TRẦN BẠCH ĐÀNG *chủ biên*

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH

BỘ DÀY

3 THỜI NHÀ NGÔ - ĐINH - TIỀN LÊ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Chủ biên
TRẦN BẠCH ĐẰNG

Biên soạn
ĐINH VĂN LIÊN
LÊ VĂN NĂM
NGUYỄN KHẮC THUẦN

Họa sĩ
NGUYỄN QUANG VINH
NGUYỄN ĐỨC HÒA
NGUYỄN TRUNG TÍN
NGUYỄN HUY KHÔI

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH

BỘ DÀY

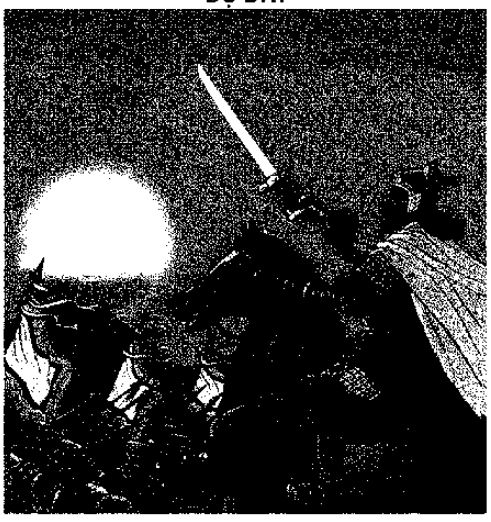

3 THỜI NHÀ NGÔ - ĐINH - TIỀN LÊ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Hình vẽ do phòng vẽ "Lịch sử Việt Nam bằng tranh" thực hiện

Họa sĩ thể hiện: Nguyễn Quang Vinh, Nguyễn Đức Hòa,
Nguyễn Trung Tín, Nguyễn Huy Khôi, Tô Hoài Đạt, Lâm Chí Trung

---

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN DO THƯ VIỆN KHTH TP.HCM THỰC HIỆN
General Sciences Library Cataloging-in-Publication Data

Thời nhà Ngô – Đinh – Tiền Lê / Trần Bạch Đằng chủ biên ; Đinh Văn Liên ... [và nh.ng. khác] biên soạn ; họa sĩ Nguyễn Đức Hòa ... [và nh.ng. khác]. - Tái bản lần 1. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2015.
304 tr. : minh họa ; 24 cm. - (Lịch sử Việt Nam bằng tranh ; T.3).

1. Việt Nam -- Lịch sử -- Triều nhà Ngô, 939-944 -- Sách tranh. 2. Việt Nam -- Lịch sử -- Triều nhà Đinh, 968-980 -- Sách tranh. 3. Việt Nam -- Lịch sử -- Triều nhà Tiền Lê, 980-1009 -- Sách tranh. I. Trần Bạch Đằng. II. Đinh Văn Liên. III. Ts: Lịch sử Việt Nam bằng tranh.
1. Vietnam -- History -- Ngô dynasty, 939-944 -- Pictorical works. 2. Vietnam -- History -- Đinh dynasty, 968-980 -- Pictorical works. 3. Vietnam -- History -- Early Lê dynasty, 980-1009 --Pictorical works.

959.702 -- dc 22
T449

LỜI GIỚI THIỆU

Công trình *Lịch sử Việt Nam bằng tranh* ra đời nhằm mục đích giới thiệu lịch sử nước nhà một cách ngắn gọn, sinh động, có hệ thống qua những truyện kể súc tích và bằng những tranh vẽ minh họa.

Bộ sách tranh nhiều tập này cố gắng phản ánh con người và lịch sử Việt Nam theo đúng tiến trình lịch sử với không gian, văn hóa, y phục, tính cách phù hợp với từng thời kỳ, giai đoạn lịch sử.

Bộ *Lịch sử Việt Nam bằng tranh* dự kiến sẽ thực hiện xuyên suốt từ người cổ Việt Nam của các thời đại đồ đá, đồ đồng đến thời Hùng Vương dựng nước; trải qua hàng ngàn năm Bắc thuộc đến thời kỳ độc lập tự chủ của Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn và cuối cùng là hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước vừa qua.

Bộ sách chia thành nhiều tập, mỗi tập viết về một thời kỳ hay một nhân vật, một vấn đề tiêu biểu của thời kỳ đó. Mỗi tập có cấu trúc độc lập riêng nhưng hài hòa trong một tổng thể chung là Lịch sử Việt Nam. Trong quá trình biên soạn, các tác giả còn chú ý thể hiện các đặc điểm văn hóa, lễ hội, phong tục tập quán tiêu biểu của từng thời kỳ lịch sử.

Công trình này là nỗ lực chung của các họa sĩ, các cán bộ nghiên cứu của Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh và Nhà xuất bản Trẻ - Thành phố Hồ Chí Minh.

Đây là bộ Lịch sử Việt Nam bằng tranh đầu tiên của nước ta được thể hiện với mục đích và yêu cầu trên, nên trong quá trình biên soạn chắc không tránh khỏi những sơ xuất. Ban biên soạn và Nhà xuất bản Trẻ mong được sự góp ý của bạn đọc gần xa.

Thành phố Hồ Chí Minh
Trần Bạch Đằng

Ngô Quyền sinh năm 898 tại làng Đường Lâm (huyện Ba Vì, Hà Nội ngày nay), là con của hào trưởng Ngô Mân nổi tiếng một vùng. Tương truyền, mẹ Ngô Quyền nằm mơ thấy một con đại bàng trắng từ trên cây lao vút xuống người, bà giật mình tỉnh giấc, thụ thai mà sinh ra Ngô Quyền.

Người xưa kể rằng khi Ngô Quyền sinh ra, ánh sáng lạ tỏa đầy nhà, hương hoa bay thoang thoảng và chim về ca hót líu lo. Ngô Quyền sinh ra tướng mạo khác thường, khôi ngô tuấn tú, mặt vuông mắt sáng. Đặc biệt trên lưng có ba nốt ruồi rất khác lạ.

Có một thầy tướng từng nói với Ngô Mân rằng: "Nhà ông vừa sinh được một quý nhân, thằng bé có cốt cách hơn người, có phước lớn lắm, ắt ngày sau sẽ là bậc anh hào giúp dân cứu nước".

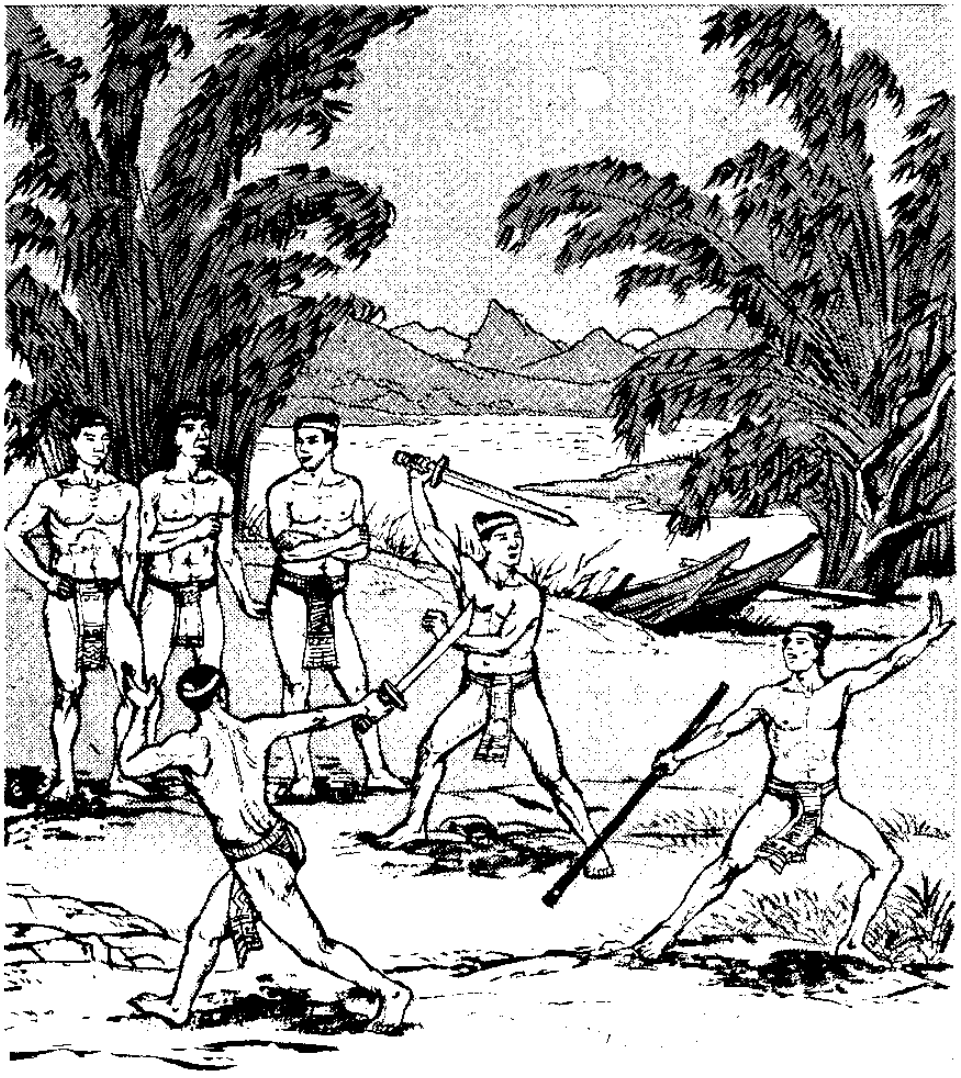

Ngô Quyền lớn lên trở thành một thanh niên khôi ngô tuấn tú, mắt sáng như chớp, dáng đi như cọp, có trí dũng, sức khỏe phi thường có thể nhấc cả vạc đồng. Những đêm trăng sáng, ông thường rủ đám trai làng tập võ suốt đêm. Võ nghệ cao cường, song tính ông khoan hòa nên ai cũng mến mộ. Ngô Quyền rất thích săn bắn, ông thường dẫn đầu đám trai làng đi săn và mang nhiều thịt thú rừng về chia cho dân làng.

Ngô Quyền rất thích kết giao với anh hùng hào kiệt bốn phương. Đặc biệt, ông thường ra tay giúp đỡ người yếu, chống lại kẻ ác. Có lần, gặp bọn cậy quyền cậy thế, bắt cóc đàn bà con gái, tiếng than khóc, la hét vang một góc chợ. Ngô Quyền giận lắm, thẳng tay đâm chết tên suất đội tàn ác. Từ đó, tiếng tăm của ông lại càng được nhiều người biết tới.

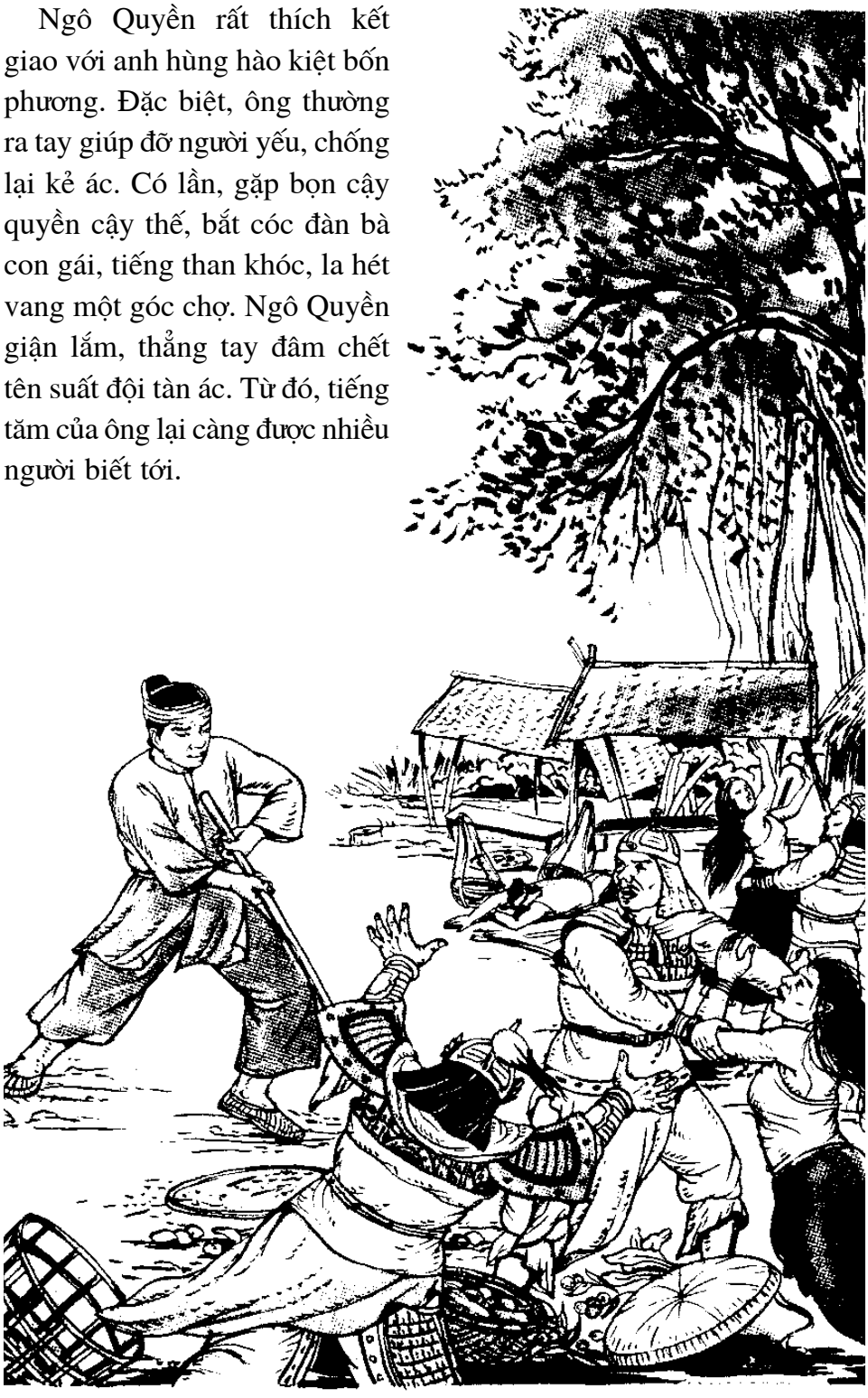

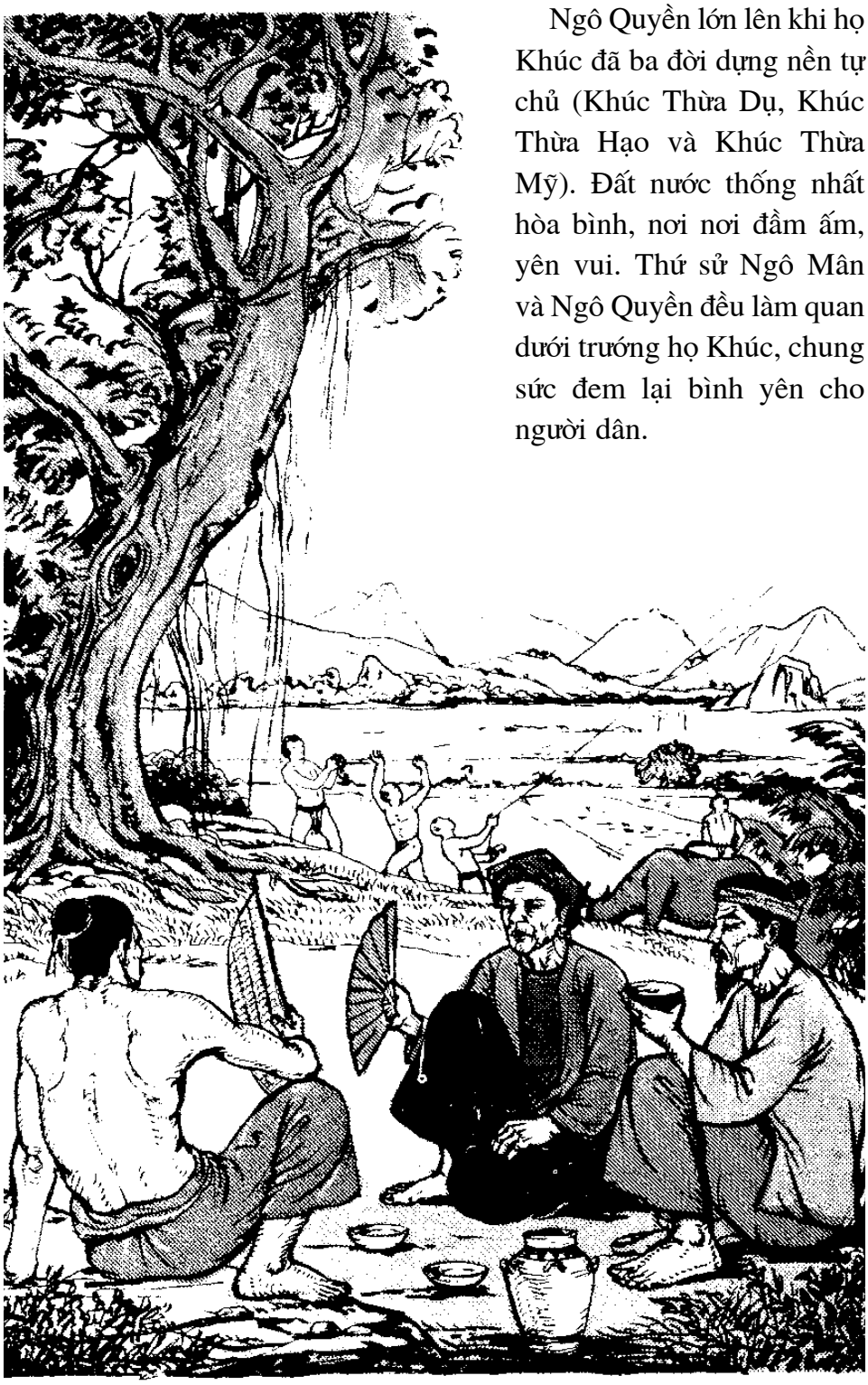

Ngô Quyền lớn lên khi họ Khúc đã ba đời dựng nền tự chủ (Khúc Thừa Dụ, Khúc Thừa Hạo và Khúc Thừa Mỹ). Đất nước thống nhất hòa bình, nơi nơi đầm ấm, yên vui. Thứ sử Ngô Mân và Ngô Quyền đều làm quan dưới trướng họ Khúc, chung sức đem lại bình yên cho người dân.

Nhưng khi Khúc Thừa Mỹ làm Tiết độ sứ thì Nam Hán - một tiểu triều đình cát cứ ở Quảng Châu, Trung Quốc - bắt đầu cường thịnh. Năm 930, Nam Hán đem quân xâm lược nước ta. Khúc Thừa Mỹ trước đây chỉ lo dựa vào uy thế đã rệu rã của triều đình Hậu Lương mà không lo chuẩn bị binh lực trong nước nên khi bị tấn công, ông chỉ biết tập hợp một số quân thân cận để chống đỡ và cho người đi triệu tập hào trưởng các nơi đem quân ứng cứu. Khi Ngô Quyền nghe tin, đem quân Đường Lâm đến trợ giúp thì thành Đại La đã thất thủ, Khúc Thừa Mỹ bị bắt đem về Quảng Châu.

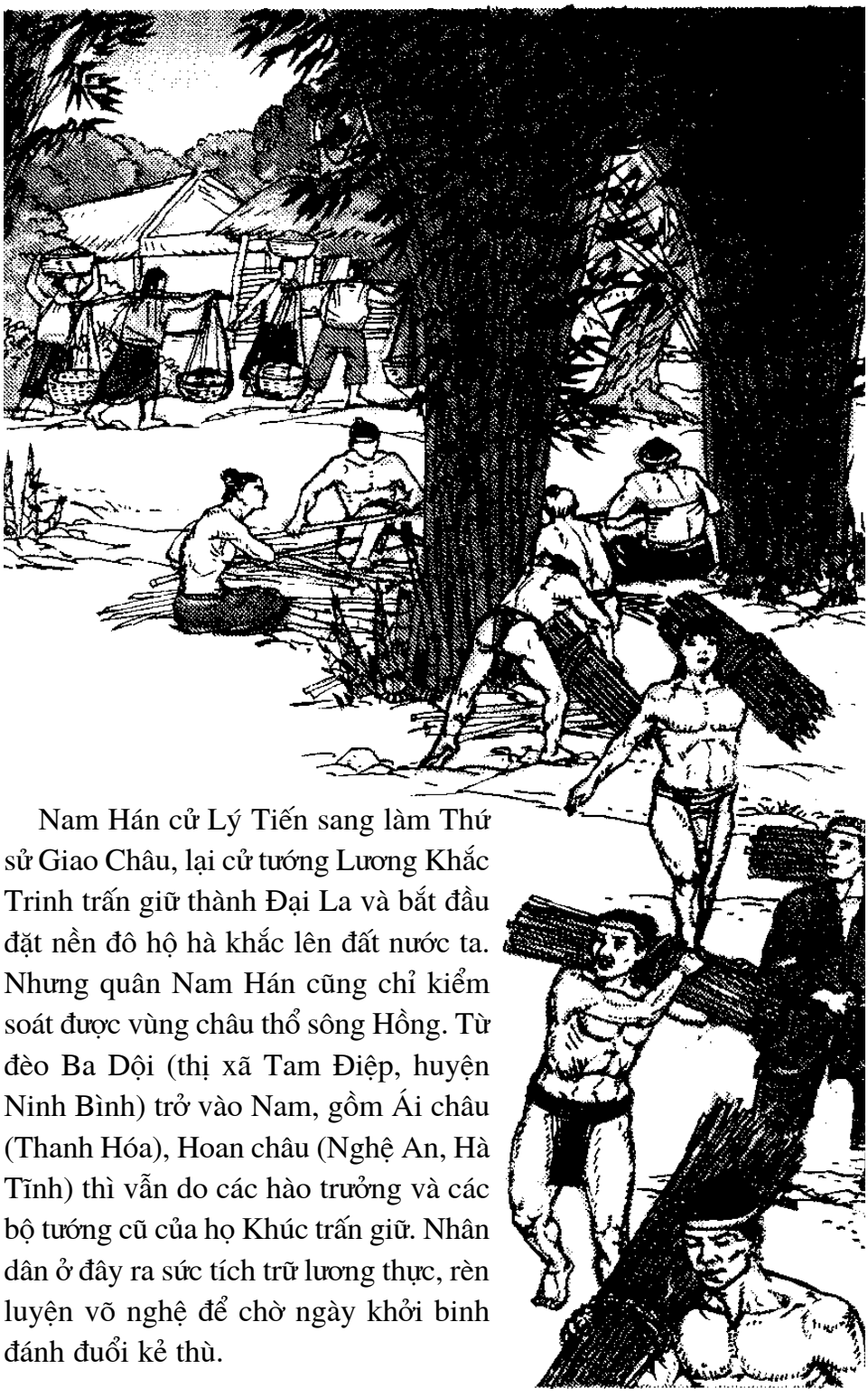

Nam Hán cử Lý Tiến sang làm Thứ sử Giao Châu, lại cử tướng Lương Khắc Trinh trấn giữ thành Đại La và bắt đầu đặt nền đô hộ hà khắc lên đất nước ta. Nhưng quân Nam Hán cũng chỉ kiểm soát được vùng châu thổ sông Hồng. Từ đèo Ba Dội (thị xã Tam Điệp, huyện Ninh Bình) trở vào Nam, gồm Ái châu (Thanh Hóa), Hoan châu (Nghệ An, Hà Tĩnh) thì vẫn do các hào trưởng và các bộ tướng cũ của họ Khúc trấn giữ. Nhân dân ở đây ra sức tích trữ lương thực, rèn luyện võ nghệ để chờ ngày khởi binh đánh đuổi kẻ thù.

Lúc bấy giờ, ở làng Ràng (xã Dương Xá, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa) có hào trưởng Dương Đình Nghệ vốn là bộ tướng cũ của họ Khúc. Dương Đình Nghệ ra sức tích trữ lương thảo, chiêu mộ nghĩa sĩ, nuôi chí đánh đuổi giặc Nam Hán.

Làng Ràng, quê hương của Dương Đình Nghệ trở thành nơi hội tụ anh hùng. Hào kiệt ở khắp nơi đem gia tướng, nghĩa binh về tụ nghĩa mong có ngày đánh đuổi quân xâm lược giành lại nền tự chủ mà họ Khúc đã dựng nên. Trong số những tụ nghĩa có Đinh Công Trứ - một hào trưởng vùng Trường châu (huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay). Công Trứ là người trung thực, khẳng khái và có tài thao lược nên được Dương Đình Nghệ tin tưởng giao cho việc trấn giữ Hoan châu.

Căm giận trước cảnh bạo ngược của quân Nam Hán, Ngô Quyền cũng rong ruổi từ vùng Đường Lâm về theo Dương Đình Nghệ - bạn đồng liêu của cha mình. Vị bộ tướng khôi ngô tuấn tú, giỏi võ và có nhiều mưu lược này được Dương Đình Nghệ rất yêu mến và được nghĩa quân quý trọng.

Dưới trướng Dương Đình Nghệ còn có một bộ tướng là Kiều Công Tiễn vốn là một hào trưởng ở Phong châu (thuộc địa phận tỉnh Phú Thọ ngày nay). Kiều Công Tiễn đi theo Dương Đình Nghệ từ những ngày đầu tập hợp lực lượng, lại có sức khỏe vô địch nên được Dương Đình Nghệ tin tưởng cho làm bộ tướng thân cận. Kiều Công Tiễn thấy Ngô Quyền được Dương Đình Nghệ yêu mến và các tướng sĩ nể phục thì đem lòng ganh ghét. Vả lại, Kiều rất say mê Dương Nhi - con gái của Dương Đình Nghệ - song Dương Đình Nghệ chưa chịu gả còn Dương Nhi thì ngày càng quyến luyến Ngô Quyền.

Đêm rằm hàng tháng, trong doanh trại nghĩa quân thường mở hội thi võ để tranh tài cao thấp. Kiều thách Ngô Quyền thi đấu vật, ai thắng sẽ được hỏi Dương Nhi làm vợ. Đêm hôm đó, dưới sự chứng kiến của Dương Đình Nghệ, Dương Nhi và các anh hùng, Kiều Công Tiễn tấn công Ngô Quyền bằng những đòn rất hiểm, độc. Nhưng Ngô Quyền vẫn ung dung đón đỡ và bằng một đòn gia truyền đã quật ngã đối phương. Từ đó, Dương Đình Nghệ càng tin tưởng và yêu thương Ngô Quyền. Ông còn gả Dương Nhi cho Ngô Quyền.

Sau thời gian chuẩn bị lực lượng, tháng 3 năm 931, Dương Đình Nghệ tiến quân ra Bắc, bao vây thành Đại La.

Nghĩa quân ra sức công thành khiến quân Nam Hán sợ hãi mà bỏ chạy, tướng giặc Lương Khắc Trinh bị giết trong đám loạn quân. Thứ sử Lý Tiến vội theo đám tàn quân trốn chạy về nước nhưng lại bị triều đình Nam Hán xử tử vì tội hèn nhát. Trong chiến thắng này, Ngô Quyền có công rất lớn.

Mất thành Đại La, nhà Nam Hán vội sai Thừa chỉ Trình Bảo đem quân sang cứu viện. Viện quân của giặc dồn sức bao vây thành Đại La tiêu diệt nghĩa quân. Nhưng Dương Đình Nghệ và Ngô Quyền đã chia quân làm hai cánh xông ra ngoài thành tập kích vào hai bên sườn quân Nam Hán. Quân giặc bị đánh bất ngờ, hàng ngũ tan vỡ, tướng Trình Bảo bị giết chết, đạo quân tiếp viện bị tiêu diệt.

Sau chiến thắng, Dương Đình Nghệ, tự xưng là Tiết độ sứ, đứng ra lãnh đạo đất nước. Ông phong cho Đinh Công Trứ làm Thứ sử Hoan châu và Ngô Quyền làm Thứ sử Ái châu.

Làm Thứ sử Ái châu, Ngô Quyền vừa chăm lo canh tác, vừa rèn luyện quân lính phòng khi đất nước lại có giặc ngoại xâm. Chỉ trong một thời gian ngắn, vùng đất Ái châu đã trở nên bình yên, giàu có.

Tháng 3 năm Đinh Dậu (937), Kiều Công Tiễn giết chết Dương Đình Nghệ rồi tự lập mình lên làm Tiết độ sứ. Việc làm ấy của Kiều Công Tiễn đã khiến anh hùng ở khắp nơi căm giận. Ở Ái châu, Ngô Quyền cùng các tướng sĩ đã lập bàn thờ Dương Đình Nghệ, thề cùng nhau giết chết Kiều Công Tiễn trả thù.

Kiều Công Tiễn sau khi giết chết Dương Đình Nghệ thì bị nhân dân căm ghét. Cùng lúc ấy, nghe tin Ngô Quyền cùng bộ tướng ở Ái châu chuẩn bị kéo quân ra đánh thành Đại La để báo thù, Kiều Công Tiễn sợ hãi, vội vã sai sứ giả đem lễ vật qua đầu hàng vua Nam Hán là Lưu Cung và xin nhà Nam Hán cử đại quân qua trợ giúp đánh dẹp Ngô Quyền.

Vua Nam Hán mừng rỡ, cho đây là cơ hội tốt để thâu tóm Giao Châu và trả mối hận năm xưa. Dù có nhiều văn quan vì e ngại thời tiết khắc nghiệt, e ngại Giao Châu còn có nhiều người tài mà ngăn cản thì vua Nam Hán vẫn tin rằng với binh hùng tướng mạnh, lại có Kiều Công Tiễn làm nội ứng, việc chiếm Giao Châu tất "dễ như trở bàn tay".

Vua Nam Hán phong cho con trai là Lưu Hoằng Tháo làm Giao vương, thống lĩnh đội thủy binh hùng mạnh vượt biển tiến vào nước ta, mượn tiếng giúp Kiều Công Tiễn đánh Ngô Quyền song thực chất là xâm lược Giao Châu. Còn đích thân Lưu Cung dẫn một đạo quân khác theo đường bộ tiến đến trấn Hải Môn (nay thuộc huyện Bác Bạch, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc) nằm sát biên giới Giao Châu để chi viện khi cần thiết.

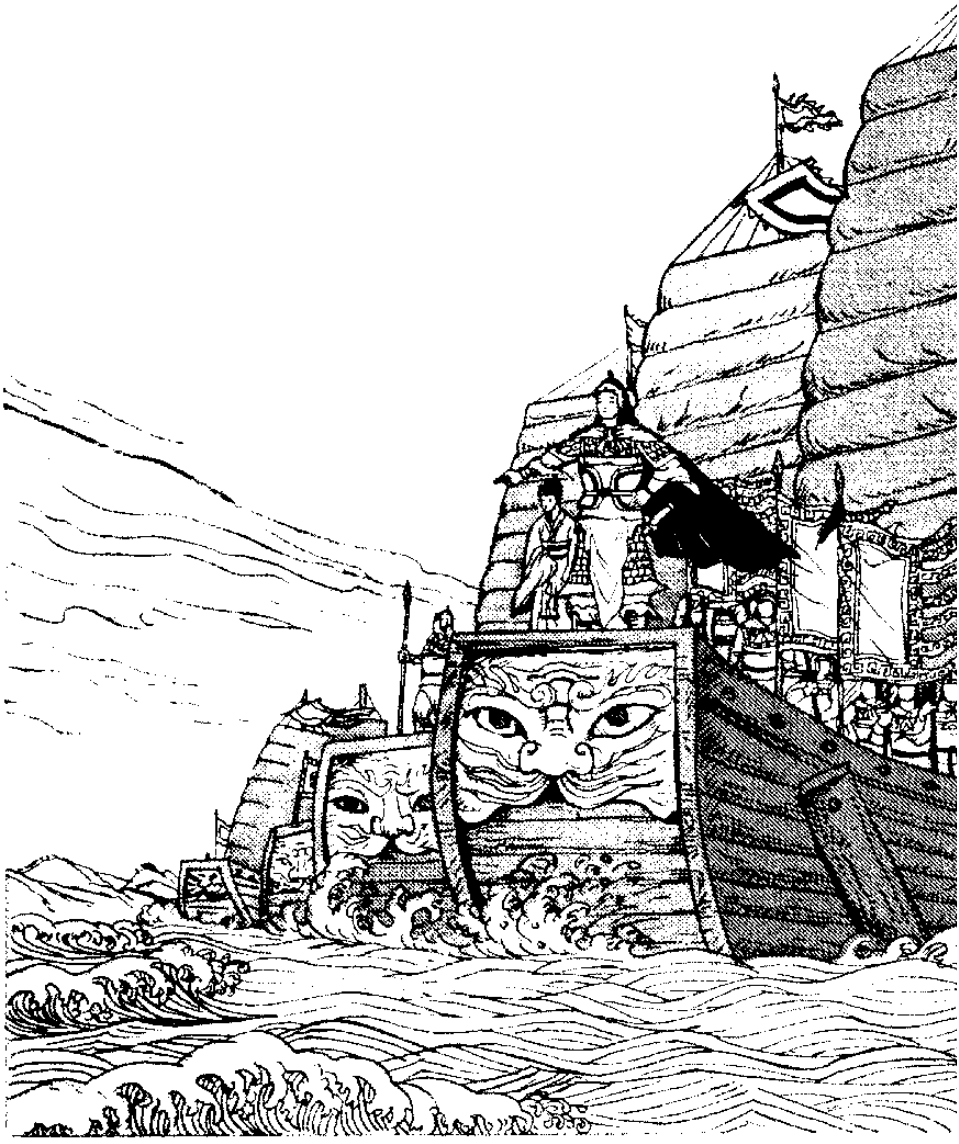

Đứng trước nạn ngoại xâm, dân chúng toàn cõi Giao Châu đều hướng về Ngô Quyền. Các hào trưởng hùng mạnh như Lã Minh ở Liễu Chữ (huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh), Phạm Bạch Hổ ở Ngọc Đường (huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên), Đỗ Cảnh Thạc ở Đỗ Động (huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội), Phạm Chiêm ở Nam Sách (huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương), Đinh Công Trứ ở Hoa Lư (Hoa Lư, Ninh Bình)... đều đem quân về dưới ngọn cờ của Ngô Quyền, quyết trừng trị Kiều Công Tiễn và đánh tan quân Nam Hán.

Đặc biệt, trong số này có Kiều Công Hãn là cháu của Kiều Công Tiễn, do bất bình với việc làm của ông nội mình mà mang quân về theo Ngô Quyền đánh giặc ngoại xâm cứu nước. Công Hãn được Ngô Quyền tin dùng, cho cùng ngồi bàn bạc việc quân cơ.

Với quyết tâm trừ nội phản trước, đuổi giặc ngoại xâm sau, tháng 9 năm Mậu Tuất (938), Ngô Quyền dẫn quân vượt đèo Ba Dội tấn công thành Đại La. Kiều Công Tiễn hốt hoảng hô quân chống đỡ nhưng bởi lòng quân không phục, lại khiếp sợ trước khí thế hừng hực của đối phương mà chẳng mấy chốc, quân của Kiều Công Tiễn đã bỏ vũ khí đầu hàng. Kiều Công Tiễn bị bắt tại trận.

Ngô Quyền cho chém đầu Kiều Công Tiễn để làm lễ tế cờ, rửa hận cho Dương Đình Nghệ. Sau khi dẹp xong nội loạn, cả nước lại cùng Ngô Quyền chung tay đuổi giặc ngoại xâm.

Ngô Quyền bàn với bộ tướng rằng: "Hoằng Tháo là đứa trẻ dại, đem quân từ xa đến, quân lính mệt mỏi, lại nghe được tin Công Tiễn bị giết chết, không còn kẻ làm nội ứng, đã mất tinh thần trước rồi. Quân ta sức còn mạnh, địch với quân mệt mỏi tất phá được. Song chúng lợi ở thuyền, nếu ta không phòng bị trước thì chuyện được thua chẳng thể biết được..."

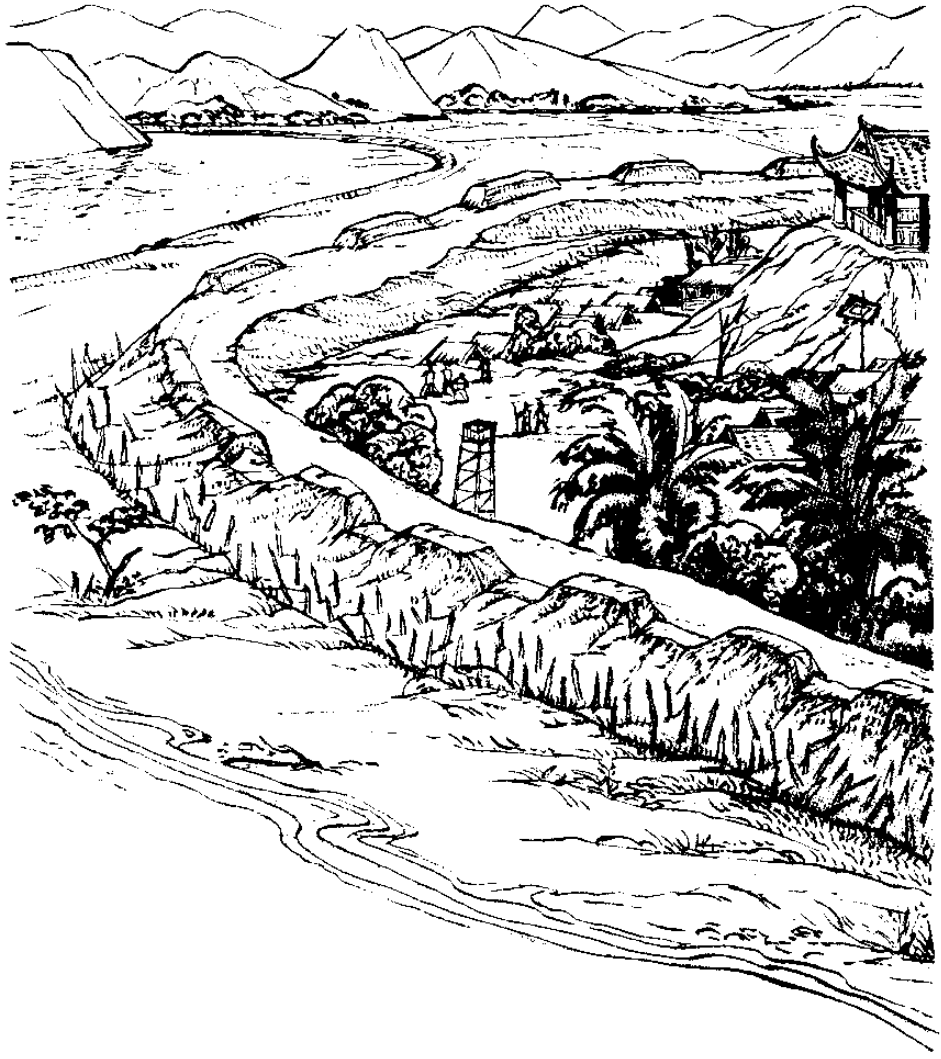

Sau đó, Ngô Quyền kéo quân về vùng ven biển Đông Bắc, khẩn trương chuẩn bị đón đánh quân Nam Hán, lại cho quân đóng ở vùng hạ lưu sông Bạch Đằng từ Binh Kiều, Hạ Đoan tới Lương Khê*. Đặc biệt, Ngô Quyền còn cho đắp thành Lương Xám** để đóng đại bản doanh. Đây là một thành đất hình vành kiệu nên nhân dân còn gọi là thành Vành Kiệu. Thành có chu vi 1.700m, bề mặt rộng 1m (có nơi rộng 7m) cao khoảng 0,8m, chỗ cao nhất 1,6m. Chính giữa là đài quan sát và chỉ huy của Ngô Quyền.

**, ** Những địa điểm này, ngày nay đều thuộc huyện An Hải – Hải Phòng.*

Khi Ngô Quyền cùng tướng sĩ tới đây dựng thành, lập lũy, trai tráng các làng Lâm Động (huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng), Đằng châu (huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên), người mang vũ khí, kẻ mang chiến thuyền, lương thực... lũ lượt kéo nhau đến xin đầu quân đánh giặc. Truyền thuyết dân gian còn nhắc tới 38 chàng trai làng Gia Viễn (Hải Phòng) dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tất Tố và Đào Nhuận đã tự vũ trang rồi vượt đường xa đến xin được đánh giặc dưới trướng Ngô Quyền.

Có ba anh em Lý Minh, Lý Bảo, Lý Khả là những người giỏi võ ở Hoàng Pha (xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng) cũng đến ứng nghĩa. Một hào trưởng họ Phạm ở Đằng Giang (huyện An Hải, thành phố Hải Phòng) đã khẳng khái đứng ra chiêu mộ dân binh rồi đến đầu quân dưới trướng của Ngô Quyền.

Dưới trướng của Ngô Quyền còn có nhiều tướng giỏi, cùng chung lòng, chung sức như: Ngô Xương Ngập con cả của Ngô Quyền, Dương Tam Kha con của Dương Đình Nghệ và là anh vợ của Ngô Quyền, Đỗ Cảnh Thạc là hào trưởng vùng Đỗ Động... Đặc biệt, trong bộ tướng của Ngô Quyền có một nữ tướng xinh đẹp nhưng rất cương quyết, cứng rắn là Dương Phương Lan, quê ở bên bờ sông Đáy (huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội). Phương Lan gặp Ngô Quyền ở cầu Ba Trăng khi ông từ Đường Lâm vào châu Ái theo Dương Đình Nghệ. "Yêu vì nghĩa, mến vì tài", họ đã lấy nhau trước khi Ngô Quyền làm con rể Dương Đình Nghệ.

Sau khi xem xét kỹ địa thế, Ngô Quyền quyết định chọn vùng cửa sông Bạch Đằng làm nơi quyết chiến với quân Nam Hán. Bạch Đằng còn có tên là sông Rừng. Đây là vùng cửa sông hiểm trở có sóng bạc đầu vây phủ quanh năm. Sông Bạch Đằng là cửa ngõ phía đông bắc và là đường giao thông quan trọng từ biển Đông vào nội địa nước ta. Bộ sử *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* mô tả: "Sông rộng hơn hai dặm, ở đó có núi cao ngất, nhiều nhánh sông đổ lại, sóng cồn man mác giáp tới chân trời, cây cối um tùm che lấp bờ bến".

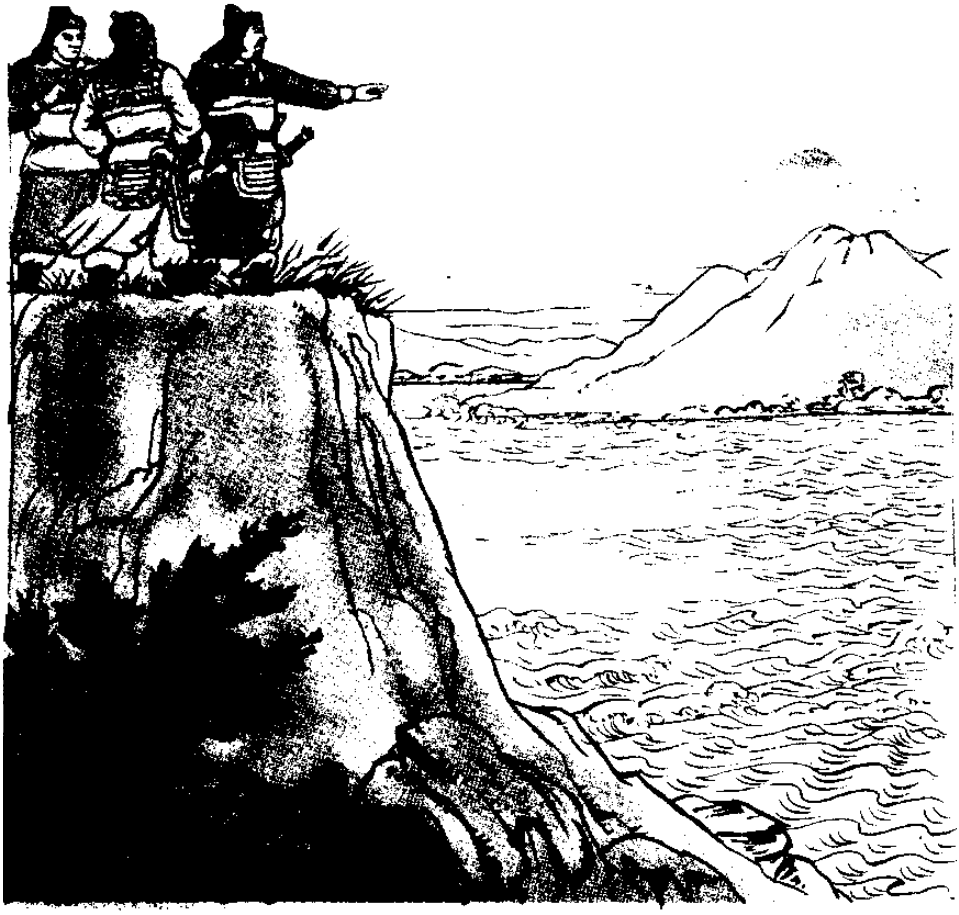

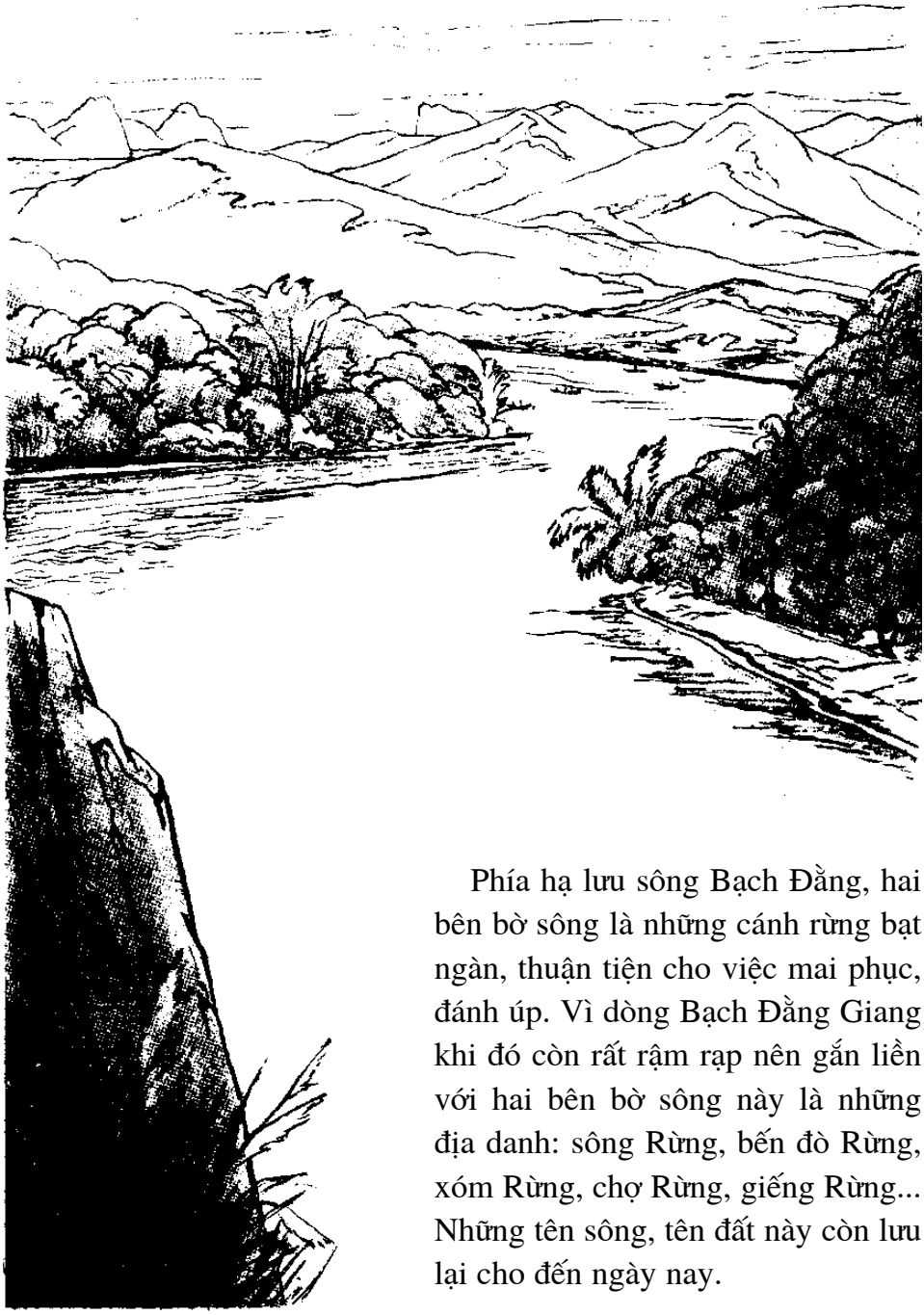

Phía hạ lưu sông Bạch Đằng, hai bên bờ sông là những cánh rừng bạt ngàn, thuận tiện cho việc mai phục, đánh úp. Vì dòng Bạch Đằng Giang khi đó còn rất rậm rạp nên gắn liền với hai bên bờ sông này là những địa danh: sông Rừng, bến đò Rừng, xóm Rừng, chợ Rừng, giếng Rừng... Những tên sông, tên đất này còn lưu lại cho đến ngày nay.

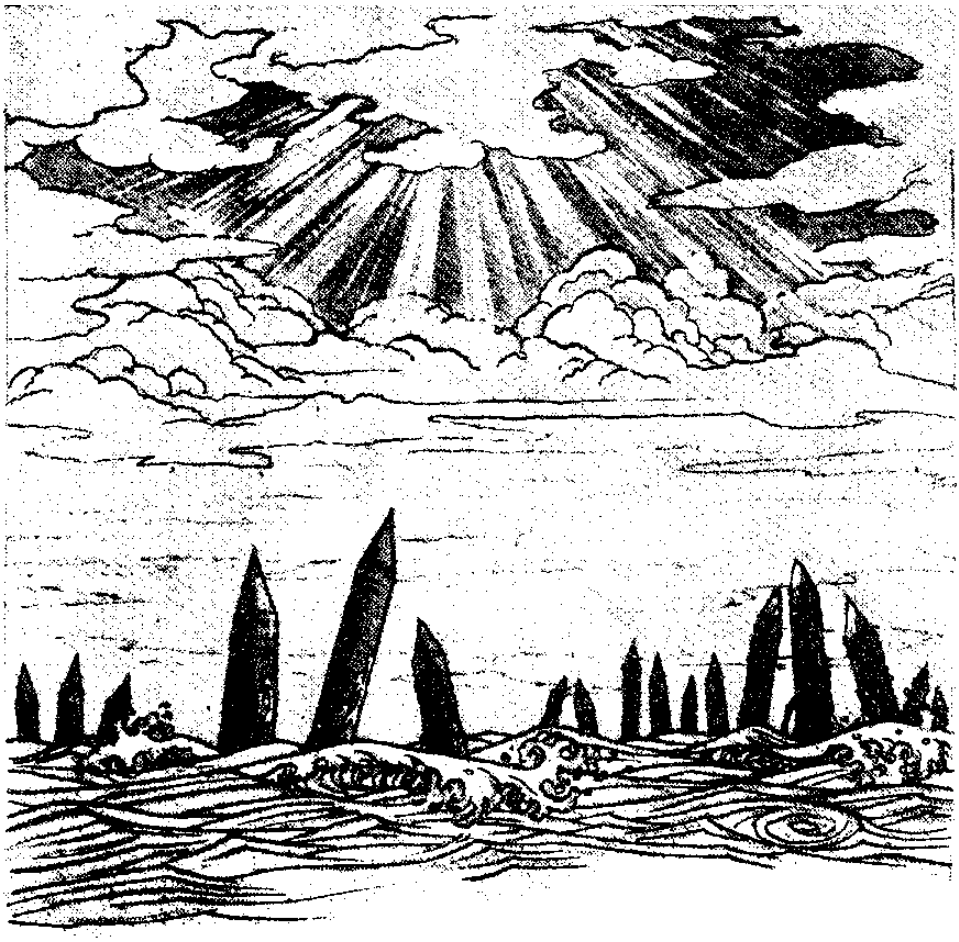

Trên vùng sông biển mênh mông và hoang vu này, Ngô Quyền đã cho dựng một trận địa cọc ngầm lợi hại. Ông huy động toàn bộ quân sĩ và người dân địa phương vào rừng chặt cây, vót nhọn thành những cây cọc, đầu nhọn của cọc còn được bọc sắt. Chờ khi nước triều rút, ông cho người đem cọc đóng xuống lòng sông tạo thành bãi cọc dày đặc. Trận địa cọc này là một bãi chướng ngại vô cùng lợi hại. Khi thủy triều lên thì bãi cọc ngập chìm dưới nước nhưng khi thủy triều xuống thì bãi cọc nhô lên, đâm thủng thuyền bè qua lại.

Ngoài ra, ông còn bố trí phục binh ở khắp nơi quanh trận địa cọc ngầm, ở trong các cánh rừng rậm rạp, ở trong các nhánh sông nhỏ dẫn vào sông Bạch Đằng. Hai tướng Ngô Xương Ngập và Đỗ Cảnh Thạc được giao nhiệm vụ chỉ huy đội quân mai phục ở hữu ngạn sông Bạch Đằng. Hai tướng cho một đạo cung thủ mai phục dọc theo cánh rừng bên bờ sông, sát bãi cọc.

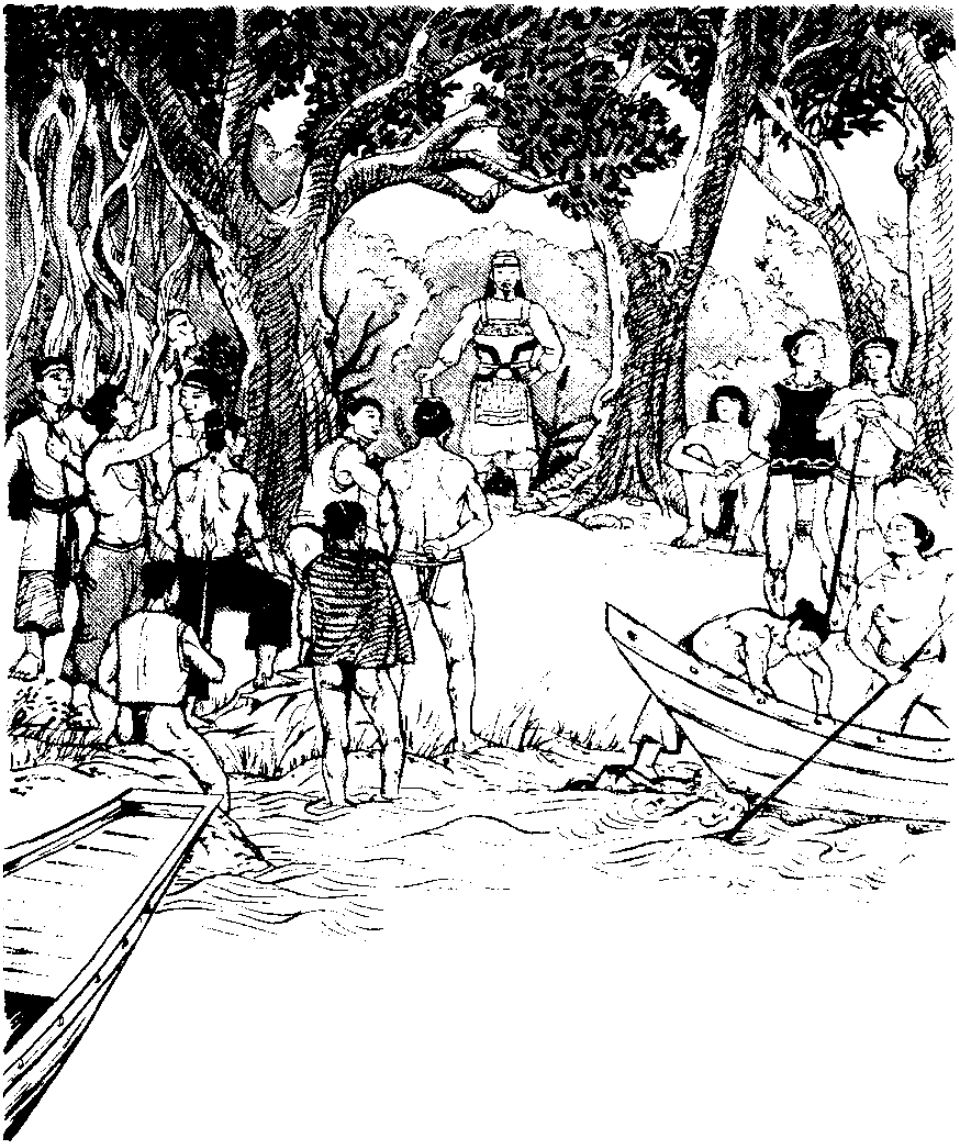

Ngô Quyền lại giao cho Dương Tam Kha chỉ huy đạo quân mai phục bên tả ngạn dòng sông. Đạo quân này ẩn núp trong các hòn đảo nhỏ và rừng cây xung quanh, chờ khi có hiệu lệnh sẽ cho quân đổ ra đánh vào sườn quân địch và chặn đường rút lui của chúng.

Ngô Quyền và Dương Phương Lan dẫn đầu một đạo quân lớn, đóng ở phía thượng nguồn để chặn giặc, không cho quân Nam Hán tiến sâu vào nội địa nước ta và chờ thuyền giặc vướng vào bãi cọc thì đánh thẳng vào đoàn binh thuyền của giặc. Đạo quân này có nhiệm vụ tiêu diệt toàn bộ cánh quân chủ lực của quân Nam Hán, quyết định kết quả thắng thua của trận đánh này.

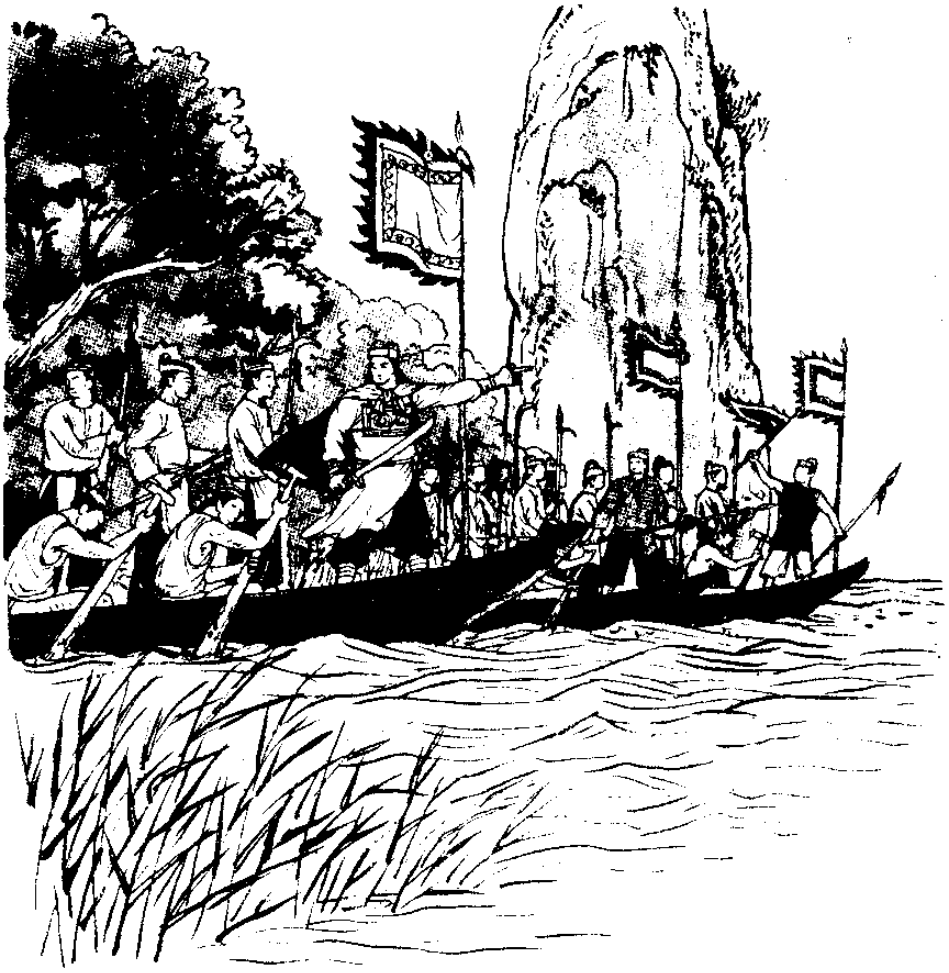

Nghĩa sĩ Nguyễn Tất Tố vốn giỏi bơi lội lại quen với sông nước vùng này nên được giao dẫn đầu một đội kinh thuyền gồm vài chục chiến thuyền nhỏ, chờ khi nước triều lên thì kéo ra khiêu chiến, nhử địch vào trận địa mai phục đã dàn sẵn.

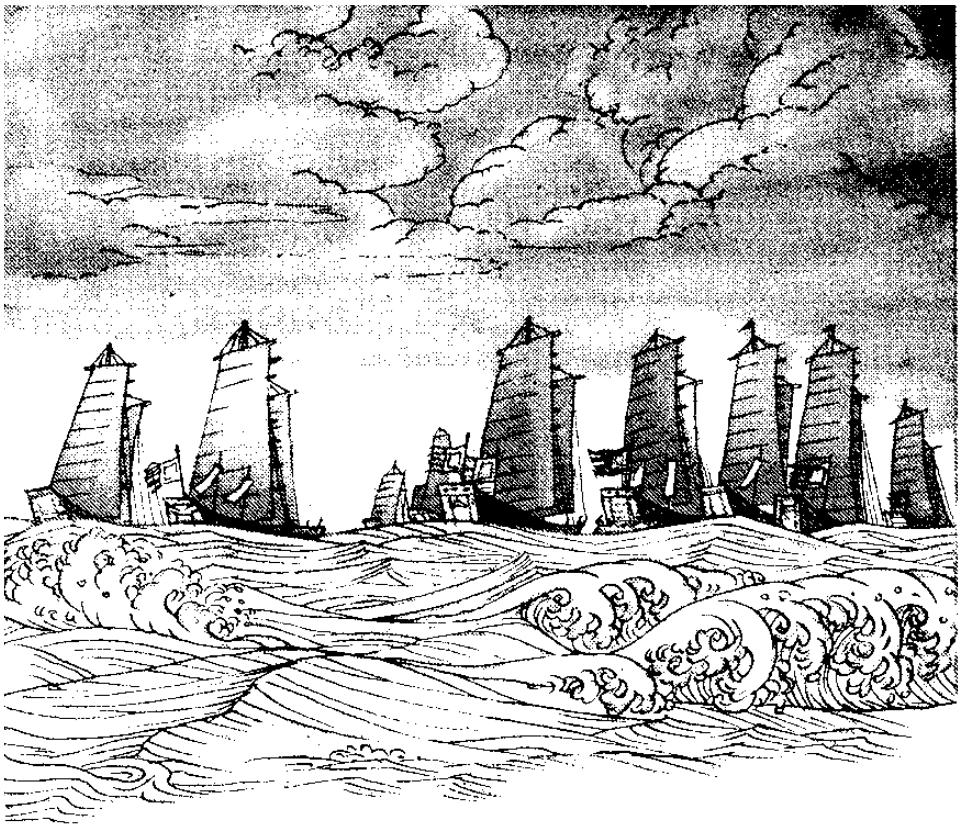

Lúc bấy giờ, Hoằng Tháo đã từ Quảng Châu vượt biển chuẩn bị vào đến cửa sông Bạch Đằng. Đang mùa gió heo may, tuy thuận buồm xuôi gió nhưng cũng mất khoảng mười ngày, quân Nam Hán mới đến được vùng đất cửa sông này. Quân sĩ đã mỏi mệt, lại nghe tin Kiều Công Tiễn đã bị giết nên hoang mang, giao động. Tuy vậy, cậy có quân đông, thuyền lớn, Hoằng Tháo vẫn cho tiến quân vào đất Giao Châu.

Vừa vào tới cửa sông Bạch Đằng, quân Nam Hán đã bị đoàn kinh thuyền của Nguyễn Tất Tố tiến ra đánh chặn. Thấy quân ta ít, vũ khí thô sơ, Hoằng Tháo xua quân đánh đuổi quyết liệt... Khi nước triều bắt đầu rút, quân ta giả thua rút chạy. Lưu Hoằng Tháo thấy quân ta rút chạy, vội vã thúc đại quân đuổi theo, vượt qua bãi cọc tiến sâu vào trận địa mai phục của ta.

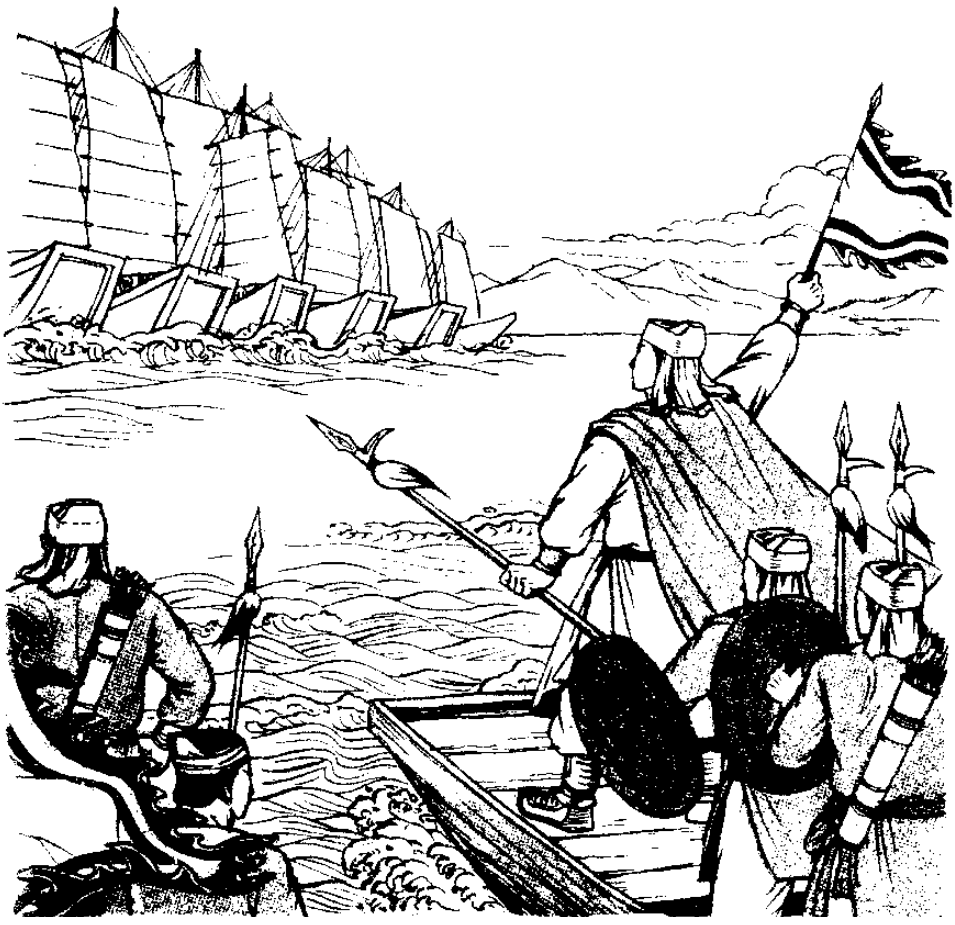

Khi trận địa cọc bắt đầu nhô lên, Ngô Quyền ra lệnh tổng phản công. Đích thân Ngô Quyền dẫn đạo quân chủ lực từ hai bên bờ sông ào ra đánh chặn đầu quân Nam Hán. Quân địch bị tấn công bất ngờ mà rối loạn, mất ý chí chiến đấu, trong khi quân ta càng đánh lại càng hăng, càng mạnh khiến giặc hoảng sợ mà bỏ chạy.

Nhưng chạy gần tới cửa sông, đạo quân của Lưu Hoằng Tháo lại sa vào trận địa cọc ngầm, thuyền lớp bị cọc đâm thủng, lớp bị dồn lại thành một khối không sao thoát ra biển được. Quân Nam Hán vô cùng hoảng loạn, nhiều tên nhảy xuống sông hòng bơi lên bờ chạy trốn.

Khi đạo quân chủ lực của Ngô Quyền đuổi đến nơi, một trận chiến kinh hồn diễn ra, quân giặc lớp bị giết, lớp bị thương, lớp rơi xuống sông vướng vào cọc nhọn, tiếng kêu la, than khóc đầy trời.

Hai bên bờ sông, các đạo phục binh của Ngô Xương Ngập, Đỗ Cảnh Thạc và Dương Tam Kha bắn tên xối xả vào đoàn thuyền giặc. Các nghĩa binh tỉa bắn cả những tên đang bơi lóp ngóp dưới nước, không một tên nào thoát được lên bờ. Quân Nam Hán lâm vào cảnh tiến thoái lưỡng nan, đành đứng co cụm lại từng đám, chống đỡ trong vô vọng.

Sau trận mưa tên phủ đầu, Ngô Xương Ngập và Dương Tam Kha dẫn quân đánh thúc vào hai bên sườn đại quân Hoằng Tháo. Quân ta ba mũi giáp công, chặn bít mọi ngả đường rút lui của quân địch, quyết tâm đánh tan quân Nam Hán trước khi thủy triều lên để chúng không thể trốn thoát khỏi trận địa cọc.

Trong đám loạn quân, Lưu Hoằng Tháo một mặt vẫn gào thét bắt quân sĩ co cụm chống đỡ, một mặt vẫn gấp rút sai tả hữu tìm đường cho mình trốn thoát. Nhưng trước khi xuống thuyền nhỏ lẻn đi, hắn đã bị một bộ tướng của Ngô Quyền phát hiện và đâm chết ngay tại soái thuyền của y. Chỉ với một trận quyết chiến trên sông Bạch Đằng này, Ngô Quyền đã tiêu diệt gần như toàn bộ đạo thủy binh Nam Hán, đập tan mưu đồ xâm lăng nước ta một lần nữa của nhà Nam Hán.

Trận chiến trên sông Bạch Đằng diễn ra nhanh đến mức vua Nam Hán đang đóng quân sát biên giới cũng không kịp ứng cứu cho con. Vua Nam Hán nghe tin kinh hoàng, chỉ còn biết lập đàn hương án quay về phía trời Nam tế con rồi rút binh về nước. Từ đó, nhà Nam Hán từ bỏ dã tâm xâm lược nước ta.

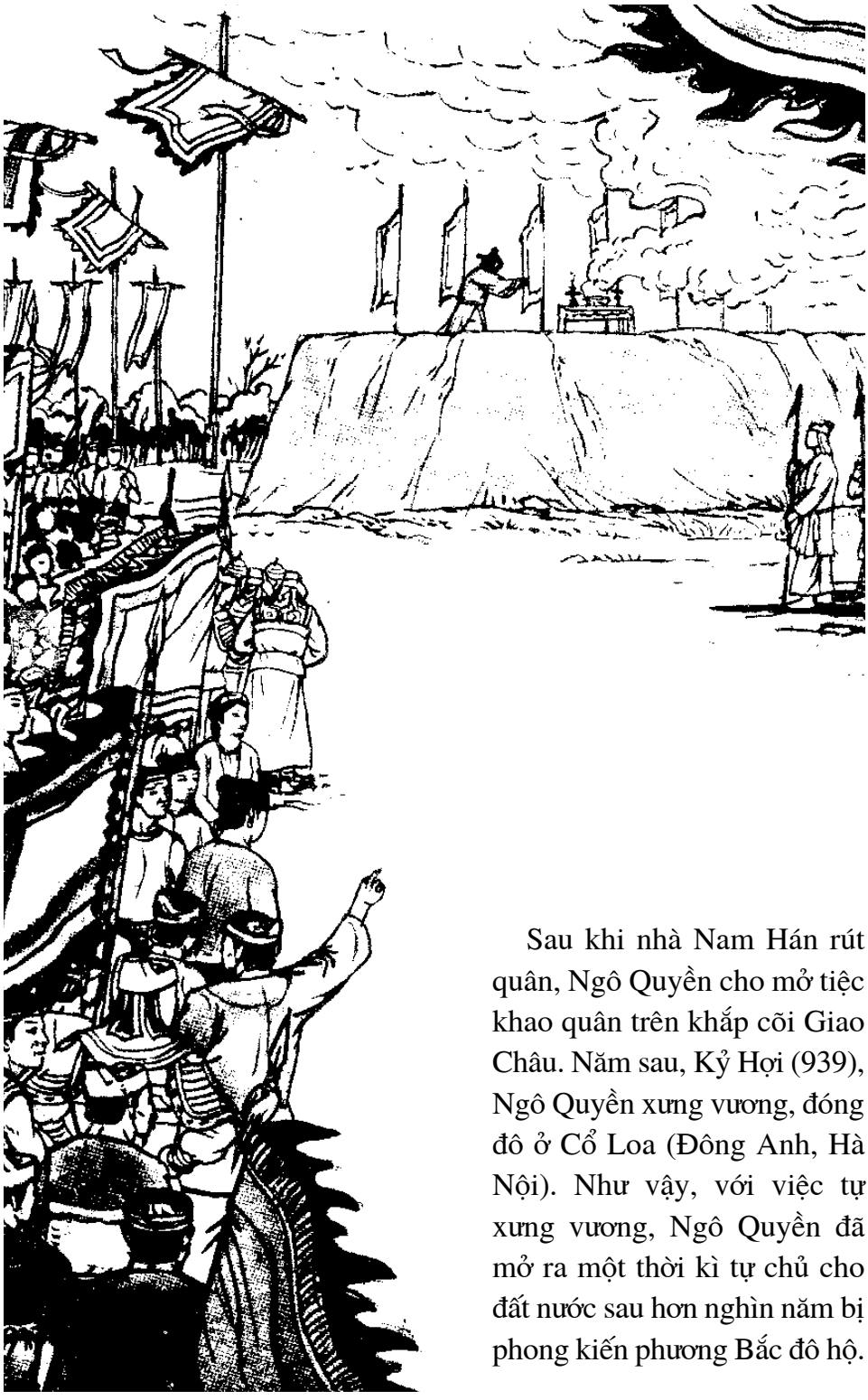

Sau khi nhà Nam Hán rút quân, Ngô Quyền cho mở tiệc khao quân trên khắp cõi Giao Châu. Năm sau, Kỷ Hợi (939), Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội). Như vậy, với việc tự xưng vương, Ngô Quyền đã mở ra một thời kì tự chủ cho đất nước sau hơn nghìn năm bị phong kiến phương Bắc đô hộ.

Ngô vương đặt quan chức, chế triều nghi, định sắc phục và chỉnh đốn chính sự, ý muốn dựng nghiệp lâu dài. Ông ban thưởng những người có công và trừng phạt bọn thảo khấu, giữ vững an ninh và thống nhất đất nước trong buổi đầu lập quốc. Nhưng Ngô vương trị vì được 6 năm thì bị bệnh mà mất vào năm 944, thọ 47 tuổi.

Nhớ đến công ơn và sự nghiệp của Ngô vương, nhân dân nhiều nơi đã lập đền thờ và thờ cúng đến tận ngày nay. Sau khi Ngô Quyền mất, đất nước ta lại rơi vào cảnh loạn lạc, nội chiến liên miên.

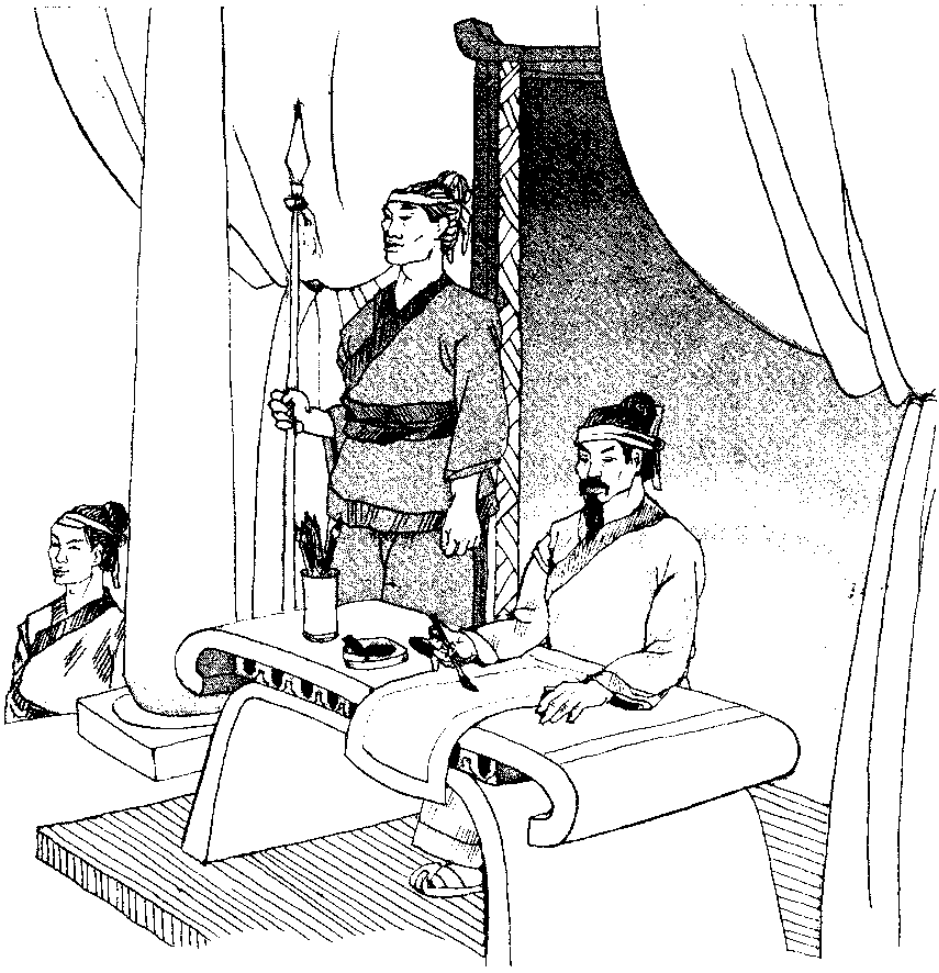

Ở vùng Hoa Lư (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), họ Đinh là một dòng họ lớn, được dân chúng trọng vọng. Nhiều người họ Đinh đã theo giúp Tiết độ sứ Dương Đình Nghệ và Ngô Quyền, lập được công lớn trong chiến thắng tiêu diệt quân Nam Hán. Nổi bật trong số đó là Đinh Công Trứ. Ông đã được Tiết độ sứ Dương Đình Nghệ phong chức Thứ sử Hoan châu (Nghệ An ngày nay). Sau khi Ngô Quyền lên ngôi vua, ông vẫn được giao trấn nhậm vùng đất ấy.

Đinh Bộ Lĩnh là con của Thứ sử Đinh Công Trứ. Năm Bộ Lĩnh 15 tuổi, cha mất, cậu theo mẹ về Hoa Lư sinh sống. Đây là vùng núi tiếp giáp dãy núi đá vôi Hòa Bình, cánh đồng bị các vách đá vôi phân chia thành những khu đất nhỏ như Thung Lau (tức động Hoa Lư), Thung Lá... Truyền thuyết kể rằng Đinh Bộ Lĩnh thường chơi đùa cùng lũ trẻ chăn trâu ở ba thung: Thung Lau, Thung Lá, Thung Lụi.

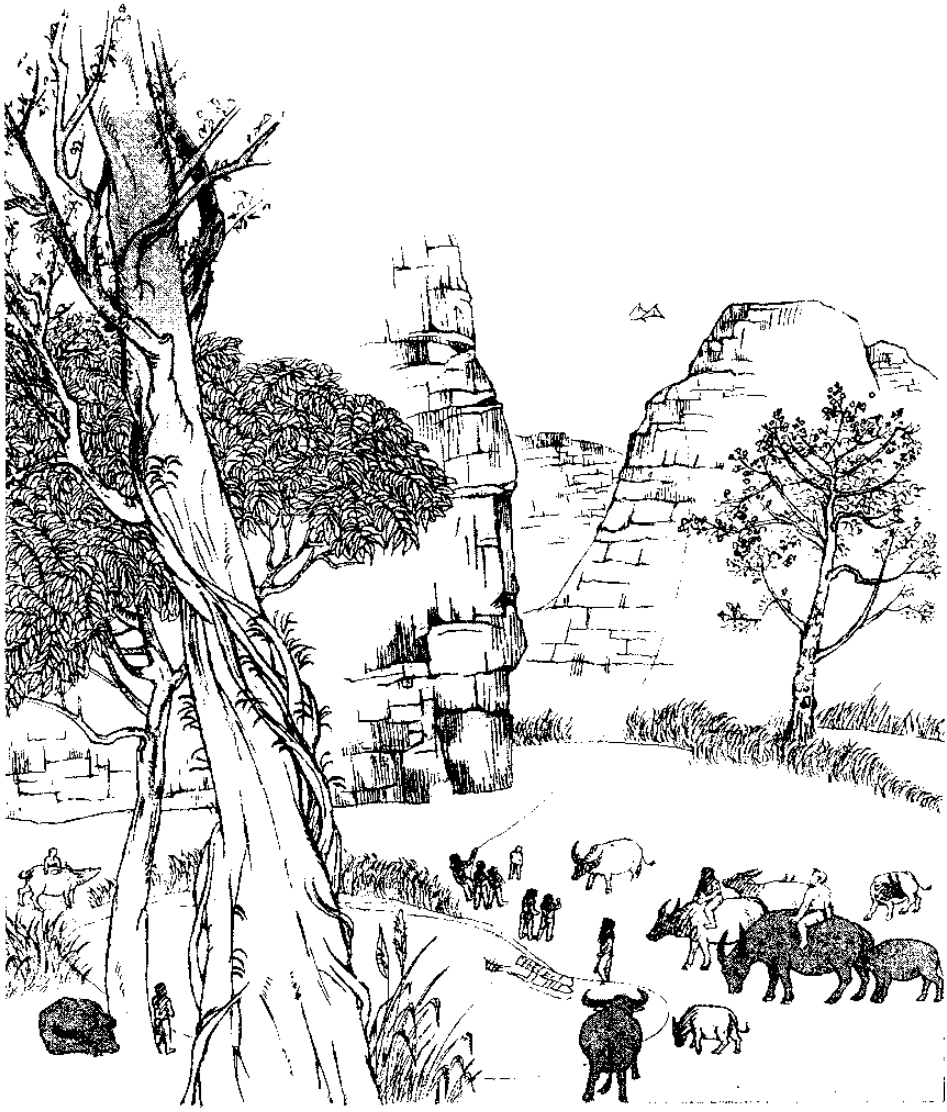

Một hôm, trong lúc chăn trâu, nhìn cảnh rừng hoang cỏ rậm xung quanh, Đinh Bộ Lĩnh nảy ra ý định cùng bè bạn cùng dọn cây, dẹp cỏ để lấy đất trồng trọt. Nhiều đứa nghe theo nhưng cũng có đứa cãi lại rồi xảy ra đánh nhau. Đinh Bộ Lĩnh khỏe hơn, lại khéo léo hơn nên cuối cùng lũ trẻ Thung Lau đã chịu phục, tôn cậu làm thủ lĩnh.

Trong lúc bọn trẻ Thung Lau đang mải mê tranh cãi, để đàn trâu tự do gặm cỏ trên đồng thì bọn trẻ Thung Lá lén lùa hết trâu của Thung Lau về bãi cỏ Thung Lá và bắt phải chuộc. Đinh Bộ Lĩnh tập hợp các bạn kéo sang đánh nhau với đám trẻ Thung Lá để đòi lại trâu. Trước mưu mẹo và sức mạnh của Đinh Bộ Lĩnh, bọn trẻ Thung Lá mau chóng phải "đầu hàng", phải trả lại trâu và nghe theo lời Đinh Bộ Lĩnh. Sau đó Đinh Bộ Lĩnh dẫn "quân" mình sang "thu phục" luôn cả nhóm trẻ chăn trâu Thung Lụi. Bọn trẻ ba thung đều nhất loạt tôn Đinh Bộ Lĩnh làm "chủ tướng".

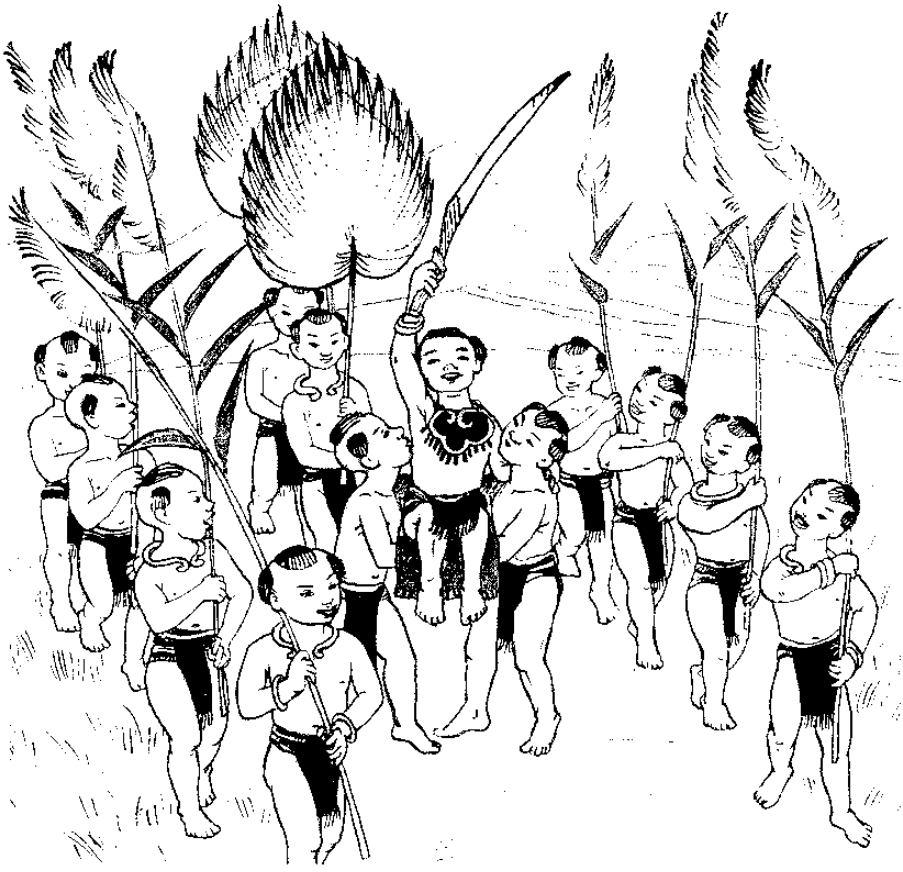

Từ đó trở đi, sau khi thả trâu ra đồng, lũ trẻ luôn chia phe và chơi trò đánh trận. Bên nào có Đinh Bộ Lĩnh chỉ huy thì luôn thắng cuộc. Và để mừng chiến thắng, chúng xúm nhau khoanh tay làm kiệu rước "chủ tướng" họ Đinh đi một vòng, hai bên tả hữu cầm cờ lau dẫn đường, bắt chước nghi vệ của một vị vua.

Lớn lên, Đinh Bộ Lĩnh chăm chỉ luyện tập võ nghệ, học hỏi binh thư mong có ngày nối chí cha, giúp Ngô vương xây dựng đất nước. Vốn là người có tài năng, ý chí và đức độ nên ông được dân chúng, nhất là thanh niên trong vùng mến phục.

Thế nhưng lúc bấy giờ, ở kinh đô Cổ Loa, Ngô Quyền bị bệnh nặng mà mất, Dương Tam Kha* lợi dụng cơ hội đó để cướp ngôi. Con trưởng của Ngô Quyền là Ngô Xương Ngập phải bỏ trốn.

Bấy giờ, trong triều cũng như ở các địa phương, nhiều quan lại, hào trưởng không quy phục Dương Tam Kha. Họ đứng ra chiêu mộ quân sĩ, sắm sửa khí giới rồi nổi dậy hùng cứ một phương.

---

* *Là con của Dương Đình Nghệ và là anh vợ của Ngô Quyền.*

Ở Hoa Lư, Đinh Bộ Lĩnh cũng căm giận họ Dương cướp ngôi họ Ngô nên đã chiêu tập dân chúng trong vùng, tổ chức thành một lực lượng riêng. Nhờ tài năng và đức độ, cộng thêm uy thế của dòng họ Đinh tại Hoa Lư đã khiến số người theo ông rất đông. Đinh Bộ Lĩnh trở thành người đứng đầu của sách Đào Úc rồi của cả châu Đại Hoàng (huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình). Trong khi Đinh Bộ Lĩnh đang xây dựng lực lượng thì chú ruột của Bộ Lĩnh là Đinh Thúc Dự cũng dấy binh chiếm cứ sách Bông - cách Hoa Lư chừng 10km.

Đinh Bộ Lĩnh qua sông - *tranh dân gian Đông Hồ*

Để mở rộng căn cứ, Đinh Thúc Dự bất ngờ đem quân tới đánh Đinh Bộ Lĩnh ở sách Đào Úc. Do không phòng bị, Đinh Bộ Lĩnh đã thua trận, bỏ chạy. Đinh Thúc Dự xua quân đuổi theo. Chạy đến cầu Đàm Gia Loan (thôn Đàm Xá, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình ngày nay), chẳng may cầu bị gãy, Bộ Lĩnh bị ngã xuống sông. Tương truyền, khi đó có một con rồng vàng xuất hiện cõng Bộ Lĩnh qua sông mà thoát nạn. Sau trận thua này, Bộ Lĩnh tập hợp quân sĩ và phản công, đánh bại Đinh Thúc Dự, thu phục sách Bông.

Dưới trướng Đinh Bộ Lĩnh lúc bấy giờ có nhiều người tài. Theo chính sử cũng như truyền thuyết, những bạn bè thời cờ lau tập trận như Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ đều trở thành những bộ tướng tài giỏi, trung thành bên Đinh Bộ Lĩnh. Lực lượng của Đinh Bộ Lĩnh ngày càng thêm mạnh khi những tướng tài như Phạm Hạp, Lê Hoàn theo giúp.

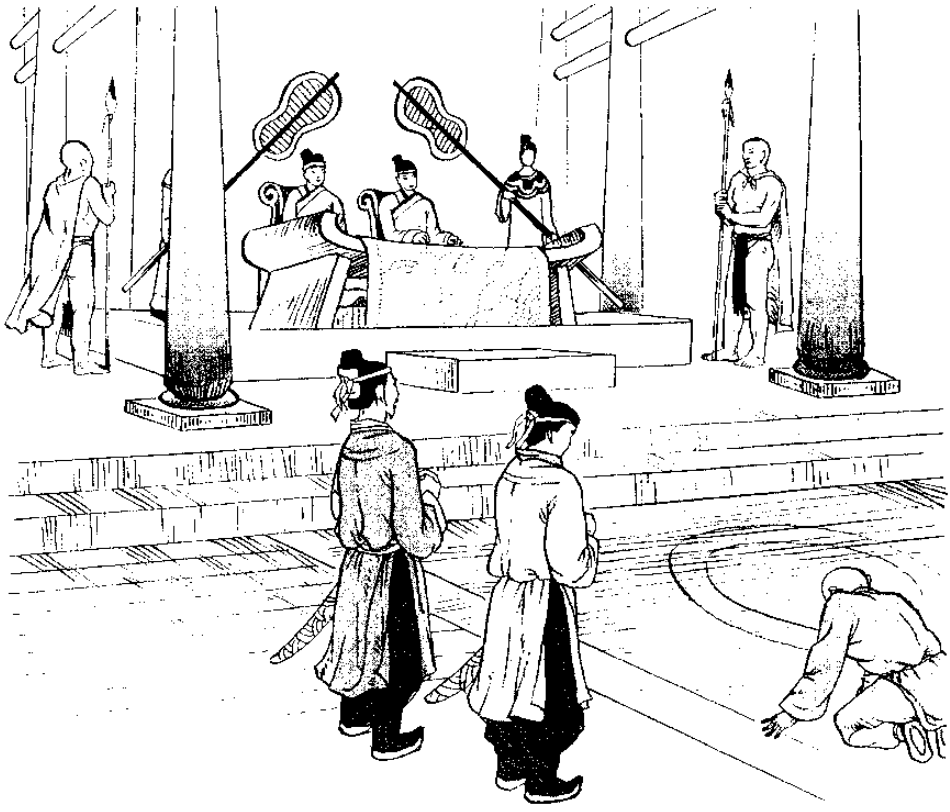

Trong khi đó, ở Cổ Loa, Ngô Xương Văn đánh bại được Dương Tam Kha để lên ngôi và rước anh là Ngô Xương Ngập về cùng trông coi việc nước. Tuy thế, các hào trưởng, quan lại hùng cứ các nơi vẫn không quy phục triều đình.

Thấy uy tín và lực lượng của Đinh Bộ Lĩnh ngày càng lớn, hai vị vua họ Ngô rất lo ngại. Đinh Bộ Lĩnh hiểu rõ điều đó và để chứng tỏ lòng trung thành của mình với triều Ngô, ông sai con trưởng là Đinh Liễn đến Cổ Loa làm con tin.

Tuy thế, vào năm 951, Ngô Xương Văn và Ngô Xương Ngập vẫn đem quân đánh Đinh Bộ Lĩnh. Bao vây và tấn công đất Hoa Lư mãi không được, Xương Ngập và Xương Văn liền bắt trói Đinh Liễn treo bên ngoài thành buộc Đinh Bộ Lĩnh phải hàng, nếu không sẽ giết Đinh Liễn.

Có người khuyên Đinh Bộ Lĩnh hãy vì cơ nghiệp mà tạm gạt bỏ tình riêng. Đinh Bộ Lĩnh nghe lời khuyên, lên mặt thành quát bảo:

- Đại trượng phu phải biết lập danh cho được, há lại bắt chước đàn bà mà thương tiếc con sao?

Nói xong, ông sai mười tay cung nỏ nhắm vào Đinh Liễn vờ như sắp bắn. Xương Ngập, Xương Văn thấy không thể dùng Đinh Liễn để uy hiếp Đinh Bộ Lĩnh được nên cho hạ Đinh Liễn xuống và tiếp tục tấn công Hoa Lư. Sau một tháng tấn công mà không phá được Hoa Lư, quân triều đình phải rút về và sau đó phải thả Đinh Liễn.

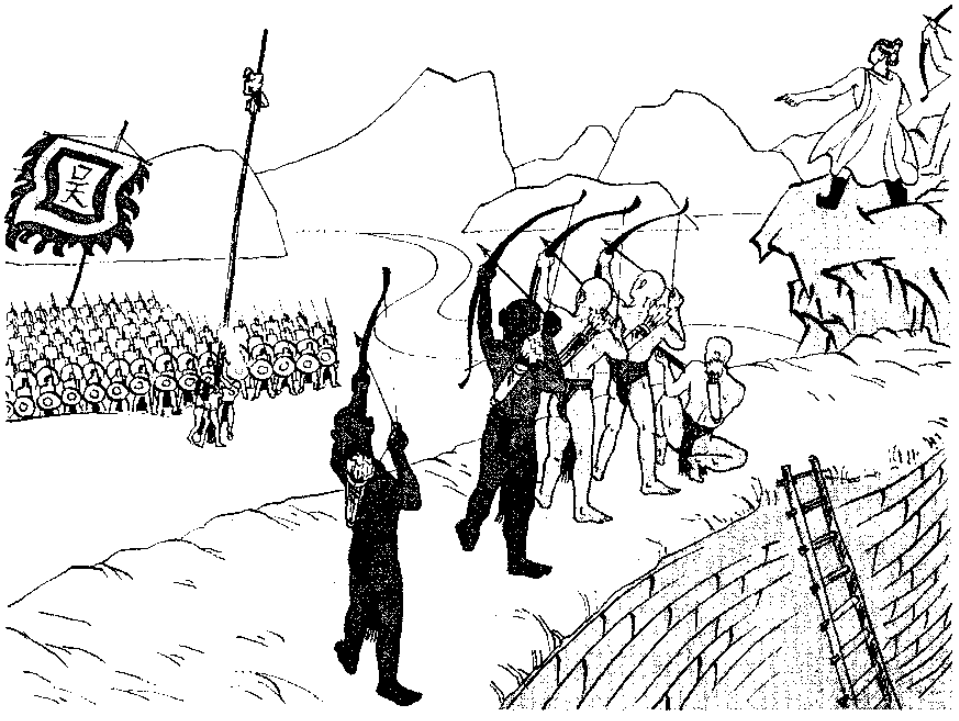

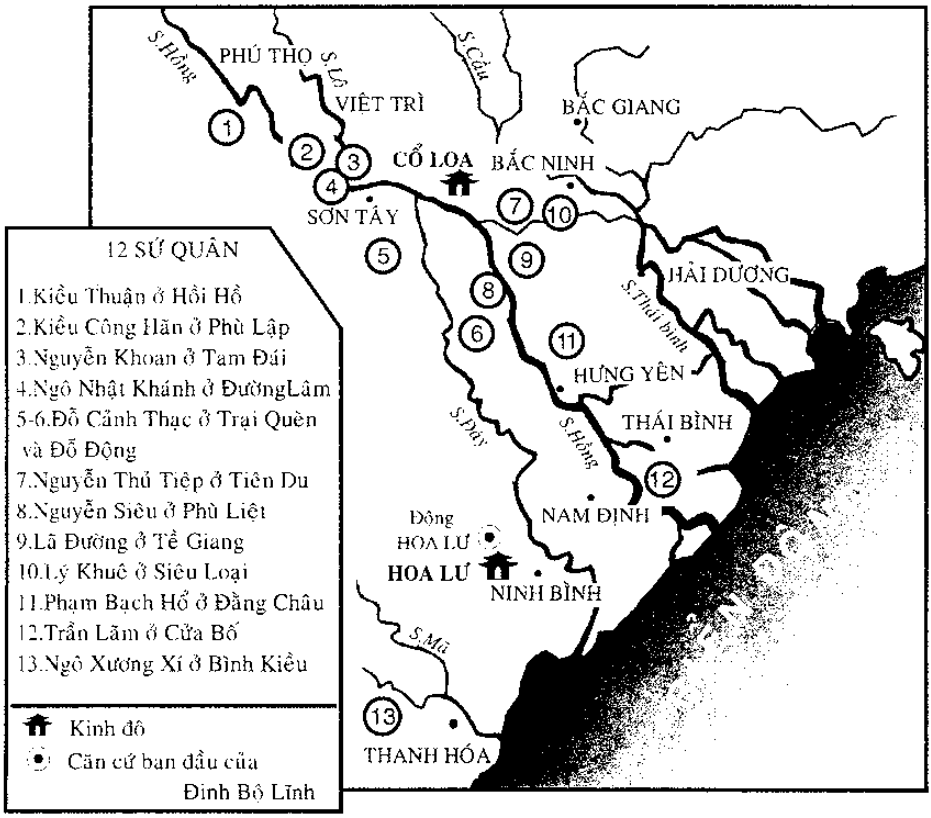

Năm 954, Ngô Xương Ngập bị bệnh mà mất. Năm sau, Ngô Xương Văn chết trận khiến chính quyền trung ương sụp đổ. Thêm nhiều người có thế lực, quan lại địa phương biến vùng đất của mình cai quản thành lãnh thổ tự trị, không nghe theo lệnh của triều đình. Họ được gọi là các "sứ quân". Trên lưu vực đồng bằng sông Hồng có tất cả 12 sứ quân. Để mở mang bờ cõi, họ thường đem quân đánh lẫn nhau nên sách sử gọi thời kỳ này là loạn 12 sứ quân.

Trong số 12 sứ quân ấy, ở vùng Bố Hải Khẩu (Thái Bình ngày nay) có Trần Lãm là người nổi tiếng tài giỏi và đức độ được nhiều người theo hầu. Vì vậy, có thể nói lực lượng của ông mạnh bậc nhất miền hạ châu thổ Sông Hồng. Biết rõ điều đó, Đinh Bộ Lĩnh đã cùng con trai xin đến ra mắt.

Trần Lãm không có con nói dõi, lại thấy Đinh Bộ Lĩnh là người có chí lớn nên nhận làm con nuôi và giao cho giữ binh quyền. Nhờ đó, Đinh Bộ Lĩnh đã làm chủ một vùng rộng lớn với Hoa Lư hiểm yếu, quan trọng về chiến lược cộng với miền châu thổ trù phú trải dài từ sông Mã, sông Lam đến sông Nhị (tương đương vùng đất thuộc các tỉnh Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An ngày nay). Vùng đất giàu có về nhân lực và tài lực đó là cơ sở vững chắc giúp Đinh Bộ Lĩnh tổ chức đánh dẹp các sứ quân, thống nhất đất nước.

Sau khi ổn định lực lượng, Đinh Bộ Lĩnh cùng các tướng Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Lê Hoàn đem quân đi đánh các nơi. Ông đánh đâu thắng đấy nên được tôn là Vạn Thắng vương. Sứ quân Phạm Bạch Hổ (tức Phạm Phòng Át) ở Đằng châu (huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên) tự đến xin hàng và trở thành một danh tướng của Đinh Bộ Lĩnh.

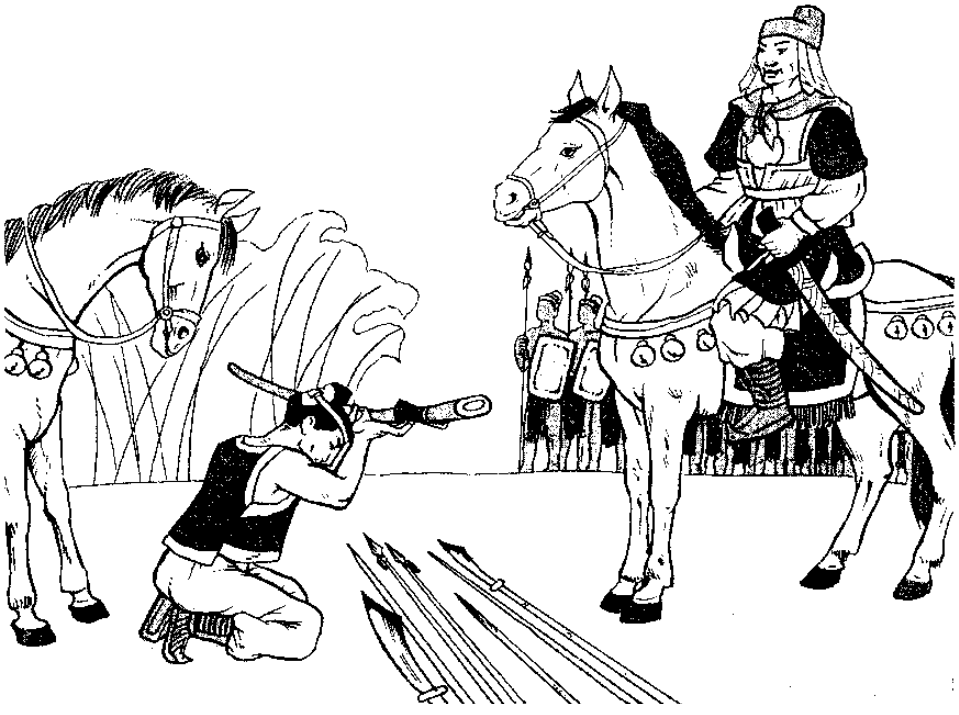

Ngoài biện pháp đánh dẹp, Đinh Bộ Lĩnh còn dùng các biện pháp mềm dẻo để thu phục được Ngô Nhật Khánh đang chiếm giữ Đường Lâm (huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội). Sau đó, ông còn cưới mẹ Ngô Nhật Khánh làm vợ, gả con gái cho Ngô Nhật Khánh và cưới em gái của Ngô Nhật Khánh cho Đinh Liễn. Tuy vậy, sau này Ngô Nhật Khánh vẫn bỏ trốn sang Chiêm Thành.

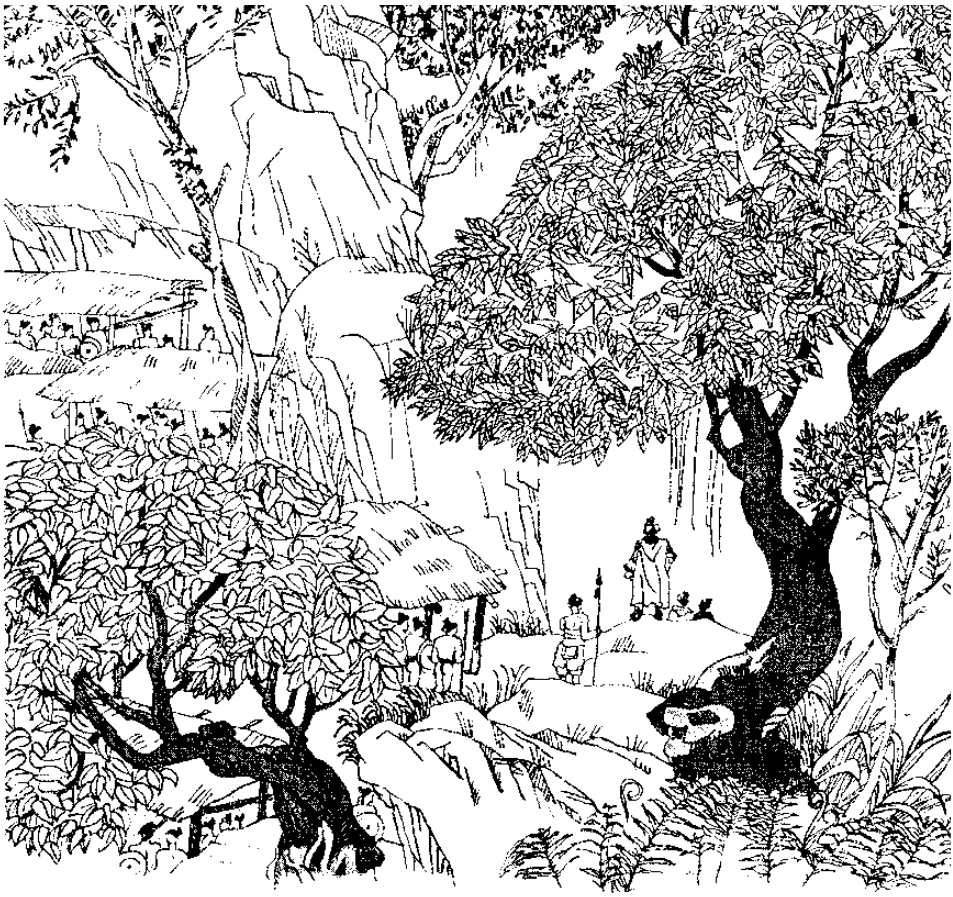

Lúc đó, Ngô Xương Xí (con của Thiên Sách vương Ngô Xương Ngập) đang chiếm giữ vùng Bình Kiều (huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa). Đinh Bộ Lĩnh bèn đem quân đánh dẹp. Truyền thuyết kể lại rằng khi quân của Đinh Bộ Lĩnh đến núi Cửu Noãn, ông cho đóng quân trên sườn núi. Đêm ấy, Đinh Bộ Lĩnh mơ gặp một vị thần, ông xin thần chỉ bảo cách hàng phục Ngô Xương Xí mà ít gây chết chóc cho binh sĩ và nhân dân. Thần mách rằng chỉ việc mở tiệc khao quân, phô trương thanh thế, chẳng cần đánh thì việc cũng thành. Đinh Bộ Lĩnh theo kế ấy, quả nhiên thấy lực lượng của Đinh Bộ Lĩnh hùng mạnh nên Ngô Xương Xí khiếp sợ mà xin hàng.

Sứ quân Đỗ Cảnh Thạc chiếm giữ vùng đất Đỗ Động Giang (huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội ngày nay). Đỗ Cảnh Thạc lại cho xây đắp hai tòa thành kiên cố là thành Đỗ Động (còn gọi là thành Quèn) và thành Bình Đà để phòng thủ. Vì vậy, Đinh Bộ Lĩnh đánh nhiều trận mà vẫn chưa thu phục được. Đánh mãi không thắng, Đinh Bộ Lĩnh phải dùng mưu để đánh lạc hướng Đỗ Cảnh Thạc. Ông sai các toán quân nhỏ mang nhiều cờ xí, từ nhiều hướng kéo về phía thành Bình Đà. Đỗ Cảnh Thạc bèn tập trung quân về thành Bình Đà chuẩn bị nghênh chiến, chỉ để lại một lực lượng nhỏ giữ thành Quèn.

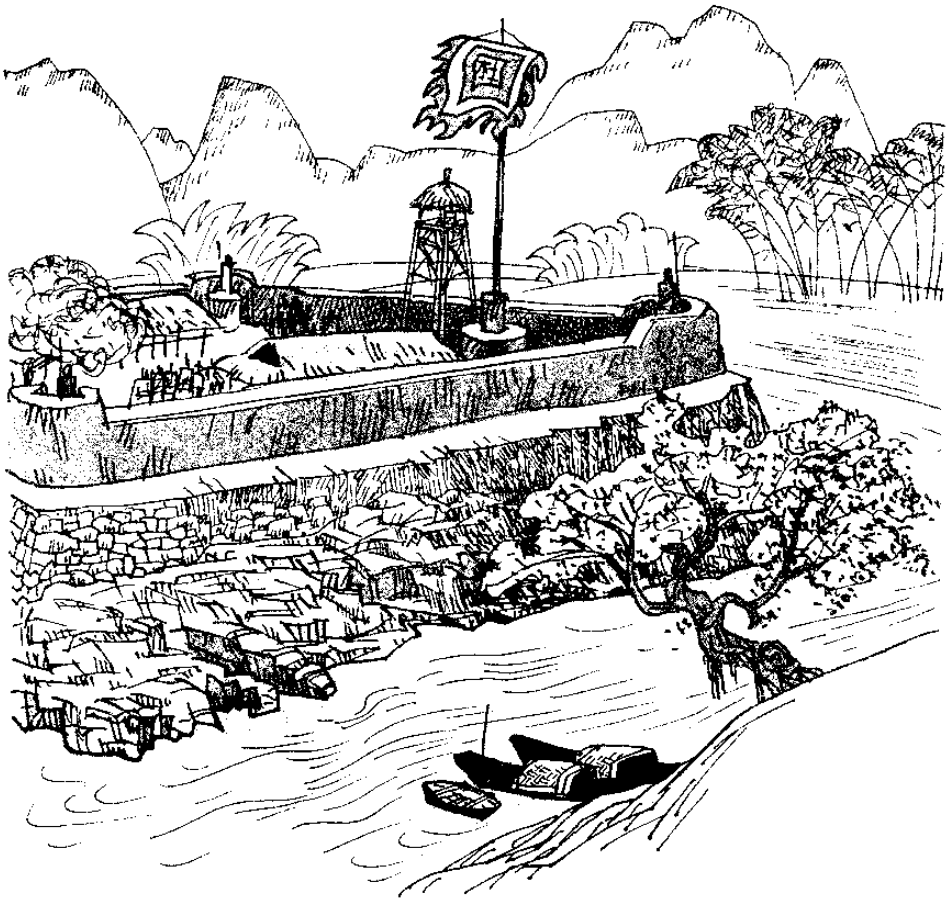

Thành Quèn nằm ở một khúc quanh của sông Tích nên ba mặt thành là sông. Thành có hình vuông, mỗi cạnh dài 170m. Tường thành cao khoảng 2m, đắp bằng đất, có hai bậc. Dưới là nền chân thành cao hơn mặt đất xung quanh. Chân tường thành dày khoảng 9,5m, mặt tường thành hẹp hơn, bốn góc thành được đắp tròn, có bốn ụ đất cao. Ở trong thành, phía bắc có đắp nền đất cao để dựng cột cờ. Bốn mặt thành đều có cửa.

Khi Đỗ Cảnh Thạc lo giữ Bình Đà thì Đinh Bộ Lĩnh cho quân chia làm bốn đạo bí mật tiến đến sát thành Quèn và bất ngờ tấn công. Lực lượng ít ỏi giữ thành Quèn không thể chống đỡ, thành Quèn nhanh chóng bị hạ. Đinh Bộ Lĩnh cho phá hủy thành quách, tịch thu toàn bộ lương thực, thuyền chiến và khí giới của Đỗ Cảnh Thạc.

Dù đã mất thành Quèn nhưng Đỗ Cảnh Thạc vẫn cố chỉnh đốn lại binh mã. Tuy nhiên lực lượng của vị sứ quân này đã suy yếu đi nhiều. Sau đó, trong một cuộc giao tranh với Đinh Bộ Lĩnh, Cảnh Thạc bị trúng tên mà chết. Số quân còn lại đều theo về với Đinh Bộ Lĩnh.

Nguyễn Siêu ở Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Nội) cũng là một sứ quân hùng mạnh. Khi Đinh Bộ Lĩnh đưa quân đến đánh, Nguyễn Siêu đem hơn một vạn quân ra đắp thành lũy chống cự. Trong trận đánh đó, quân của Đinh Bộ Lĩnh bị thiệt hại nhiều, bốn viên bộ tướng của Vạn Thắng vương tử trận.

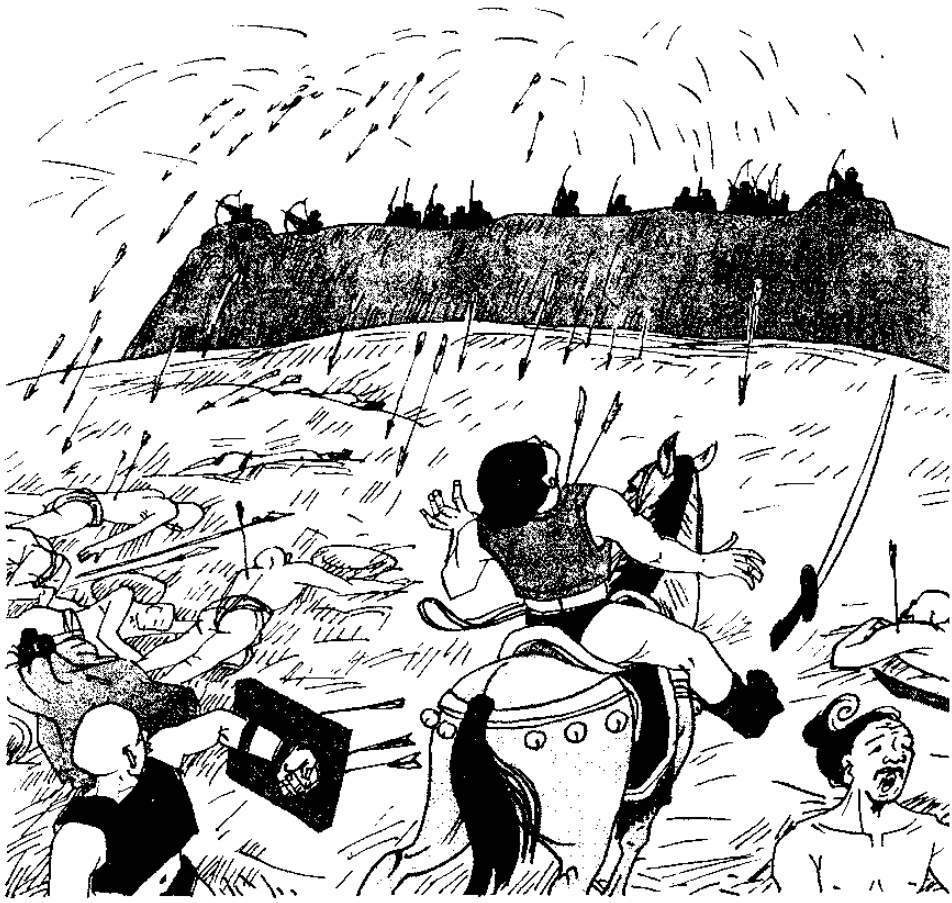

Đinh Bộ Lĩnh sai Nguyễn Bặc, Lê Hoàn tiếp tục đánh thành còn mình mang quân tiến đánh các vùng đất xung quanh buộc Nguyễn Siêu phải chia quân ra chống giữ. Quá lo sợ, Nguyễn Siêu đưa một đạo quân sang bờ bắc sông Hồng, định liên kết với các sứ quân khác để chống Đinh Bộ Lĩnh. Chẳng may, đoàn binh thuyền này gặp gió lớn bị đắm sạch. Nắm lấy cơ hội đó, Đinh Bộ Lĩnh sai người lẻn vào doanh trại của Nguyễn Siêu phục sẵn, chờ khi đại binh tấn công thì ở bên trong đốt phá doanh trại địch. Nhờ đó, quân của Nguyễn Siêu trở nên rối loạn và nhanh chóng bị đánh bại.

Cứ như thế, trong ba năm (965-967), Đinh Bộ Lĩnh đã lần lượt dẹp tan các sứ quân, tiêu diệt tất cả các lực lượng cát cứ, thống nhất đất nước, thiết lập lại quyền lực của triều đình trung ương. Năm Mậu Thìn (968), Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi vua, tức vua Đinh Tiên Hoàng.

Đinh Tiên Hoàng đặt tên nước là Đại Cồ Việt và xưng là Đại Thắng Minh Hoàng đế (trước đó, Ngô Quyền chỉ xưng vương và chưa đặt quốc hiệu). Đến năm 970, nhà vua đặt niên hiệu là Thái Bình.

Việc xưng đế và đặt quốc hiệu, niên hiệu của Đinh Tiên Hoàng một lần nữa khẳng định nền độc lập dân tộc đối với các triều đại phương Bắc. Từ đó về sau, các vua nước ta đều xưng là hoàng đế.*

* *Trong chữ Hán, chữ vương (王) và đế (帝)có nghĩa khác nhau. Đế là vua một nước lớn có quyền tự chủ, còn vương là vua một nước chư hầu.*

Đinh Tiên Hoàng không đóng đô ở Cổ Loa mà chọn vùng đất khởi nghiệp của mình để đặt kinh đô. Lúc đầu, nhà vua định chọn quê mẹ là thôn Đàm (nay là thôn Đàm Xá, xã Gia Tiến, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình) nhưng thấy nơi đây chật hẹp, địa thế không mấy thuận lợi cho việc phòng thủ nên cho xây kinh đô mới ở Hoa Lư.

Sau khi định đô, Đinh Tiên Hoàng tập trung xây dựng đất nước, củng cố hơn nữa chế độ trung ương tập quyền. Vua vừa là người nắm mọi quyền cai trị, vừa là vị chỉ huy tối cao của quân đội. Đây là một sự đổi mới đáng kể so với thời Ngô vương trị vì trước đó.

Năm 969, Đinh Tiên Hoàng phong cho con trai trưởng là Đinh Liễn làm NamViệt vương. Trong cung, ông cho lập năm hoàng hậu. Hoàng hậu họ Dương là con của ông Dương Thế Hiển - một người bạn đồng triều của Đinh Công Trứ (cũng có sách cho rằng Dương hoàng hậu tên Dương Thị Ngọc Vân, con gái của Dương Tam Kha).

Đinh Tiên Hoàng cho sửa đổi triều nghi, định phẩm trật và tước vị cho các quan văn võ. Các công thần được phong chức tước. Nguyễn Bặc được phong làm Định Quốc công, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân (chỉ huy quân đội cả nước), Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sĩ sư (coi việc hình pháp trong cả nước),...

Cũng như triều Ngô trước, Đinh Tiên Hoàng ban cho các quan lại có công mỗi người một vùng đất để thu tô thuế làm lợi tức. Vùng đất đó gọi là "thực ấp". Sứ quân Trần Lãm vì có công giúp đỡ Tiên Hoàng được thực ấp ở Sơn Nam (nay là vùng đất Nam Định, Thái Bình). Ngoài ra, nhà vua cũng phong đất cho các thủ lĩnh địa phương để thu phục và ràng buộc họ với triều đình. Lê Lương là một hào trưởng ở Thanh Hóa, được phong cho vùng đất bao gồm ba huyện Quảng Xương, Đông Sơn, Thiệu Hóa của tỉnh Thanh Hóa ngày nay.

Bên cạnh đội ngũ văn quan, võ tướng thì tăng sư và đạo sĩ cũng được bổ nhiệm làm quan trong triều với phẩm trật riêng, tạo nên hệ thống tăng quan. Nhà sư Ngô Chân Lưu được phong làm Tăng thống (người đứng đầu Phật giáo cả nước) với hiệu là Khuông Việt đại sư; Trương Ma Ni được phong Tăng lục (chức quan trông coi Phật giáo dưới chức Tăng thống), đạo sĩ Đặng Huyền Quang được trao chức Sùng chân uy nghi (chức quan trông coi về Đạo giáo).

Về hành chính, Đinh Tiên Hoàng chia nước ta thành 10 đạo. Dưới đạo có các đơn vị như phủ, châu, huyện. Xã vẫn là đơn vị hành chính cơ bản trong nước. Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, số dân đinh của 50 phủ, 41 châu, 10 huyện nước ta thời Đinh lên đến 310 vạn người (nhiều nhà nghiên cứu ngày nay cho rằng số dân đinh ở nước ta thời đó thấp hơn con số này).

Quân đội trong nước cũng được chia 10 đạo. Có thể trong bộ máy chính quyền thời Đinh, hành chính và quân sự được kết hợp chặt chẽ với nhau. Đạo là đơn vị hành chính đồng thời cũng là đơn vị quân đội. Mỗi đạo chia ra 10 quân, mỗi quân 10 lữ, mỗi lữ 10 tốt, mỗi tốt 10 ngũ, mỗi ngũ có 10 người lính. Như thế, tính ra số quân lên đến hàng trăm vạn. Con số này thật quá lớn. Có lẽ nó bao gồm cả số binh lính và số dân đinh được tuyển chọn để sẵn sàng gia nhập quân ngũ khi cần.

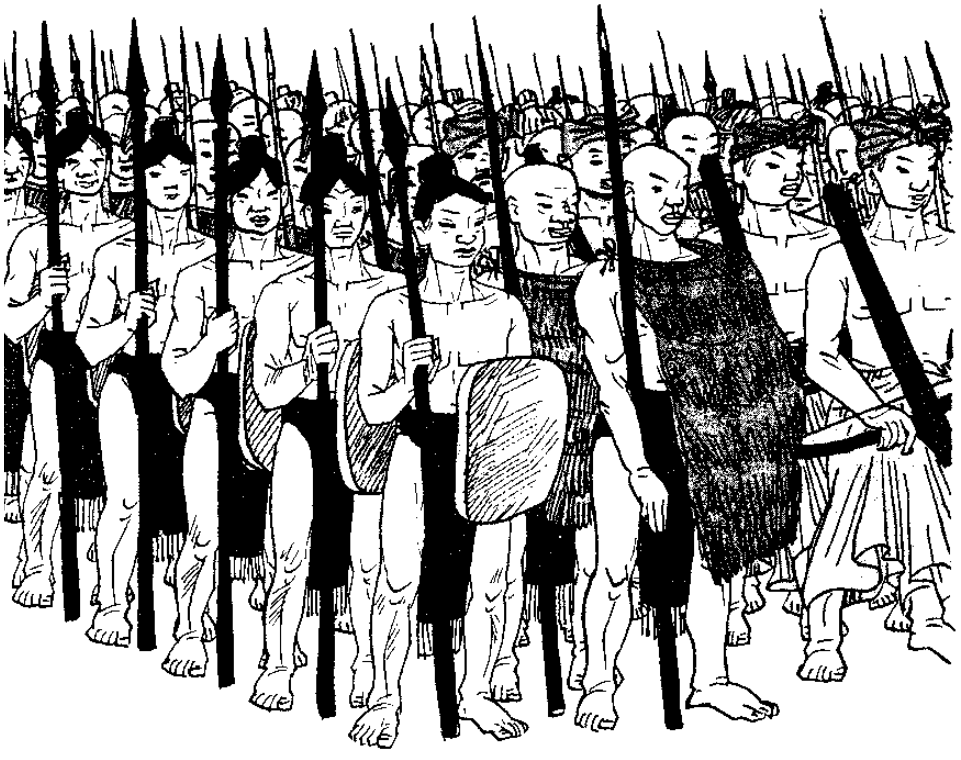

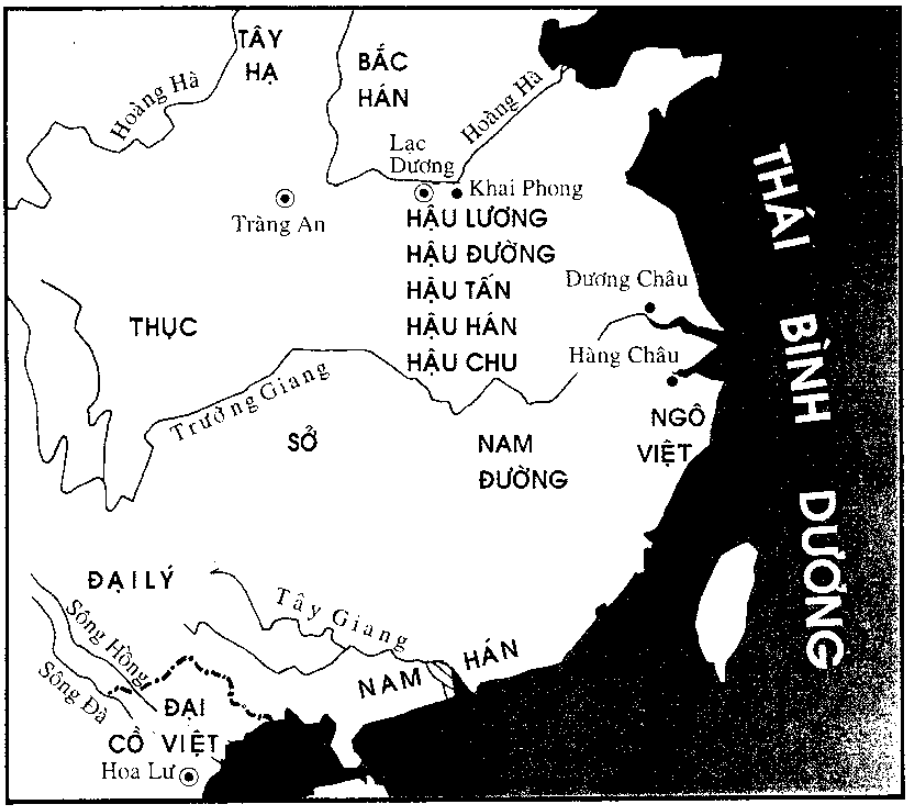

Vào khoảng thời gian nước ta bị chia cắt vì loạn 12 sứ quân, Trung Quốc cũng rơi vào thời kỳ chia cắt, loạn lạc kéo dài hơn nửa thế kỷ kể từ khi Chu Toàn Trung cướp ngôi nhà Đường lập nên nhà Lương (907). Ở miền bắc Trung Quốc, năm triều đại lần lượt thay nhau cai trị. Trong khi đó miền nam Trung Quốc lại bị chia cắt thành mười nước. Vì thế thời kỳ này được gọi là "Ngũ đại, thập quốc" (năm đời, mười nước).

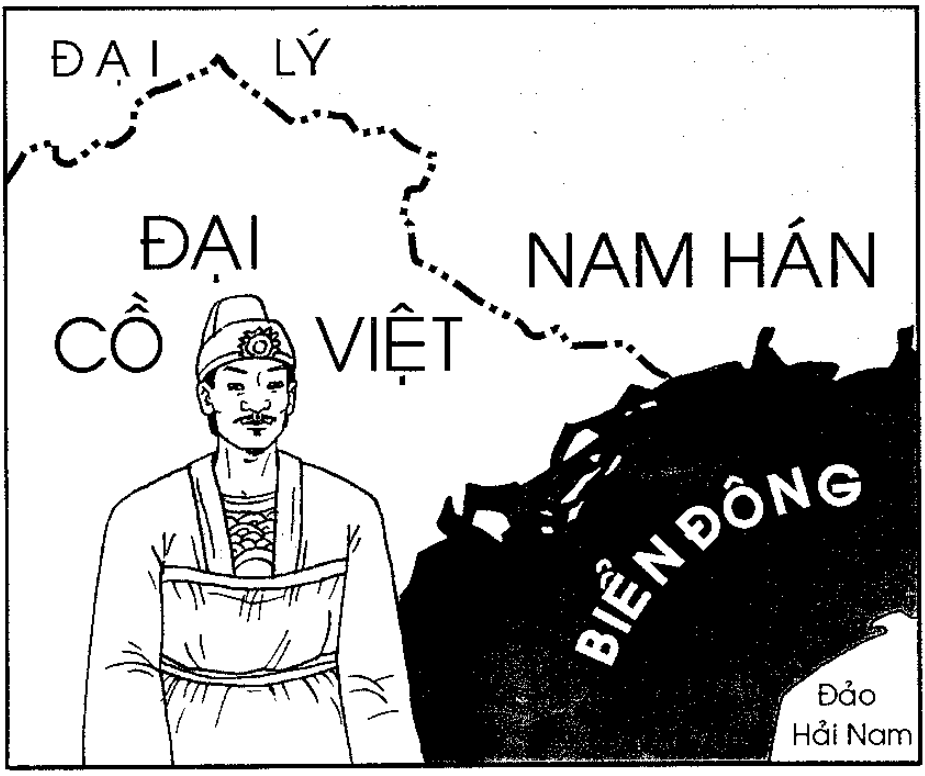

Năm 960, tại miền bắc Trung Quốc, Triệu Khuông Dẫn - một đại thần của nhà Hậu Chu - cướp ngôi vua và lập nên nhà Tống. Năm 968, khi Đinh Tiên Hoàng lên ngôi vua thì nhà Nam Hán vẫn còn tồn tại ở vùng Quảng Đông, Quảng Tây. Tuy nhiên triều Nam Hán lúc này đã suy yếu, không còn dám dòm ngó nước ta. Vì thế nhà Đinh không cần quan tâm đến việc ngoại giao với Nam Hán mà chỉ tập trung vào việc xây dựng đất nước.

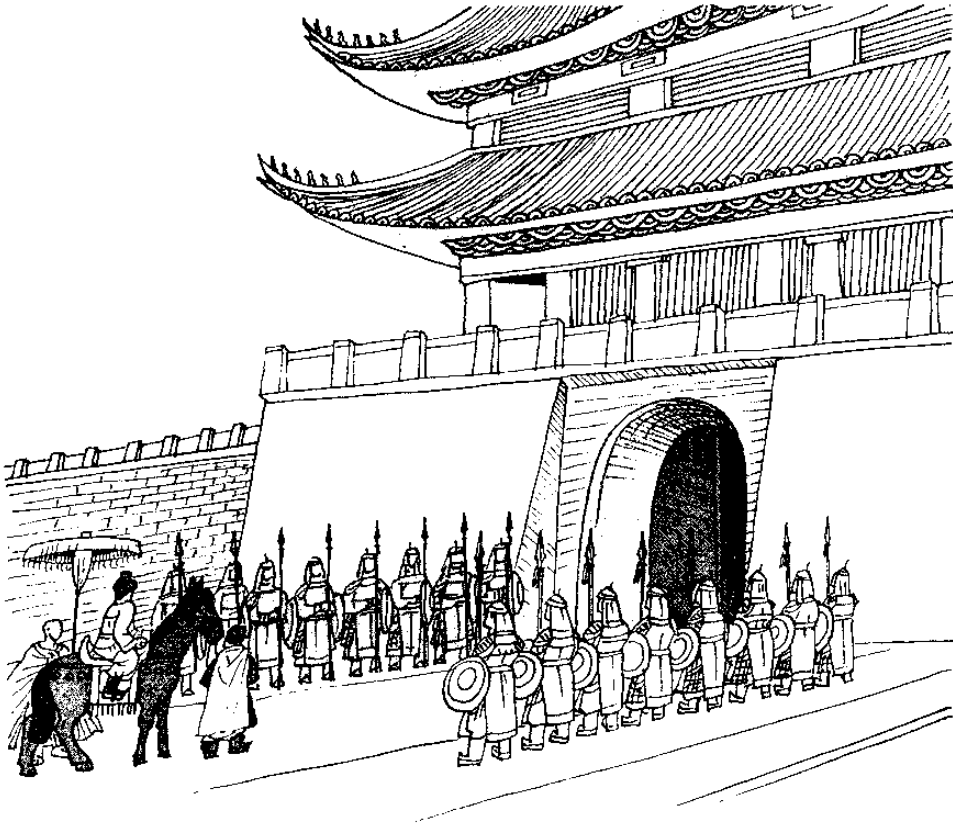

Một thời gian sau, vua Tống đưa quân tiến xuống miền nam Trung Quốc. Do quân Tống ngày càng mạnh lên nên đã dần dần thâu tóm hết các thế lực cát cứ. Năm 970, quân Tống đánh chiếm Nam Hán. Trước tình thế ấy, Đinh Tiên Hoàng đã có những đường lối ngoại giao hết sức khôn khéo với nhà Tống. Năm Nhâm Thân (972), vua sai Đinh Liễn đi sứ sang Trung Quốc.

Mùa thu năm Ất Hợi (975), vua Tống sai sứ sang phong cho Đinh Tiên Hoàng làm "Giao Chỉ quận vương" và phong cho Đinh Liễn làm "Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ An Nam đô hộ". Đường lối ngoại giao mềm dẻo do Đinh Tiên Hoàng vạch ra đó đã được các triều đại sau này tiếp tục duy trì.

Dưới triều Đinh, luật pháp chưa được quy định rõ ràng. Việc xử án tùy vào ý của nhà vua. Lúc bấy giờ, đất nước vừa qua thời loạn lạc nên Đinh Tiên Hoàng phải đặt ra những hình phạt nghiêm khắc để răn đe mọi người. Vua Đinh cho đặt vạc nấu dầu lớn ở giữa sân triều, nuôi hổ dữ trong chuồng và quy định là người nào làm trái phép nước sẽ bị bỏ vạc dầu sôi hay cho hổ ăn thịt. Nhờ đó mà trật tự, kỷ cương và sự ổn định trong nước dần được phục hồi.

Dưới triều Đinh (cũng như các triều Tiền Lê, Lý, Trần sau đó), Phật giáo là quốc giáo. Thời này, Phật giáo đã dung hợp, hòa nhập với tín ngưỡng dân gian của người Việt và đóng góp tích cực vào hoạt động của xã hội, của nhà nước. Do đó, Phật giáo đã có ảnh hưởng lớn trong đời sống tinh thần từ triều đình đến nơi thôn xóm.

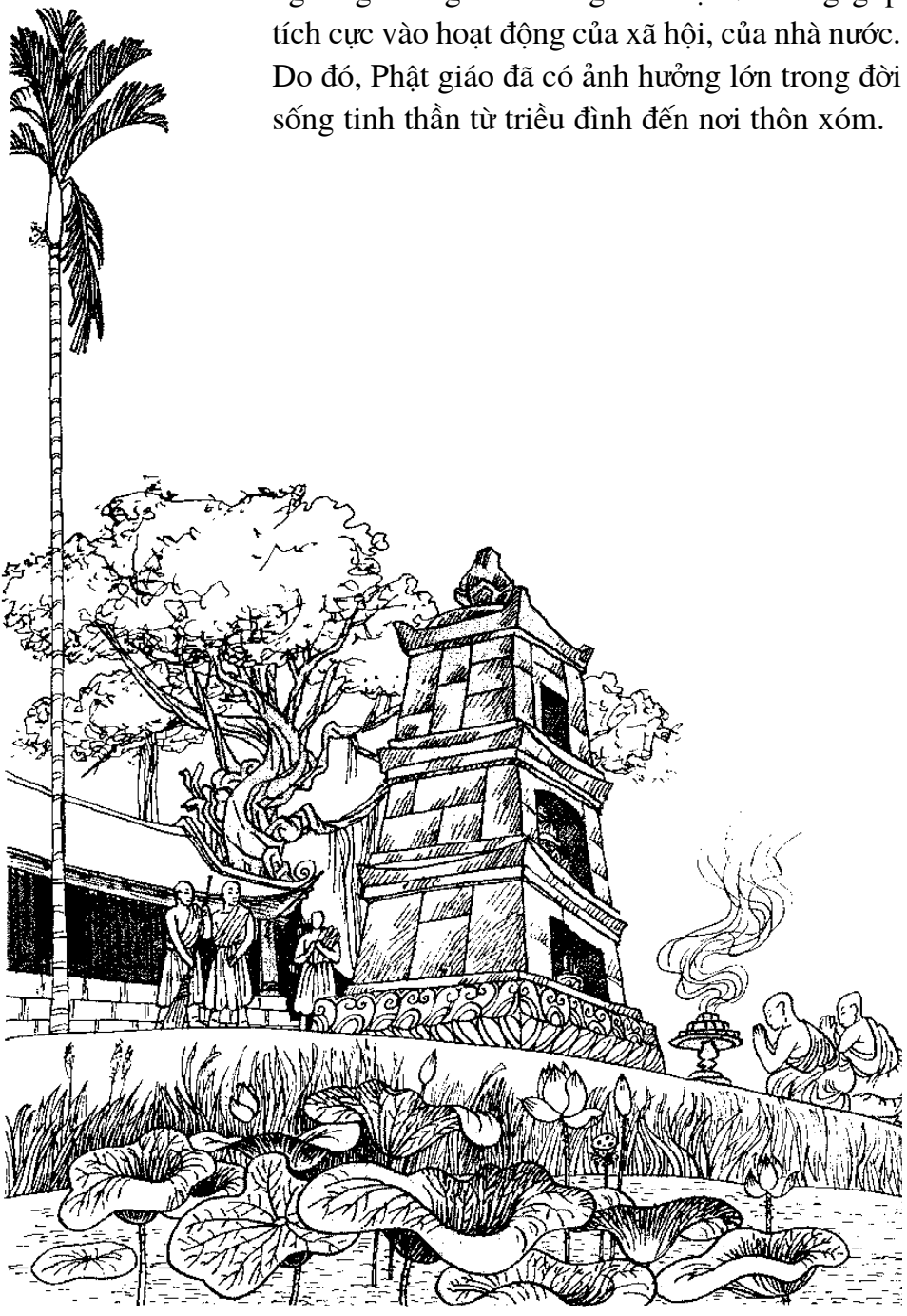

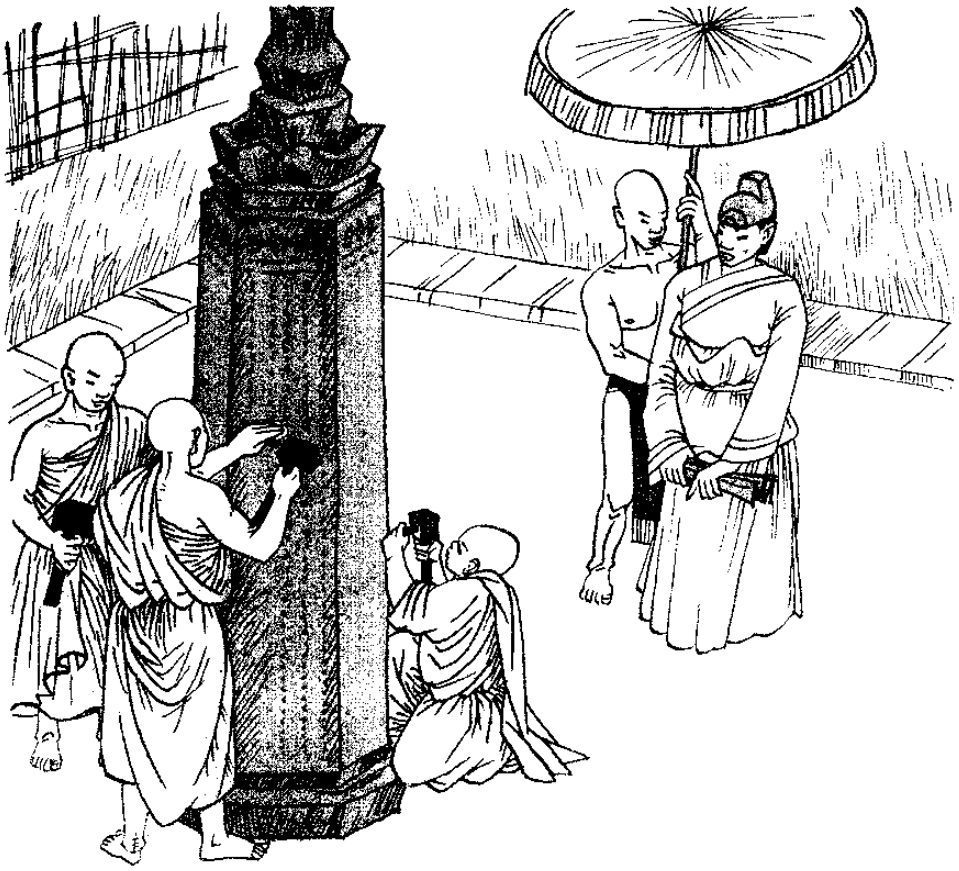

Ngoài việc lập một hệ thống tăng quan trong triều đình, để mở mang đạo Phật, vua Đinh còn cho xây dựng thêm nhiều chùa chiền. Năm 973, Nam Việt vương Đinh Liễn cho làm một trăm cây cột đá có khắc những bài kinh Phật và đem đi dựng ở nhiều nơi trong nước.

Đinh Tiên Hoàng cũng chăm lo phát triển những hoạt động văn hóa nghệ thuật. Ở vùng Hồng châu (Hải Dương) có bà Phạm Thị Trân, hiệu là Huyền Nữ, là người xinh đẹp và giỏi múa hát từ nhỏ. Khi lớn lên Phạm Thị Trân trở thành một nghệ sĩ dân gian nổi tiếng.

Vua Đinh Tiên Hoàng đã phong bà chức Ưu bà và giao cho bà huấn luyện các ca kỹ trong quân đội. Lời ca của bà thường ca ngợi tinh thần thượng võ, khơi gợi lòng yêu nước như:

"Hãy tòng chinh, hãy tòng chinh
Chẳng diệt quân thù, nguyện chẳng sống trên đời".

Trước khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi, nhân dân ta phải dùng các loại tiền do Trung Quốc đúc mà chưa có tiền riêng. Để tỏ rõ nền độc lập thực sự cả về chính trị lẫn kinh tế, năm 968, Đinh Tiên Hoàng cho đúc tiền để tiêu dùng trong nước. Đây là những đồng tiền đầu tiên của nước ta. Tiền được đúc bằng đồng, hình tròn, giữa có lỗ vuông, mặt trước có chữ Thái Bình thông bảo, mặt sau có khắc chữ Đinh.

Tiền Thái Bình thông bảo thời Đinh

Mặt trước Mặt sau

Dưới triều Đinh, nhiều hoạt động thủ công nghiệp đã phát triển như nghề dệt đã sản xuất ra các loại sa, the, lụa...; nghề khai khoáng, luyện kim và rèn đúc các loại nông cụ, vũ khí, tiền... nghề gốm sản xuất được một số lượng lớn gạch, ngói phục vụ cho việc xây dựng thành quách, cung điện ở kinh đô.

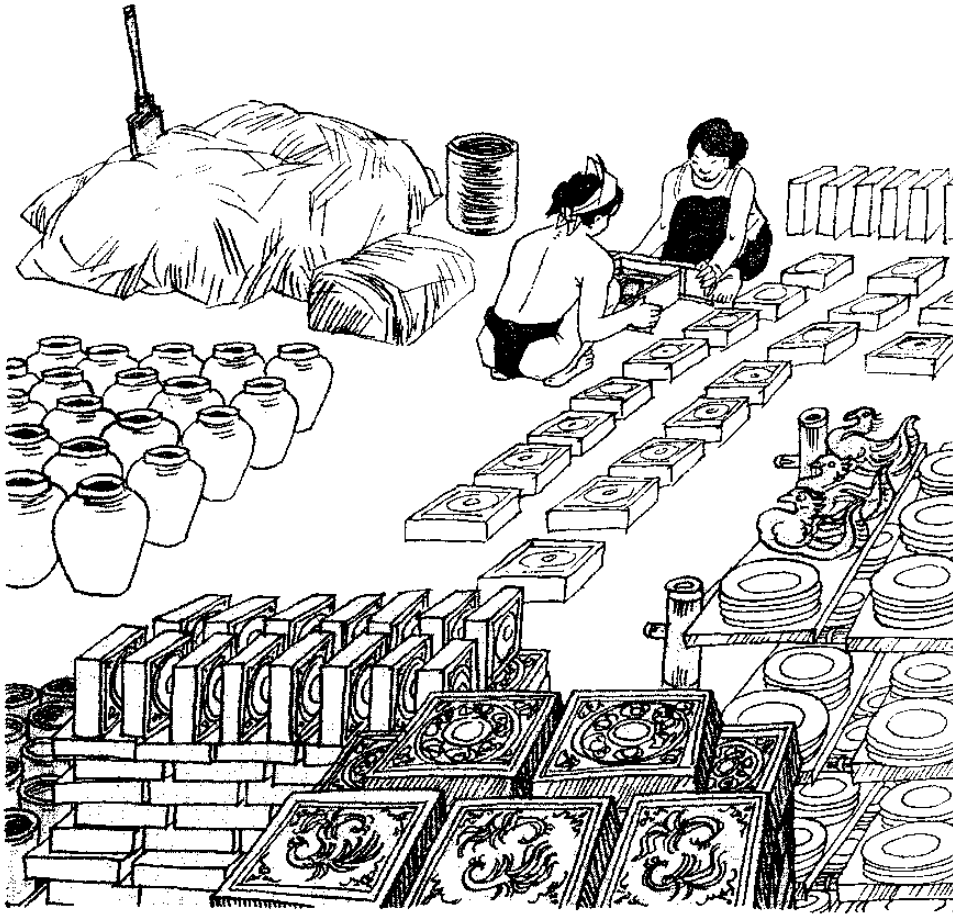

Đất nước thống nhất đã tạo điều kiện cho việc buôn bán của dân chúng giữa các vùng được dễ dàng hơn. Việc buôn bán với nước ngoài cũng phát triển hơn trước. Mùa xuân năm Bính Tý (976), thuyền buôn các nước đã đến dâng phẩm vật và xin buôn bán ở nước ta.

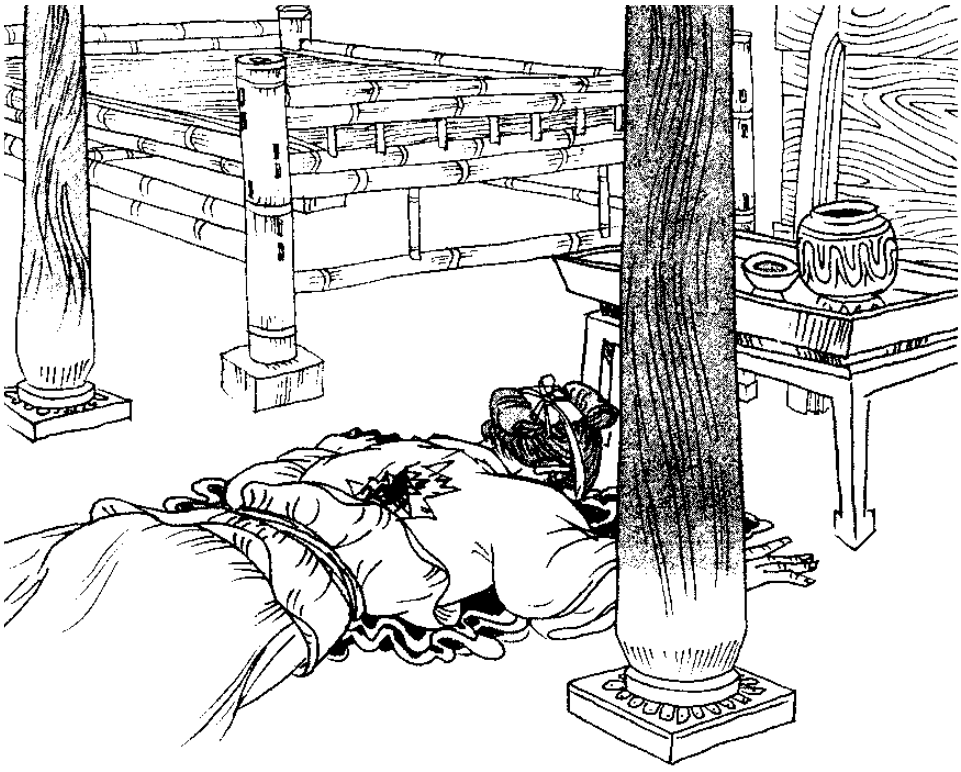

Tháng giêng năm Mậu Dần (978), Đinh Tiên Hoàng lập con thứ là Hạng Lang làm Thái tử trong khi con trưởng là Nam Việt vương Đinh Liễn đã từng theo cha đánh dẹp các sứ quân, lập được nhiều công trạng lại không được chọn. Đến mùa xuân năm Kỷ Mão (979), Đinh Liễn vì bất bình sai người bí mật giết Hạng Lang.

Mùa đông, tháng mười năm Kỷ Mão (979), Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị Đỗ Thích ám hại. Đỗ Thích là một viên quan nhỏ trong triều. Y nằm mộng thấy ngôi sao rơi vào miệng mình. Cho rằng đấy là điềm trời báo sẽ được làm vua nên Đỗ Thích tìm cơ hội chiếm ngôi. Một hôm, nhân lúc Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn uống rượu say, Đỗ Thích lẻn vào và giết chết cả hai người. Đinh Điền, Nguyễn Bặc hay tin, cho quân vây chặt cung điện, lục soát và tìm bắt kẻ giết vua.

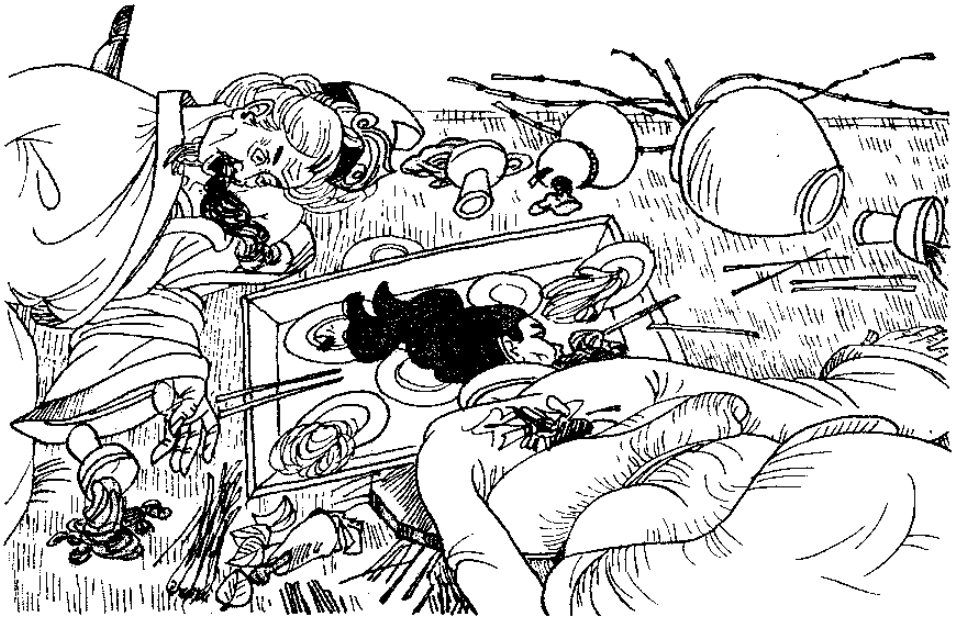

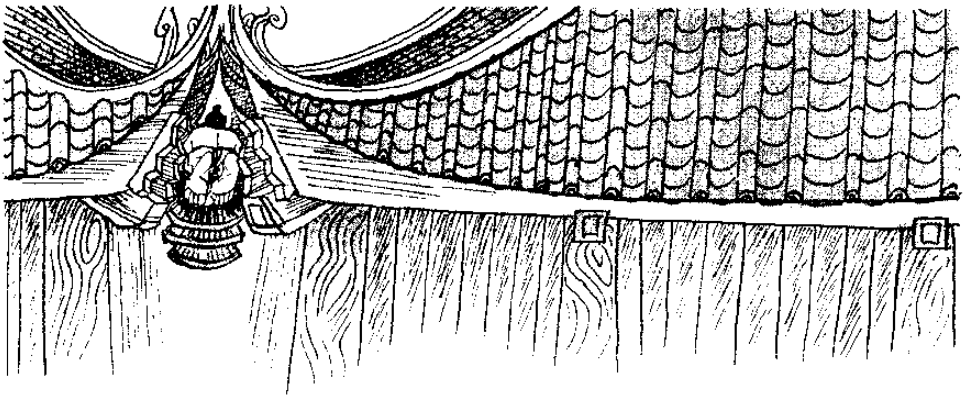

Đỗ Thích không đường chốn thoát, trèo lên nóc cung điện, trốn ở máng nước. Quan quân tìm khắp nơi không thấy, mãi ba ngày sau mới phát hiện được. Hắn bị Nguyễn Bặc cho người bắt xuống, băm ra thành từng mảnh.

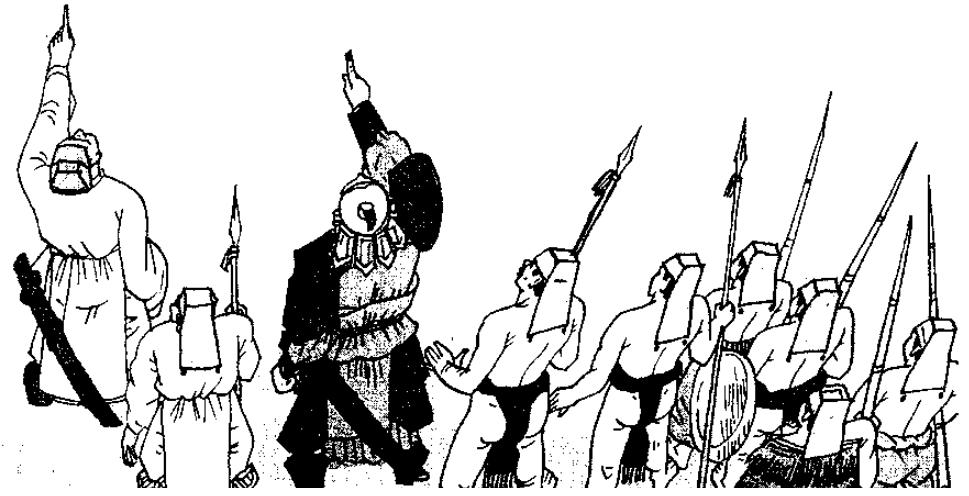

Triều đình tôn Vệ vương Đinh Toàn (có sách ghi là Đinh Tuệ) mới sáu tuổi lên ngôi, mẹ Vệ vương là Dương thị làm Hoàng thái hậu. Thập đạo tướng quân Lê Hoàn được giao quyền nhiếp chính (trông coi mọi việc thay vua). Thấy Lê Hoàn tự do ra vào cung cấm, các đại thần như Đinh Điền, Nguyễn Bặc lo sợ Lê Hoàn cướp ngôi nhà Đinh nên dấy binh tiến đánh Lê Hoàn nhưng tất cả đều bị Lê Hoàn đánh bại.

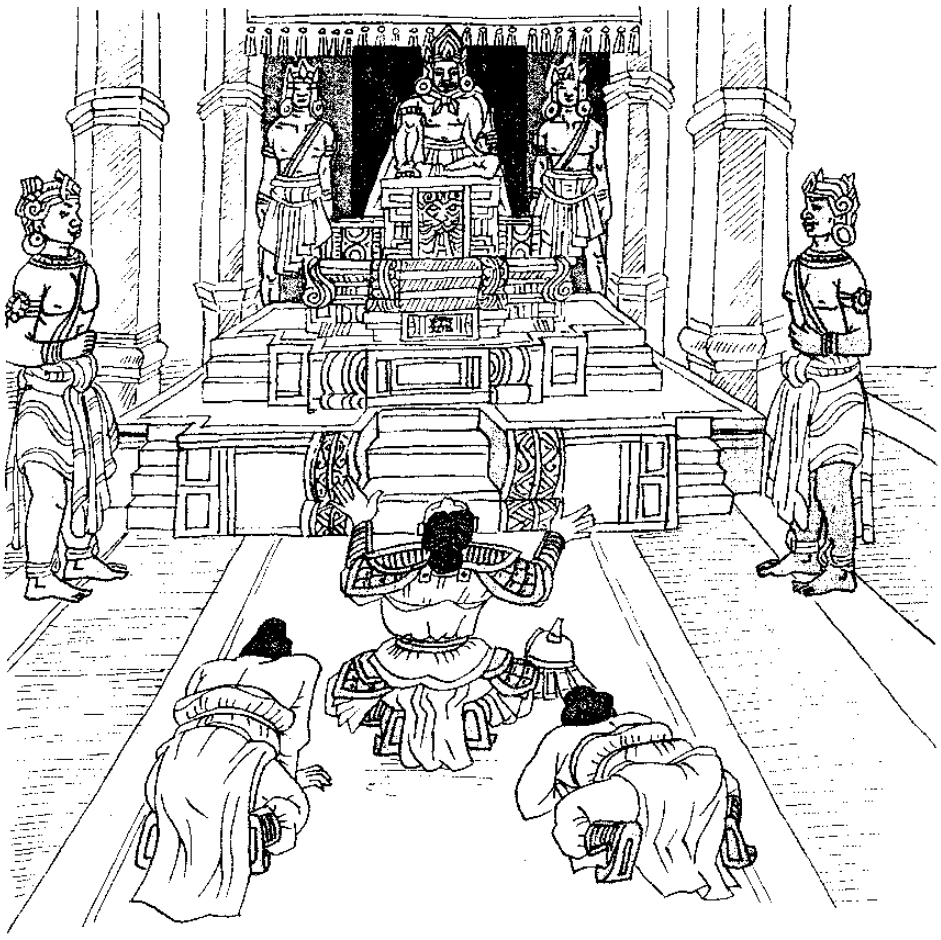

Lại nói, Ngô Nhật Khánh khi trước bỏ nhà Đinh trốn sang Chiêm Thành. Lúc này, thấy triều đình Đinh đang lục đục, Ngô Nhật Khánh xui vua Chiêm Thành* đem quân sang đánh nước Đại Cồ Việt.

---

* *Chiêm Thành - được thành lập từ thế kỷ thứ IV sau Công nguyên - là một vương quốc nằm ở phía nam Đại Việt. Người dân vương quốc Chiêm Thành thuộc nhóm tộc Mã Lai - Đa Đảo. Vào thời kỳ nhà Đinh trị vì Đại Cồ Việt, lãnh thổ nước Chiêm Thành kéo dài từ Quảng Bình đến Bình Thuận ngày nay.*

Nghe tin Đinh Tiên Hoàng mất, vua Chiêm Thành là Bê Mị Thuế (Paramesvaravarman) nghe lời xúi giục của Ngô Nhật Khánh mà cho quân sang đánh Đại Cồ Việt. Chiến thuyền của quân Chiêm Thành đến cửa Đại Ác và cửa Tiểu Khang (nay đều thuộc tỉnh Ninh Bình) thì bị bão đắm gần hết nên phải rút quân về.

Mối đe dọa từ phương Nam vừa qua thì mối đe dọa lớn hơn từ phương Bắc lại ập tới. Ở Trung Quốc, năm 979, nhà Tống đã thống nhất được đất nước và nhăm nhe chiếm lấy Đại Cồ Việt. Viên quan trấn giữ Ung châu là Hầu Nhân Bảo thấy tình hình nước ta bất ổn đã tâu lên vua Tống: "An Nam quận vương (muốn nói Đinh Tiên Hoàng) và con là Liễn đều bị giết, nước đã gần mất, có thể nhân lúc này đem quân địa phương đánh lấy được". Vua Tống liền sai Hầu Nhân Bảo cùng Tôn Toàn Hưng lo chuẩn bị binh mã, chọn ngày tiến quân xâm chiếm Đại Cồ Việt.

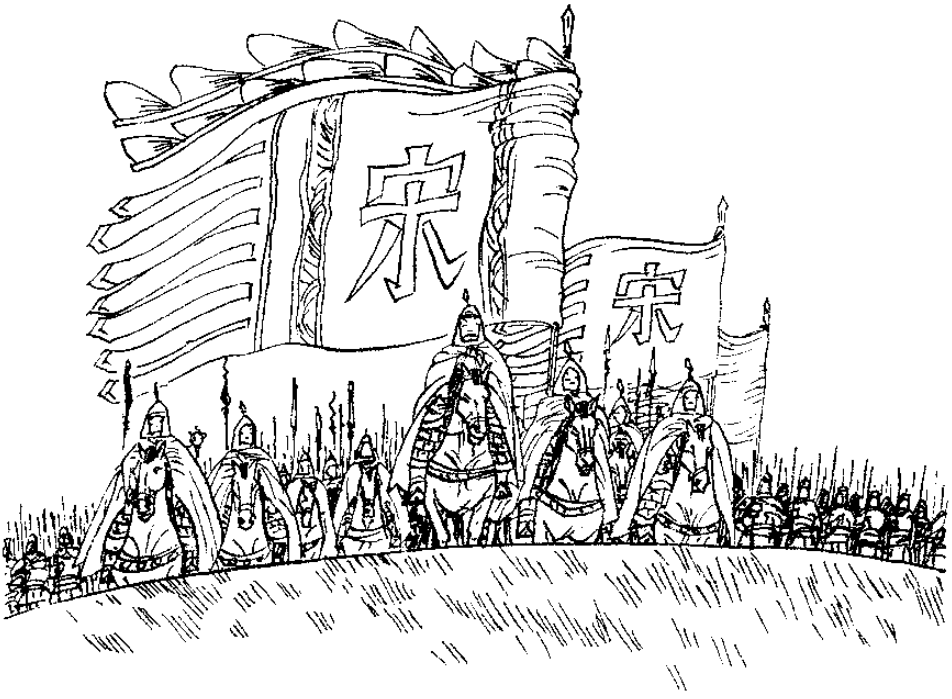

Hay tin đó, Dương Thái hậu giao cho Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lo việc chống giặc. Lê Hoàn cử Phạm Cự Lượng* - em của Phạm Hạp - làm đại tướng để cùng chuẩn bị đánh giặc xâm lăng. Phạm Cự Lạng nói với tướng sĩ: "Thưởng người có công, phạt kẻ không vâng lệnh, đó là phép hành binh. Bây giờ chúa thượng hãy còn thơ ấu, bọn ta dẫu hết sức liều chết, may mà có chút công lao thì ai biết cho? Chi bằng trước hãy tôn tướng quân Lê Hoàn lên làm thiên tử, sau sẽ ra quân". Tướng sĩ tán đồng và theo Phạm Cự Lượng kéo vào cung.

---

* *Có sách gọi là Phạm Cự Lạng.*

Trước ý muốn của ba quân tướng sĩ và thấy vận nước đang lúc nguy nan, cần phải có người tài giỏi gánh vác, Dương Thái hậu bèn lấy áo long cổn khoác lên người Lê Hoàn và cùng triều thần tôn ông lên ngai vàng. Đó là điểm khởi đầu của triều Lê mà sử nước ta gọi là thời Tiền Lê để phân biệt với thời Hậu Lê (Lê Lợi) sau này.

Nhà Đinh chấm dứt vai trò lãnh đạo đất nước sau hai triều vua, trị vì được 14 năm.

Lê Hoàn quê ở Kẻ Sập, Ái châu (thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa ngày nay). Ông sinh năm 941 (dưới thời vua Ngô Quyền) trong một gia đình nghèo khó. Khi cậu bé Lê Hoàn mới được vài tuổi thì mẹ lâm bệnh nặng qua đời. Chẳng bao lâu sau người cha cũng mất, để lại đứa con trai nhỏ không nơi nương tựa.

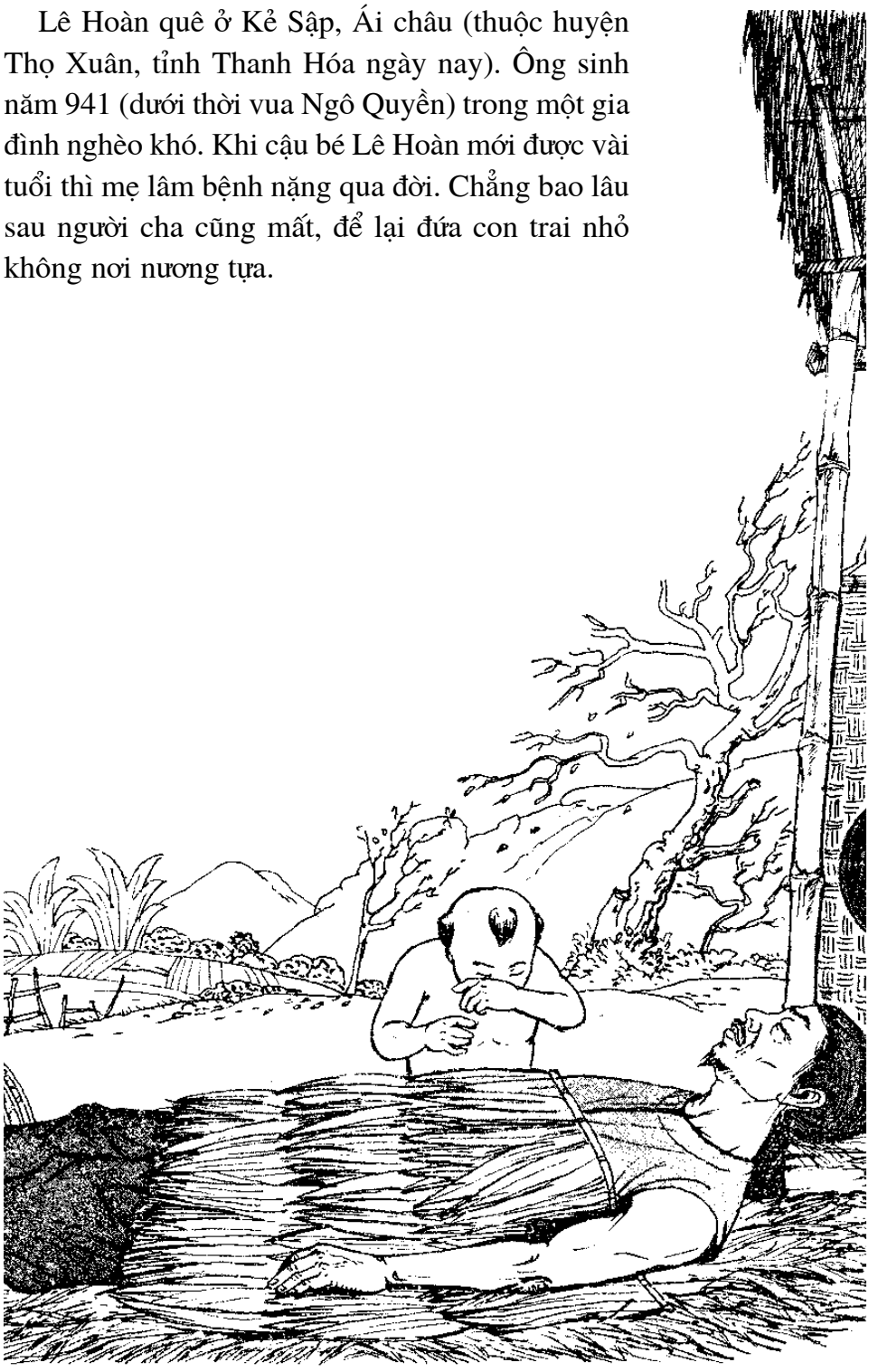

Lê Hoàn may mắn được một viên quan nhỏ họ Lê nhận làm con nuôi. Cậu lớn lên trong sự đùm bọc của người cha nuôi và tỏ ra là một đứa trẻ rất chăm chỉ trong việc đồng áng cũng như trong việc học hành.

Truyền thuyết kể rằng có lần vào mùa đông, sau một ngày làm việc mệt nhọc, Lê Hoàn nằm phục mà ngủ. Đang đêm, người cha nuôi chợt tỉnh giấc và thấy cả gian nhà dưới tự nhiên sáng rực cả lên. Không hiểu có chuyện gì xảy ra, ông vội vàng đến xem và thấy Lê Hoàn đang ngủ say sưa, một con rồng vàng đang ấp trên người để ủ ấm cho chú bé. Nghĩ rằng cậu con nuôi có quý tướng, ông càng thêm quý Lê Hoàn, quyết tâm cho cậu bé ăn học nên người.

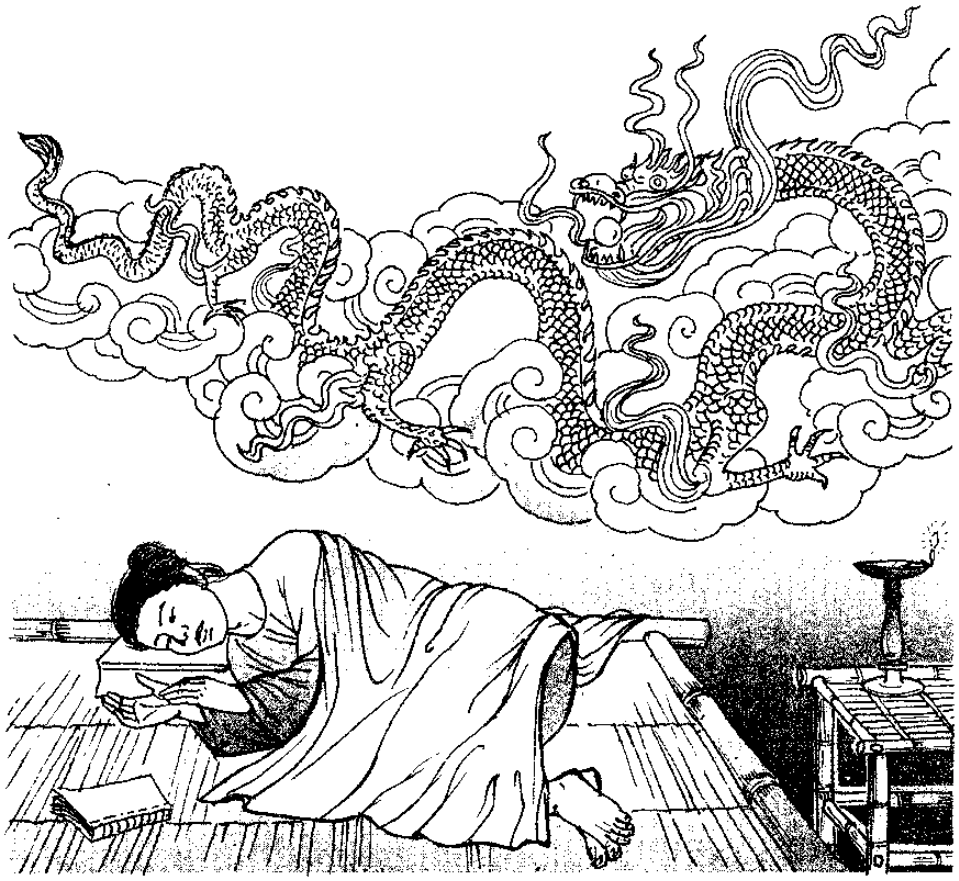

Thời gian trôi qua, Lê Hoàn trở thành một thanh niên khỏe mạnh, tướng mạo phi phàm. Lớn lên giữa thời đất nước đang rối ren, loạn lạc bởi các cuộc chiến tranh xảy ra liên miên giữa 12 sứ quân, Lê Hoàn đã cố công học tập, cùng bạn bè rèn luyện võ nghệ mong có ngày trổ tài giúp nước.

Lúc đầu, Lê Hoàn theo giúp Nam Việt vương Đinh Liễn. Nhưng vốn là người có tài quân sự lại có chí lớn nên dần dần Lê Hoàn được Đinh Tiên Hoàng tin dùng và giao cho chỉ huy một nghìn quân sĩ. Từ đó, ông chiến đấu bên cạnh Đinh Bộ Lĩnh, lập nhiều công lớn và được phong chức Thập đạo tướng quân - chức vụ có quyền điều khiển cả quân đội trong nước.

Sau khi vua Lê Đại Hành lên ngôi được mấy tháng, nhà Tống đã cho người đem thư sang dọa: "Giao Châu của ngươi xa ở cuối trời... vì thế cần mở lòng ngu tối của ngươi để được thấm nhuần thánh giáo của ta... nếu khiến ta phải dùng đến kế chặt xác băm xương, làm cỏ nước ngươi thì lúc ấy hối sao kịp nữa. Ta đang chỉnh bị xe ngựa quân lính, sắp sửa các thứ chiêng trống. Nếu quy phục thì ta tha cho, bằng trái mệnh thì ta quyết đánh..."

---

* *Thời phong kiến, khi một vị vua băng hà, trước khi được chôn cất, vị vua đó thường được gọi là Đại Hành Hoàng đế. Sau khi được chôn cất, vị vua đó mới được vua kế nghiệp đặt miếu hiệu (Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông...). Riêng trường hợp của vua Lê Đại Hành, vì vị vua kế nghiệp là Lê Long Đĩnh vốn oán ghét vua cha nên đã không đặt miếu hiệu cho vua Lê Đại Hành. Từ đó, mọi sách sử đều chỉ gọi vị vua mở đầu triều Tiền Lê là Lê Đại Hành.*

Để có thêm thời gian chuẩn bị, Lê Đại Hành sai sứ sang Trung Quốc giả mang biểu cầu phong của Đinh Toàn. Theo kế của bọn mưu sĩ, một mặt vua Tống sai sứ sang Đại Cồ Việt bắt Đinh Toàn cùng Dương Thái hậu phải sang Trung Quốc để chầu và hứa sẽ phong tước cho Lê Hoàn với mục đích làm Đại Cồ Việt xao lãng việc phòng bị. Mặc khác nhà Tống lại ngầm cho cất binh sang đánh nước ta.

Theo chiến thuật mà Ngô Quyền đã áp dụng để đánh tan cánh quân thủy của nhà Nam Hán hơn nửa thế kỷ trước, Lê Đại Hành cho người dùng gỗ cứng vạt nhọn đóng ngầm ở những nơi hiểm yếu dưới lòng sông Bạch Đằng. Nhà vua còn sai một lực lượng thủy quân lớn đến vùng cửa sông để chặn đánh địch.

Lê Đại Hành chiêu mộ thêm nhiều binh lính. Hàng hàng lớp lớp thanh niên trai tráng từ mọi thôn làng hăng hái nhập ngũ giết giặc. Nhà nhà đều hết sức góp của góp công rèn khí giới, tích chứa quân nhu, lương thảo. Chẳng bao lâu sau, vua Lê Đại Hành đã có một lực lượng hùng hậu sẵn sàng đánh đuổi giặc xâm lăng. Chính người đích thân chỉ huy cánh quân chủ lực tiến lên ải Chi Lăng (xã Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn ngày nay) chặn quân Tống.

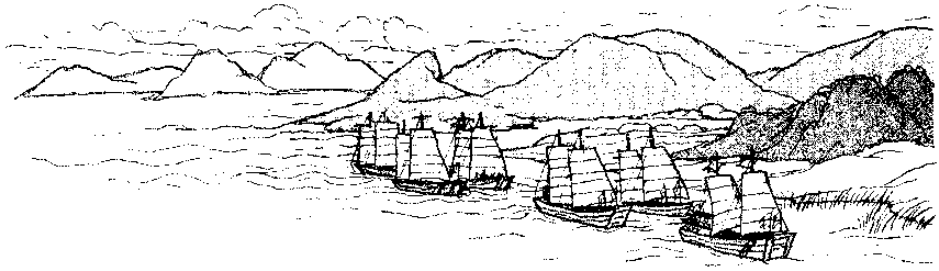

Tháng 3 năm Tân Tỵ(981), hai cánh quân Tống ồ ạt tiến vào Đại Cồ Việt. Quân bộ do các tướng Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng chỉ huy, đi theo ngả Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ kéo đến Tây Kết (nay thuộc vùng Hiệp Hòa, Việt Yên, Bắc Giang). Trong khi đó cánh quân thứ hai do Lưu Trừng cầm đầu, theo đường thủy tiến vào sông Bạch Đằng.(*)

* *Theo tác giả Nguyễn Minh Tường trong sách* Bối cảnh định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn *cho rằng quân Tống do Hầu Nhơn Bảo chỉ huy đi qua Lãng Sơn (Quảng Ninh) vào sông Bạch Đằng, quân do Tôn Toàn Hưng chỉ huy đi theo con đường Tiên Yên, Đông Triều (Quảng Ninh) do các tuyến từ ải Nam Quan, Quyết Lý, Chi Lăng, Cần Trạm đến Thăng Long do Lý Công Uẩn mở làm sứ lộ, hoàn thành năm 1020.*

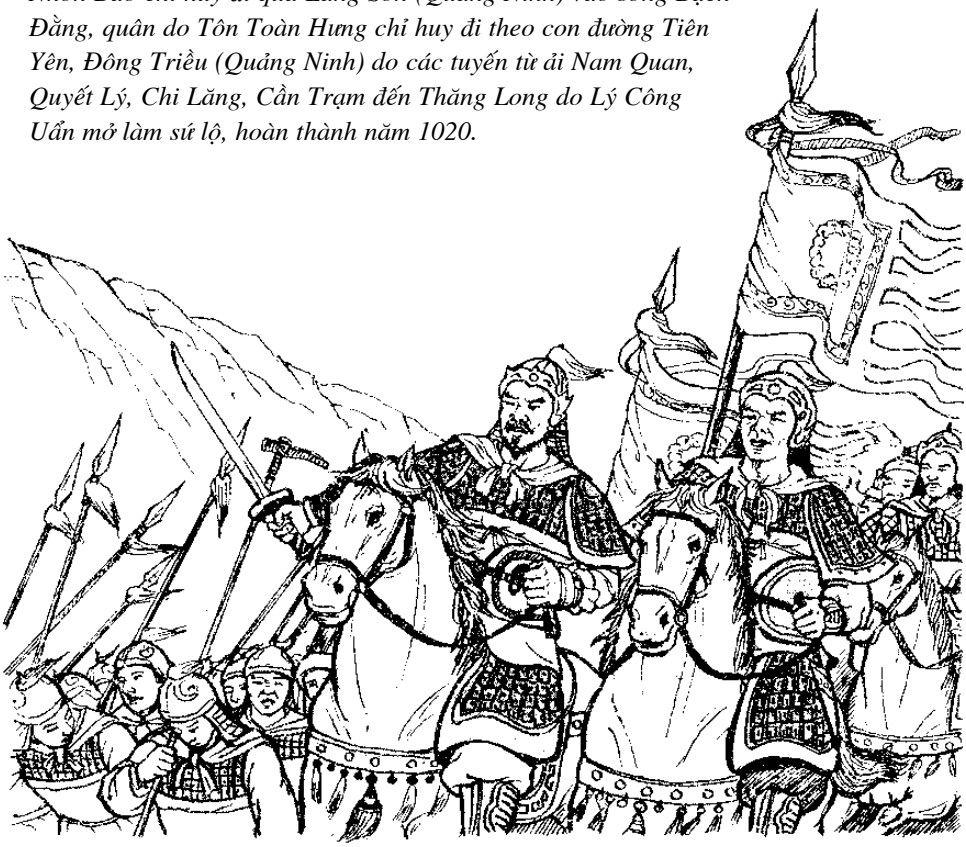

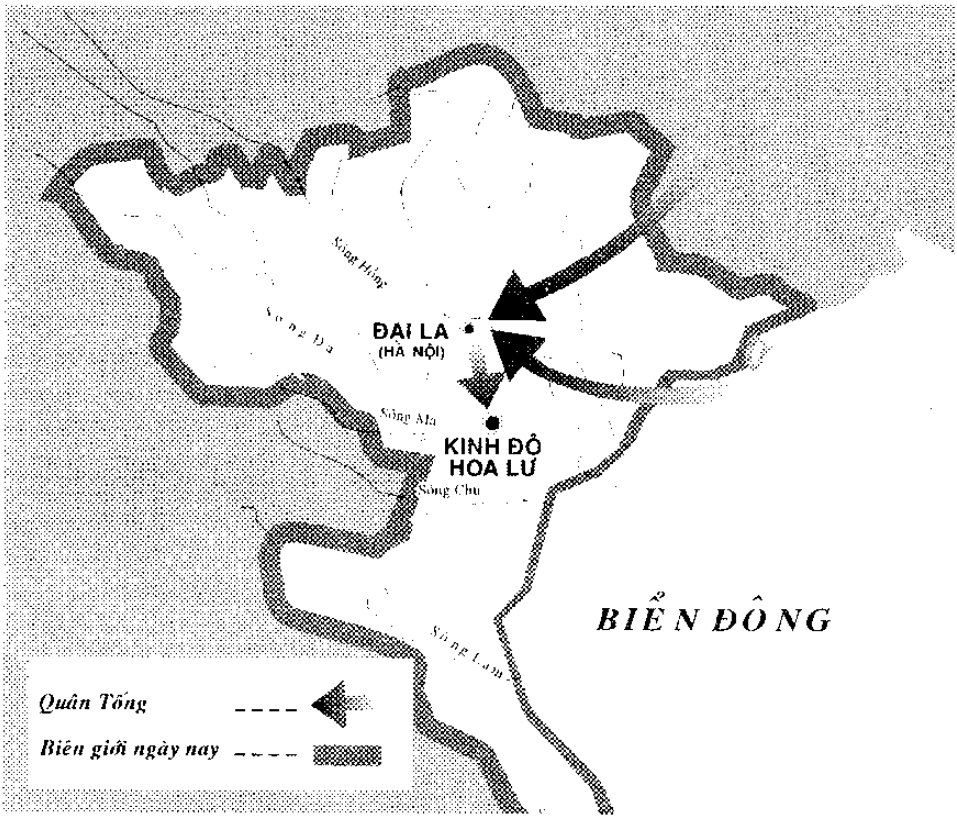

Hai cánh quân Tống tiến đánh Đại Cồ Việt - năm 981.

Với lực lượng hùng hậu, nhà Tống tin chắc sẽ nhanh chóng thâu tóm được Đại Cồ Việt. Theo dự định của giặc, sau khi tiêu diệt được các đạo quân thủy bộ của Đại Cồ Việt trên hướng chúng đi qua, hai cánh quân này sẽ hợp nhau ở Đại La (Hà Nội ngày nay) và cùng tấn công vào kinh đô Hoa Lư.

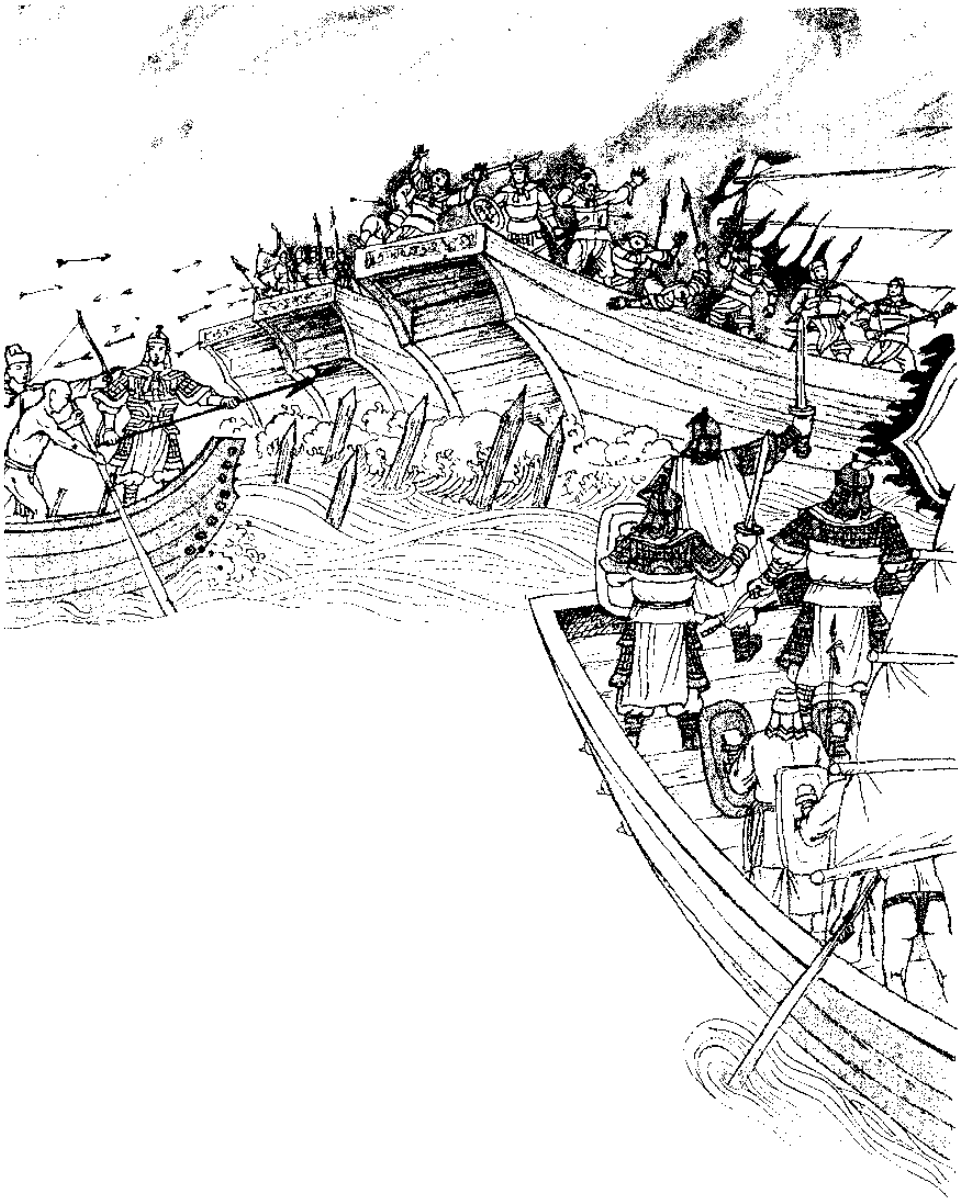

Nhưng trên sông Bạch Đằng, cánh quân thủy của nhà Tống bị quân ta mai phục, chặn đánh quyết liệt. Dù lực lượng thủy quân Tống hùng mạnh nhưng trước lòng quyết tâm đánh đuổi giặc ra khỏi đất nước của quân, dân ta, chúng không những không tiến sâu vào Đại Cồ Việt được mà còn bị tổn thất nặng nề, mất tinh thần chiến đấu.

Kế hoạch hợp quân thủy bộ tại thành Đại La bị phá vỡ. Tôn Toàn Hưng phải dừng quân hơn bảy mươi ngày, chần chừ không dám tiến. Hầu Nhân Bảo thì hiếu chiến hơn, thúc giục Tôn Toàn Hưng tiến quân không được, bèn tự đem quân tiến theo sông Thương.

Khi quân của Hầu Nhân Bảo kéo đến Chi Lăng, vua Lê sai một toán quân ra chặn đánh, giả thua mà dụ địch vào chỗ hiểm yếu rồi đổ phục binh ra đánh dữ dội. Hầu Nhân Bảo bị chém chết tại trận, hai viên tướng Tống bị bắt sống, đạo quân của Hầu Nhân Bảo bị tiêu diệt quá nửa, số còn lại hoặc đầu hàng hoặc liều chết chạy về biên giới.

Biết tin Hầu Nhân Bảo đại bại, đạo quân Tống do Trần Khâm Tộ chỉ huy hoảng sợ tháo chạy về phía biên giới. Chúng bị quân Việt đánh đuổi quyết liệt. Cánh thủy quân do Lưu Trừng cầm đầu - vì không tiến vào sông Bạch Đằng được nên phải đóng ở vùng cửa biển - cũng vội vàng rút chạy về nước.

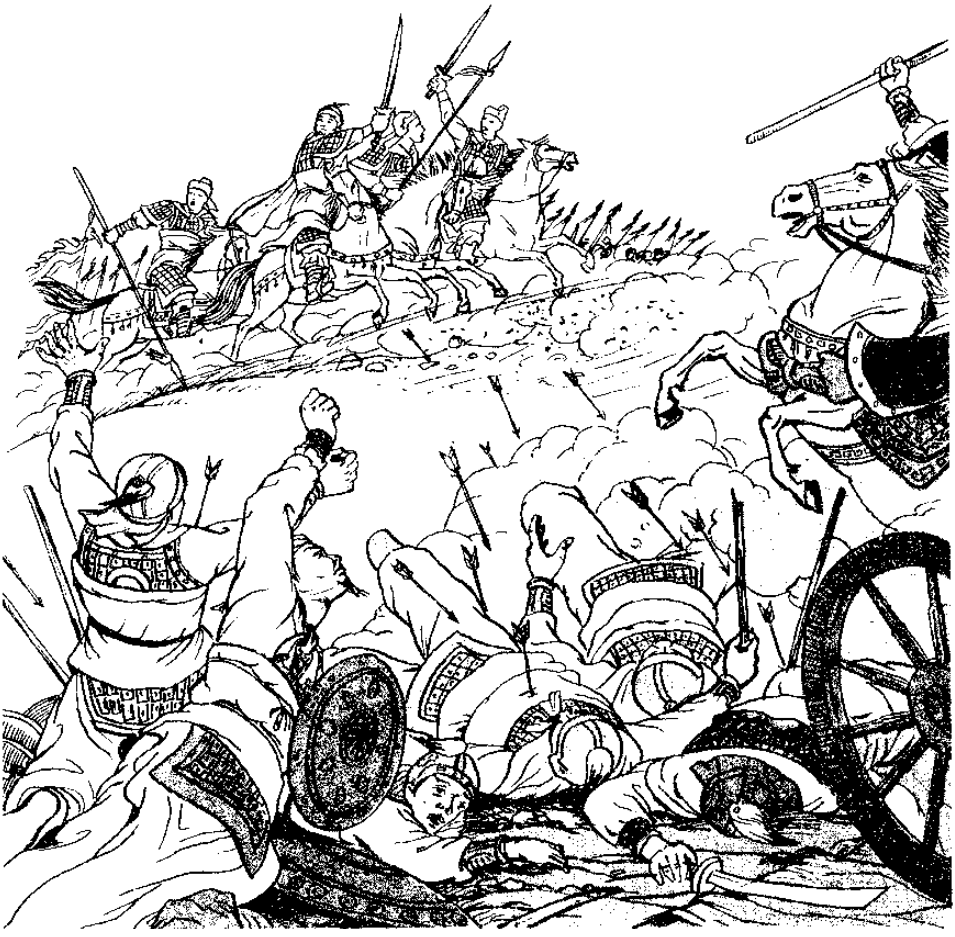

Thua đau, vỡ mộng xâm lược, vua Tống tức giận, sai chém đầu Tôn Toàn Hưng giữa chợ thành Ung châu; các tướng Lưu Trừng, Giả Thực, Vương Soạn đều bị bắt giam và chết trong ngục.

Đánh bại quân Tống nhưng vua Lê vẫn áp dụng đường lối ngoại giao khôn khéo với Trung Quốc nhằm tránh xảy ra chiến tranh. Mùa xuân năm Quý Mùi (983), Lê Đại Hành đã sai sứ sang triều đình nhà Tống xin thông hiếu. Đến tháng 10 năm Bính Tuất (986), nhà Tống phong cho Lê Hoàn làm An Nam đô hộ Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ. Vua Lê cũng trả cho nhà Tống hai viên tướng trước đây ta bắt được.

Trước đường lối ngoại giao khéo léo của vua Lê Đại Hành và cũng vì đã từng thảm bại trong lần xâm lược trước, vua Tống đành phải từ bỏ ý định xâm lược nước ta. Mấy mươi năm sau, An phủ sứ nhà Tống là Thiệu Việp dâng bản đồ đường thủy bộ và xin đem quân sang đánh nước Đại Cồ Việt một lần nữa, vua Tống vội gạt đi: "Giao Châu là nơi lam chướng, nếu đem quân sang đánh sẽ tổn hại rất nhiều. Vậy ta chỉ nên cẩn thận giữ lấy đất đai của ông cha mà thôi".

Trong những nghi lễ ngoại giao với nhà Tống, vua Lê luôn giữ lòng tự tôn dân tộc, tỏ ý chẳng chịu thua kém và tìm cách làm nhà Tống bớt thói kiêu căng. Khi nhận sắc phong của vua Tống, Lê Đại Hành lấy cớ đau chân không chịu lạy. Nhà vua còn sai đem tặng cho sứ giả trăn to, hổ dữ có ý đe dọa.

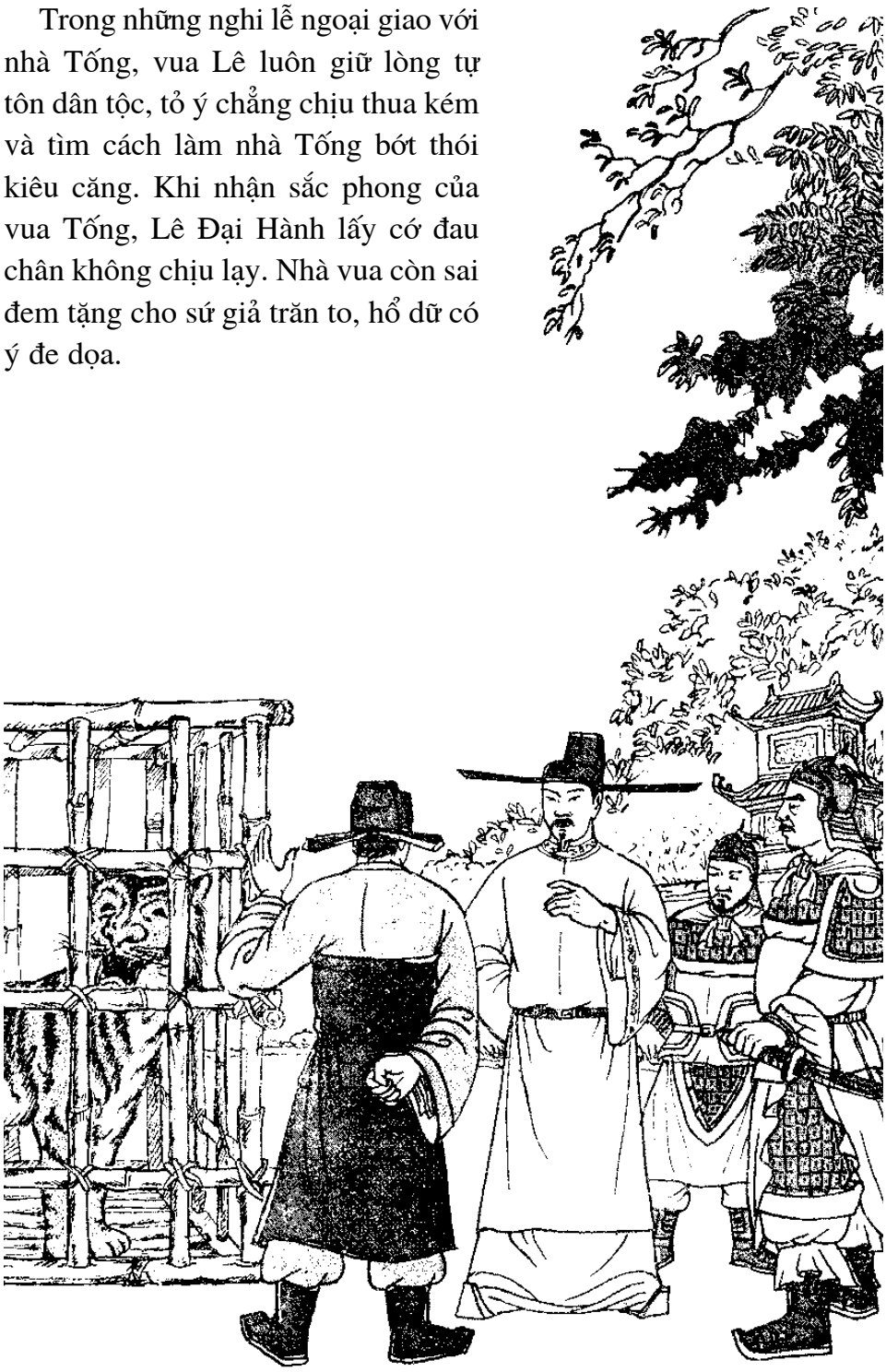

Có lần, nhân sứ nhà Tống đến kinh đô, vua Lê Đại Hành cho đem phơi các thứ châu báu chật cả sân. Lần khác, vì sứ Tống là một quan võ, vua Lê lại cho bày thuyền chiến, vũ khí và các đội quân hùng mạnh suốt dọc con đường mà sứ thần phải đi từ biên giới đến kinh đô Hoa Lư. Những việc làm này đã khiến sứ giả nhà Tống nể phục, không dám dương dương tự đắc mà khi về đến nước Tống, cũng không dám nói lời hạ thấp Đại Cồ Việt.

Năm Đinh Hợi (987), nhà Tống cử một văn quan hay chữ là Lý Giác đi sứ sang nước ta. Vua Lê Đại Hành sai sư Pháp Thuận, cũng là người văn hay chữ tốt, giả làm người chèo đò đón đường sứ giả. Trên đò, Lý Giác thấy cảnh hai con ngỗng đang lội trên sông liền ứng khẩu ngâm hai câu thơ:

"Nga nga lưỡng nga nga
Ngưỡng diện hướng thiên nha."
(Ngỗng kia, ngỗng một đôi
Ngửa mặt nhìn chân trời).

Lúc sứ còn đang tìm ý cho hai câu thơ cuối thì sư Pháp Thuận đã ngâm hai câu nữa cho bài thơ được trọn vẹn:

"Bạch mao phô lục thủy

Hồng trạo bãi thanh ba."

(Lông trắng phô nước biếc

Chèo hồng rẽ sóng bơi).

Lý Giác rất ngạc nhiên, cho rằng một người bình thường như ông lái đò này mà còn biết làm thơ thì các bậc văn nhân, khoa bảng của nước Đại Cồ Việt sẽ tài giỏi đến đâu.

Khi đến sứ quán, Lý Giác làm một bài thơ trao cho nhà sư, trong đó có ý tôn trọng vua Lê chẳng khác gì vua Tống. Vua Lê tiếp đãi Lý Giác rất ân cần. Đến khi sứ giả ra về, nhà vua còn sai nhà sư Khuông Việt làm một khúc hát để tiễn đưa. Sử gia Phan Huy Chú đã đánh giá: "Khúc hát hay cũng đủ khoe có nhân tài mà quốc thể thêm được tôn trọng, làm cho người Bắc phải nể phục. Sau này, mỗi khi sứ giả Trung Quốc về nước đều có đưa thơ đưa tiễn để khoa trương văn hóa, là bắt đầu từ đây".

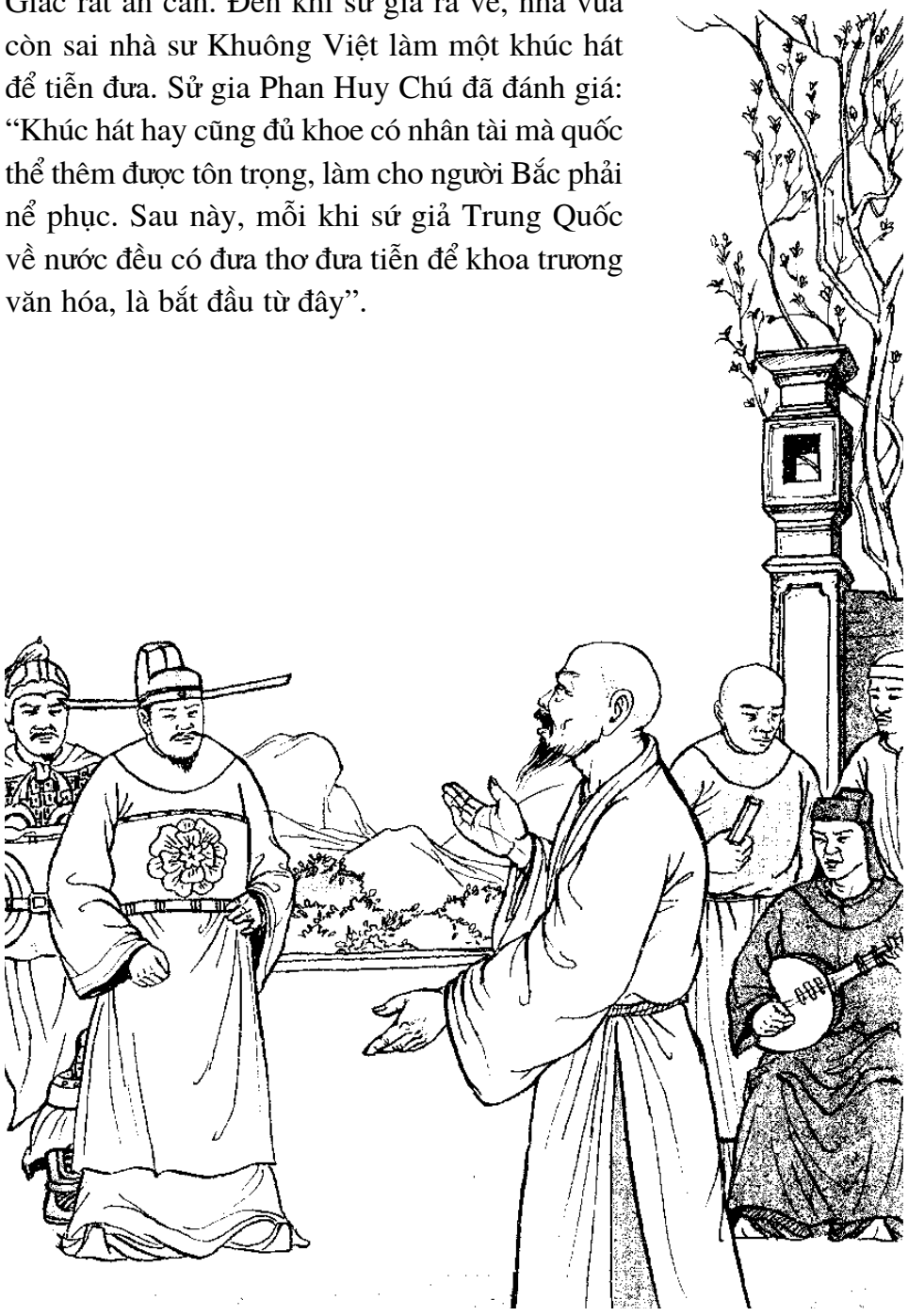

Mối họa phương bắc vừa yên, vua Lê Đại Hành lại lo giải quyết những xung đột với vương quốc Chiêm Thành ở phương nam. Khi đang chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Tống, Lê Đại Hành đã sai sứ sang giao hảo với Chiêm Thành kết hòa hiếu nhằm tránh những căng thẳng ở phía nam đất nước. Nhưng không ngờ vua Chiêm Thành lại cho bắt giữ các sứ giả.

Năm Nhâm Ngọ (982), sau khi đánh bại nhà Tống, vua Lê Đại Hành đem quân đánh Chiêm Thành. Quân Chiêm Thành thua to, vua Bê Mị Thuế bị giết tại trận. Từ đó, Chiêm Thành phải từ bỏ ý đồ xâm lấn Đại Cồ Việt.

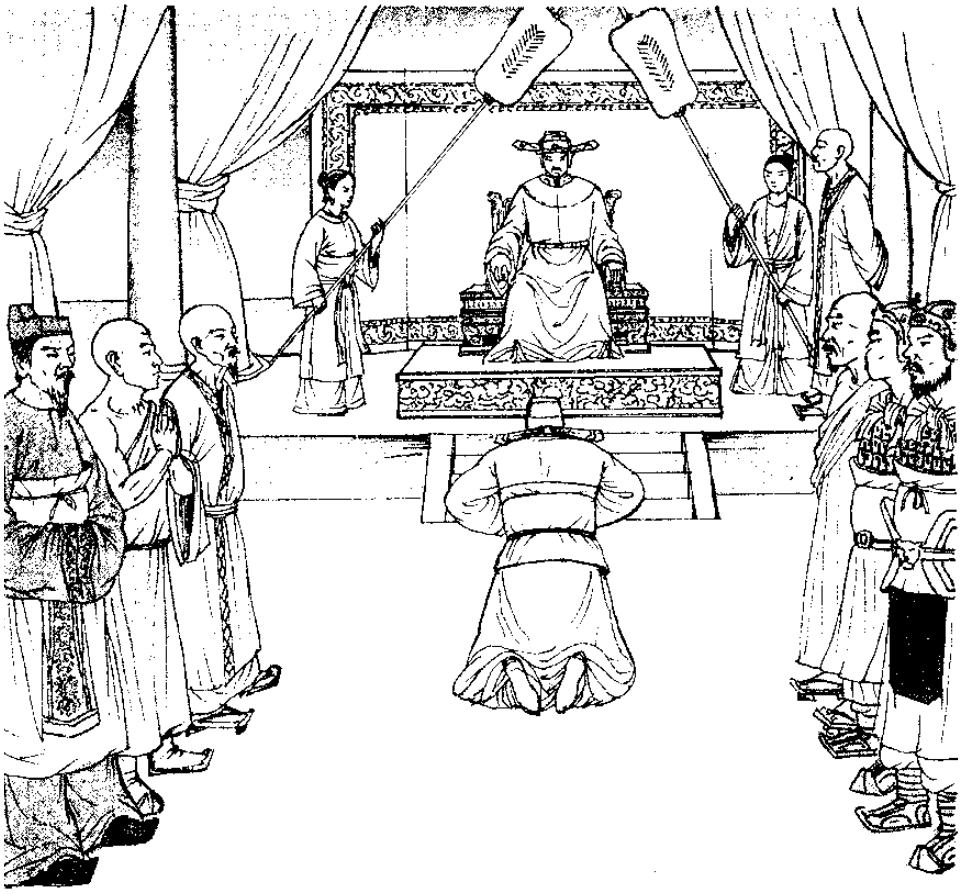

Sau một thời gian đánh nam dẹp bắc đem lại bình yên cho đất nước, vua Lê Đại Hành tập trung lo củng cố chính quyền, tổ chức lại bộ máy quan lại từ trung ương tới địa phương. Trong triều, nhà vua cho đặt chức Thái sư để bàn tính việc hành chính, chức Tổng quản để lo việc dân và quân, chức Thái úy, Đô chỉ huy sứ để chỉ huy quân đội.

Năm Giáp Thân (984), khi đất nước đang ổn định trên đà đi lên, nhà vua cho sửa sang lại kinh đô Hoa Lư, xây dựng nhiều cung điện lộng lẫy làm nơi hội triều, làm nơi để vua và hoàng gia cùng quan lại sinh sống.

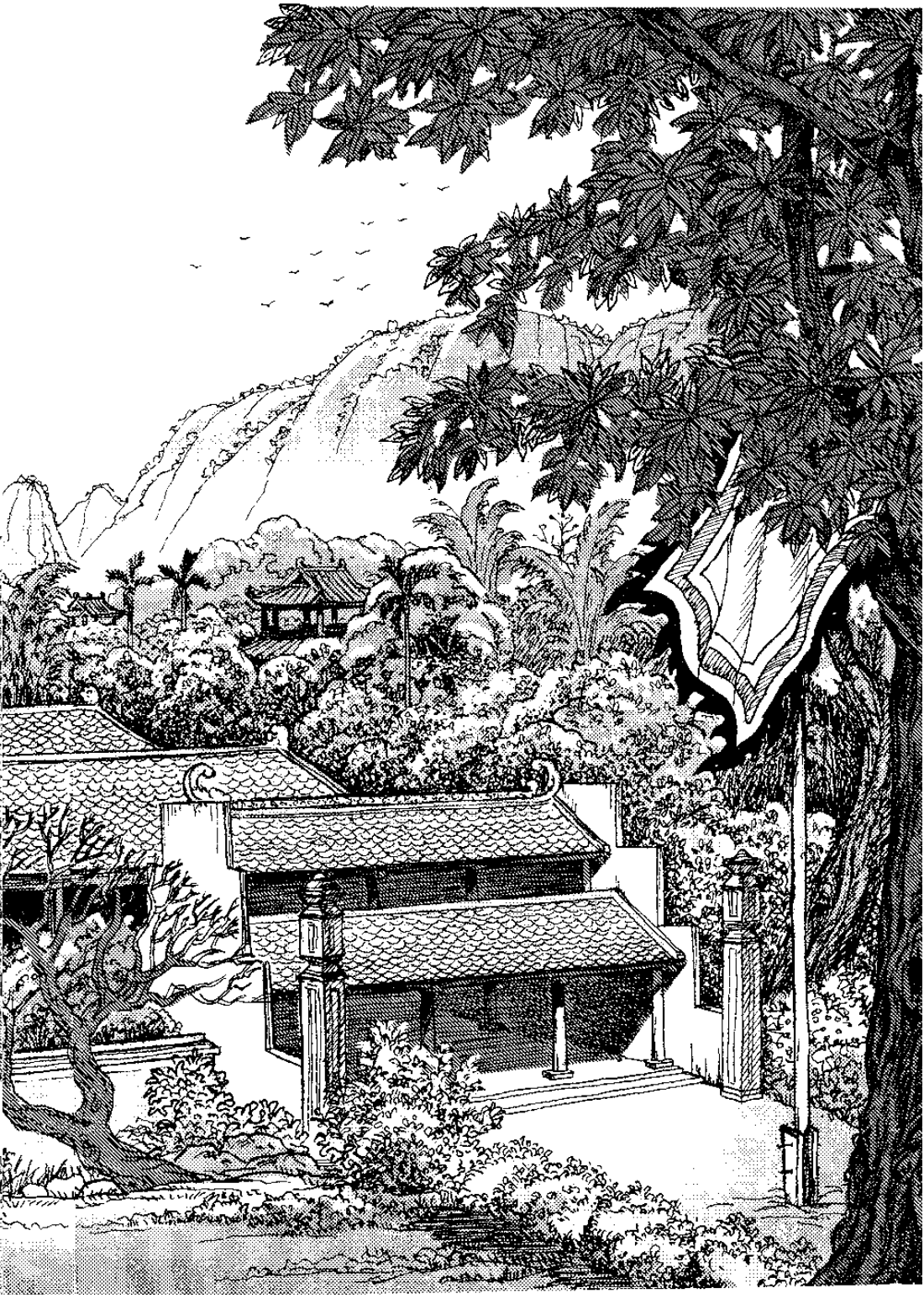

Hệ thống tăng quan vẫn được nhà Lê duy trì. Nhiều vị sư được vua mời làm cố vấn, bàn hỏi việc nước hoặc được giao những nhiệm vụ quan trọng. Trong thời gian vua Lê Đại Hành trị vì, hệ thống tăng quan đã có nhiều đóng góp lớn. Trong hệ thống các tăng quan dưới thời vua Lê Đại Hành, được sử sách nhắc tới nhiều nhất là các sư Pháp Thuận (915-990), Khuông Việt (933-1011).

Trong cung, vua Lê Đại Hành cho lập năm hoàng hậu (cũng giống như vua Đinh Tiên Hoàng). Dương Thái hậu của nhà Đinh, mẹ của Đinh Toàn, được vua Lê Đại Hành phong làm Đại Thắng Minh Hoàng hậu.

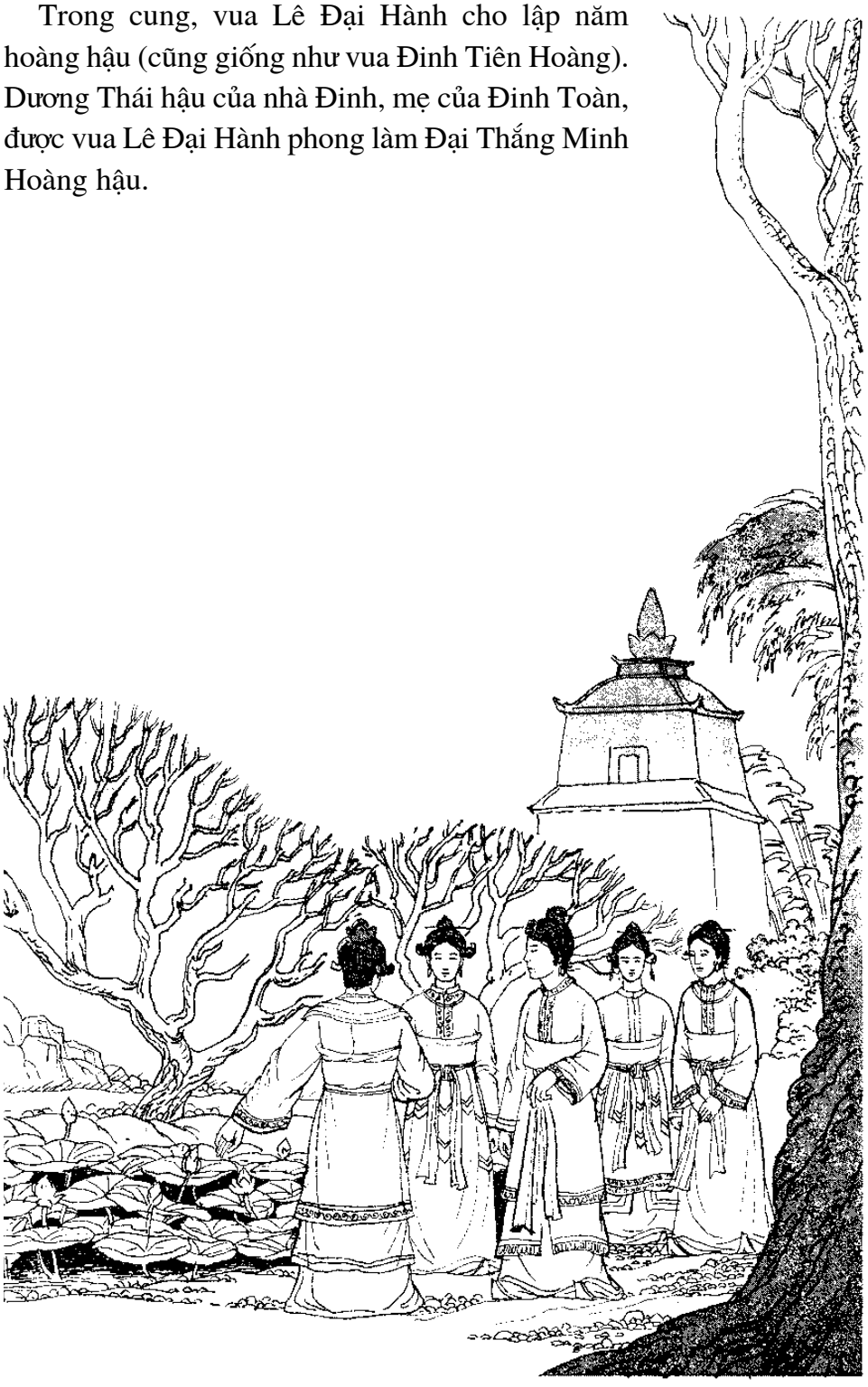

Để để thuận tiện trong việc điều hành đất nước, Lê Đại Hành đặt lại các khu vực hành chính. Nước Đại Cồ Việt được chia ra làm nhiều lộ (dưới thời nhà Đinh được gọi là đạo). Mỗi lộ lại được chia ra làm nhiều phủ. Mỗi phủ lại chia ra làm nhiều hương. Mỗi cấp đều có đặt chức quan đứng đầu. Cũng giống như nhà Đinh, hầu hết quan lại của nhà Tiền Lê đều là võ tướng.

Lê Đại Hành phong vương cho các con và đưa họ đi trấn nhậm các vùng đất quan trọng, hiểm yếu. Họ được thu thuế một số hương giáp trong vùng để làm lợi tức (gọi là thực ấp). Con trưởng của Lê Đại Hành là Long Thâu được phong làm Kinh Thiên đại vương. Các hoàng tử khác là Ngân Tích làm Đông Thành vương, Long Việt làm Nam Phong vương, Long Đĩnh làm Khai Minh vương và trấn nhậm ở Đằng châu (nay thuộc huyện Kim Động, tỉnh HưngYên)...

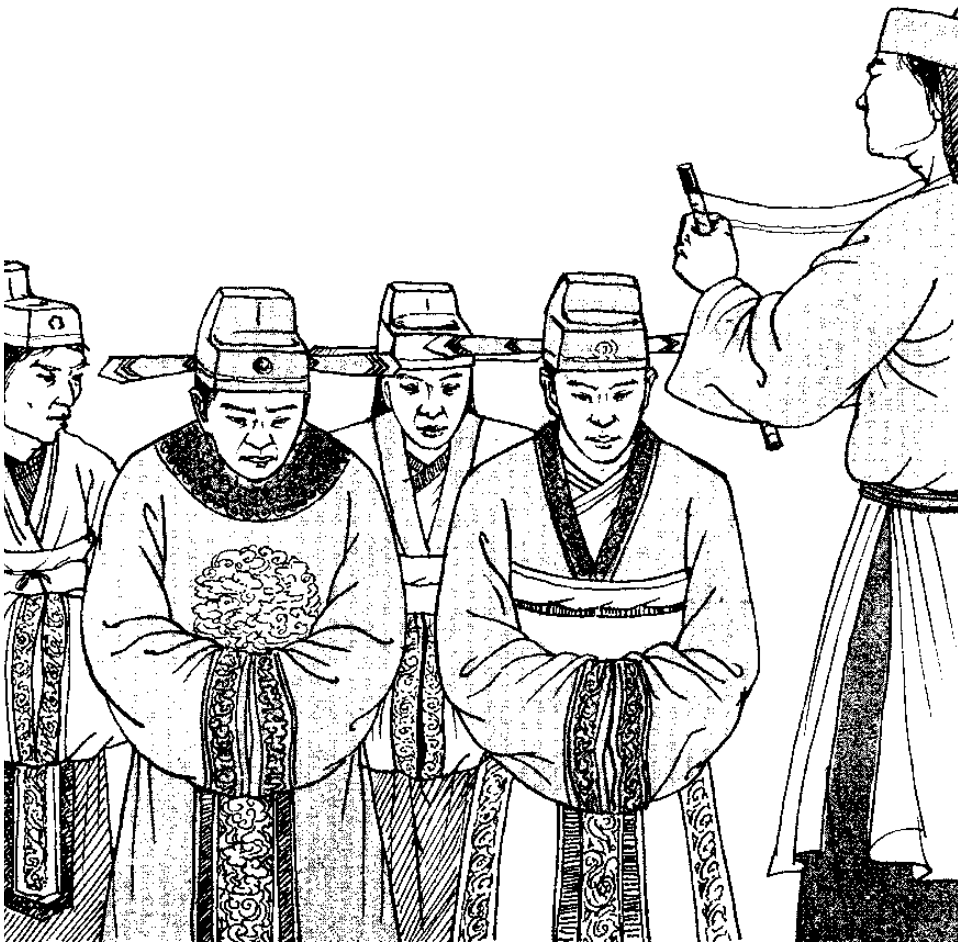

Cũng như nhà Đinh trước kia, nhà Lê tiến hành việc kiểm kê số dân trong nước. Nắm biết được số dân các hạng là điều rất cần thiết cho triều đình và nhà vua trong việc tổ chức cai trị. Cũng trên cơ sở đó, nhà vua tuyển chọn trai tráng để sung vào quân ngũ.

Về tổ chức quân đội, các đạo quân thường trực của nhà Lê gồm có Cấm quân và quân của các vương hầu. Khi trong nước xảy ra việc chinh chiến, nhà vua cho gọi thêm dân đinh vào lính để tăng cường sức mạnh cho quân đội.

Cấm quân (còn gọi là Thân quân) là lực lượng đóng ở kinh thành, có nhiệm vụ bảo vệ nhà vua. Họ được tuyển chọn trong số những tráng đinh khỏe mạnh. Trên trán các Cấm quân có thích ba chữ "Thiên tử quân" để phân biệt với các binh lính khác. Về sau, các triều Lý, Trần theo lệ này mà thích chữ vào trán các Cấm quân. Nhà vua còn cho chế tạo hàng loạt mũ đầu mâu bằng kim loại để cấp cho binh sĩ.

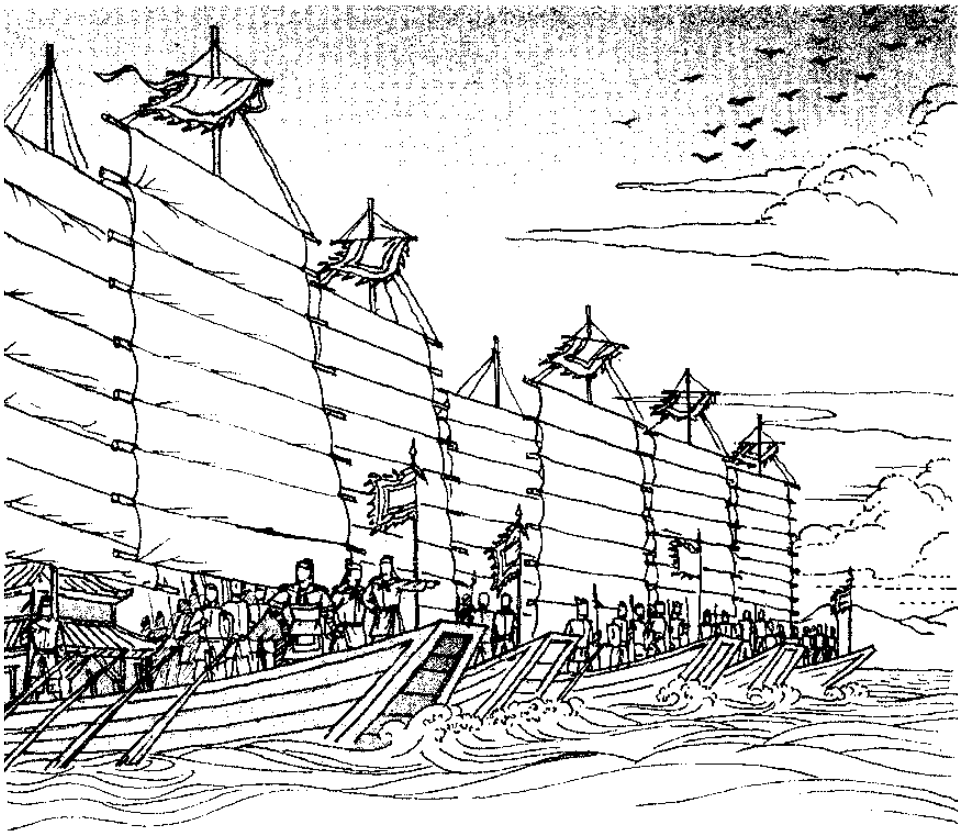

Ngoài bộ binh, nhà Lê còn xây dựng một lực lượng thủy quân hùng mạnh. Thủy quân nhà Lê đã góp công lớn trong chiến thắng chống quân Tống và Chiêm Thành.

Cũng như thời Đinh, dưới thời Lê luật pháp vẫn chưa được quy định rõ ràng. Việc xử phạt còn tùy theo ý của vua hay các viên quan đứng đầu địa phương. Vua Lê vẫn giữ các hình phạt nặng nề được đặt ra dưới triều Đinh như ném tội nhân vào vạc dầu sôi hay cho hổ ăn thịt.

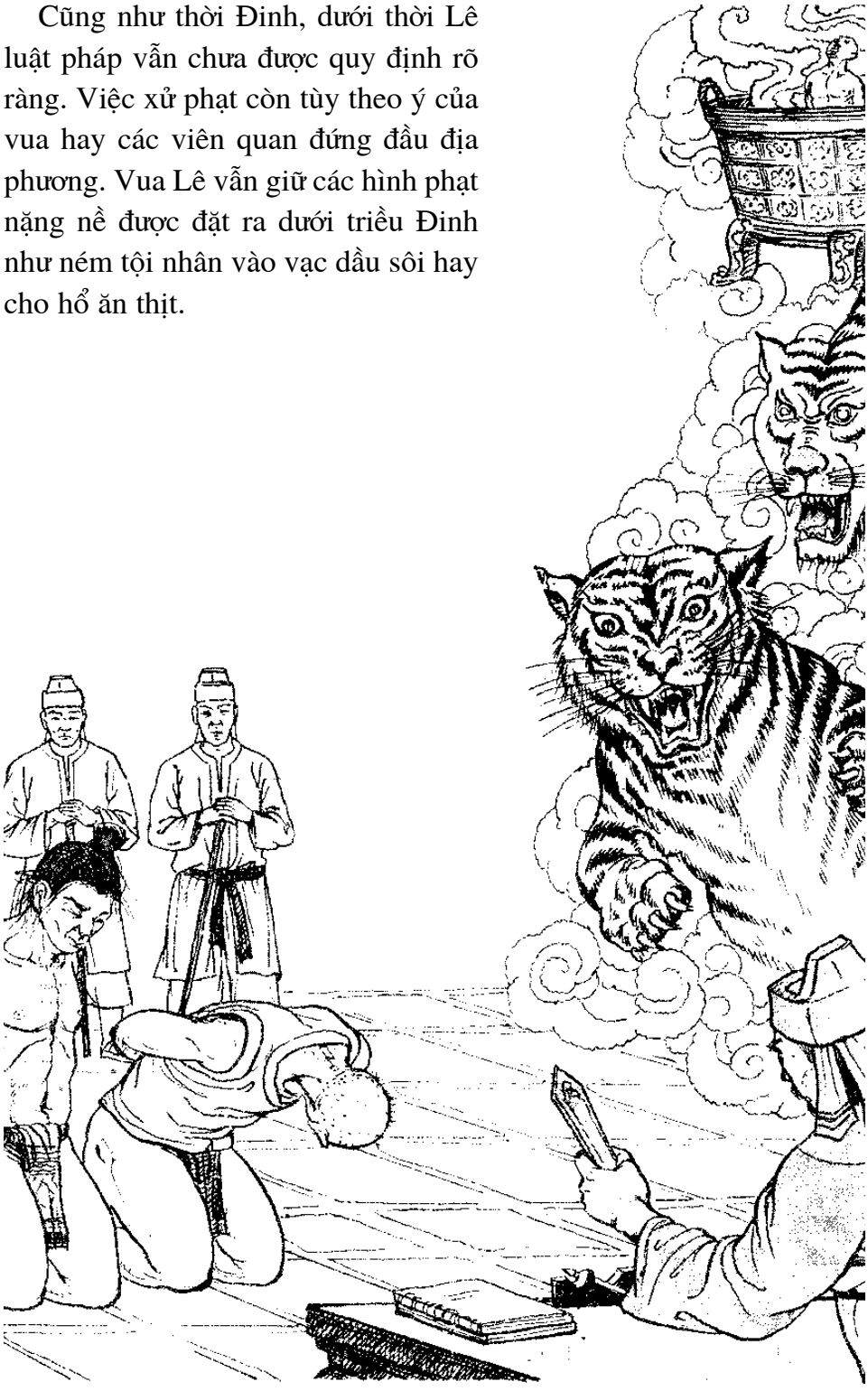

Nông nghiệp là hoạt động kinh tế chủ yếu của đất nước. Để khuyến khích dân chúng chăm lo việc cày cấy, trồng trọt, mùa xuân năm Đinh Hợi (987), vua Lê Đại Hành làm lễ cày Tịch Điền. Trong buổi lễ mở đầu mùa cày cấy đó, nhà vua tự mình cày ruộng để làm gương cho mọi người. Ở nước ta, đây là lần đầu tiên vua cày Tịch Điền và tục lệ này được các triều đại sau duy trì.

Trong hoạt động thủ công nghiệp, các nghề thủ công cổ truyền của nhân dân như nghề dệt, kéo tơ... cũng phát triển hơn trước. Triều đình cho lập xưởng tập trung những thợ lành nghề để sản xuất những sản phẩm phục vụ nhu cầu của nhà nước và của vua, quan như đúc tiền, chế tạo vũ khí, làm mũ áo, xây dựng cung điện, đền đài...

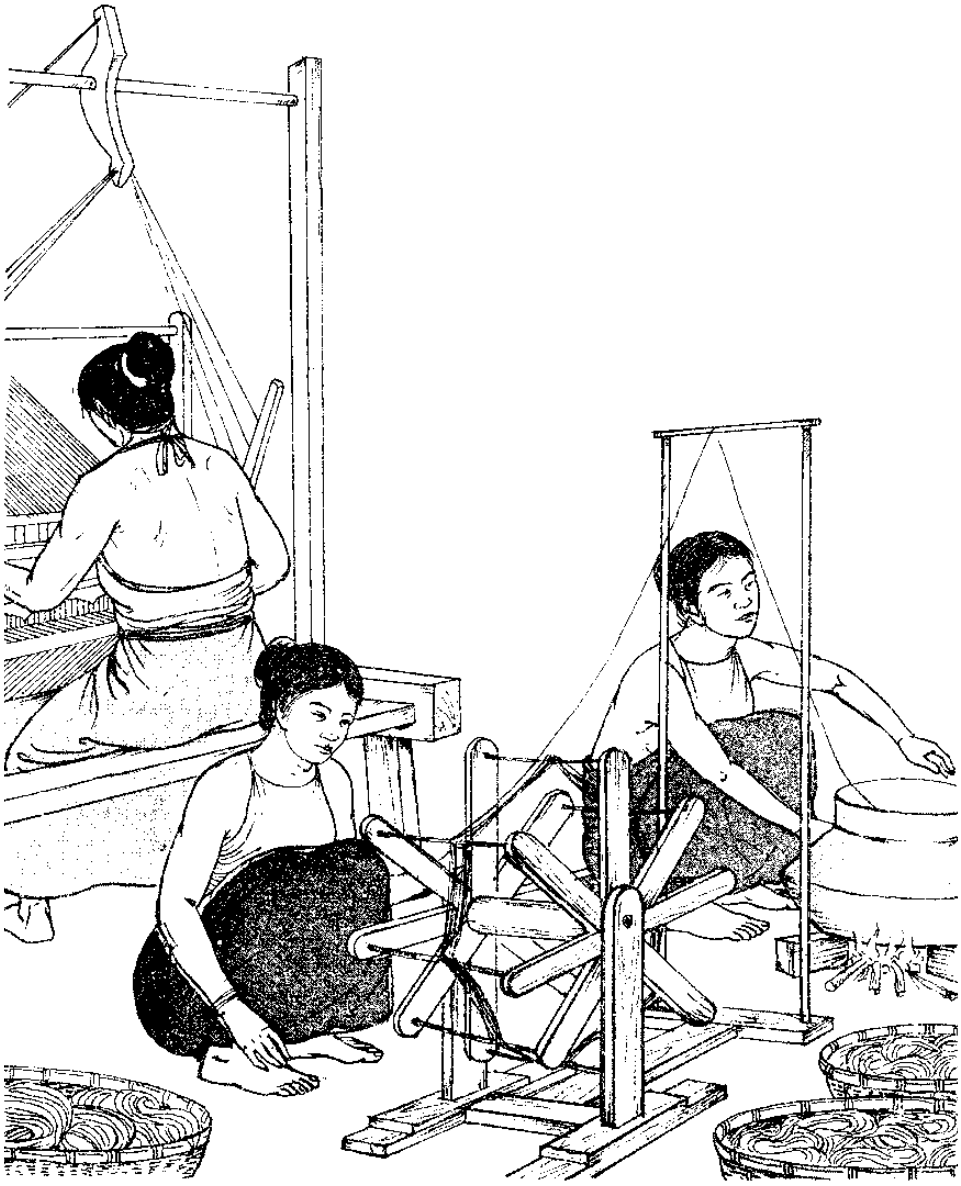

Để tạo điều kiện cho mua bán, thông thương hàng hóa được phát triển, nhà Lê cho sửa sang, mở mang thêm hệ thống giao thông trong nước. Năm 992, Lê Đại Hành cho huy động ba vạn người đắp con đường từ cửa biển Nam Giới (Hà Tĩnh) đến châu Địa Lý (Quảng Bình). Ngoài ra, vua Lê còn cho lập những bến đò sang sông để việc đi lại được thuận tiện.

Về đường thủy, nhiều kênh rạch được đào mới hoặc nạo vét như kênh Đồng Cổ (Thanh Hóa) được đào mới, kênh Đa Cái (Nghệ An) được nạo vét. Hệ thống sông ngòi, kênh rạch đó cho phép thuyền bè đi lại tránh được sóng to gió lớn trên biển. Các triều đại sau đã tiếp tục mở rộng và nối dài thêm hệ thống đường thủy nội địa này về phía nam.

Vua Lê Đại Hành còn cho đúc tiền để dân chúng tiêu dùng. Loại tiền này đúc bằng đồng, trên có bốn chữ "Thiên Phúc trấn bảo". Trước đây, nước ta không có tiền riêng mà phải dùng tiền của Trung Quốc. Vì thế nhà Lê, cũng như nhà Đinh trước đó đã cho đúc tiền, ngoài mục đích đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế còn có ý muốn tỏ rõ nền độc lập thật sự của nước Đại Cồ Việt cả về chính trị lẫn kinh tế.

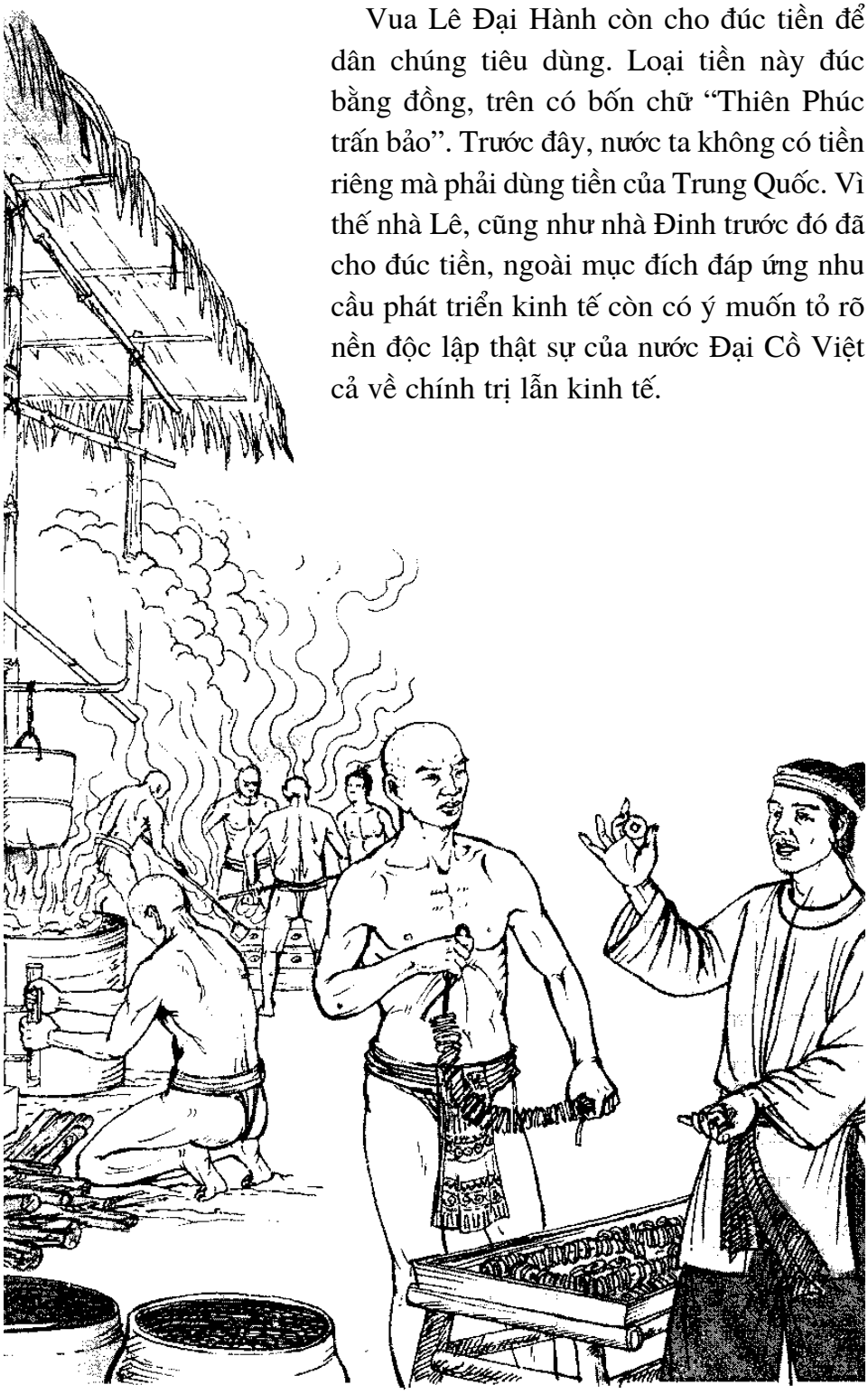

Trong buôn bán, ngoài việc dùng tiền đồng để trang trải, dân chúng còn dùng vàng, bạc hoặc trao đổi vật này lấy vật kia. Trong ba hình thức đó, tiền đồng vẫn được dùng phổ biến nhất.

Tiền thời vua Lê Đại Hành

Mặt trước Mặt sau

Cùng với sự phát triển của nội thương, nước Đại Cồ Việt còn buôn bán với các nước khác, nhiều nhất là với Trung Quốc. Sách *Vân Đài loại ngữ* của Lê Quí Đôn cho biết nhiều địa điểm như phủ Kinh Môn, lộ Quảng Yên là những nơi thuyền bè các nước tụ hội, mang hàng hóa đến buôn bán thời đó.

Trong xã hội nước Đại Cồ Việt dưới thời vua Lê Đại Hành, Phật giáo vẫn giữ vị trí quan trọng. Nhiều nhà sư vừa tinh thông kinh kệ vừa giỏi Nho học. Các chùa cũng là những trung tâm văn hóa giáo dục, là trường học. Nhiều người tài giỏi đã xuất thân từ các trường này như Lý Công Uẩn lúc còn nhỏ đã theo học tại chùa Lục Tổ ở Tiên Sơn (huyện Tiên Du, Bắc Ninh ngày nay).

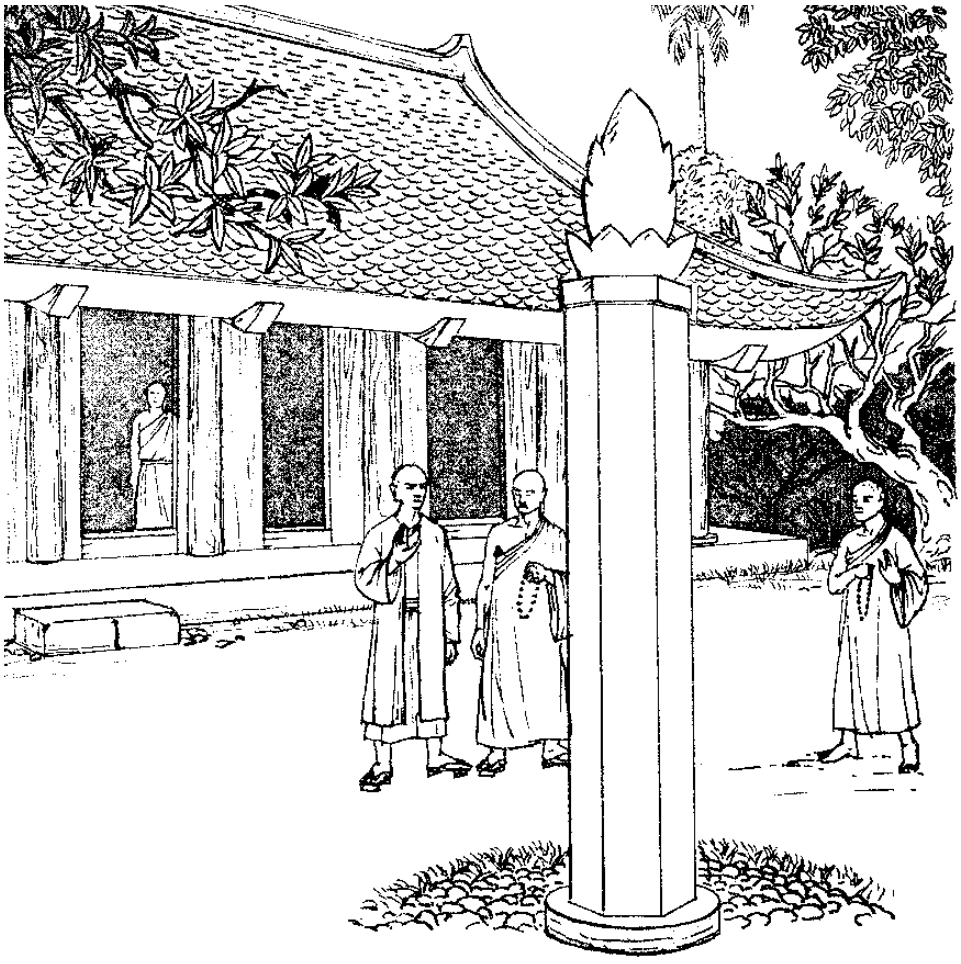

Nhiều chùa được xây cất trong các làng mạc nhờ sự đóng góp của dân trong vùng. Ở kinh đô Hoa Lư, chùa Nhất Trụ được xây dựng dưới triều Lê Đại Hành. Theo truyền thuyết, đây là ngôi chùa lớn nhất kinh thành, ngày nay cột đá lớn và một số di tích khác của chùa vẫn còn.

Nhiều lễ hội được tổ chức nhân những ngày Tết, ngày lễ để nhân dân cùng vui: mùa thu năm Ất Dậu (985), nhân lễ mừng sinh nhật của mình, vua Lê Đại Hành cho thả thuyền giữa sông, trên dùng tre kết làm núi giả gọi là Nam Sơn. Nhà vua cũng cho tổ chức đua thuyền trên sông. Từ đấy, năm nào lễ hội cũng được tổ chức nhân sinh nhật vua. Mùa xuân năm Nhâm Thìn (992), vua Lê lại cho tổ chức hội hoa đăng lớn. Vua ở trên lầu Càn Nguyên để cùng hoàng hậu và các quan ngắm cảnh dân chúng thả hàng ngàn đèn hoa trên mặt nước làm sáng rực cả một khúc sông.

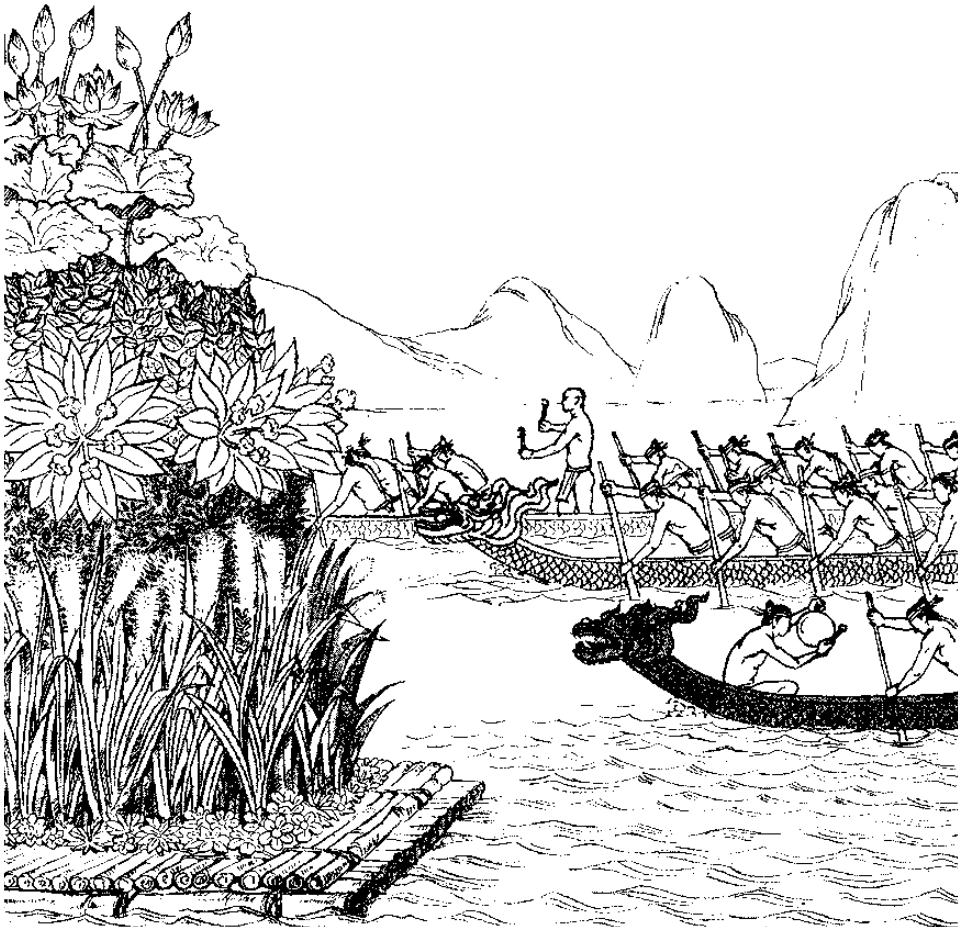

Trong lần đánh Chiêm Thành năm 982, quân Đại Cồ Việt khi rút về đã đem theo hàng trăm ca kỹ phục vụ trong cung vua Chiêm Thành. Những người này đã mang âm nhạc, điệu múa Chiêm Thành đến cung đình vua Lê, tạo nên những làn điệu âm nhạc vừa mang âm hưởng Chiêm Thành vừa mang đậm phong cách Việt mà một số còn được lưu giữ đến ngày nay.

Tháng ba năm Ất Tỵ (1005), Lê Đại Hành mất tại Hoa Lư, sau 24 năm làm vua nước Đại Cồ Việt, thọ 64 tuổi. Trước đây, nhà vua đã lập Long Việt là Thái tử (1004). Tuy nhiên, ngay sau khi vua cha mất, các Hoàng tử Ngân Tích, Long Đĩnh, Long Kính đem quân về tranh ngôi với Thái tử Long Việt.

Vì cuộc chiến giành ngôi này mà mãi tám tháng sau khi Lê Đại Hành mất, Thái tử Long Việt mới lên ngôi được (tức vua Lê Trung Tông). Tuy nhiên, nhà vua chỉ ở ngôi được ba ngày thì bị em là Long Đĩnh sai người lẻn vào cung giết chết. Sau đó, Lê Long Đĩnh tự lập mình lên làm vua.

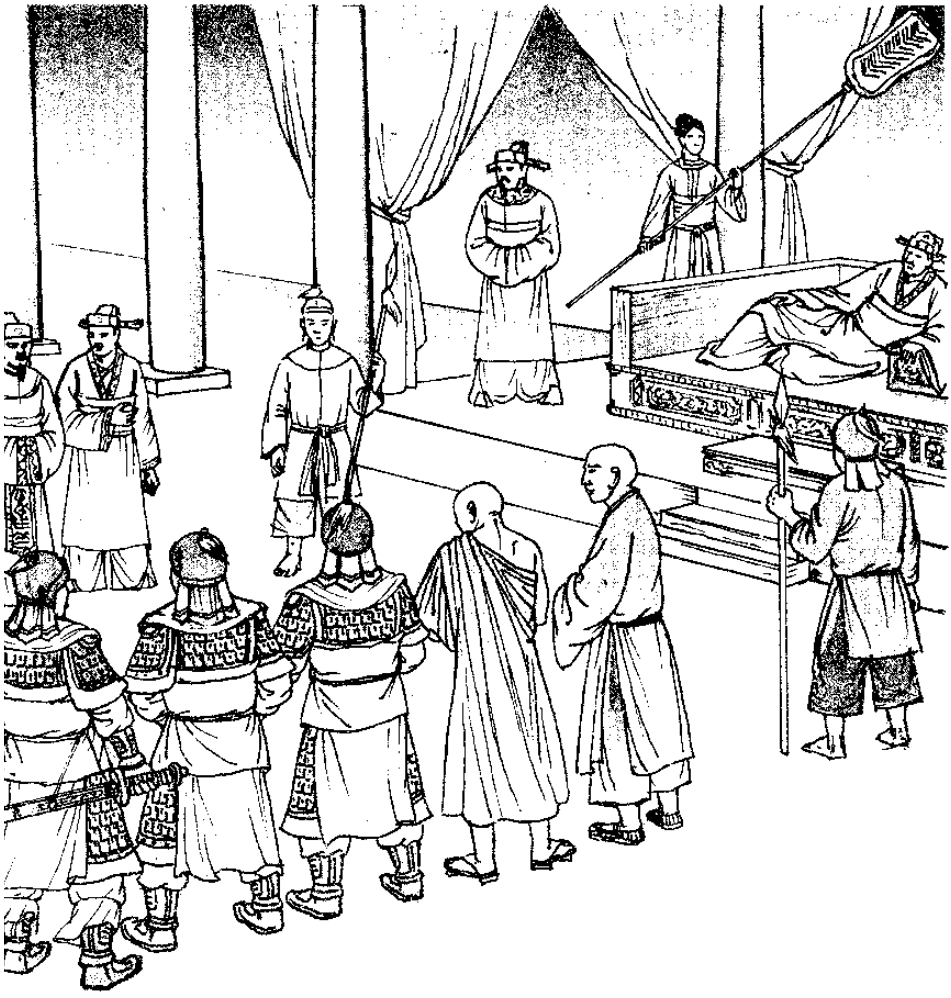

Lê Long Đĩnh mắc bệnh trĩ nên không ngồi được mà phải nằm trong các buổi thiết triều. Cũng có người cho rằng vì ông vua này ăn chơi quá độ, mắc bệnh mà không ngồi được nên người ta thường gọi ông là Ngọa Triều.

Lê Long Đĩnh cho sửa lại quan chế, quy định triều phục của các quan văn võ và tăng đạo dựa theo cách thức của triều đình nhà Tống. Ông cũng sai sứ sang nhà Tống xin sách Nho học và bộ kinh Địa Tạng của Phật giáo đem về phổ biến trong nước.

Dưới triều Long Đĩnh, hệ thống giao thông trong nước được tiếp tục mở rộng. Nhà vua sai năm nghìn quân sửa sang lại con đường đi vào Quảng Bình mà vua Lê Đại Hành đã cho đắp trước đó. Lại cho đào sông, mở đường ở châu Di, châu Ái (vùng Thanh Hóa ngày nay).

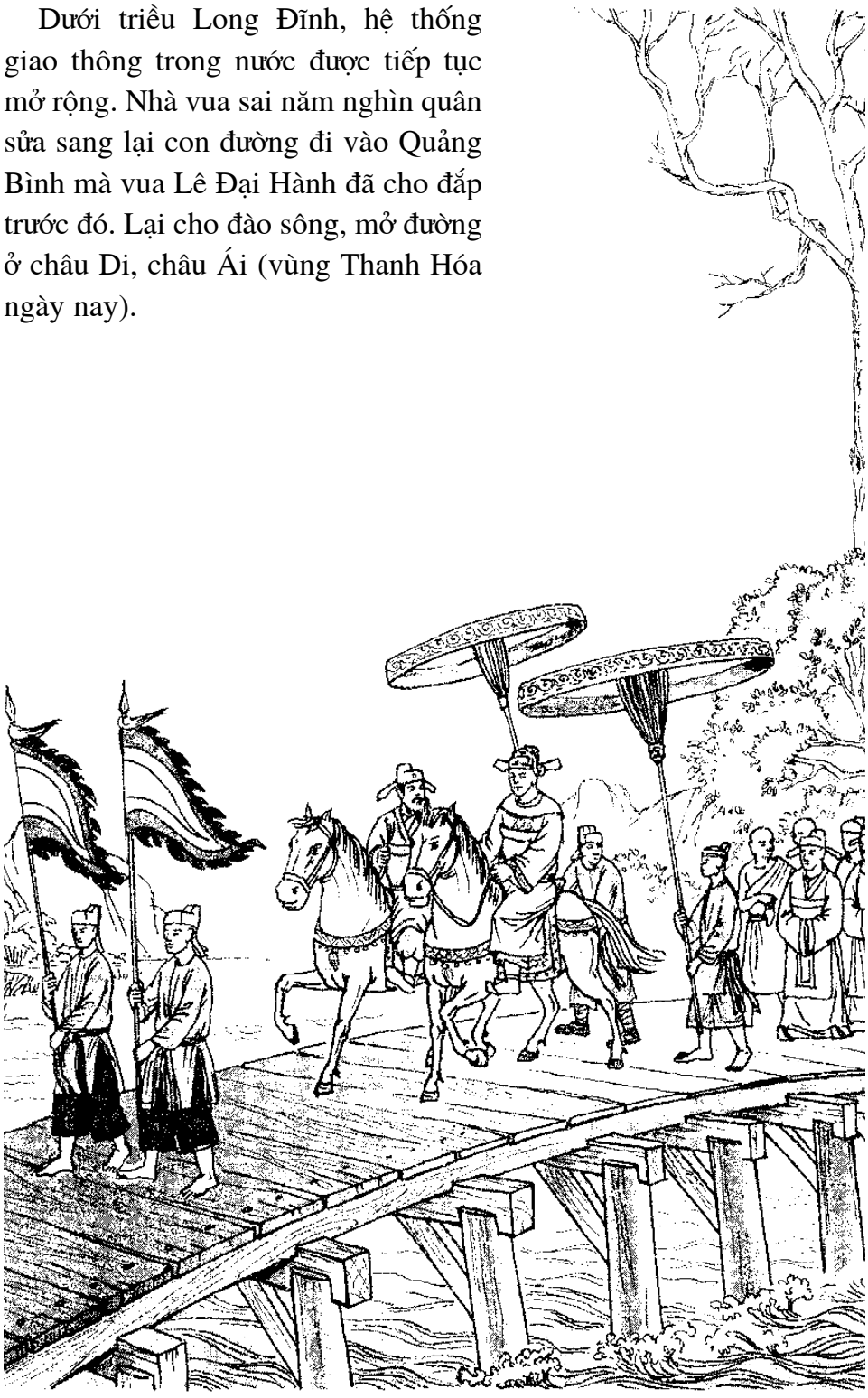

Để mở rộng hoạt động thương mại với Trung Quốc hơn nữa, năm 1007, Lê Long Đĩnh sai em là Minh Xưởng qua Trung Quốc thương thảo với nhà Tống cho dân ta sang Ung châu (Quảng Tây) buôn bán. Tuy nhiên vua Tống không đồng ý, chỉ chịu cho đến buôn bán ở châu Liêm và trấn Như Hồng (Quảng Đông).

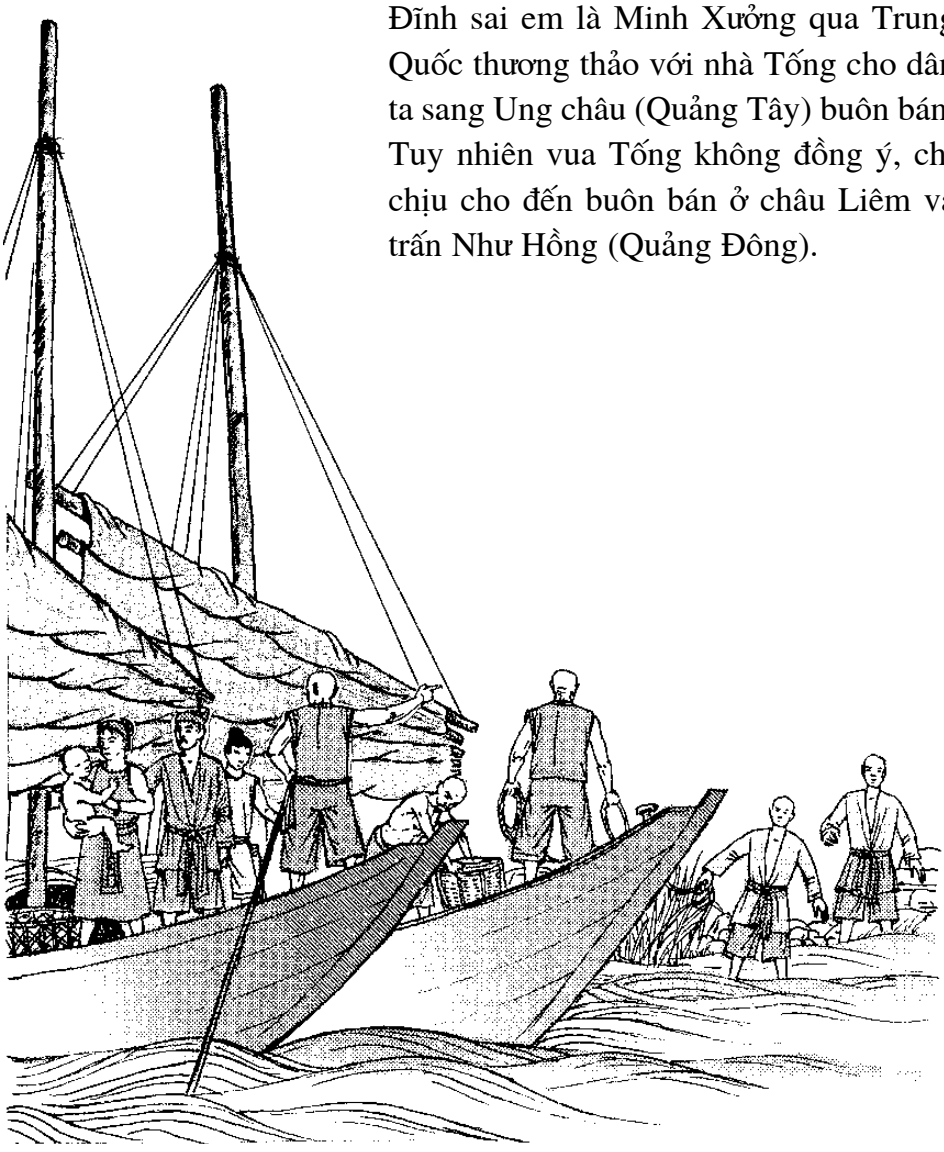

Tuy đã lên ngôi vua nhưng Lê Ngọa Triều vẫn đem lòng oán hận vua cha trước kia đã không lập mình làm Thái tử. Có lần bắt được tù binh, Ngọa Triều sai người đánh đập. Những người này đau quá, kêu tên vua Lê Đại Hành ra chửi, Lê Long Đĩnh nghe thế lấy làm hả hê lắm.

Lê Long Đĩnh tính tình hung bạo, thích lấy việc hành hạ người khác làm trò tiêu khiển. Vì vậy ông bị nhân dân oán ghét. Nhiều quan lại có tâm huyết với đất nước đã tỏ ra bất bình, chán ngán.

Không những thế, Lê Long Đĩnh còn biến buổi thiết triều thành trò bỡn cợt, mất hẳn vẻ trang nghiêm. Ông cho bọn hề vào sân chầu. Các quan lại có ai tâu điều gì thì các tên hề nói chêm vào những câu chọc cười hoặc nhại lại để làm trò vui cho nhà vua. Tóm lại, đến thời vua Lê Long Đĩnh, đất nước tuy vẫn trên đà phát triển nhờ những cố gắng của các đời vua Lê, vua Đinh trước nhưng trong nội bộ triều đình cũng đã bắt đầu xuất hiện những dấu hiệu của sự suy thoái.

Những mầm mống suy thoái xuất hiện do sự ác độc, bạo ngược của Lê Long Đĩnh đã khiến lòng dân không còn hướng về nhà Lê nữa. Vì thế khi Lê Long Đĩnh chết, con của Long Đĩnh lại còn bé, họ Lê không còn ai đủ tài, đủ đức để lãnh đạo đất nước nên triều thần đã tôn Tả Thân vệ Điện tiền Chỉ huy sứ Lý Công Uẩn lên ngôi vua. Tháng 10 năm Kỷ Dậu (1009), triều Lê chấm dứt, triều Lý được thành lập.

Lý Công Uẩn là người châu Cổ Pháp - cùng quê với sư Vạn Hạnh. Ông sinh vào ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất (974). Tương truyền, một hôm tối trời, mưa to gió lớn, có người đàn bà đang mang thai đến chùa Ứng Tâm xin trú nhờ. Đêm đó bà trở dạ sinh ra một cậu con trai. Sau khi bà qua đời, chú bé được nhà chùa cưu mang. Năm lên ba, chú được nhà sư Lý Khánh Văn nhận làm con nuôi nên được mang họ Lý, lấy tên là Công Uẩn.

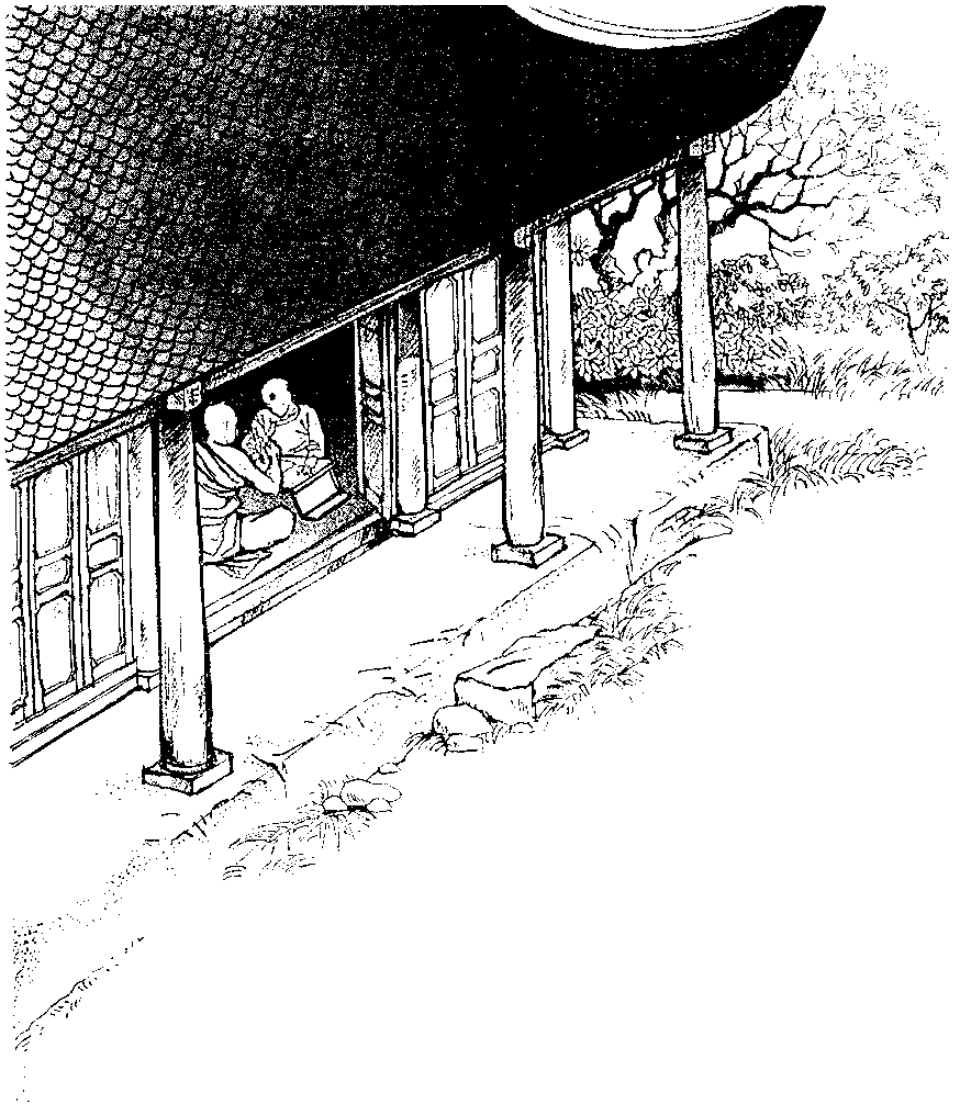

Bấy giờ, sư Vạn Hạnh - là một tăng quan cao cấp, rất có uy tín trong triều đình của vua Lê Đại Hành trước đây và Lê Long Đĩnh sau này - đang tu ở chùa Lục Tổ, thấy Lý Công Uẩn thông minh bèn nhận làm học trò, cho theo học ở chùa. Từ đó, ngoài thời gian làm những việc vặt trong chùa, cậu chuyên tâm học tập. Vốn hiếu học, lại có chí lớn, chẳng bao lâu cậu đã làu thông sách vở, binh pháp. Lớn lên, Lý Công Uẩn đến Hoa Lư, làm quan cho nhà Lê, giữ một chức nhỏ trong đội Cấm quân của vua Lê Đại Hành.

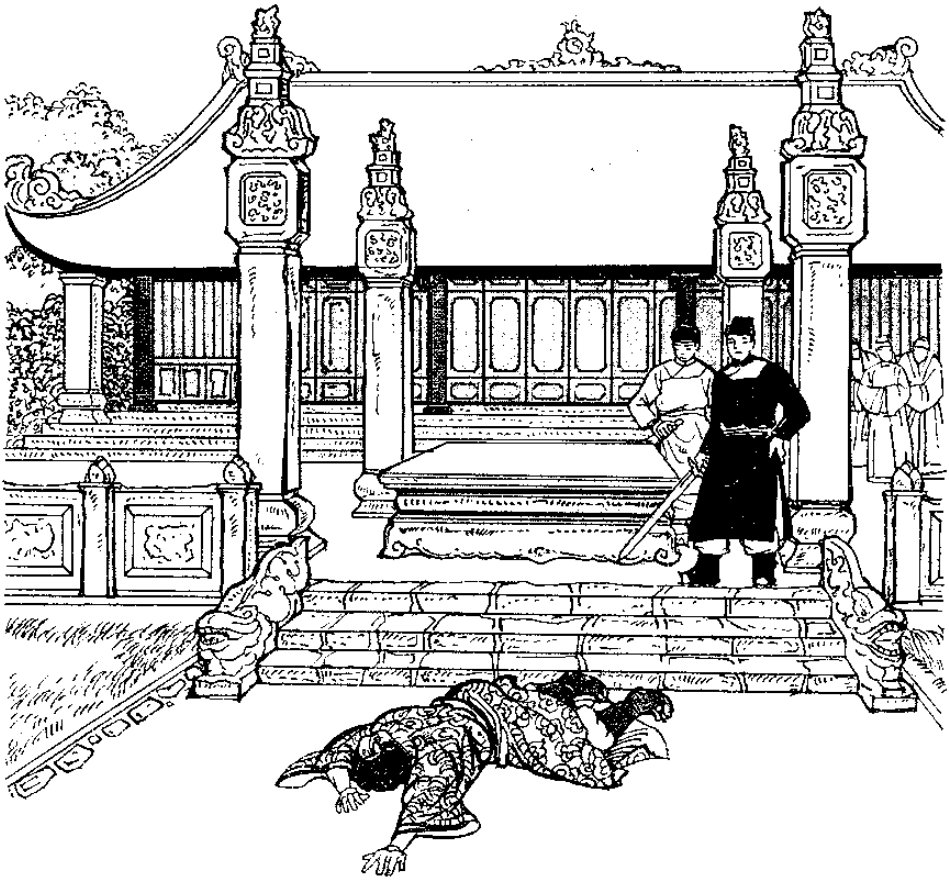

Sau khi vua Lê Đại Hành băng hà (1005), dù đã có Thái tử Lê Long Việt nhưng các hoàng tử khác là Ngân Tích, Long Kính, Long Đĩnh vẫn nổi loạn giành ngôi báu. Họ đem quân đánh nhau suốt 8 tháng làm cho đất nước rối loạn. Thái tử Long Việt cũng lên làm vua (tức Lê Trung Tông) nhưng chỉ được ba ngày thì bị người em ruột là Long Đĩnh sát hại. Triều thần hoảng loạn chạy tứ tán, để thi hài vua nằm lăn lóc giữa sân chầu.

Riêng Lý Công Uẩn không hề sợ hãi, chạy đến ôm thi hài vua mà khóc. Lê Long Đĩnh không những không trừng phạt hành động ấy mà còn khen là trung nghĩa và cho ông giữ chức Phó chỉ huy đội quân bảo vệ các cổng thành. Nhờ tài cầm quân, một thời gian sau, Lý Công Uẩn được thăng lên làm Tả Thân vệ Điện tiền Chỉ huy sứ - tổng chỉ huy quân đội Đại Cồ Việt.

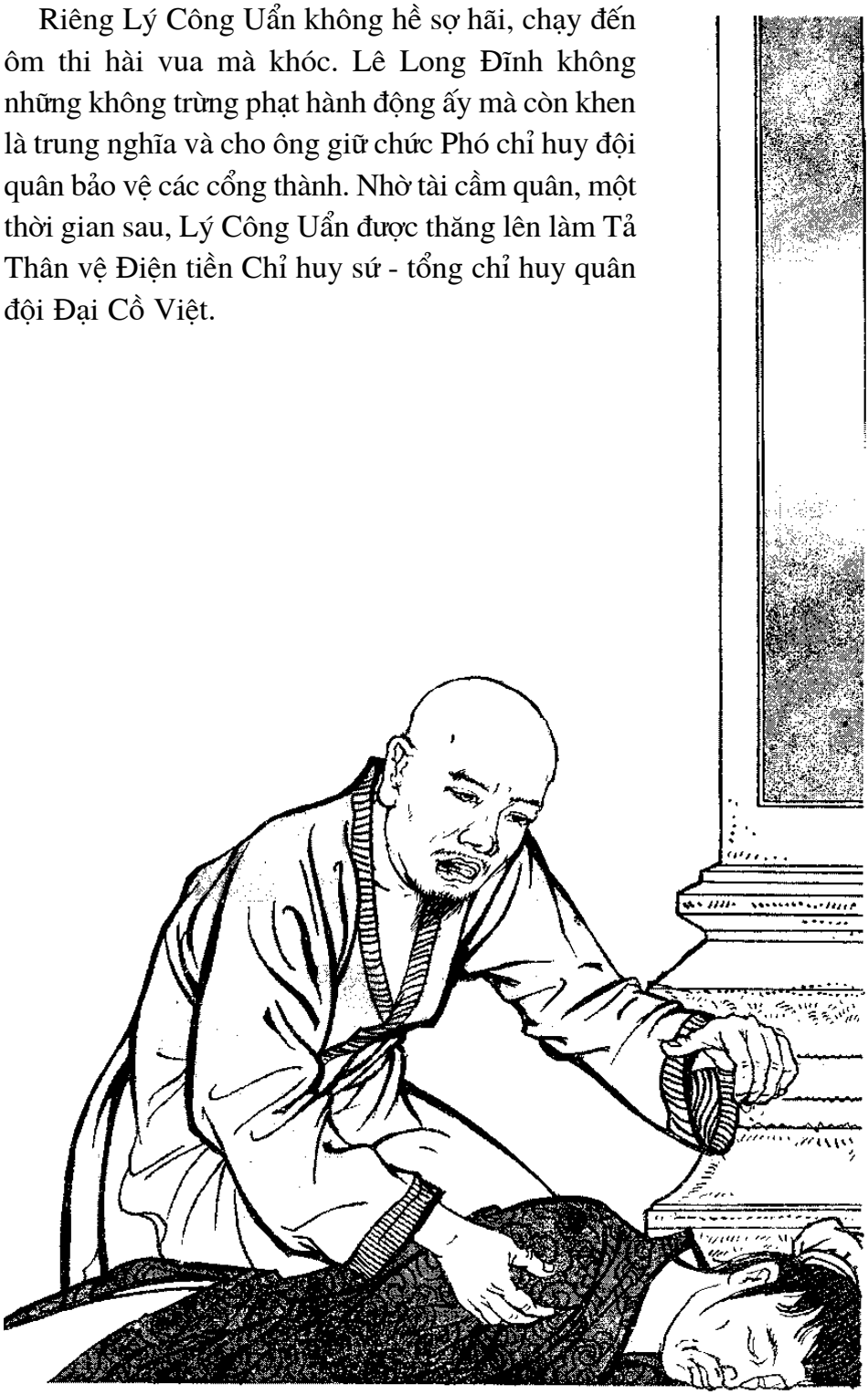

Theo truyền thuyết, lúc ấy ở làng Cổ Pháp có một cây gạo bỗng dưng bị sét đánh, vỏ cây bị tước ra làm lộ mấy câu sấm với ý nghĩa như sau:

Vua thì non yếu
Tôi thì cường thịnh
Họ Lê mất
Họ Lý lên
Hướng đông mặt trời mọc
Hướng tây sao lặn đi
Trong khoảng sáu bảy năm
Thiên hạ sẽ thái bình.

Sư Vạn Hạnh cho là điềm tốt, bèn khuyên Công Uẩn rằng:

- Gần đây tôi thấy lời sấm lạ, biết rằng họ Lý cường thịnh, tất dấy lên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ, người họ Lý rất nhiều nhưng không ai bằng Thân vệ*. Thân vệ là người khoan từ, nhân thứ, lại được lòng dân chúng mà binh quyền nằm trong tay, người đứng đầu muôn dân chẳng phải Thân vệ thì còn ai đương nổi nữa!

** Thân vệ: vệ binh của vua, để chỉ Lý Công Uẩn đang giữ chức Tả Thân vệ Điện tiền Chỉ huy sứ dưới triều Lê.*

Không chỉ có sư Vạn Hạnh mà Chi hậu Đào Cam Mộc cũng lựa lúc vắng vẻ mà khuyên Lý Công Uẩn hãy vì trăm họ lầm than, vì Đại Cồ Việt còn đang rối ren, ly tán, vì họ Lê lúc này chẳng có ai đủ đức, đủ tài lãnh đạo đất nước mà "chớ câu nệ tiểu tiết" noi gương người xưa lên ngôi hoàng đế, đứng ra lo cho dân, cho nước.

Thấy Đào Cam Mộc thật lòng với mình, thật lòng vì dân vì nước chứ không có ý gian manh, Lý Công Uẩn bèn thuật lại lời của sư Vạn Hạnh và hỏi nên làm thế nào cho đất nước đừng thêm rối ren. Đào Cam Mộc đáp:

- Hiện nay thiên hạ bị quẫn bách, Thân vệ nên nhân đó lấy nhân đức, từ bi mà vỗ về thì tất người người đua nhau đến như nước chảy chỗ trũng. Không ai ngăn cản được sức mạnh ấy!

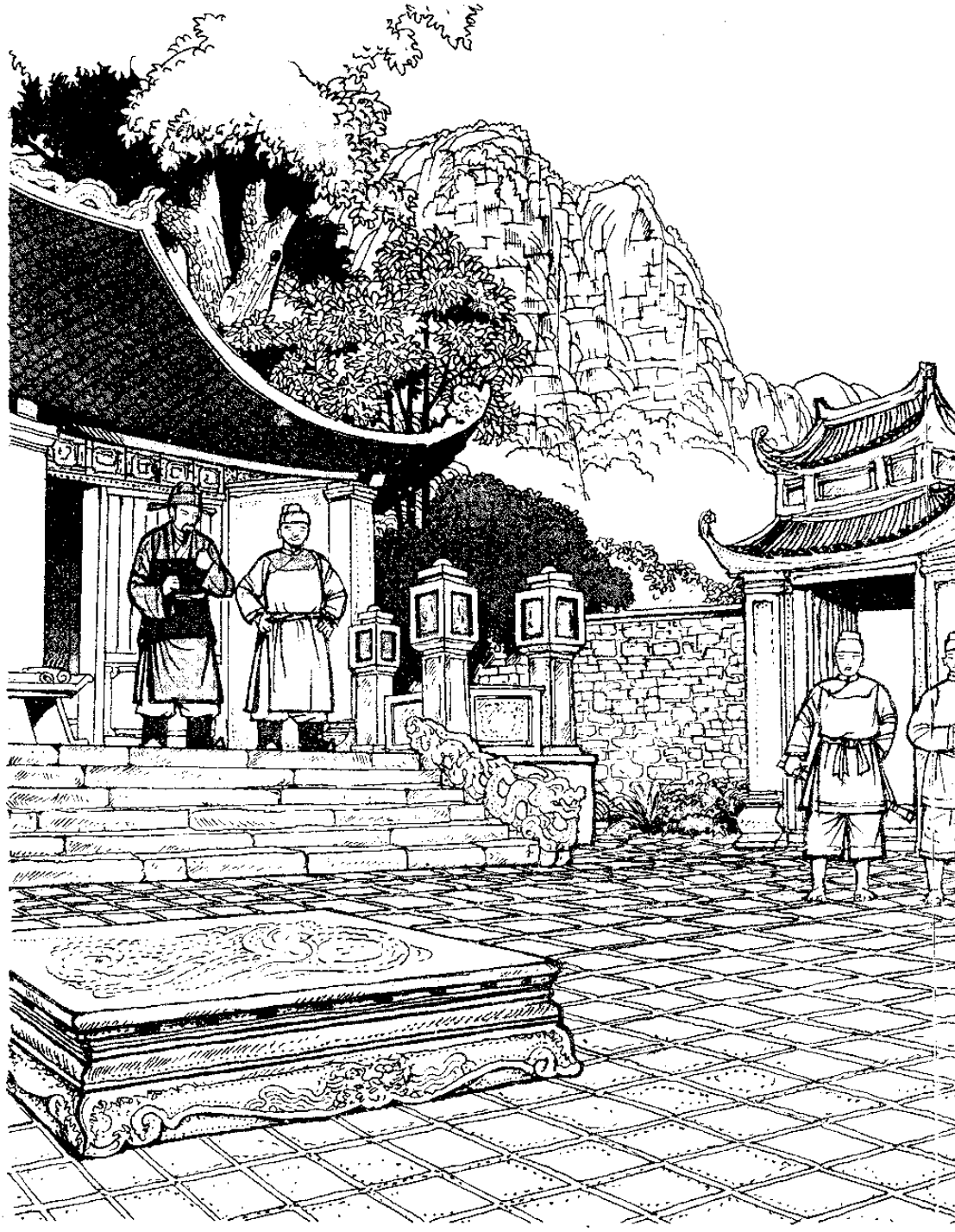

Tháng 11 năm Kỷ Dậu (1009), Đào Cam Mộc và sư Vạn Hạnh cho mời các quan tướng đến trước sân rồng. Đào Cam Mộc lên tiếng kêu gọi mọi người:

- Hiện nay dân chúng khác lòng, trên dưới lìa ý, mọi người chán ghét tiên đế (Lê Long Đĩnh) hà khắc bạo ngược, không muốn theo về vua nối (tức con Lê Long Đĩnh) mà đều có lòng tôn phò quan Thân vệ. Vậy nhân lúc này mà tôn Thân vệ lên làm thiên tử để có người đủ tài, đủ đức lo cho dân, cho nước.

Các quan lại đồng thanh hưởng ứng, đưa Lý Công Uẩn vào chính điện lập làm hoàng đế, tức vua Lý Thái Tổ. Như vậy, từ đây, họ Lý chính thức thay họ Lê lên ngôi hoàng đế nước ta.

Qua năm sau, năm 1010, Lý Thái Tổ đặt niên hiệu riêng là Thuận Thiên. Vì thế, sử sách vẫn lấy năm này làm năm khởi đầu giai đoạn trị vì đất nước của nhà Lý. Nhận thấy đất Hoa Lư chật hẹp, vị trí hiểm trở, chỉ thuận tiện cho việc phòng ngự khi bị tấn công nhưng khi đất nước thái bình, muốn phát triển thì cần phải có một kinh đô hội tụ được mọi ưu điểm về chính trị, kinh tế và văn hóa nên vua Lý Thái Tổ quyết định dời đô. Mùa thu năm 1010, thành Đại La (tức vùng đất nội thành Hà Nội ngày nay) được chọn làm kinh đô mới.

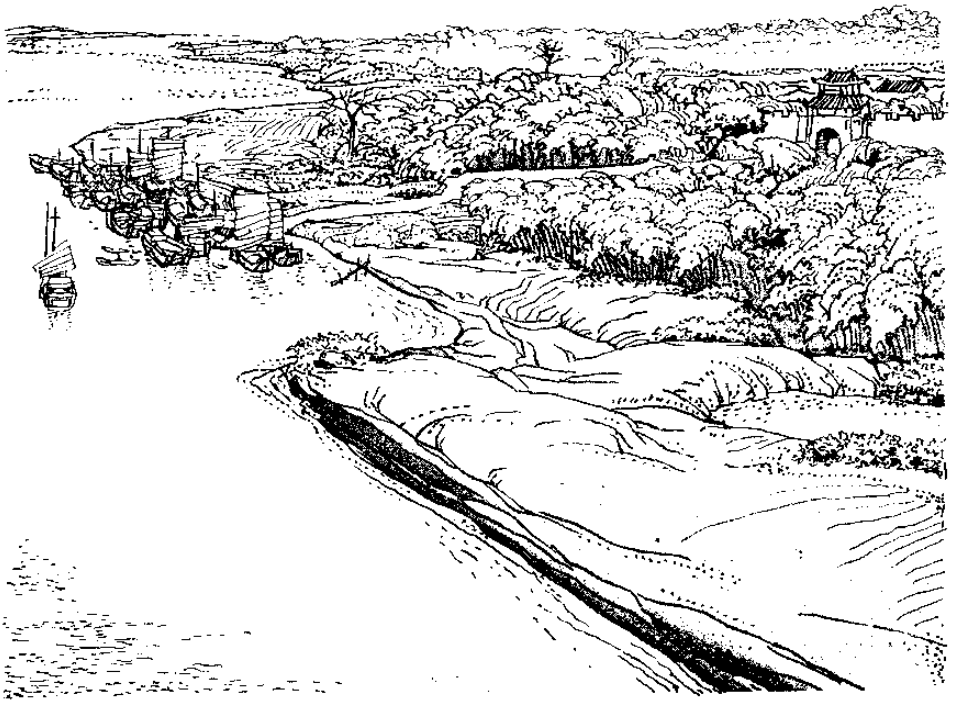

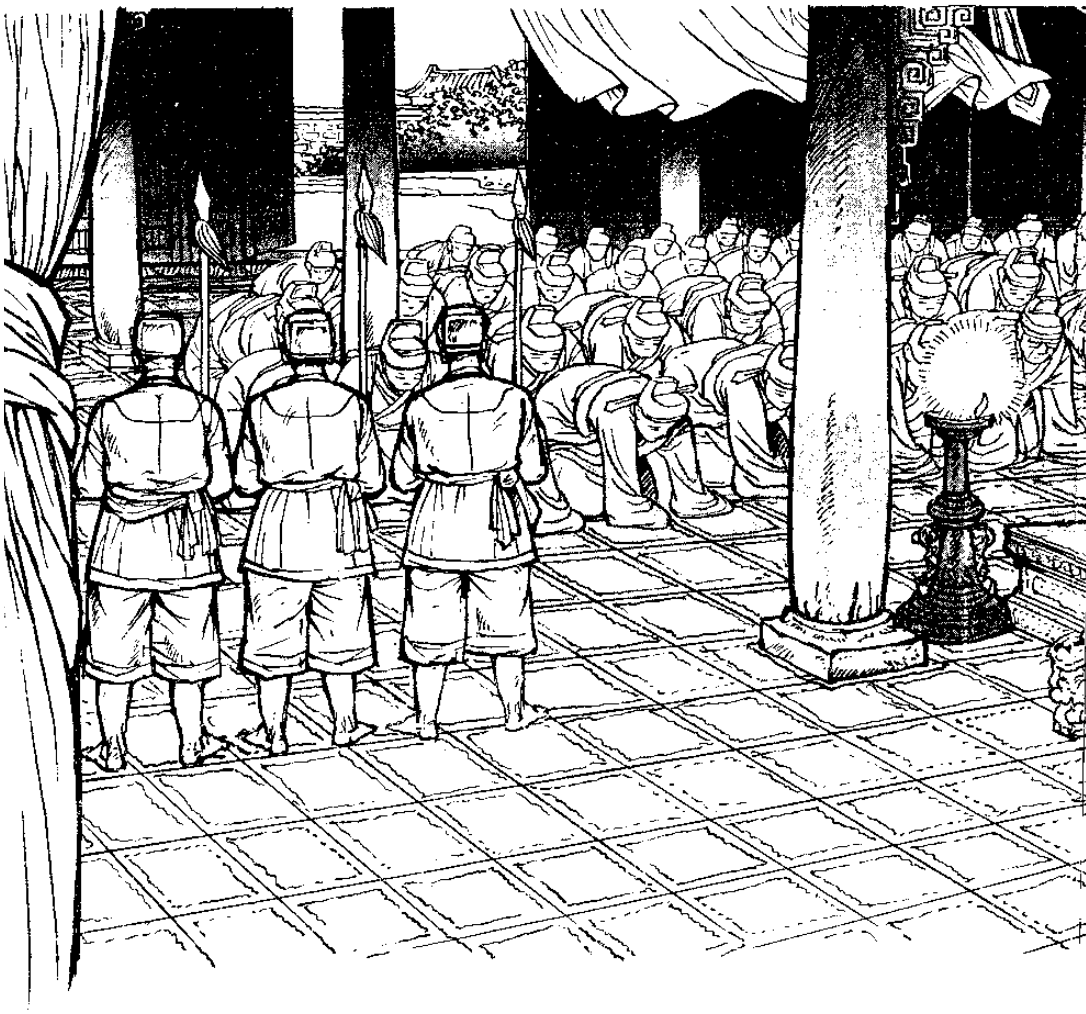

Trong Thiên đô chiếu (Chiếu dời đô) của Lý Thái Tổ có đoạn viết: *"...thành Đại La... ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng chầu hổ phục, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm... Thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời".*

Tương truyền, khi thuyền của nhà vua vừa cập bến thành Đại La thì thấy rồng vàng xuất hiện. Rồng uốn lượn như chào mừng nhà vua đến đóng đô trên vùng đất này rồi bay khuất vào mây. Vì thế vua xuống chiếu đổi tên Đại La thành Thăng Long (có nghĩa là rồng bay lên).

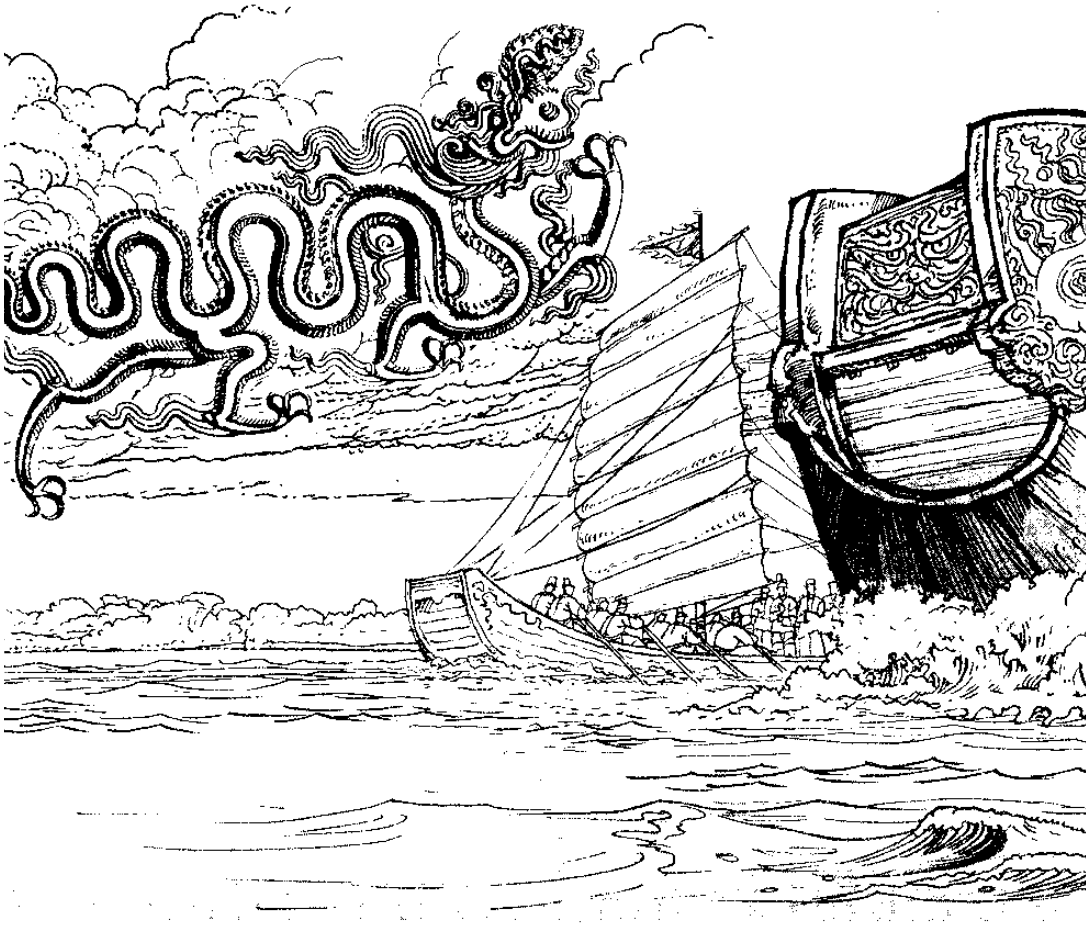

Kinh đô Thăng Long mới được xây dựng gồm hai vòng thành. Vòng thành ngoài là La thành. Đây chính là vòng thành Đại La cũ do Cao Biền - một viên quan nhà Đường (Trung Quốc) được phong Tiết độ sứ Giao Châu - đắp vào khoảng những năm 866-868, nay được nhà Lý tu bổ và sử dụng.

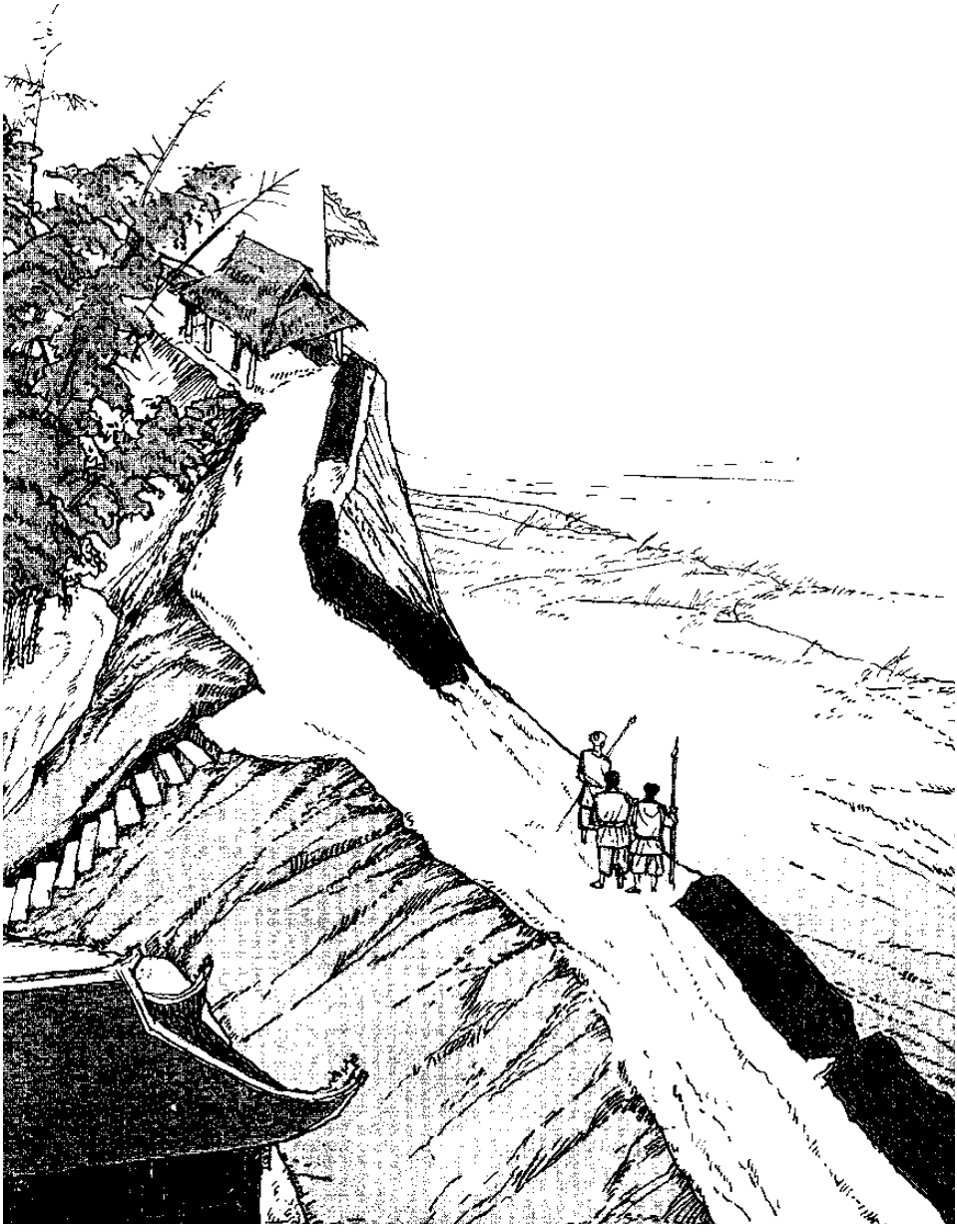

Thành trong có hào nước bao quanh, có bốn cửa đông, tây, nam, bắc. Bên trong xây nhiều cung điện, lâu đài như điện Càn Nguyên là nơi vua cùng các quan bàn việc nước, bên trái là điện Tập Hiền, bên phải là điện Giảng Võ. Phía chính nam có điện Cao Minh. Các điện đều có mái cong, hàng hiên bao quanh bốn mặt.

Phía sau điện Càn Nguyên là nơi vua, hoàng hậu ở; có hai điện Long An và Long Thụy là nơi ở riêng của nhà vua. Ở hai bên là điện Nhật Quang và Nguyệt Minh. Ngoài ra còn có các tòa nhà khác dành cho cung nữ ở. Trong thành cũng có chùa Hưng Thiên Ngự và có những tòa nhà cao đến bốn tầng.

Ngoài thành có các phường thủ công, có chợ búa và nhà cửa đông đúc. Thương nhân, thợ thủ công và dân ở các nơi đổ về đây làm ăn, sinh sống nên vùng đất này ngày càng được mở rộng. Đầu thời Lý, ở đây đã hình thành một số phường thủ công quan trọng như dệt, gốm, đan lát... Đền thờ các bậc tiền nhân anh hùng như Hai BàTrưng, Phùng Hưng... được xây dựng, hàng năm đều được triều đình hoặc dân chúng tế lễ. Kinh đô Thăng Long mau chóng trở thành chốn đô hội mà không nơi nào trên đất nước so sánh được.

Để tập trung xây dựng đất nước, vua Lý Thái Tổ thực hiện một chính sách ngoại giao mềm dẻo. Đối với nhà Tống ở Trung Hoa, theo thông lệ, vua cho người sang xin cầu phong. Nhà Tống phong cho vua làm Giao Chỉ quận vương. Dân Đại Cồ Việt và dân Tống có thể qua lại biên giới buôn bán. Tuy nhiên, nếu nhà Tống lấn đất đai, vua đều cho sứ sang cương quyết đòi lại, thậm chí nếu cần thì cho quân đánh trả.

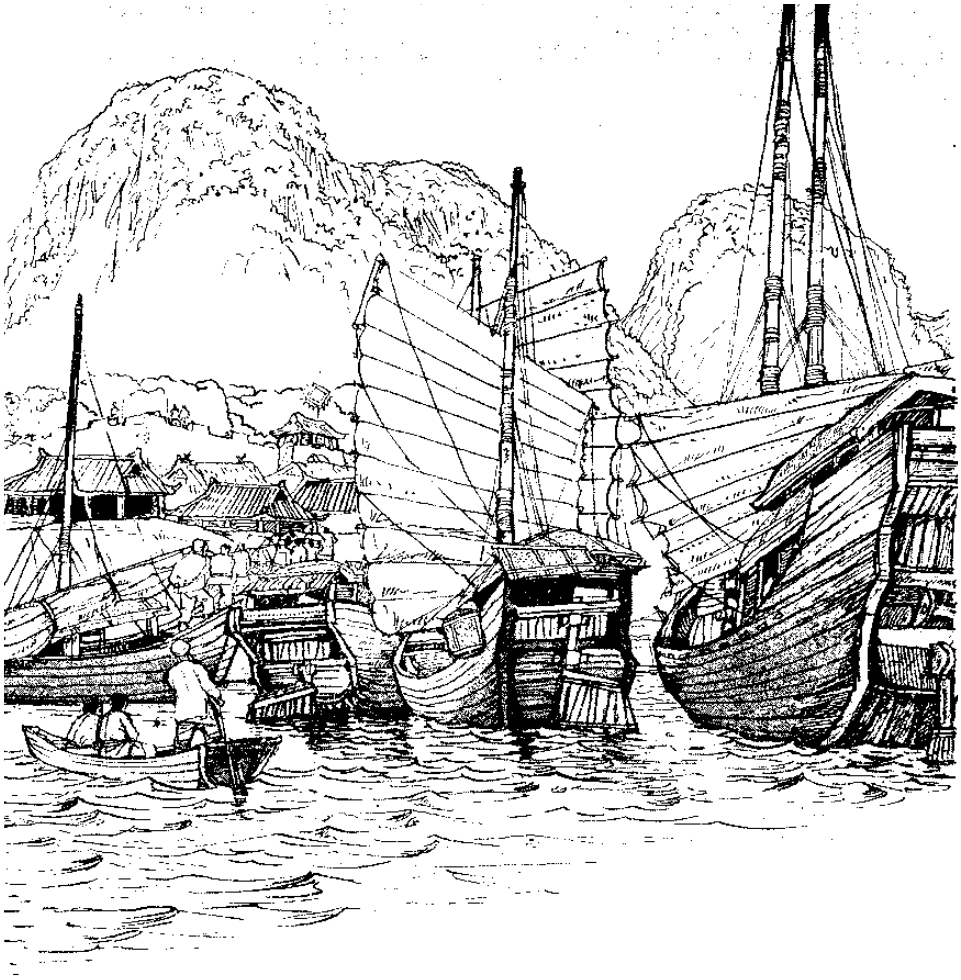

Đối với các nước láng giềng nhỏ như Chân Lạp và Chiêm Thành, vua Lý Thái Tổ chủ trương giữ hòa hiếu. Mỗi khi các sứ ấy sang nước ta tặng phẩm vật, vua đều tiếp đãi ân cần và biếu xén lại quà cáp các quốc vương của họ rất chu đáo. Thuyền buôn các nước Xiêm, Java thường xuyên cập bến, trao đổi hàng hóa. Cảng Vân Đồn (huyện đảo Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh ngày nay) là nơi tàu thuyền nước ngoài tấp nập đến buôn bán.

Lý Thái Tổ quyết tâm cải tổ lại đất nước. Trước tiên, nhà vua ban chiếu đại xá cho thiên hạ. Các hình cụ tra tấn tù nhân, tội phạm đều được đốt hết. Vua còn cấp quần áo, lộ phí cho 28 người lính Man (Nam Chiếu, Vân Nam) bị Lê Long Đĩnh giam cầm trước đây về quê làm ăn, sinh sống.

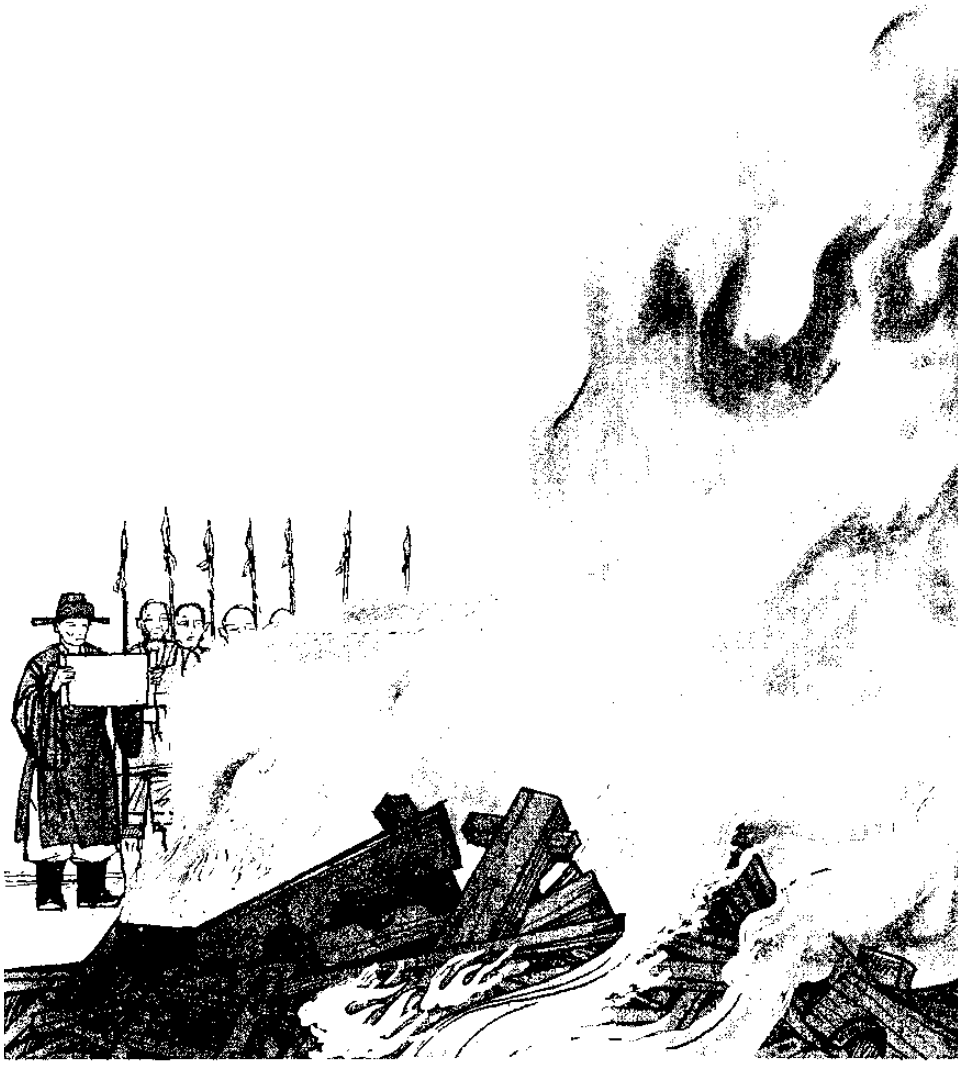

Những người mồ côi, già yếu thiếu nợ thuế trước đây đều được vua xoá nợ, lại còn được chu cấp tiền bạc để sinh sống. Ngoài ra, vì Lê Long Đĩnh đã vơ vét của cải của dân chúng để ăn chơi khiến dân tình đói khổ nên ngay khi mới lên ngôi, Lý Thái Tổ đã miễn thuế cho dân trong vòng ba năm (1010-1012).

Đến năm 1013, thấy đời sống dân chúng đã ổn định, nhà vua mới ban hành chính sách thuế khóa mới. Có tất cả 6 dạng thuế:

1. Đầm, ao, ruộng.
2. Đất trồng dâu và bãi phù sa.
3. Sản vật trên núi và cao nguyên.
4. Mắm muối xuất nhập khẩu.
5. Trầm hương, sừng tê, ngà voi.
6. Tre, gỗ ở rừng.

Nhưng sau đó, khi công quỹ đã dồi dào, Lý Thái Tổ lại cho miễn thuế thêm ba năm nữa. Ngoài ra, nhà vua còn cho chùa Hưng Thiên 310 lạng vàng để đúc chuông, hoặc trích 800 lạng bạc trong kho để đúc chuông treo ở lầu Ngũ Phụng.

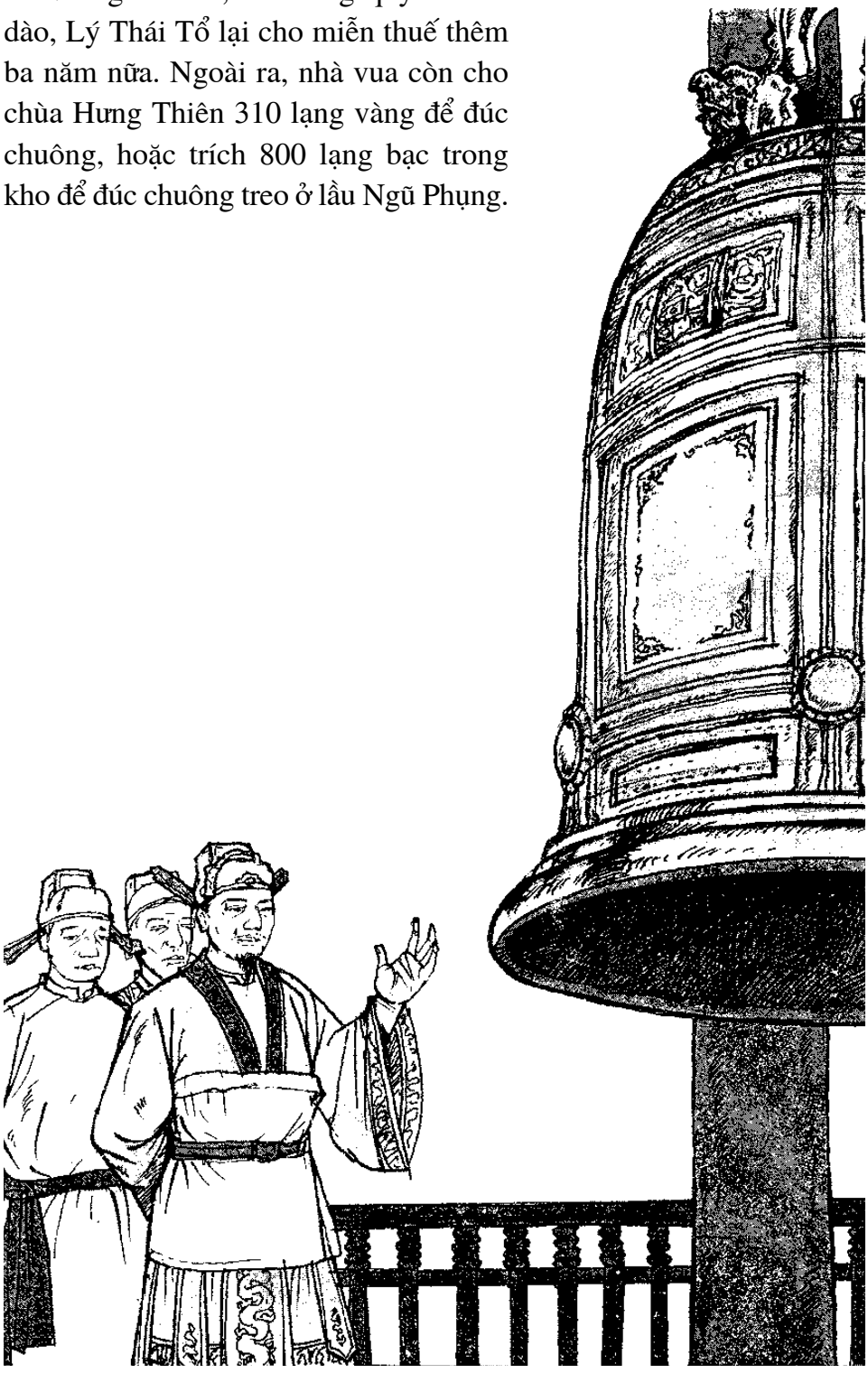

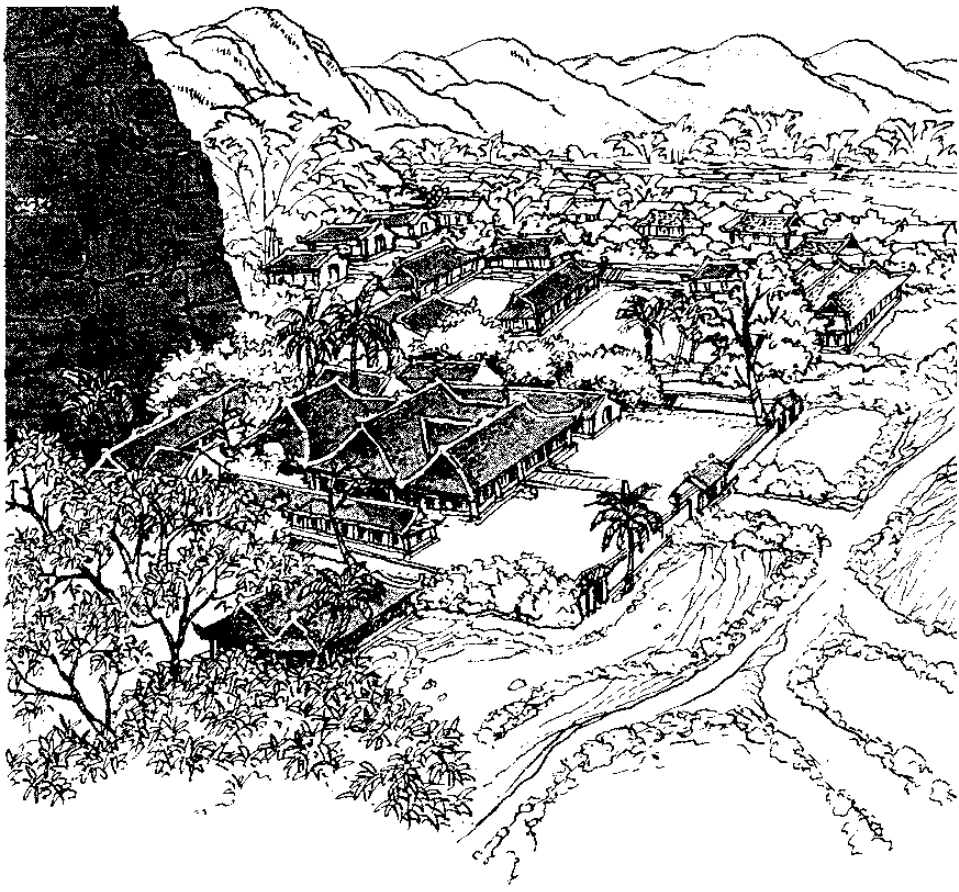

Cố đô Hoa Lư lúc này được đổi thành phủ Trường Yên. Làng Cổ Pháp, quê hương của nhà vua, trở thành phủ Thiên Đức và được nhận nhiều ưu đãi. Vua ban tặng cho làng Cổ Pháp hai vạn quan tiền để thuê thợ xây dựng 8 ngôi chùa và lập bia ghi lại công đức tiền nhân.

Nước Đại Cồ Việt khi đó được chia làm 24 lộ, dưới lộ là phủ rồi đến huyện và cuối cùng là hương, giáp. Miền núi thì gọi là châu, miền xa như Hoan châu (Nghệ An) và Ái châu (Thanh Hóa) thì gọi là trại. Các hương, làng được tự quản lý, tự bầu lấy người đứng đầu nhưng có bổn phận đóng thuế, cung cấp binh lính đầy đủ cho nhà nước.

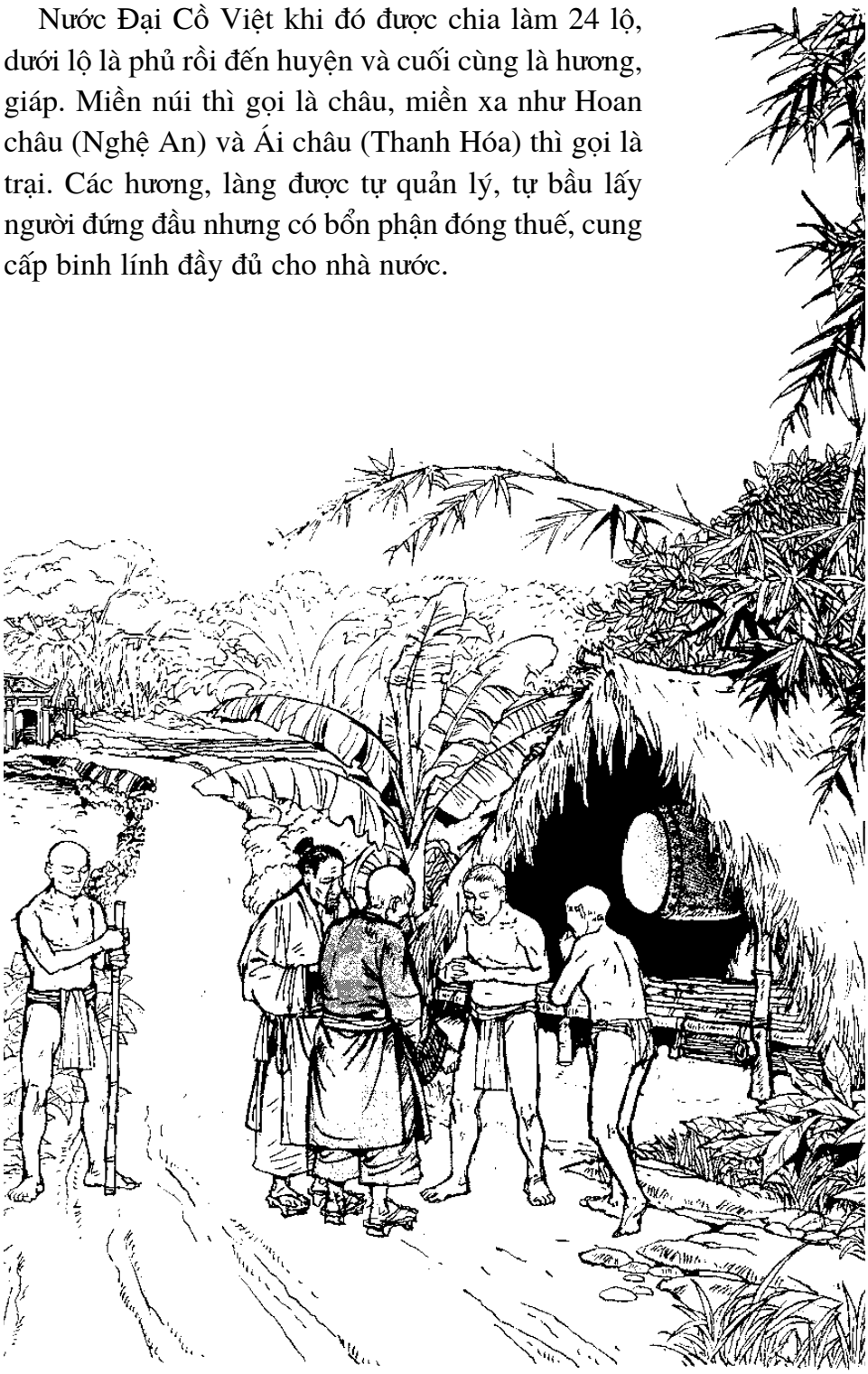

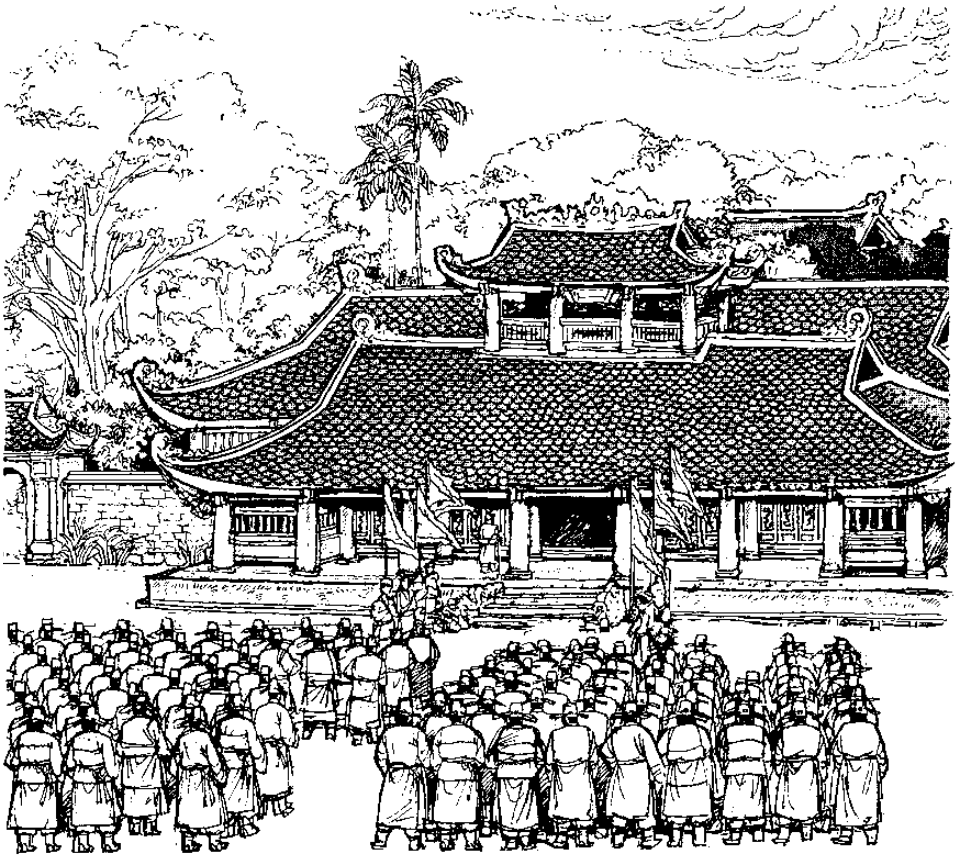

Theo gương các triều vua trước, Lý Thái Tổ nắm mọi quyền hành và trực tiếp giải quyết mọi việc từ hành chính đến quân sự, quan chế, luật lệ, ngoại giao, tư pháp... Nhưng về sau, nhận thấy cách làm ấy không hiệu quả, nhà vua bèn giao bớt việc cho các quan, chỉ giữ quyền quyết định chung. Giúp vua bàn việc nước có các đại thần, bên dưới là các quan văn võ chia làm chín bậc.

Những người có nhiều công lao được phong tước. Sư Vạn Hạnh được phong làm Quốc sư. Đào Cam Mộc được phong làm Nghĩa Tín hầu và được vua Thái Tổ gả công chúa An Quốc cho. Tầng lớp quý tộc là những người trong họ với vua và các công thần. Tầng lớp này nắm giữ các chức vụ chủ yếu trong triều đình cũng như tại các địa phương.

Các hoàng tử được phong tước vương và đều có bổn phận đi đánh dẹp các cuộc nổi loạn nên ai cũng giỏi việc quân sự. Riêng Thái tử nối ngôi là Lý Phật Mã thì phải ở ngoài thành, gần gũi và tìm hiểu rõ tâm tư, nguyện vọng của dân chúng để sau này có thể điều hành đất nước hợp với lòng người. Mười ba nàng công chúa con vua được phân công trông coi việc trưng thu các thứ thuế.

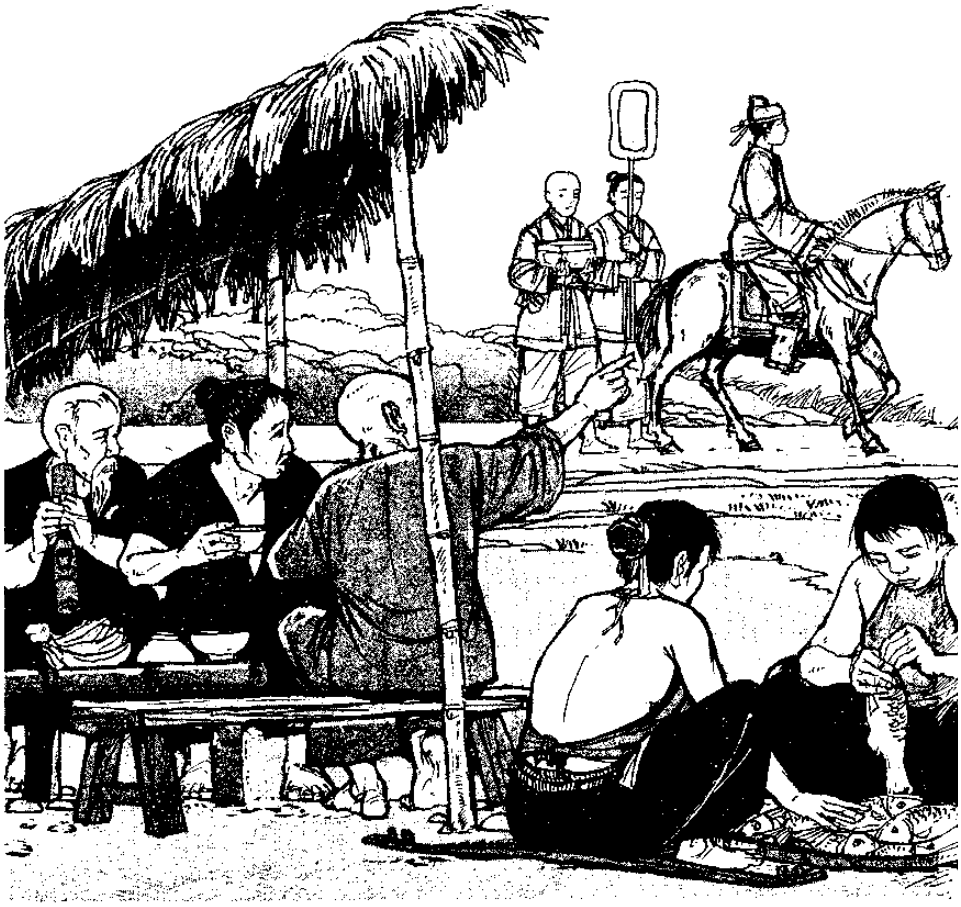

Vua Lý Thái Tổ rất trọng nghề nông. Hàng năm, nhà vua tổ chức lễ Tịch Điền tức là vua cày một đường cày đầu tiên trong năm. Lễ này được hình thành từ thời vua Lê Đại Hành để chứng tỏ sự quan tâm của triều đình với hoạt động nông nghiệp. Hơn nữa, lễ Tịch Điền cũng là một trong những hoạt động khuyến nông đáng chú ý.

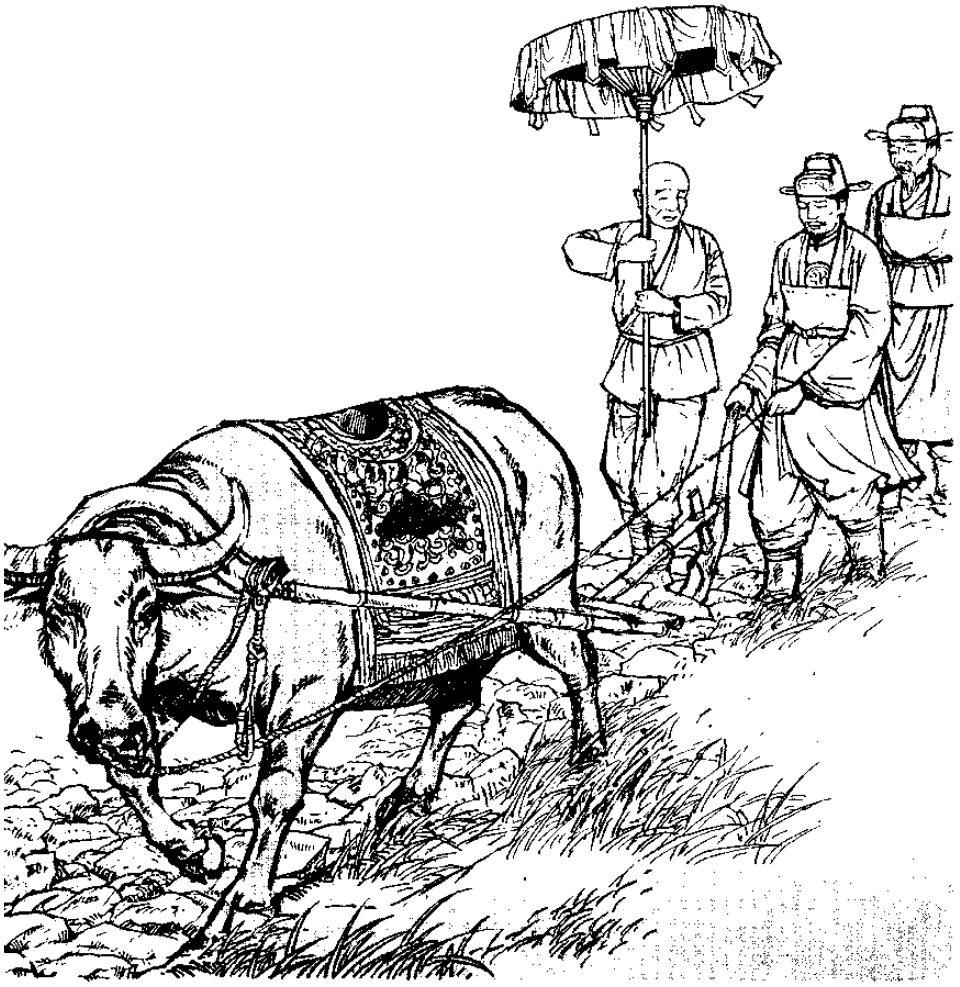

Nhà vua còn ban hành nhiều chính sách thúc đẩy việc phát triển nông nghiệp. Quân lính được luân phiên về làm ruộng. Đó là chính sách "Ngụ binh ư nông" có nghĩa là gửi quân lính về nhà làm việc nông trong một thời gian nhất định rồi lại quay trở lại quân ngũ. Chính sách này vừa đảm bảo được quân đội có thể huy động đủ số quân cần thiết mỗi khi có chiến tranh, vừa tận dụng được sức người để tăng gia sản xuất, đảm bảo cung cấp đủ lương thực cho cả nước.

Những người trước đây bị ức hiếp hoặc nợ nần quá nhiều, phải bán vợ, đợ con, bỏ xứ mà đi... hay phạm pháp mà phải phiêu bạt, trốn tránh... nay đều được kêu gọi trở về làng cũ. Tất cả đều được tha thứ, xóa nợ và nhất là được nhận ruộng để cày cấy, ổn định lại cuộc sống.

Lý Thái Tổ cũng rất quan tâm đến việc bảo vệ sức kéo trong nông nghiệp. Vua ban chiếu cấm dân chúng không được tự do mổ trâu bò để ăn thịt mà quy định cứ ba nhà hợp thành một nhóm gọi là "bảo" để kiểm soát lẫn nhau, cùng nhau chịu trách nhiệm bảo vệ trâu bò. Ai trộm trâu sẽ bị trừng phạt thích đáng. Nhờ những biện pháp tích cực ấy, thu hoạch mùa màng ngày càng tăng, đất đai trồng trọt ngày càng mở rộng, người dân bước đầu đã được ấm no, ổn định.

Phần lớn ruộng đất ở nông thôn là ruộng đất công của làng xã. Ruộng đất của làng xã nào thì do làng xã ấy quản lý. Người nông dân sống trong trật tự của làng xã. Họ tự bầu lấy người đứng đầu. Những người già thường được kính trọng và được mọi người nghe theo. Dân làng sống trong cảnh đùm bọc, tương thân tương ái. Ai có việc tang, việc hỉ đều được cả làng quan tâm giúp đỡ.

Hàng năm, theo tục lệ, các đinh nam (từ 18 đến 60 tuổi) trong các làng phải họp nhau lại, bàn bạc mọi việc và chia ruộng đất công để cày cấy. Họ phải nộp thuế, làm lao dịch và đi lính cho nhà vua. Mức thuế được định là 100 thăng mỗi mẫu. Một số nông dân nghèo phải cày ruộng nộp tô. Hầu như làng nào cũng có chùa riêng (đất vua, chùa làng). Con em các nhà khá giả cũng phải đi lính, đi phu. Nông dân nghèo có thể rời làng để đi khai hoang lập nghiệp ở các vùng ven biển, ven sông.

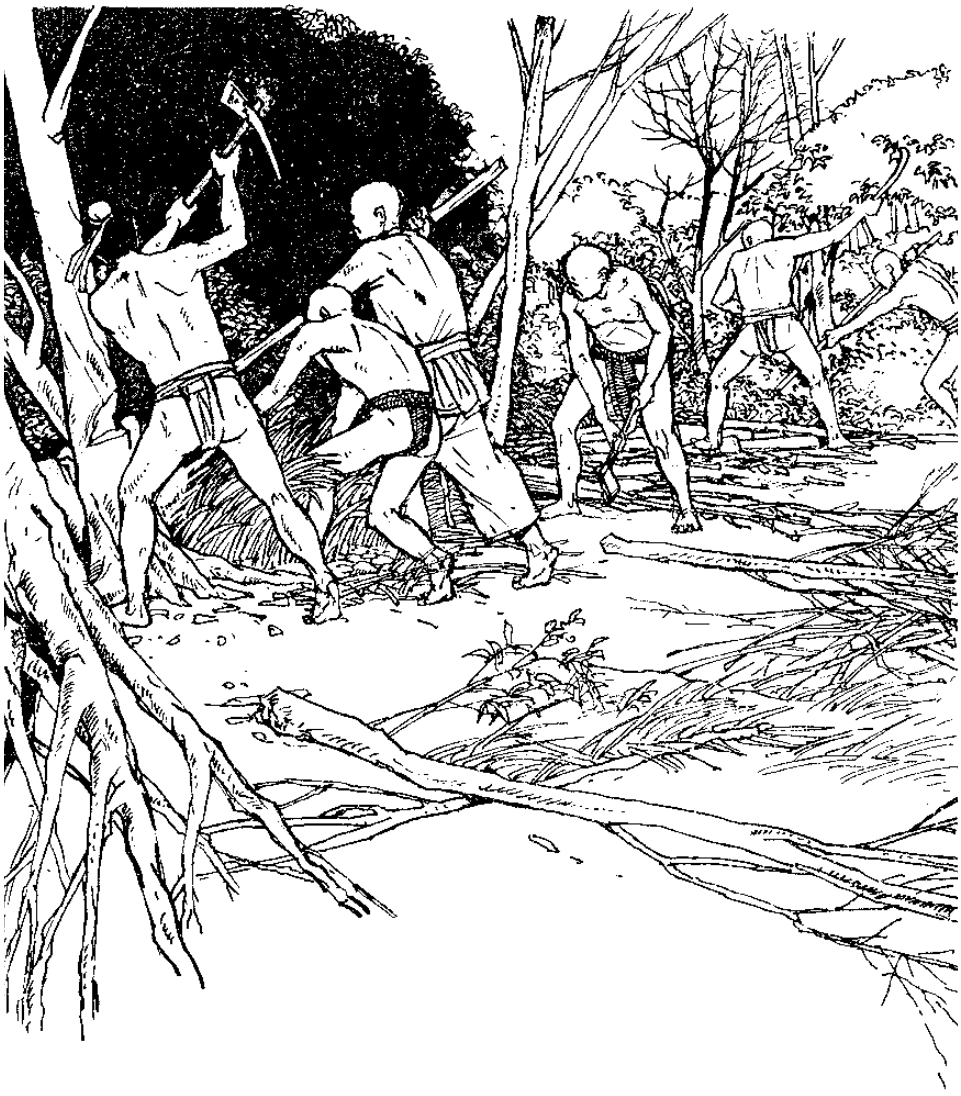

Để tăng diện tích canh tác, vua Lý Thái Tổ khuyến khích người dân khai khẩn đất hoang. Một số quan đại thần đã đứng ra tập hợp dân nghèo, cùng họ khai hoang và dần dần sở hữu những vùng ruộng đất rộng lớn, trở thành địa chủ. Nhà nước có ruộng riêng gọi là ruộng quốc khố. Những người cày ruộng quốc khố là phạm nhân hoặc tù binh. Tô thuế ruộng quốc khố đặc biệt nặng so với các loại ruộng khác.

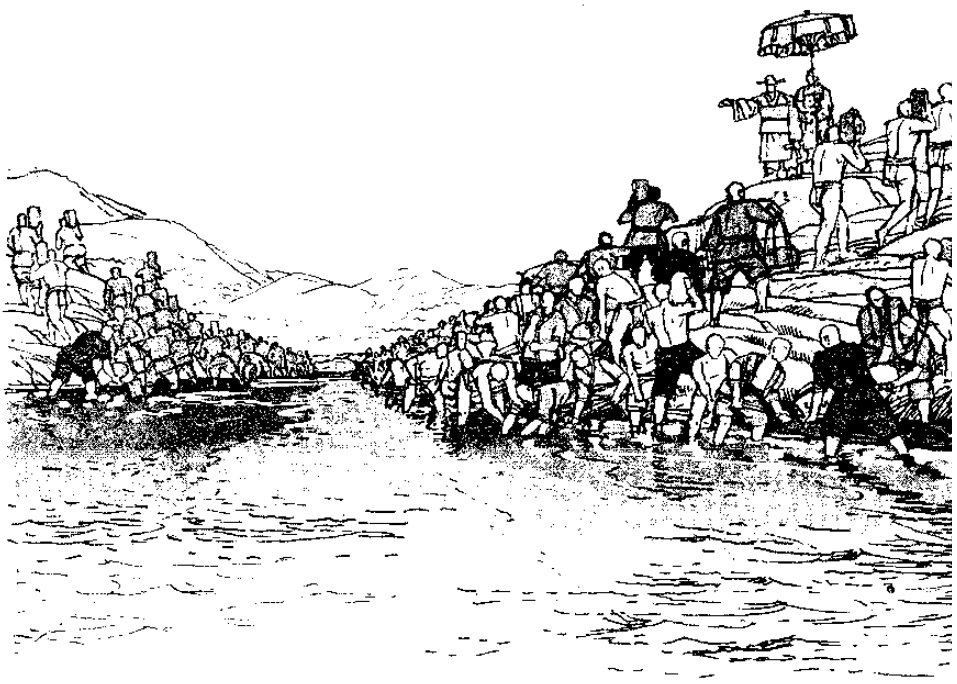

Giao thông thủy bộ đều được triều đình quan tâm sửa chữa, mở rộng, làm mới. Năm 1013, thấy đường biển đi lại khó khăn nguy hiểm, vua Lý Thái Tổ cho đào vét các con kênh nối liền tuyến đường thủy từ sông Cái (sông Hồng) cho đến Hoan châu (Nghệ An). Nhờ thế dân chúng, thương nhân trong cả nước có thể theo đường thủy đi đến tận biên giới phía bắc hoặc về phía nam rất thuận lợi.

Dọc các tuyến đường bộ quan trọng đều có nhà trạm và các ụ đất cắm biển chỉ phương hướng cho người đi đường (giống như cột cây số của chúng ta hiện nay). Giao thông phát triển thúc đẩy thương mại phát triển. Chợ họp dọc theo các trục đường bộ cũng như đường thủy dẫn đến Thăng Long khiến cho quang cảnh sinh hoạt, buôn bán của Thăng Long và vùng phụ cận ngày càng nhộn nhịp.

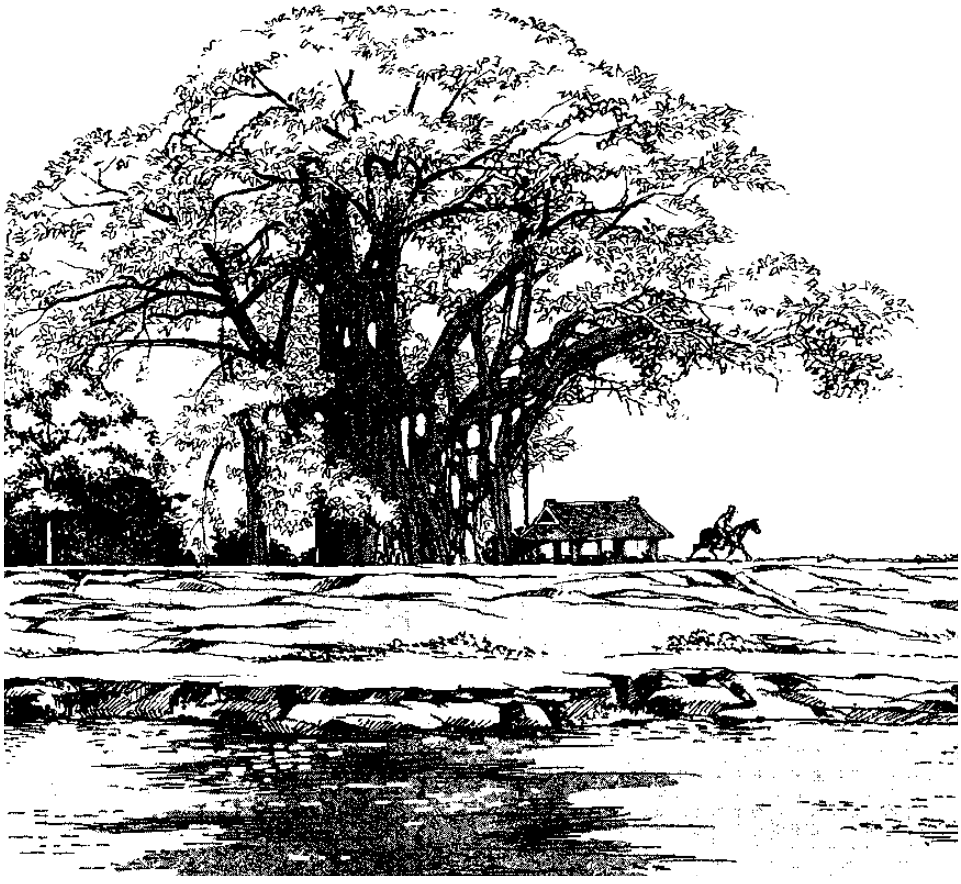

Để việc trao đổi hàng hóa được dễ dàng, vua Lý Thái Tổ cho đúc tiền rồi lấy niên hiệu Thuận Thiên của mình đặt tên cho loại tiền này. Đó là tiền Thuận Thiên đại bảo. Đồng tiền này có hình dáng tròn nhỏ, đường kính chỉ lớn hơn 2 cm một chút. Phía bề mặt có khắc chữ "Thuận Thiên đại bảo", phía lưng để trơn. Có lỗ hình vuông ở giữa để có thể xâu lại.

Tiền "Thuận Thiên đại bảo" được trưng bày tại bảo tàng lịch sử Việt Nam.

Thủ công nghiệp cũng phát triển. Nghề dệt đã sản xuất ra nhiều loại sản phẩm từ gấm, đoạn, lụa cho đến vải sợi được người trong nước rất ưa dùng.

Ngói gạch cũng đủ kiểu, đủ cỡ như ngói tráng men, ngói sứ trắng, gạch cỡ lớn có trang trí hoa văn và có khắc niên hiệu nhà Lý để phục vụ cho việc xây dựng nhà cửa, lâu đài, cung điện.

Đồ dùng bằng sành sứ được chế tạo tinh xảo với các lớp men nâu, men ngọc, men trắng ngà cùng những hoa văn trang nhã, khắc chìm, khắc nổi rất công phu.

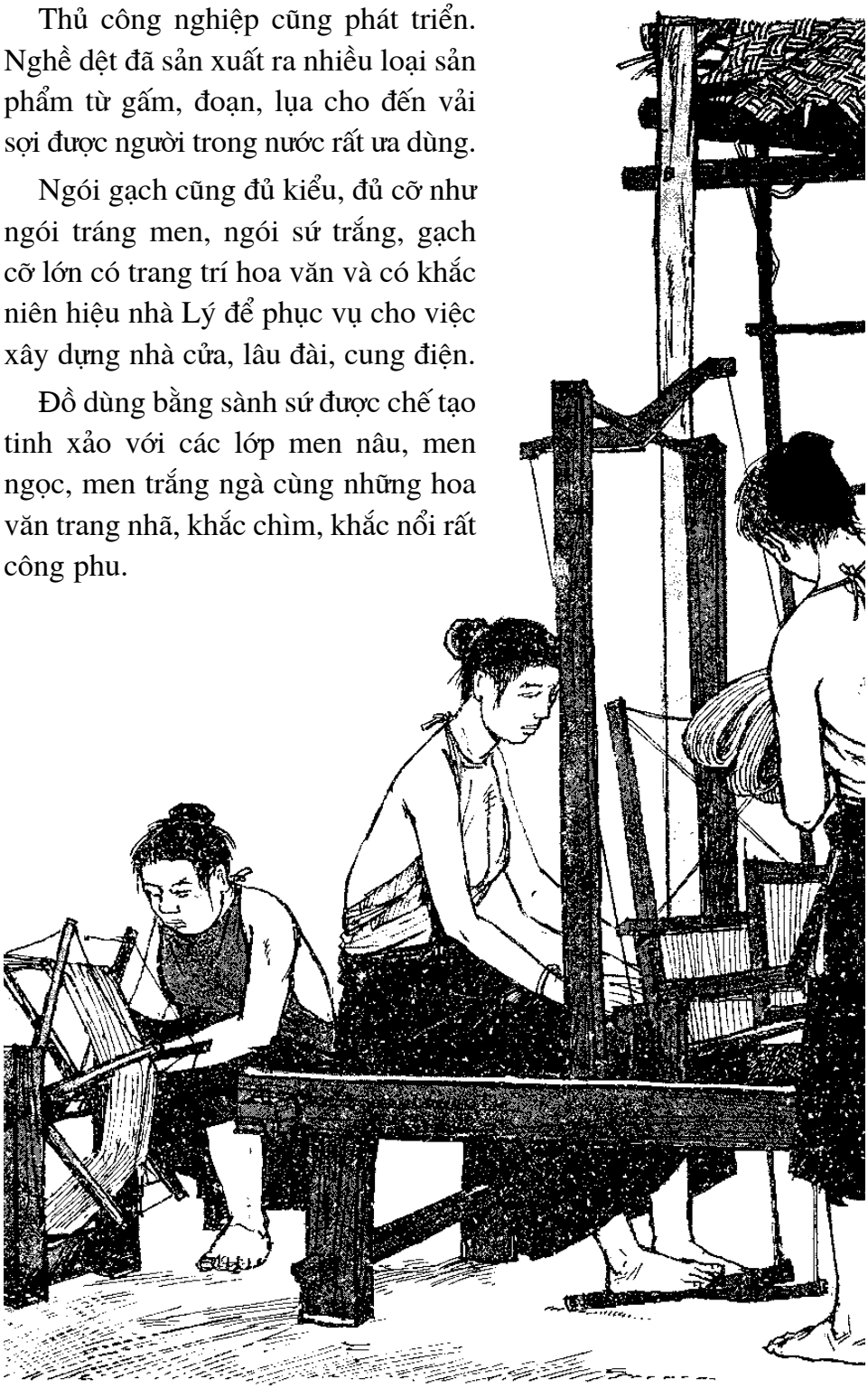

Quân đội cũng được chia làm hai loại quân là quân Cấm vệ và quân các lộ. Quân Cấm vệ ở kinh đô có nhiệm vụ bảo vệ nhà vua và kinh thành. Đội quân này rất tinh nhuệ và có tinh thần kỷ luật cao. Chỉ những chàng trai khỏe mạnh, can cường mới được sung vào hàng ngũ này. Họ đều xăm vào ngực, vào chân những dấu hiệu riêng. Quân các lộ là quân ở địa phương, có nhiệm vụ bảo vệ các châu, lộ, phủ, trại...

Việc tuyển lính tiến hành khá cẩn thận. Thanh niên và đàn ông được chia thành từng hạng, từ 18 đến 20 tuổi là hoàng nam, từ 20 đến 60 tuổi là đại hoàng nam. Đó là các dân đinh có nghĩa vụ quân sự. Nhà nước căn cứ vào sổ đinh của từng làng xã mà kêu lính. Khi có chiến tranh thì họ ra chiến trường, thời bình họ luân phiên nhau về làm ruộng.

Lúc đó, trong nước có vài nơi nổi loạn, nhà vua phải thân chinh đi đánh dẹp. Như cuộc loạn ở Diễn châu (Nghệ An), vua tiễu trừ được quân phản loạn nhưng cảnh máu chảy đầu rơi khiến người thấy đau lòng. Trên đường thắng trận trở về, qua vũng Biện (cửa Biện Sơn, Thanh Hóa) bỗng nhiên đoàn thuyền của nhà vua gặp mưa to, sóng lớn vô cùng nguy hiểm.

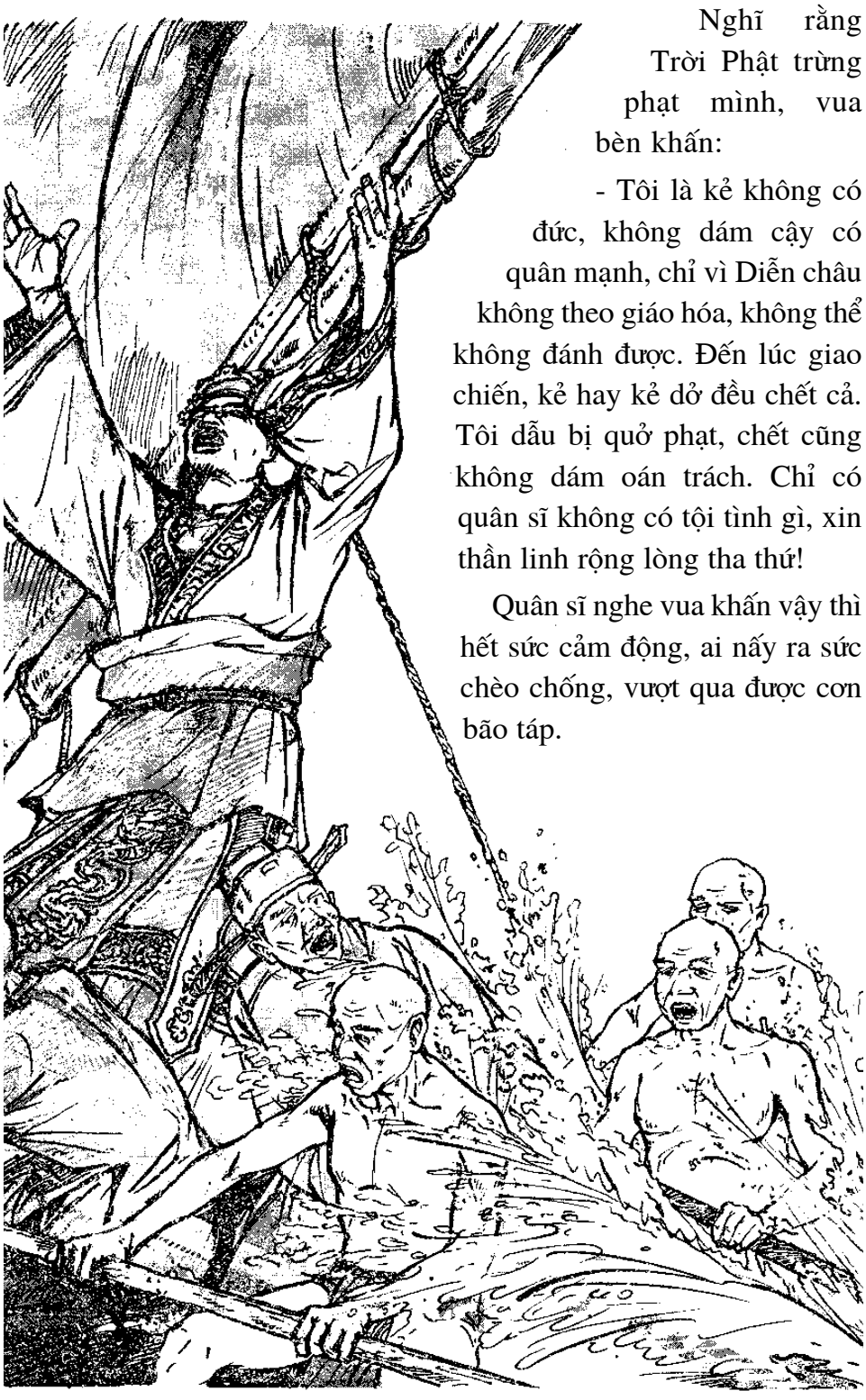

Nghĩ rằng Trời Phật trừng phạt mình, vua bèn khấn:

- Tôi là kẻ không có đức, không dám cậy có quân mạnh, chỉ vì Diễn châu không theo giáo hóa, không thể không đánh được. Đến lúc giao chiến, kẻ hay kẻ dở đều chết cả. Tôi dẫu bị quở phạt, chết cũng không dám oán trách. Chỉ có quân sĩ không có tội tình gì, xin thần linh rộng lòng tha thứ!

Quân sĩ nghe vua khấn vậy thì hết sức cảm động, ai nấy ra sức chèo chống, vượt qua được cơn bão táp.

Vua Lý Thái Tổ tôn sùng Phật giáo và trọng đãi người đi tu. Dù đã làm vua nhưng Lý Thái Tổ vẫn thường đi thăm viếng các chùa. Ngôi chùa được vua Thái Tổ đến thăm nhiều nhất là chùa Kiến Sơ ở làng Phù Đổng (nay thuộc xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội). Nhà vua thường đối đáp với sư trụ trì Đa Bảo và được đáp lại bằng những câu thơ còn được lưu truyền đến ngày nay:

Đức sánh ngang trời đất
Uy làm bặt bốn phương
Hang sâu nhuần mưa móc
Ơn thấm đến thần vương.

Để khuếch trương Phật giáo, nhà vua cấp phát hàng vạn quan tiền cho việc tu bổ và xây nhiều chùa ở Thăng Long. Đặc biệt là xây chùa Chân Giáo ở ngay trong hoàng cung để vua dễ dàng đến tụng kinh hàng ngày. Khắp nơi chùa chiền mọc lên. Không năm nào mà không xây chùa, đúc chuông, đúc tượng mới. Quan lại, quý tộc thi nhau cúng tiền bạc, ruộng đất cho chùa.

Tháng 6 năm Mậu Ngọ (1018), vua Lý Thái Tổ sai các quan Nguyễn Đạo Thanh và Phạm Hạc sang Trung Hoa thỉnh kinh Tam Tạng. Bộ kinh này do nhà sư nổi tiếng đời Đường là Huyền Trang đem về từ Ấn Độ. Bộ kinh Tam Tạng ghi lại những lời dạy của đức Phật, gồm có ba pho. Pho thứ nhất gọi là Kinh chép lại các bài thuyết pháp của Phật. Pho thứ hai là Luật - các kỷ luật và nghi lễ mà các tăng sư phải theo. Pho thứ ba là Luận ghi lại những điểm tranh luận, bàn cãi. Nhà vua cho xây kho Đại Hưng để cất kinh gọi là nhà tàng kinh.

Hệ thống tăng già (tức là hàng ngũ các thiền sư giúp việc cho nhà vua) có từ các đời trước, nay vẫn được duy trì và ưu đãi. Các nhà sư này có lễ phục riêng. Họ được cấp bằng, được miễn lao dịch và đi lính. Ở Thăng Long có đến hàng ngàn nhà sư được cấp bằng. Sử sách chép lại là vào thời ấy, nhân dân quá nửa làm sư. Chùa còn là nơi hội họp, vui chơi của nhân dân mỗi khi có lễ hội.

Sư Vạn Hạnh được giao đứng đầu hàng ngũ Tăng già, tiếp tục giúp vua Lý Thái Tổ trị nước và có nhiều công lao đối với nhà Lý. Vì vậy, năm Ất Sửu (1025), khi ông mất, nhà vua và triều thần vô cùng thương tiếc. Vua thân hành đến viếng và lập đàn làm lễ siêu độ.

Sư Vạn Hạnh không những là một thiền sư mà còn là nhà thơ, ông đã để lại cho hậu thế nhiều vần thơ thâm thúy, trong đó có bài: "Bảo các đồ đệ"*:

Thân như bóng chết, có rồi không
Cây cối xuân tươi, thu não nùng
Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi
Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đông.

(Bản dịch từ chữ Hán của Ngô Tất Tố)

---

* *Bài thơ có ý nghĩa rằng: Đời người như chiếc bóng, khi thịnh, khi suy, cũng như sương trên ngọn cỏ, có rồi lại tiêu tan ngay.*

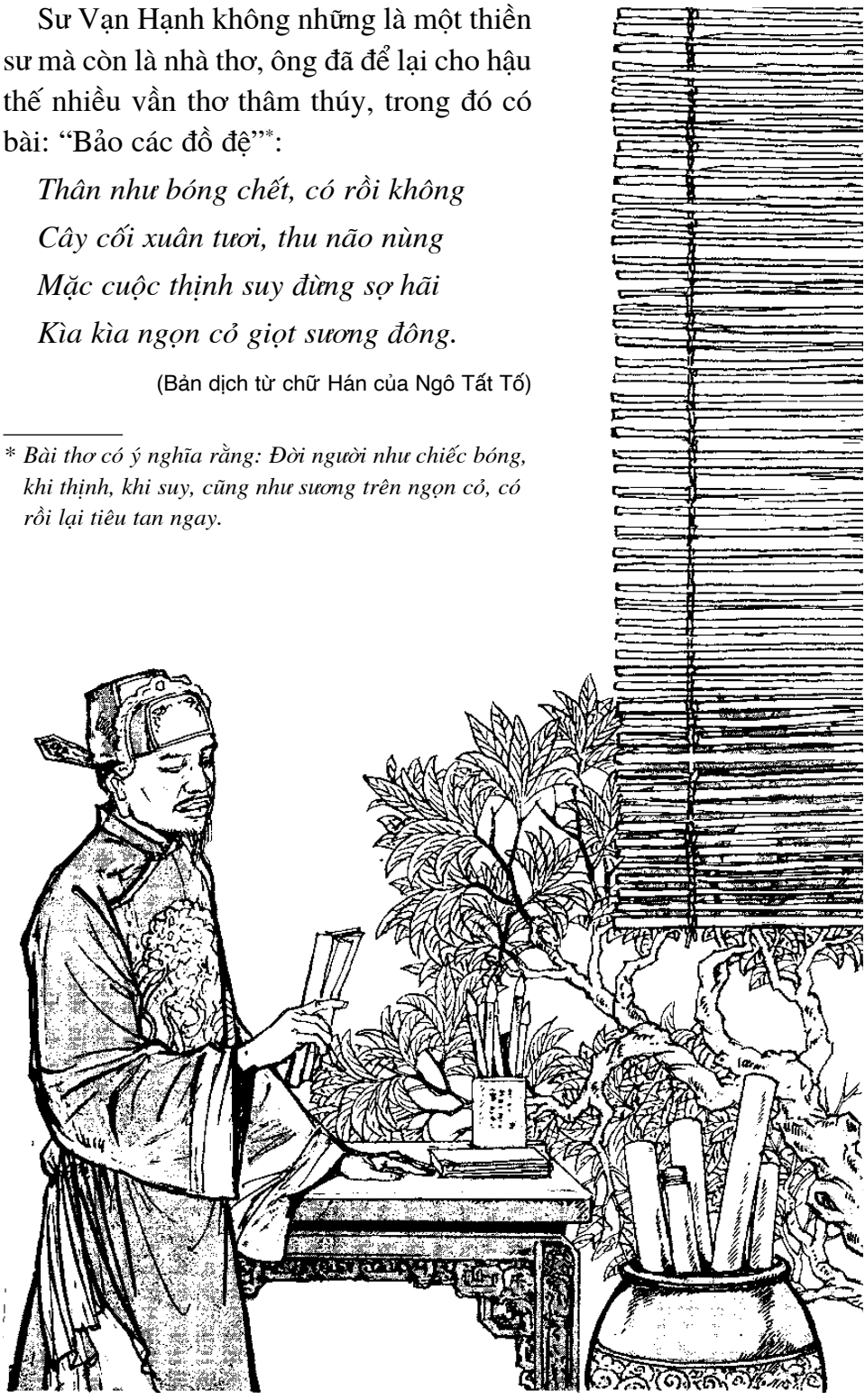

Dưới thời Lý Thái Tổ, các sinh hoạt văn nghệ được coi trọng. Mười năm sau khi cầm quyền, nhà vua đặt ra chức quan giáp để trông coi đội ngũ hát múa. Bấy giờ có một ca nữ tên là Đào, ca hay, múa giỏi, thường được vời vào trình diễn cho vua và triều đình xem. Những khi hài lòng, vua đều thưởng tiền cho người con gái tài hoa ấy. Lần lần, thiên hạ đều biết đến tên tuổi của cô và từ đó các ca nữ được gọi là Đào nương.

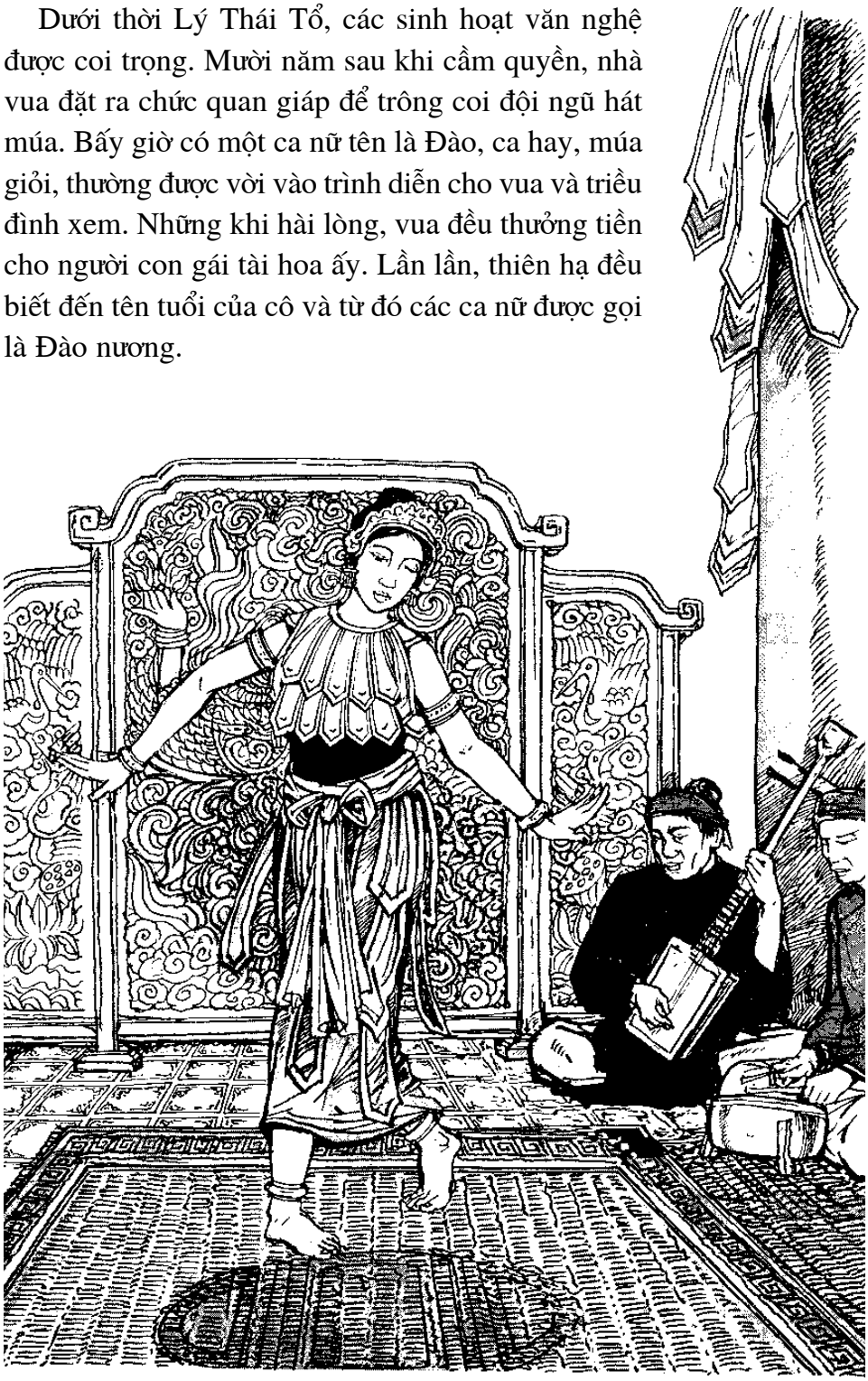

Dân chúng cũng thích ca hát, nhảy múa. Hát chèo, múa rối nước phát triển mạnh. Dàn nhạc có trống, đàn, sáo, nhị. Những màn múa như vũ nữ dâng hoa được mọi người tán thưởng. Dân chúng còn ham chuộng các môn thể thao như đánh phết, đá cầu, đấu vật, đua thuyền.

Vào những ngày hội lớn, Thăng Long và nhiều nơi khác trong cả nước thường tổ chức những trò vui chơi như đua thuyền, múa rối, đánh đu, tung còn, đấu vật, thi nấu cơm. Hội Dâu ở làng Khương Tự (nay thuộc xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh), ngoài trò cờ tướng, đấu vật, kéo co còn làm lễ cầu mưa cho mùa màng được tươi tốt. Hội Gióng ở Sóc Sơn (nay thuộc xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội) thì có chọi gà, đánh đu, cướp lộc hoa tre...

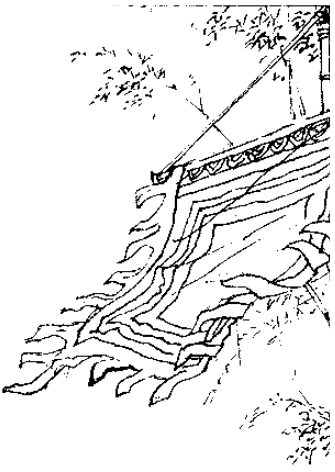

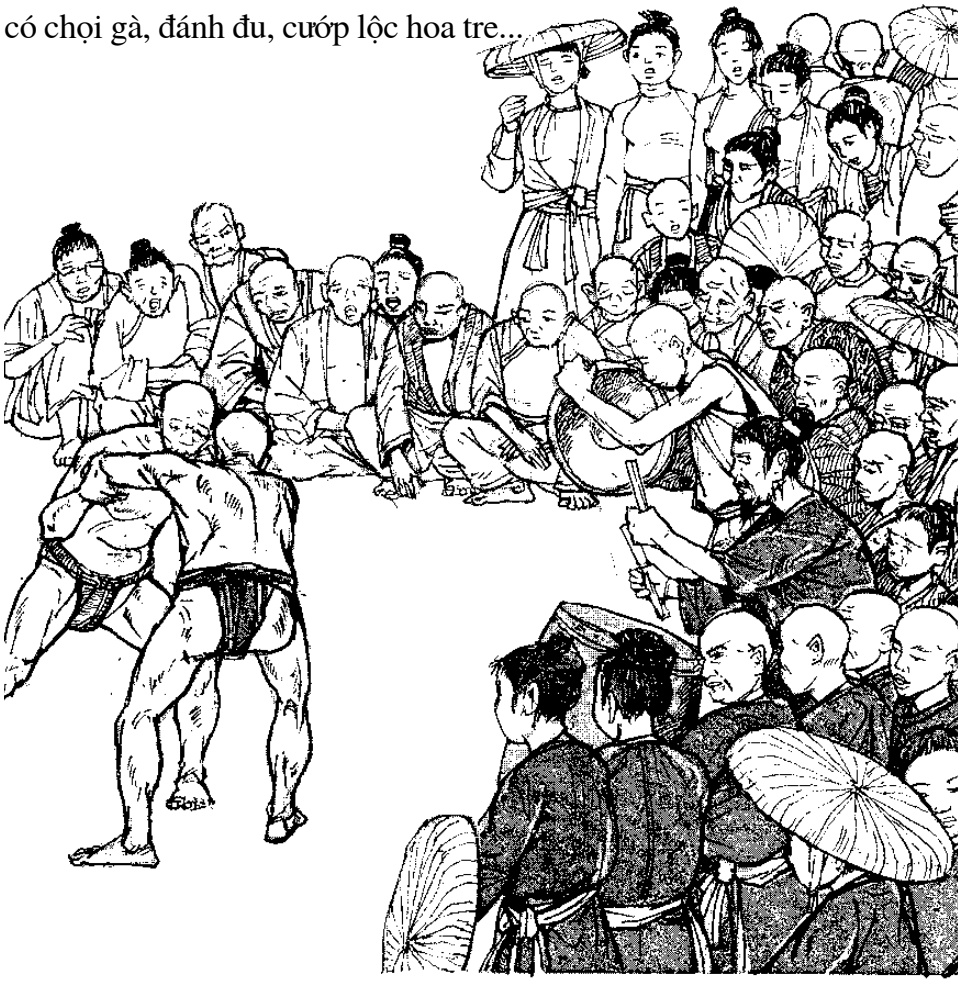

Đấy cũng là dịp cho thanh niên nam nữ gặp gỡ, tìm hiểu nhau rồi kết hôn. Các chàng trai khoe sức mạnh qua những trận đấu vật, kéo co; các cô gái khoe tài nấu cơm. Họ cùng nhau chơi trò "tung còn tìm bạn tình" hoặc vừa ướm ý mở lời vừa cùng nhau quay tít trên giàn đu tiên. Cuộc vui hồn nhiên đã nối kết được nhiều mối nhân duyên.

Hội đua thuyền thường có nhà vua tham dự và thu hút nhiều người đến xem. Hàng trăm chiếc thuyền lướt nhanh giữa dòng, hòa nhịp với tiếng trống dồn dập, nước dậy sóng cuộn. Cùng lúc đó, một con rùa vàng bằng máy rẽ nước nổi lên, đội ba quả núi, xòe bốn chân, nhe răng, trợn mắt, phun nước biểu diễn, đoạn hướng tới nhà vua cúi đầu chào. Đây là một dạng của trò múa rối nước.

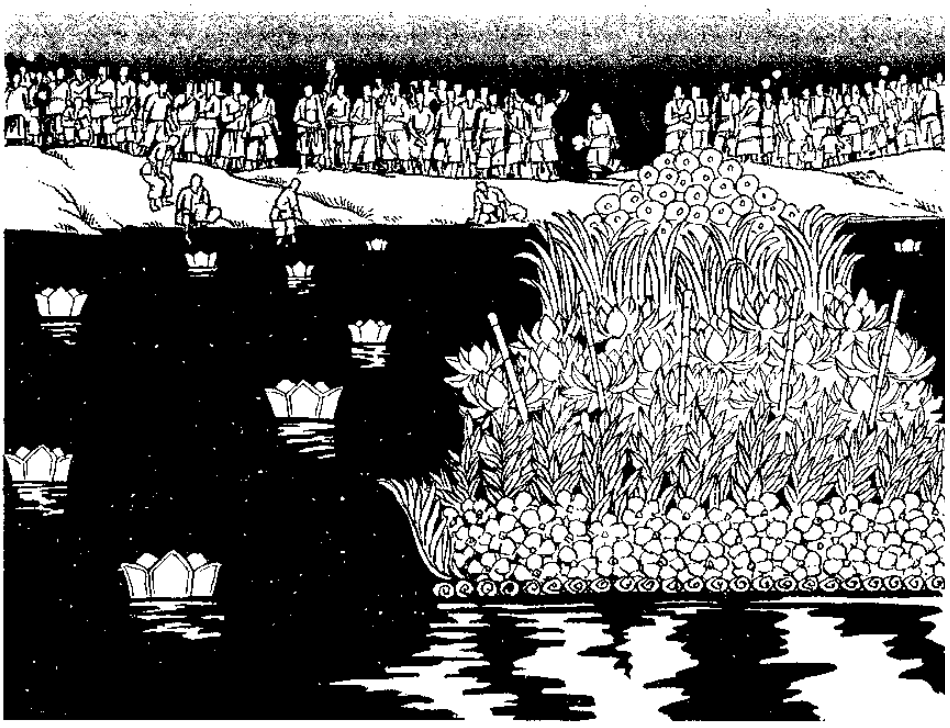

Ngoài ra còn có trò chơi Trúc Sơn, phát khởi từ thời vua Lê Đại Hành. Đó là một bè nổi lớn có đan hòn núi giả bằng tre, gọi là Vạn Thọ Nam Sơn. Quanh núi được trồng các loại cây thật, tạo nên vẻ um tùm của một vùng sơn lâm hoang dã, soi bóng lung linh trên mặt nước. Chen giữa cây cối là các con vật giả như voi, hổ, tê giác, khỉ... được kết bằng mây, vải, gấm trông như thật.

Và để tạo khung cảnh sống động, một số nghệ nhân còn nhái tiếng kêu của động vật nên thỉnh thoảng từ hòn giả sơn lại vang lên tiếng hổ gầm, tiếng voi rống rất hấp dẫn. Yến tiệc bày ra linh đình, thâu đêm suốt sáng.

Mùa xuân năm Mậu Thìn (1028), sau 19 năm trị vì, đưa nước Đại Cồ Việt từ bờ vực suy thoái đến chỗ ổn định và phát triển, vua Lý Thái Tổ lâm bệnh nặng rồi từ trần. Trước đó, vào năm Nhâm Tý (1012), theo tục lệ cha truyền con nối, vua Lý Thái Tổ đã lập người con trai trưởng của mình là Lý Phật Mã lên ngôi Thái tử, trở thành người nối ngôi vua khi Thái Tổ qua đời.

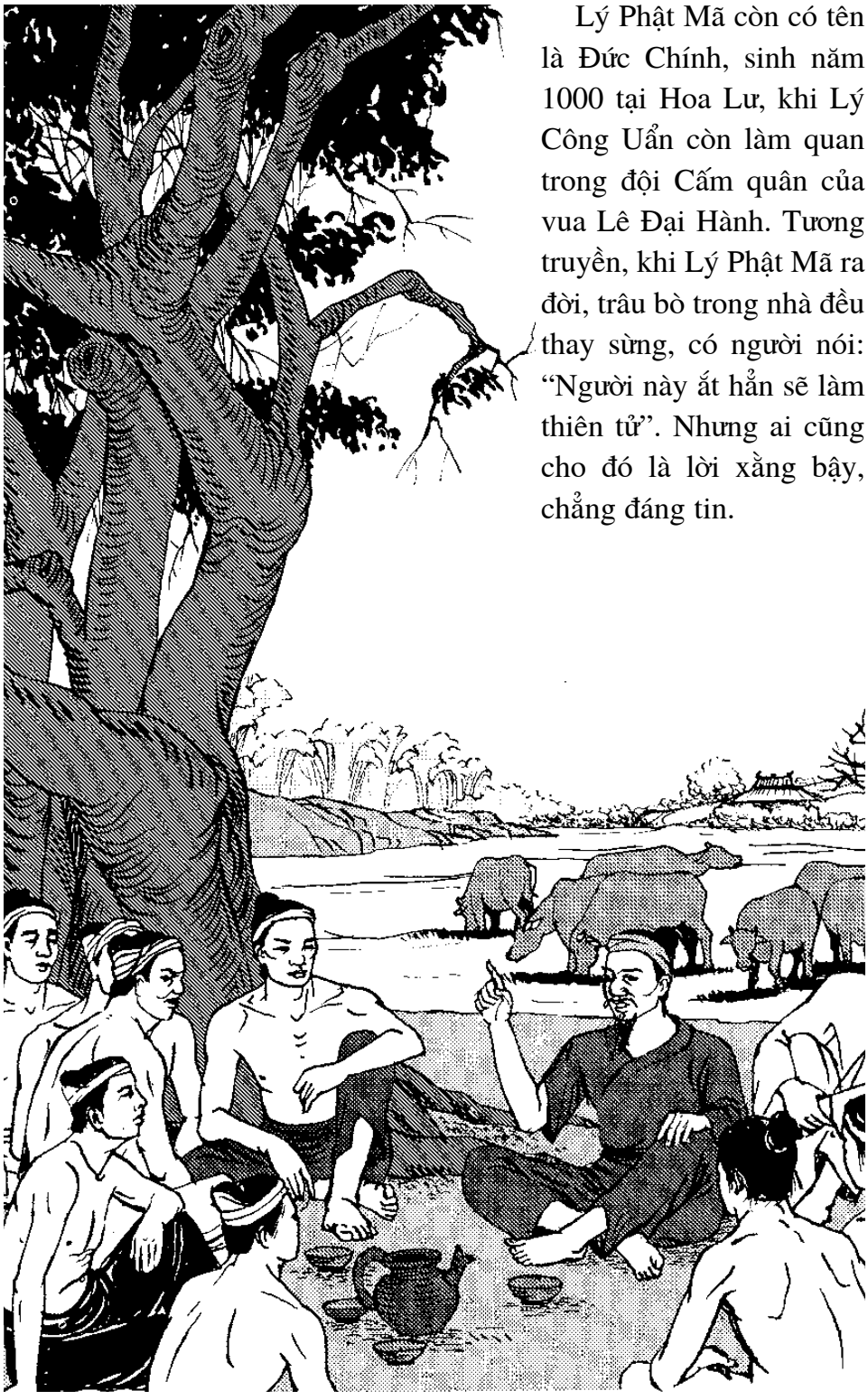

Lý Phật Mã còn có tên là Đức Chính, sinh năm 1000 tại Hoa Lư, khi Lý Công Uẩn còn làm quan trong đội Cấm quân của vua Lê Đại Hành. Tương truyền, khi Lý Phật Mã ra đời, trâu bò trong nhà đều thay sừng, có người nói: "Người này ắt hẳn sẽ làm thiên tử". Nhưng ai cũng cho đó là lời xằng bậy, chẳng đáng tin.

Sau khi phong Phật Mã làm Thái tử, vua Thái Tổ không cho Phật Mã sống trong hoàng thành Thăng Long mà sai dựng nhà ở cửa đông kinh thành cho Thái tử ra đó ở để gần gũi với dân chúng. Nhà của Thái tử ở phía đông kinh thành gọi là cung Long Đức, cũng đơn sơ, giản dị như nhà cửa của những người trung lưu mà thôi. Nhờ sớm được gần gũi với người dân mà Thái tử Phật Mã, sau này là vua Thái Tông, rất hiểu lòng dân, đưa ra được những chính sách hợp lòng dân, phát huy được sức mạnh toàn dân.

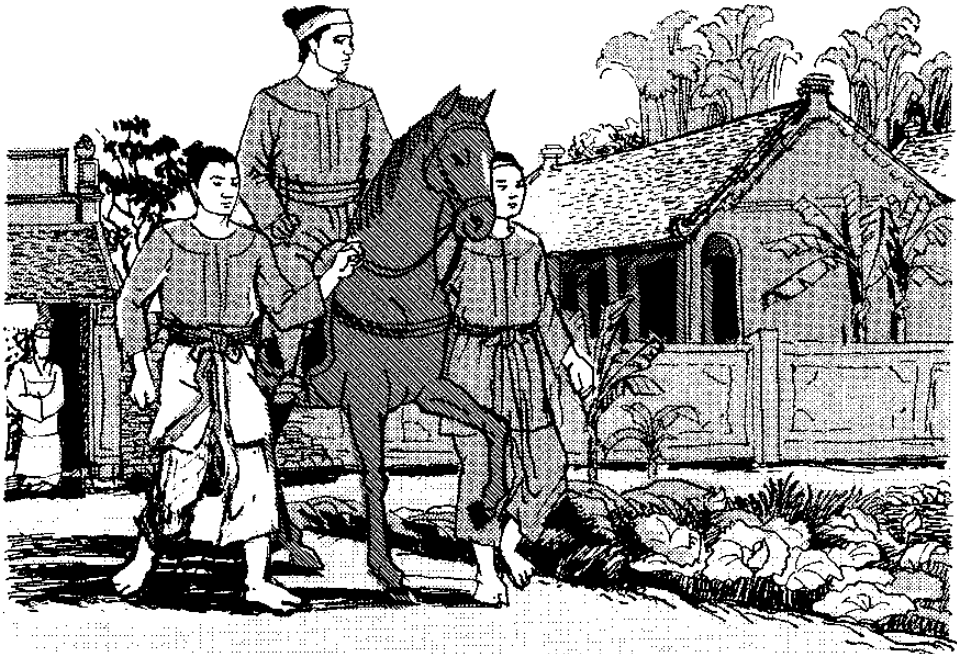

Mỗi khi trong nước có loạn lạc, Thái tử cũng phải cầm quân đi đánh dẹp và đã lập nên được nhiều chiến công. Nhờ được rèn luyện từ trong gian khó, Thái tử Phật Mã nhanh chóng trở thành một chàng trai tài giỏi, được cả dân chúng và quan lại trong triều đình kính phục.

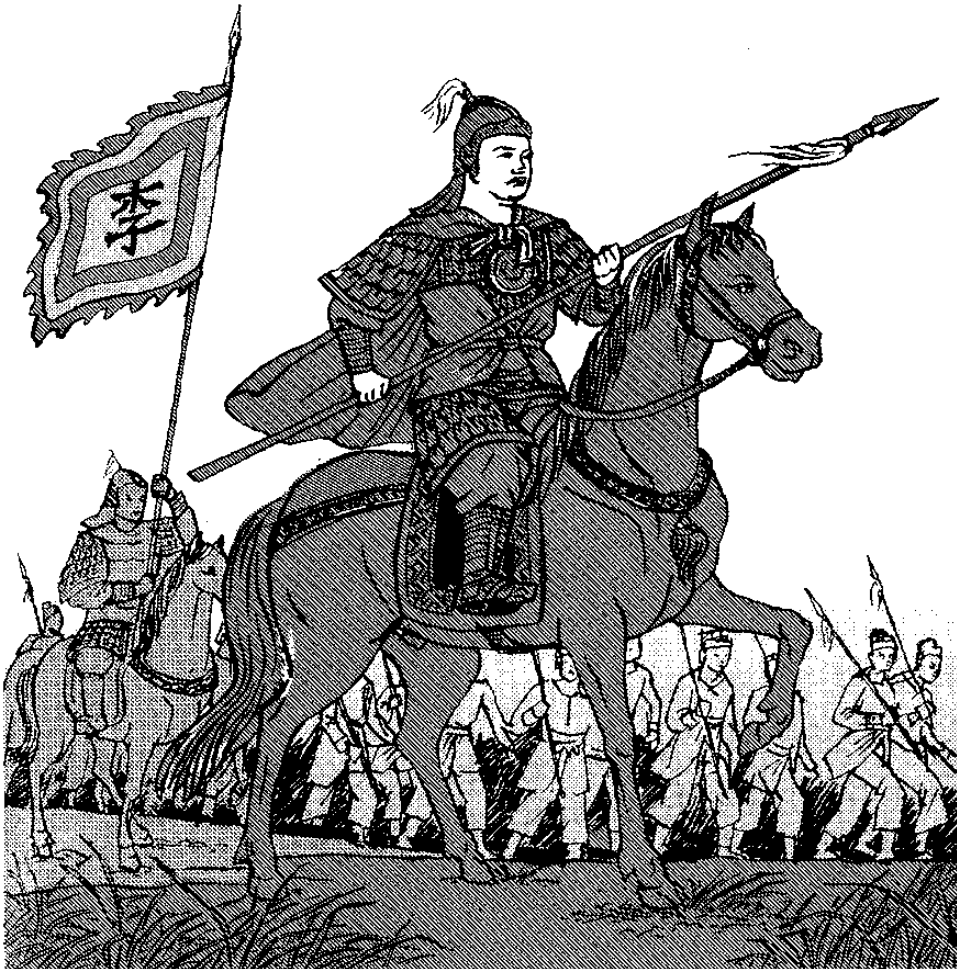

Ngoài Lý Phật Mã ra, vua Lý Thái Tổ còn bốn người con trai khác được phong tước vương là Dực Thánh vương, Đông Chính vương, Võ Đức vương, Khai Quốc vương. Các hoàng tử này ai cũng nuôi mộng làm vua. Vì vậy, nhân khi vua cha mới băng hà, Dực Thánh vương, Đông Chính vương, Võ Đức vương ngấm ngầm liên kết cùng nhau, chuẩn bị nổi loạn, không cho Lý Phật Mã lên ngôi.

Linh cữu vua Lý Thái Tổ đặt ở điện Long An, các quan theo di chiếu tới cung Long Đức mời Thái tử để tuyên chiếu truyền ngôi. Đoán trước việc đó, Võ Đức vương, Dực Thánh vương và Đông Chính vương đem quân đến bao vây cổng thành. Khi Thái tử cùng các tướng Lý Nhân Nghĩa, Lê Phụng Hiểu về đến nơi thì không vào được thành. Thấy thế, Phật Mã buồn lắm, định đi khuyên ba người em lui binh kẻo làm buồn lòng vua cha mới mất, khiến đời sau chê cười nhưng Lý Nhân Nghĩa và Lê Phụng Hiểu xin không tuân theo.

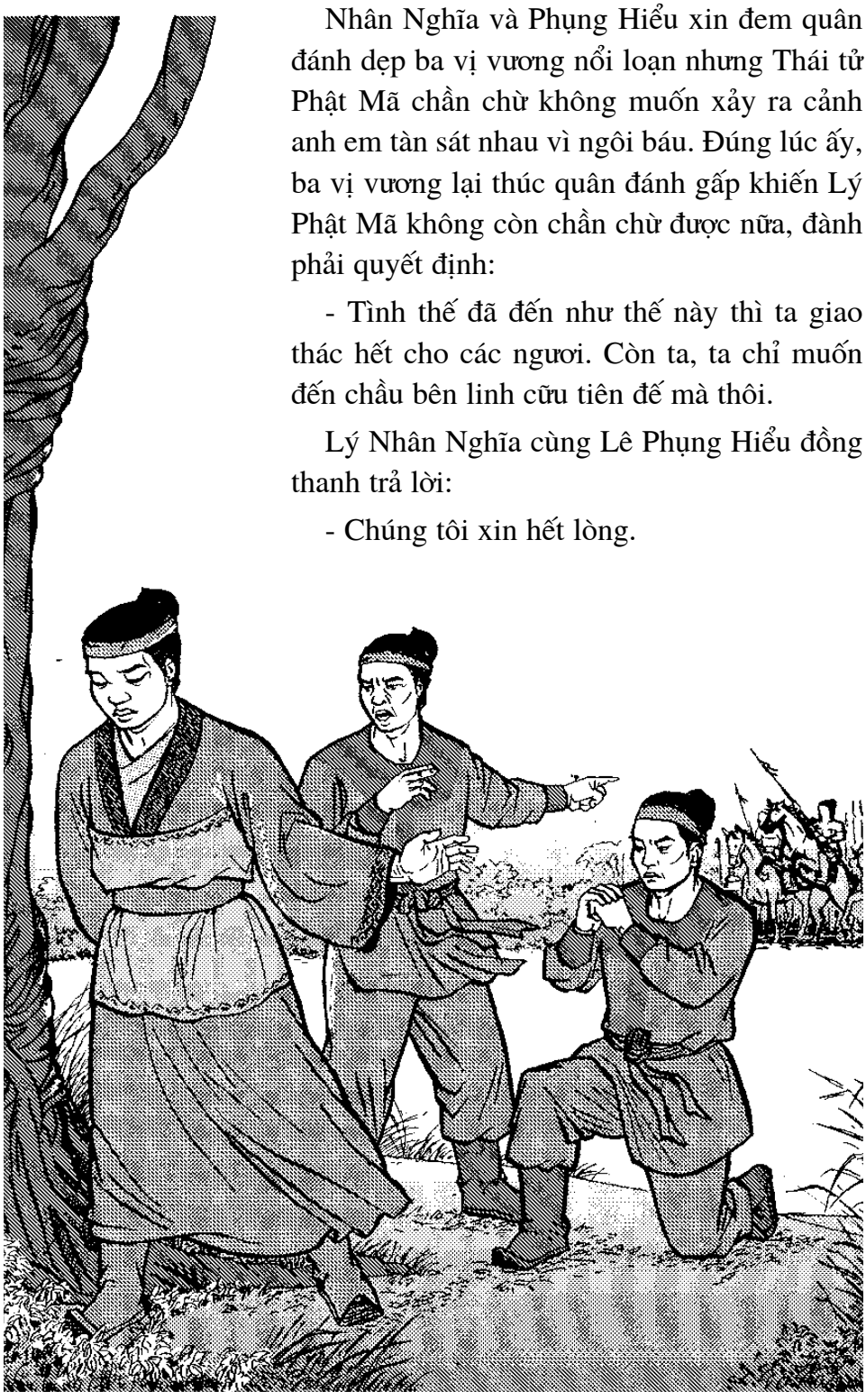

Nhân Nghĩa và Phụng Hiểu xin đem quân đánh dẹp ba vị vương nổi loạn nhưng Thái tử Phật Mã chần chừ không muốn xảy ra cảnh anh em tàn sát nhau vì ngôi báu. Đúng lúc ấy, ba vị vương lại thúc quân đánh gấp khiến Lý Phật Mã không còn chần chừ được nữa, đành phải quyết định:

- Tình thế đã đến như thế này thì ta giao thác hết cho các ngươi. Còn ta, ta chỉ muốn đến chầu bên linh cữu tiên đế mà thôi.

Lý Nhân Nghĩa cùng Lê Phụng Hiểu đồng thanh trả lời:

- Chúng tôi xin hết lòng.

Rồi cả hai dẫn một toán quân cấm vệ xông vào giữa đám quân nổi loạn. Lê Phụng Hiểu chỉ vào Võ Đức vương thét lớn:

- Các ngươi nhòm ngó ngôi cao, khinh rẻ Thái tử; trên quên ơn Tiên đế, dưới trái nghĩa cha con, vậy Phụng Hiểu xin dâng nhát gươm này!

Ánh gươm của Phụng Hiểu vừa loáng lên là Võ Đức vương đã gục ngã dưới chân ngựa. Quân nổi loạn hoảng sợ mà tự tan vỡ. Hai hoàng tử còn lại hốt hoảng bỏ chạy. Phụng Hiểu cùng Lý Nhân Nghĩa thu quân, đến trước linh cữu Lý Thái Tổ bẩm báo. Thái tử vô cùng cảm động, úy lạo:

- Các ông thật trung thành còn Phụng Hiểu thật uy dũng!

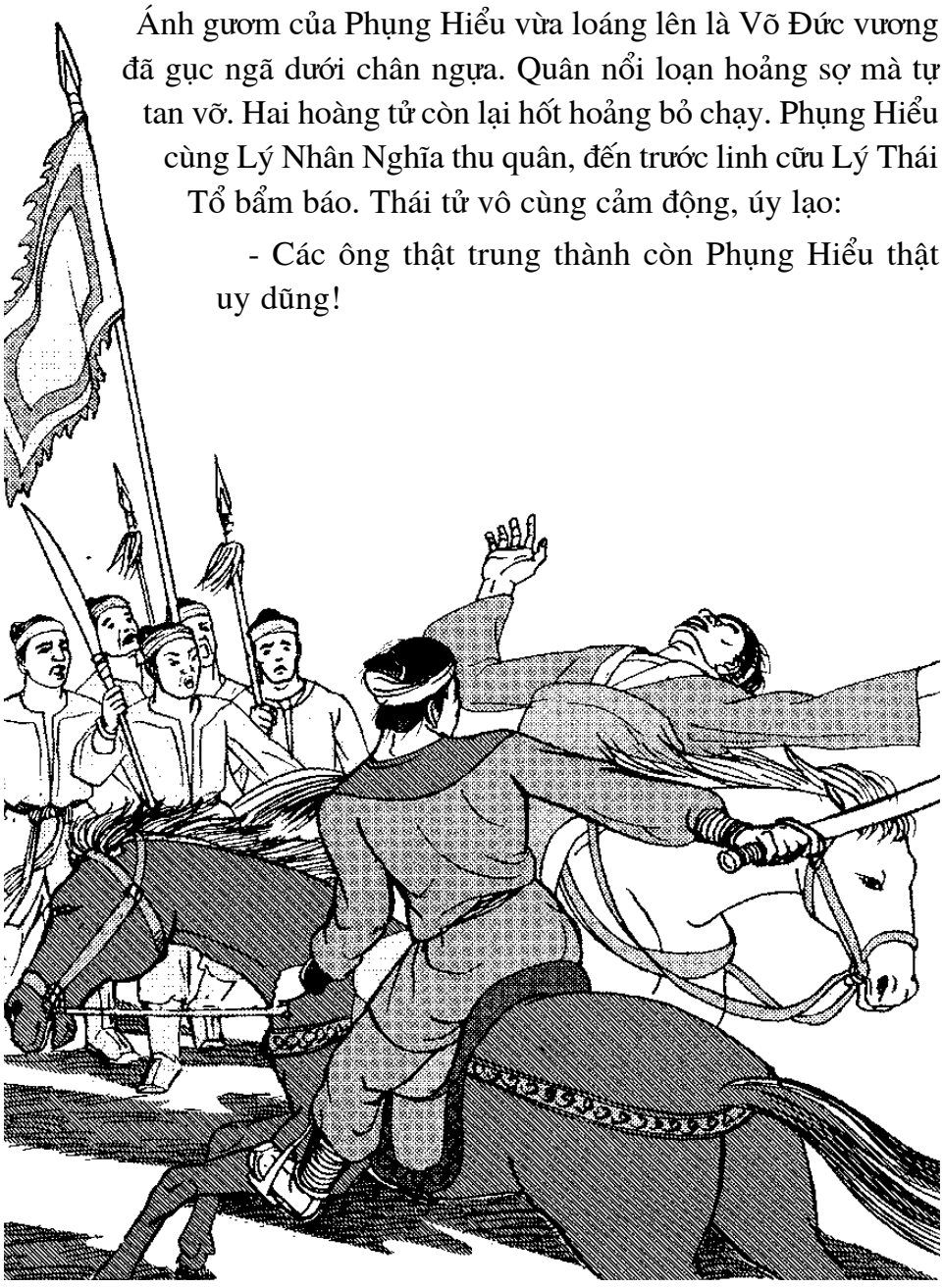

Ngày Kỷ Hợi tháng 3 năm Mậu Thìn (1028), Thái tử Phật Mã lên ngôi, tức vua Lý Thái Tông*. Vua Thái Tông cho đổi niên hiệu là Thiên Thành. Nhà vua là người nhân từ, ngay khi lên ngôi đã ra lệnh đại xá cho tất cả những kẻ tù tội. Vua cũng thường tha thuế cho dân chúng mỗi khi trong nước mất mùa hoặc lâm vào cảnh chiến tranh, loạn lạc.

** Có sách gọi là Tôn.*

Hai hoàng tử đã từng nổi loạn về xin tha tội cũng được vua ân xá và khôi phục lại tước vương như cũ nhưng không cho nắm quyền điều binh khiển tướng nữa. Lúc này, Hoàng tử thứ tư là Khai Quốc vương vẫn chiếm Trường Yên (huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay) làm căn cứ, buộc nhà vua phải thân chinh đi đánh dẹp. Thấy không thể chống đỡ, Khai Quốc vương đầu hàng. Nhà vua xuống chiếu tha tội cho em. Trước tấm lòng cao cả ấy, mấy người em cảm động, từ đó hết lòng giúp đỡ anh trong việc trị nước, an dân.

Tuy đã tha thứ cho các em nhưng nhà vua vẫn không quên giáo huấn họ cùng các quan lại phải biết sống có trung, có nghĩa. Một hôm, khi triều, vua kể cho các quan, các vương hầu rằng vào đêm trước khi ba vương nổi loạn, thần Đồng Cổ đã báo mộng cho biết trước, nhờ thế mà đã đề phòng nên không bị hại. Đồng Cổ có nghĩa là trống đồng. Người Việt tôn sùng trống đồng từ thời mới dựng nước nên đã thần linh hóa trống đồng thành một vị thần - thần Đồng Cổ.

Tục truyền rằng núi Khả Phong ở Thanh Hóa là nơi ngự trị của thần Đồng Cổ. Thần rất linh thiêng, đã từng giúp vua Lý Thái Tổ dẹp yên nhiều cuộc nổi loạn. Nay lấy lý do là để trả ơn thần đã báo mộng, nhà vua sắc phong cho thần Đồng Cổ tước vương và cho dựng đền thờ ở trong kinh thành, phía sau chùa Thánh Thọ rồi làm lễ rước thần từ núi Khả Phong về Thăng Long.

Dựng đền rồi, nhà vua cho tổ chức lễ thề ở đây. Lễ thề được cử hành rất trang nghiêm. Một chiếc đàn cao được dựng trong đền, cờ xí đủ màu rực rỡ cắm trên đàn còn gươm giáo thì treo trước thần vị. Quan lại, tướng sĩ, vương hầu... tất cả đều áo mũ chỉnh tề, từ cửa phía Đông đi vào đền, quỳ trước đài, cùng uống máu và đọc lời thề "Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung, ai bất hiếu bất trung, xin thần linh trị tội".

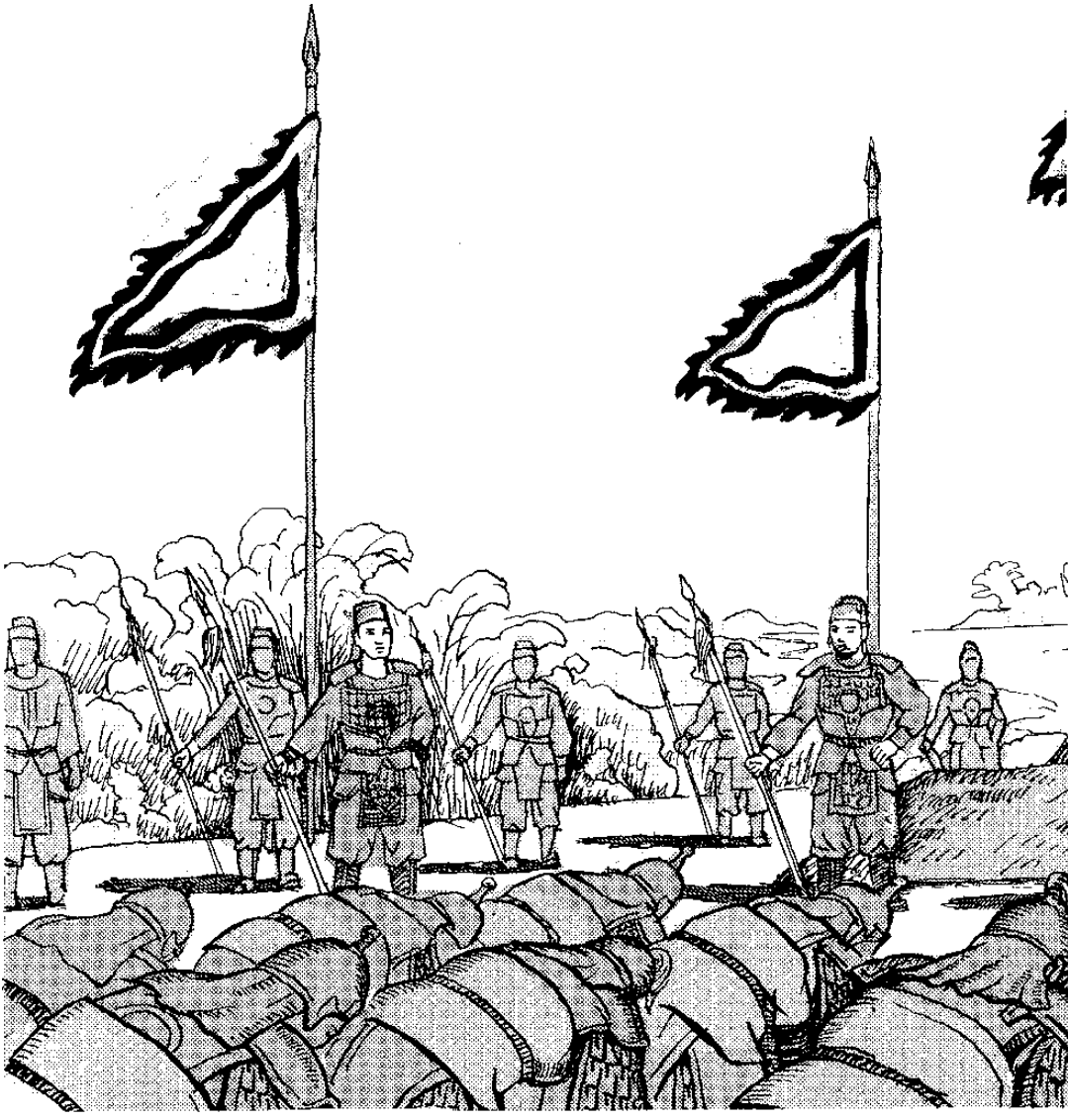

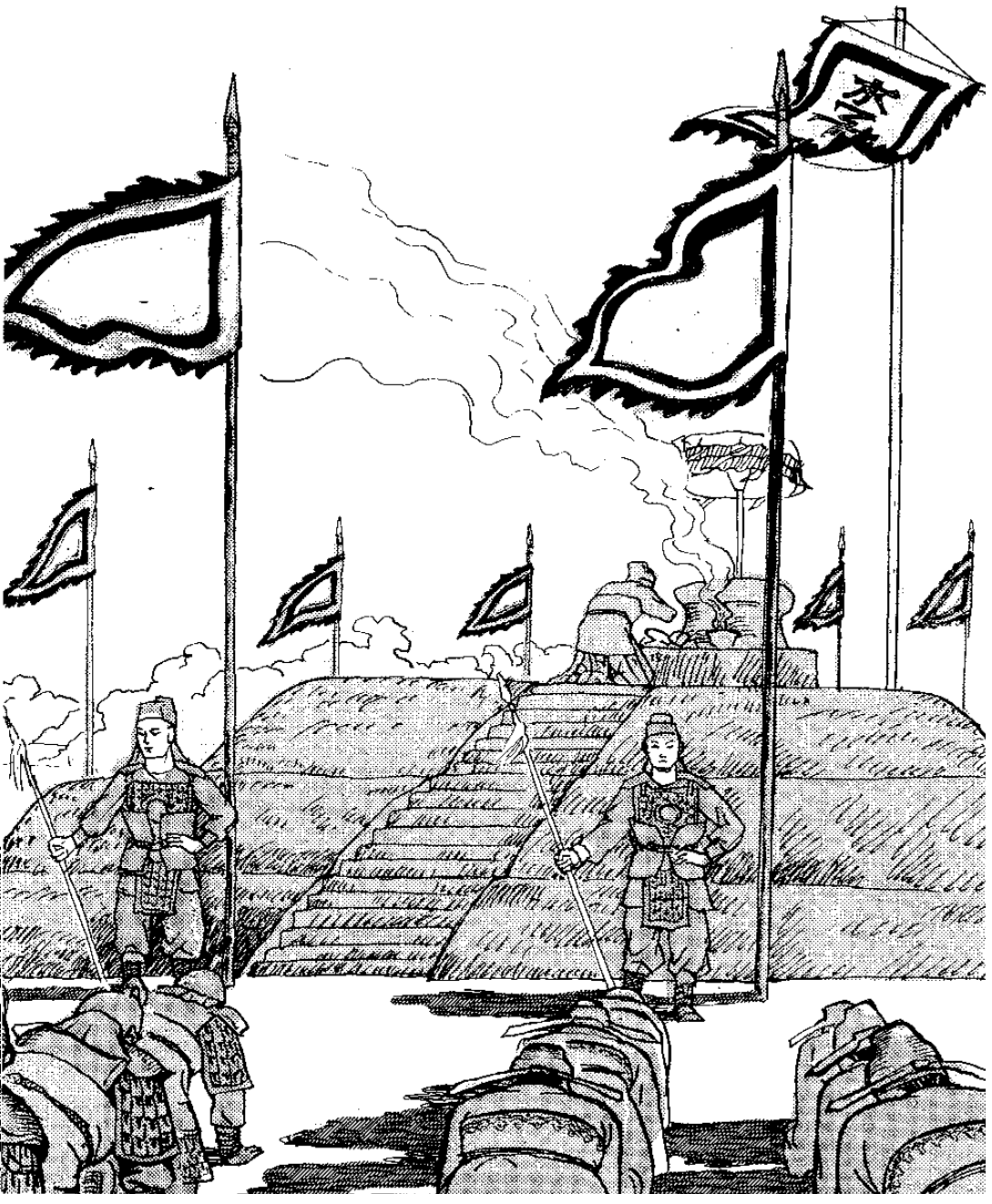

Từ đó, lễ thề Đồng Cổ được tổ chức mỗi năm một lần vào ngày 4 tháng 4 âm lịch. Ngày đó, dù quan lại, dù vương hầu, không ai được vắng mặt. Ai trốn dự lễ sẽ bị phạt 50 trượng. Việc làm này cũng góp phần ổn định trật tự trong triều đình cũng như trong hoàng gia. Ai nấy lo làm phận sự của mình, không dám có ý đồ tiếm đoạt, sợ thần Đồng Cổ quở phạt.

Tương truyền, khi lên ngôi được khoảng một năm, một hôm vua chợt thấy rồng vàng xuất hiện ở điện Càn Nguyên. Điện Càn Nguyên vốn là nơi vua Lý Thái Tổ triệu kiến trăm quan nhưng đã bị bỏ phế vì sét đánh hỏng vào năm 1017. Cho rằng rồng vàng xuất hiện là điềm tốt, nhà vua ra lệnh trùng tu, đổi tên là điện Thiên An. Phía trái còn dựng thêm điện Tuyên Đức, phía phải xây thêm điện Diên Phúc. Trước điện Thiên An là thềm Rồng (Long Trì). Phía đông thềm có điện Văn Minh, phía tây có thêm điện Quảng Võ.

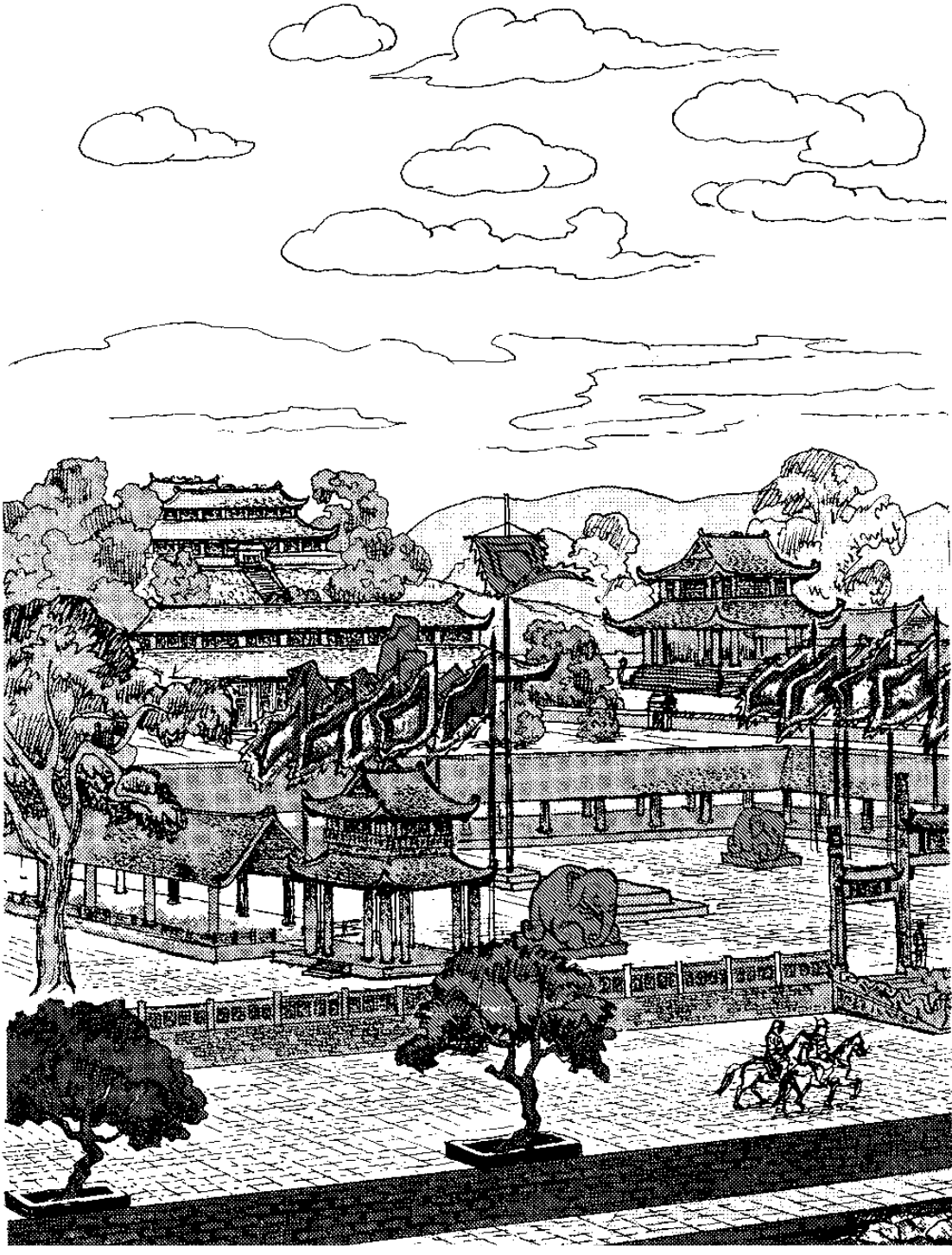

Nhà vua còn cho xây hai lầu chuông đối nhau hai bên thềm Rồng để dân có việc thì đến kêu oan. Xung quanh thềm Rồng có hành lang để quan lại hội họp và quân lính canh gác. Đằng trước thềm Rồng làm thêm điện Phụng Thiên, trên điện xây lầu Chánh Dương làm nơi xem giờ khắc. Ngoài ra, ở phía sau còn có điện Trường Xuân với lầu Long Các là nơi nhà vua nghỉ ngơi, ngắm cảnh sau những buổi thiết triều.

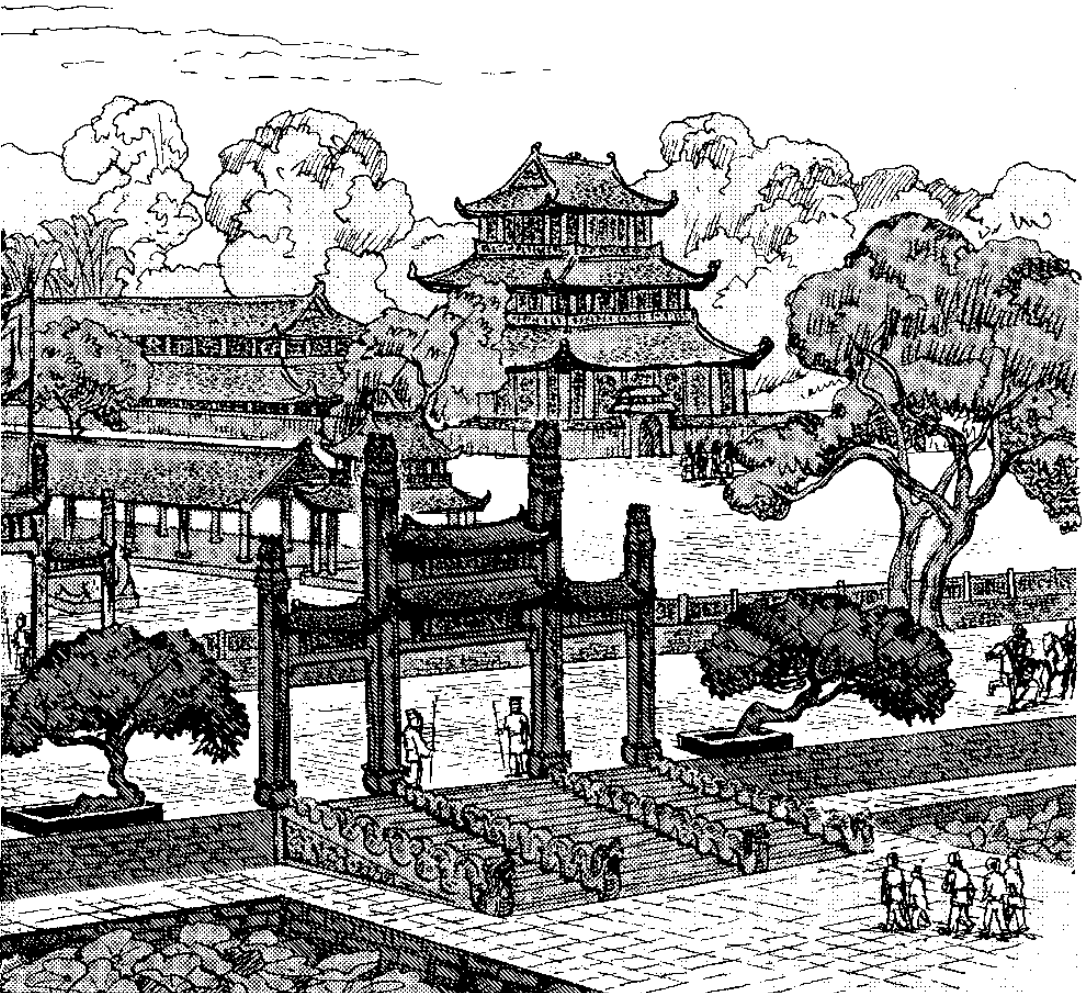

Tháng 2 năm Canh Ngọ (1030), vua Thái Tông lại cho dựng điện Thiên Khánh, cất thêm lầu Phượng Hoàng. Điện Thiên Khánh là nơi vua cùng trăm quan bàn việc nước. Đất nước ngày càng hưng thịnh, năm 1048, vua lại cho mở ba khu vườn Quỳnh Lâm, Thắng Cảnh, Xuân Quang. Rồi để tô điểm cho cảnh quan thêm phong phú, vào năm 1050, vua lại cho đào hồ bán nguyệt Thụy Thanh và ao Ứng Minh tại vườn Thắng Cảnh.

Năm 1049, khi đang xây thêm hồ trong vườn Thượng Uyển thì đào được một khối vàng nặng đến 50 lượng. Tin rằng đó là điềm may, nhà vua cho đổi tên hồ là Kim Minh Vạn Tuế (vàng sáng vạn năm). Để cho quang cảnh của hồ thêm sinh động, các nghệ nhân lại xây ba chỏm núi đá ở trên rồi bắc một cây cầu uốn lượn xung quanh, gọi là cầu Vũ Phượng, trông chẳng khác gì chốn Bồng Lai tiên cảnh.

Nhà vua thường đến Hoan châu thăm thú tình hình dân chúng nên đã cho xây tại đó một hành cung* và đổi tên Hoan châu thành Nghệ An. Nhà vua cũng chú ý đến việc xây dựng các công trình phục vụ dân chúng như xây cầu Thái Hòa bắc qua sông Tô Lịch và xây chợ Tây, chợ Trường Lan vào năm 1035. Lại cho mở chợ ở phía đông kinh thành. Nơi đây, hàng quán chen chúc sát tới bên đền Bạch Mã tạo ra cảnh phồn thịnh chưa từng có.

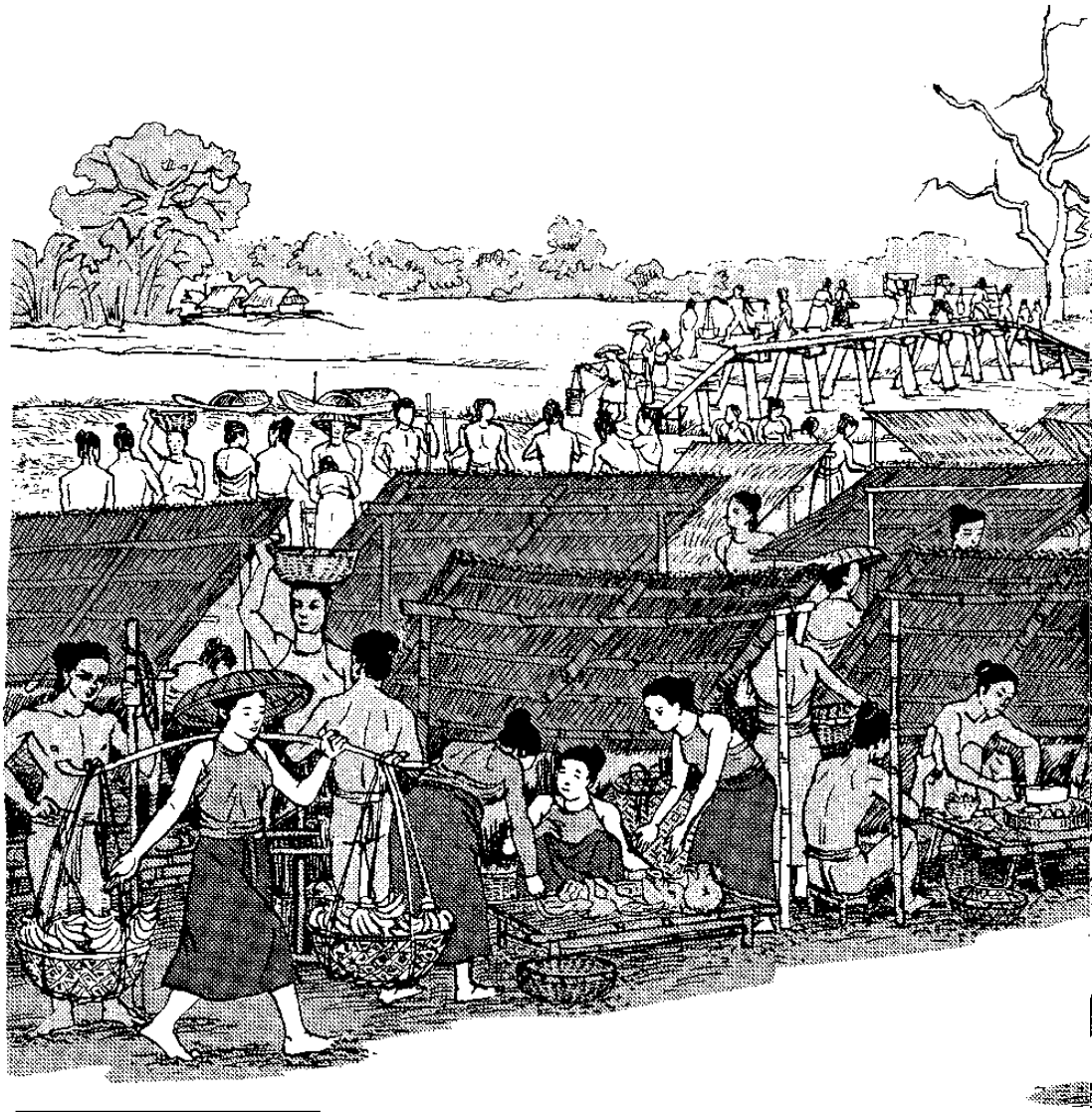

** Hành cung là ngôi điện dựng lên ở các địa phương để vua nghỉ ngơi khi có dịp đi qua.*

Năm 1042, vua Thái Tông xuống chiếu cho các lộ phải đặt trạm gác, lại chia đường thành từng cung đường nhỏ để người dân dễ dàng đi lại, buôn bán mà triều đình cũng dễ quản lý. Năm 1043, nhà vua lại cho đóng mấy trăm chiếc thuyền lớn có trang trí hình rồng, phượng, cọp, cá, rắn và chim anh vũ để phục vụ việc đi lại. Đến năm 1045, vua Thái Tông lại cho chế tạo xe Thái Bình. Xe được sơn son thếp vàng, mui lợp lụa và do voi kéo.

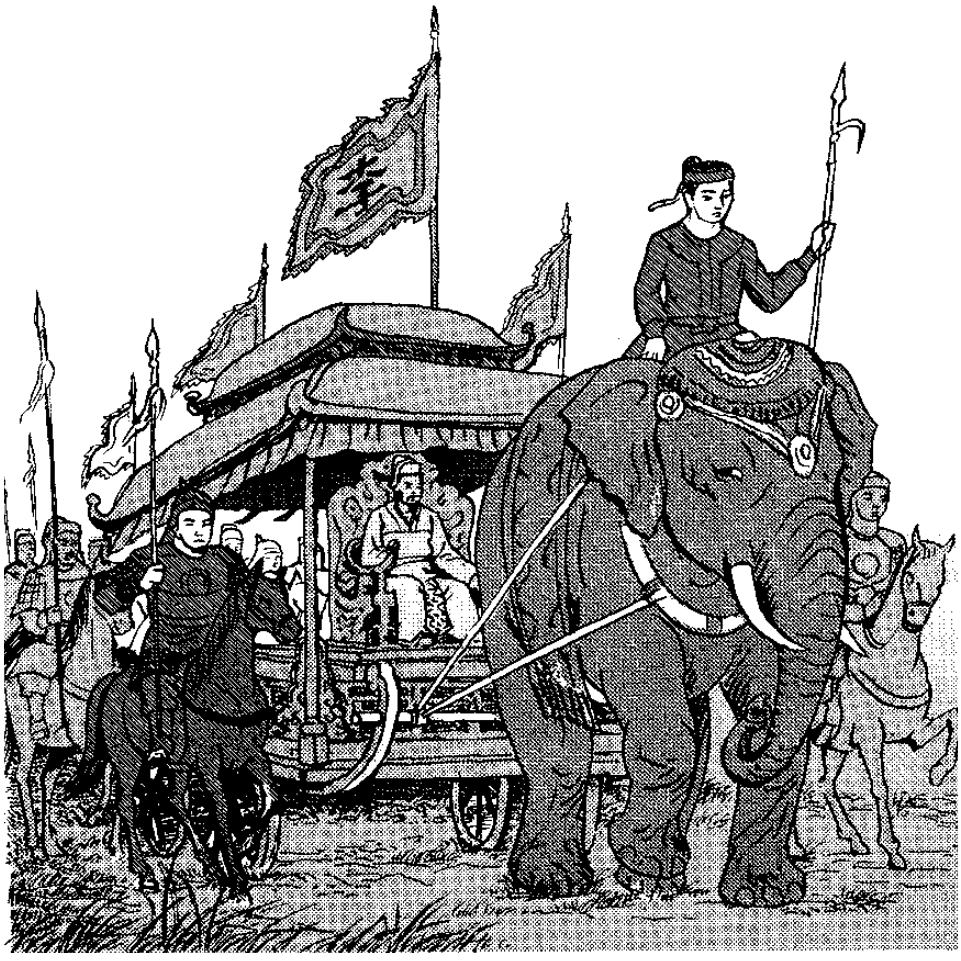

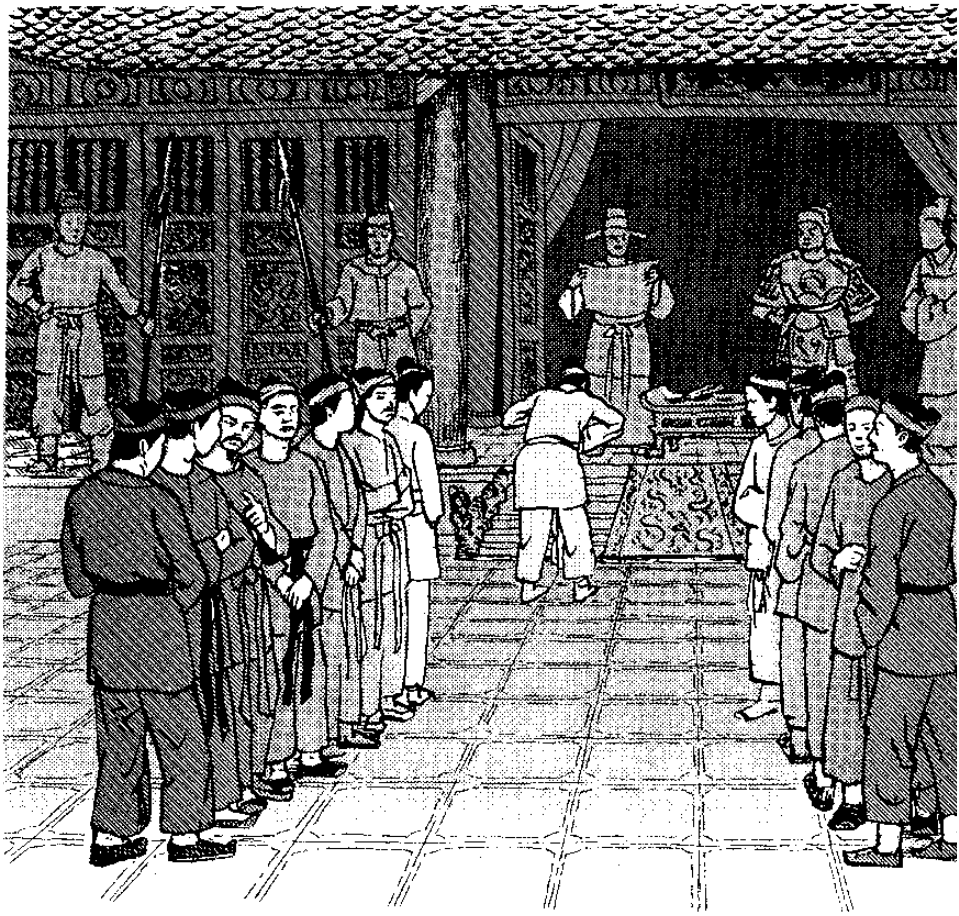

Giúp vua quản lý đất nước là hệ thống quan lại tài giỏi. Vua đặt ra các cuộc sát hạch để tuyển chọn người có năng lực làm quan. Sau đó, nếu không đủ, mới dùng đến con cái các quan. Tuy nhiên, việc tuyển chọn vẫn còn nhiều điều không hợp lý. Chẳng hạn như con cháu của thợ thuyền hay con hát dù tài giỏi cũng không được sử dụng trong khi người có tiền thì được mua chức hoặc hễ là họ hàng thân thích của hoàng hậu thì được phong chức tước.

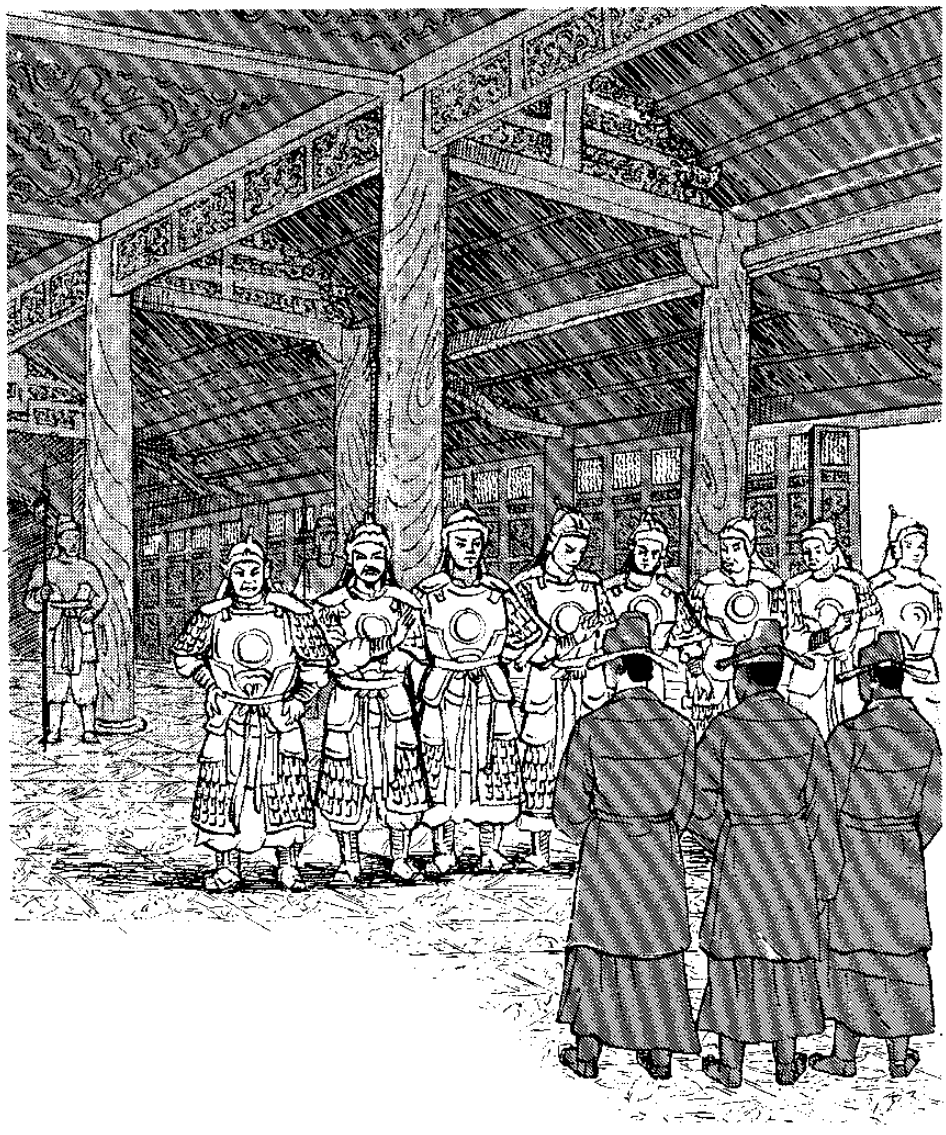

Vua Thái Tông phân chia quan lại ra làm hai loại là quan trong và quan ngoài. Quan trong lo việc quản lý dân chúng với các chức vụ như Thái sư, Thái phó, Thái bảo, Khu mật, Tả tham tri, Trung thư thị lang, Hữu tâm phúc. Thời vua Thái Tông trị vì, quan trong có các vị nổi tiếng như Hữu tâm phúc Lý Nhân Nghĩa, Thái sư Lương Nhiệm Văn, Thái phó Đinh Thượng Ngộ...

Quan ngoài thì phụ trách về quân sự, binh bị. Mỗi khi trong nước xảy ra chinh chiến, các quan ngoài là người phải xông pha mũi tên hòn đạn để đem lại bình yên cho đất nước. Đô thống là chức vụ của các quan ngoài. Nổi tiếng nhất thời này là Đô thống Thượng tướng Lê Phụng Hiểu.

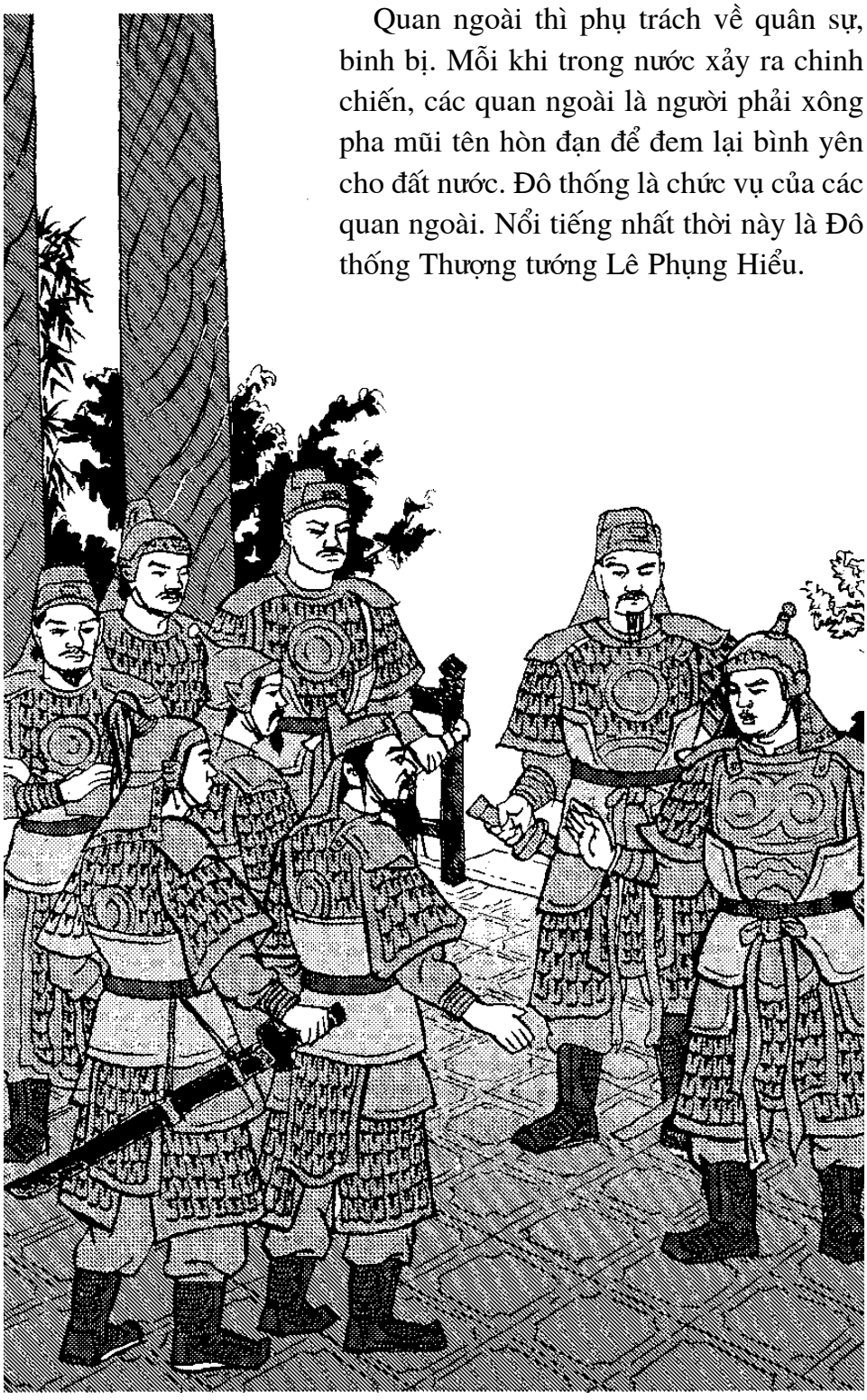

Để cai quản các vùng biên cương, vua Thái Tông đặt ra chức Châu mục và cử những người dân tộc tại chính địa phương đó giữ chức ấy. Các quan Châu mục ở những nơi xa xôi thường hay có ý tạo phản, muốn tách khỏi triều đình trung ương khiến cho nhà vua phải nhiều phen thân chinh đi đánh dẹp. Để các quan Châu mục vùng biên cương trung thành với triều đình hơn nữa, có khi vua phải đem con gái của mình gả cho họ. Năm Kỷ Tỵ (1029), vua gả công chúa Bình Dương cho quan Châu mục châu Lạng là Thân Thiệu Thái.

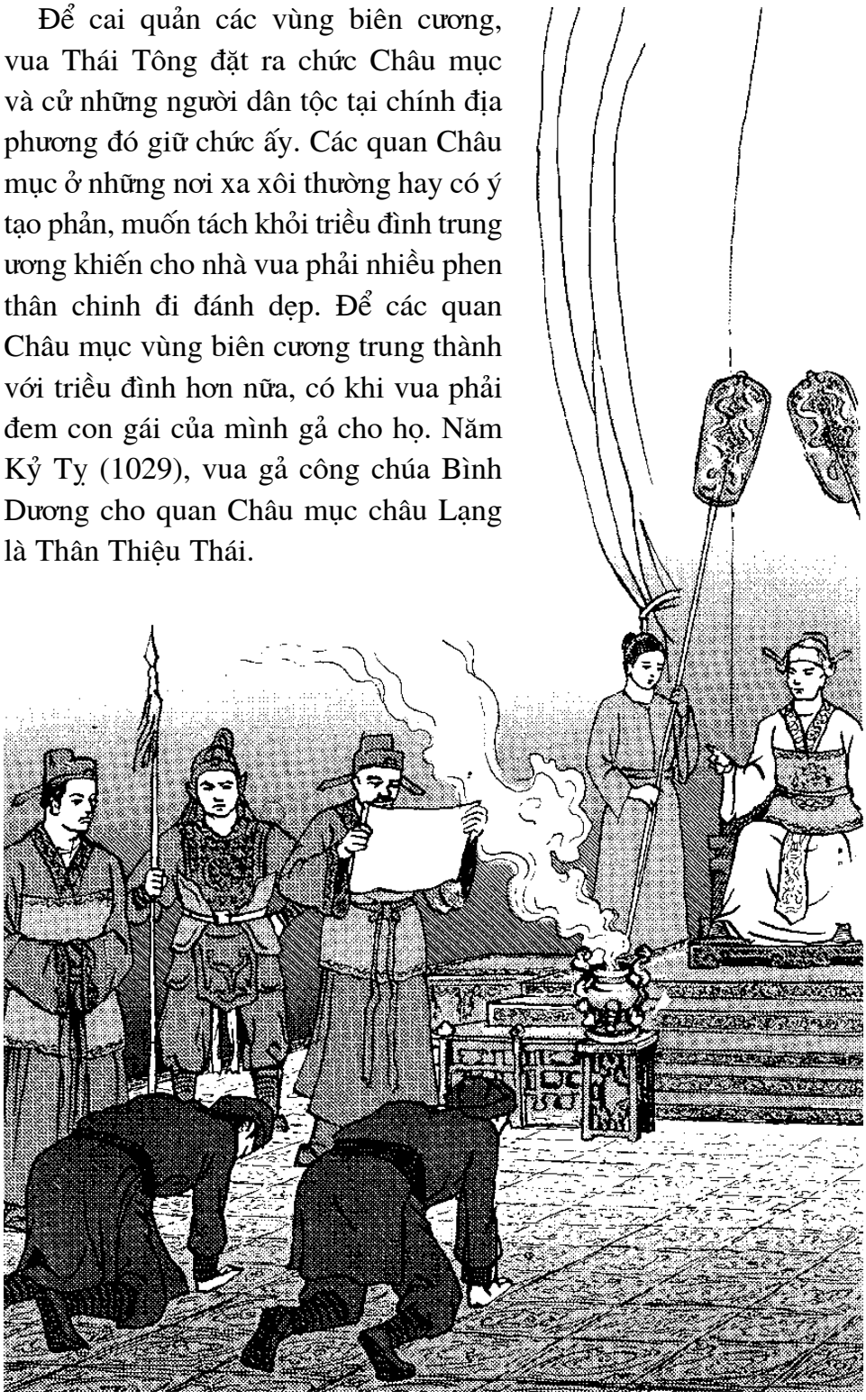

Tháng 3 năm Bính Tý (1036), nhà vua lại gả công chúa Kim Thành cho quan Châu mục châu Phong là Lê Ninh Thuận. Sau đó đến lượt công chúa Trường Ninh về làm vợ tù trưởng Thượng Oai là Hà Thiện Khoan. Những nàng công chúa cành vàng lá ngọc này vì sự thanh bình của đất nước, vì quyền uy của triều đại mà phải hy sinh cảnh lầu son gác tía nơi chốn cung đình về sống ở nơi xa xôi hẻo lánh. Sự hy sinh ấy ít người biết đến nhưng lại vô cùng quí giá vì đã giúp nước nhà tránh được nhiều cảnh chiến tranh, giữ vững được biên cương tổ quốc.

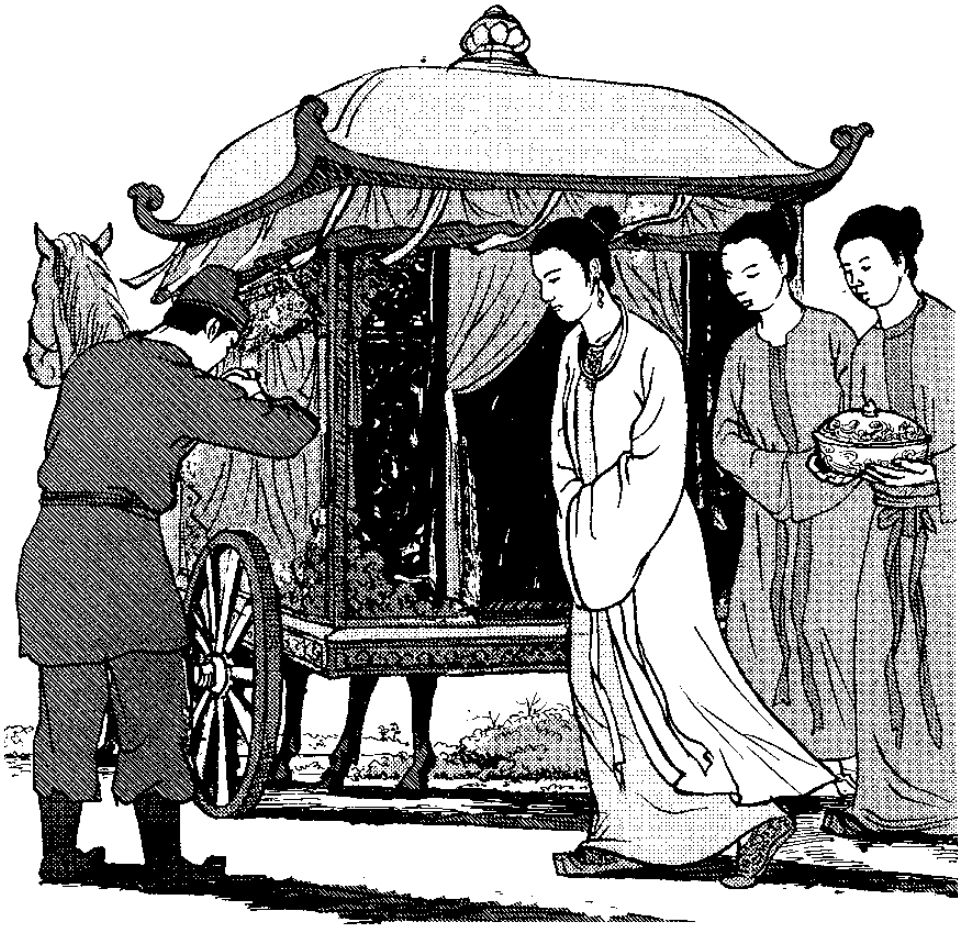

Với nhà Tống bên Trung Hoa, vua Lý Thái Tông chủ trương giữ quan hệ thuận thảo, cũng nhận tước phong là Nam Bình vương và thường cho sứ qua thông hiếu. Có khi nhà vua cho đem một con voi đã dạy dỗ thuần thục sang tặng vua Tống. Vua Tống biết vua Lý sùng đạo Phật nên gửi tặng lại kinh Đại Tạng. Tuy vậy, để không có mâu thuẫn tại vùng biên giới hai nước, vua Lý Thái Tông cho tiến hành việc phân chia biên giới hết sức cẩn thận, định rõ đất nào là đất Tống, đất nào là đất Việt.

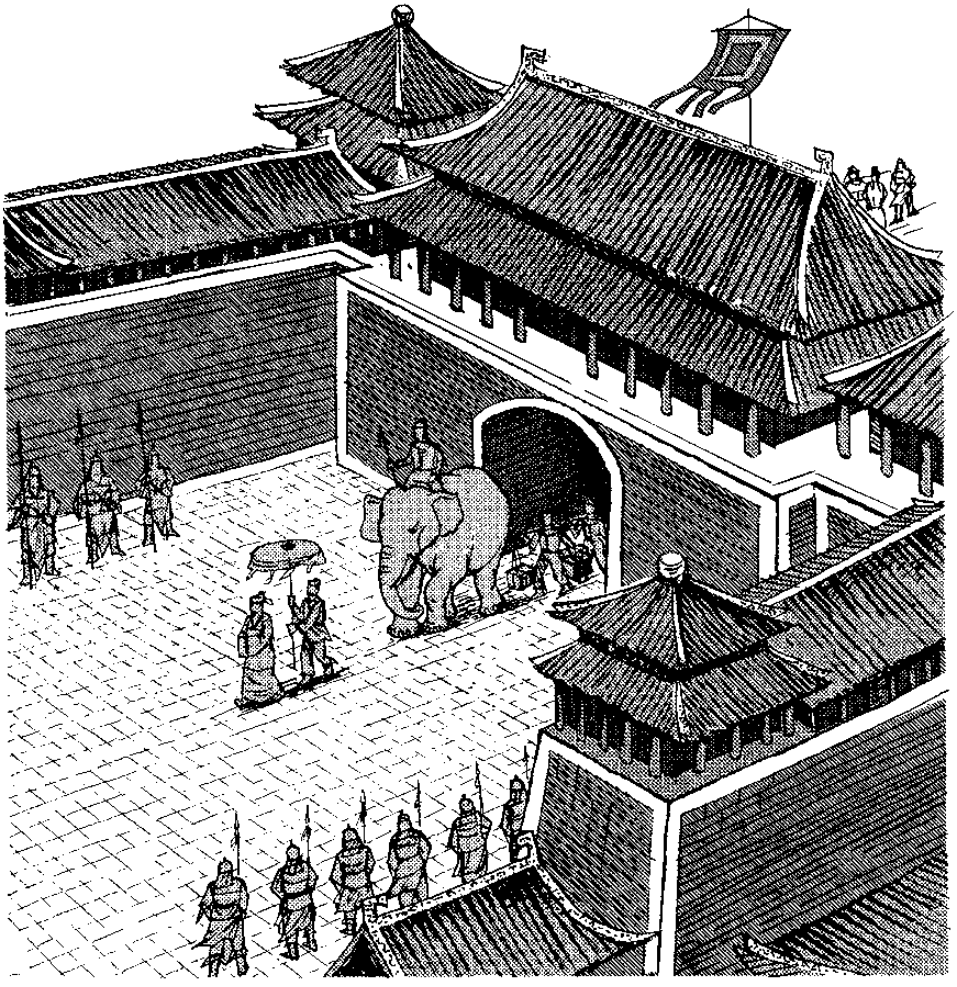

Các nước láng giềng nhỏ như Chân Lạp, Ai Lao cũng thường xuyên cho sứ thần đến thông hiếu và cống các sản vật địa phương. Để các sứ thần có chỗ nghỉ ngơi trong thời gian ở lại nước ta, vào năm 1044, Lý Thái Tông cho xây sứ quán, gọi là trạm dịch Hoài Viễn, ở Gia Lâm (Hà Nội ngày nay). Năm sau, vì sứ thần đến nước Việt ngày càng đông, vua Thái Tông lại cho xây thêm 7 trạm dịch nữa. Sự chu đáo trong những nghi thức ngoại giao đã khiến cho sứ thần các nước rất kính nể.

Để dạy dân tôn trọng phép nước và đề phòng quan lại tham ô, cậy quyền cậy thế hà hiếp dân lành, vua ra lệnh thành lập một ban biên soạn luật pháp. Tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1042), dưới triều vua Thái Tông, bộ luật thành văn đầu tiên của đất nước ta ra đời, gọi là Hình Thư. Tiếc rằng bộ luật này tới nay đã thất truyền, ta chỉ còn biết được một số điều của bộ luật này thông qua sách sử cũ.

Theo các sách ấy thì vua phân hình phạt ra nhiều loại, tội nào chịu theo hình phạt ấy. Có điều lệ cấm không cho mua bán con trai làm nô tỳ*. Ngoài ra, luật thời ấy còn cho phép những người già hay trẻ con được chuộc tội bằng tiền khi họ phạm tội nặng. Đáng kể nhất là bộ luật này đã cấm giết mổ trâu bò để ăn thịt vì trâu bò là sức kéo chính trên đồng ruộng.

** Từ nô tỳ lúc này là chỉ cả nô lệ trai và gái.*

Để đánh dấu sự ra đời của bộ luật này, vua Lý Thái Tông cho đổi niên hiệu* thành Minh Đạo (nghĩa là con đường sáng) và cho đúc tiền mới, cũng gọi là tiền Minh Đạo. Dù đã có một bộ luật thành văn nhưng vua vẫn duy trì hai lầu chuông kêu oan. Không những thế, vào năm 1053, vua lại cho đúc thêm một chuông kêu oan đặt ở Long Trì và truyền rằng hễ có người dân nào đến đây đánh chuông ấy thì đích thân nhà vua sẽ đứng ra phân xử.

** Các vua triều Lý nhân một sự kiện gì đó thường thay đổi niên hiệu.*

Nước đã có luật pháp, từ đấy chấm dứt lối cai trị tùy tiện, bất công. Mọi người vô cùng hân hoan, an tâm làm ăn, sinh sống. Vua cũng đặt ra luật lệ định rõ số phi, cung nữ, nhạc kỹ trong hậu cung như sau: hậu và phi: 13 người, ngự nữ: 18 người, nhạc kỹ: 100 người. Các cung nữ cũng theo phẩm cấp để có tôn ti trật tự. Họ - những người sống trong hậu cung - không phải chỉ suốt ngày phấn son, nhàn rỗi mà hết thảy đều phải lao động. Họ được học nghề dệt, nghề thêu.

Lụa họ dệt ra đẹp không kém gì sản phẩm của Trung Hoa. Vua lập ra một kho riêng để chứa số lụa ấy, gọi là Quyến khố ti và trực tiếp đứng ra trông coi. Để quan lại lẫn dân chúng dùng hàng hóa trong nước sản xuất ra, nhà vua quyết định không dùng gấm vóc mua của nhà Tống bên Trung Quốc nữa và ra lệnh đem hết gấm vóc nhà Tống tích trữ trong kho ra phát cho các quan lại. Quan ngũ phẩm trở lên đến nhất phẩm thì được áo gấm, từ ngũ phẩm xuống đến cửu phẩm thì được áo vóc.

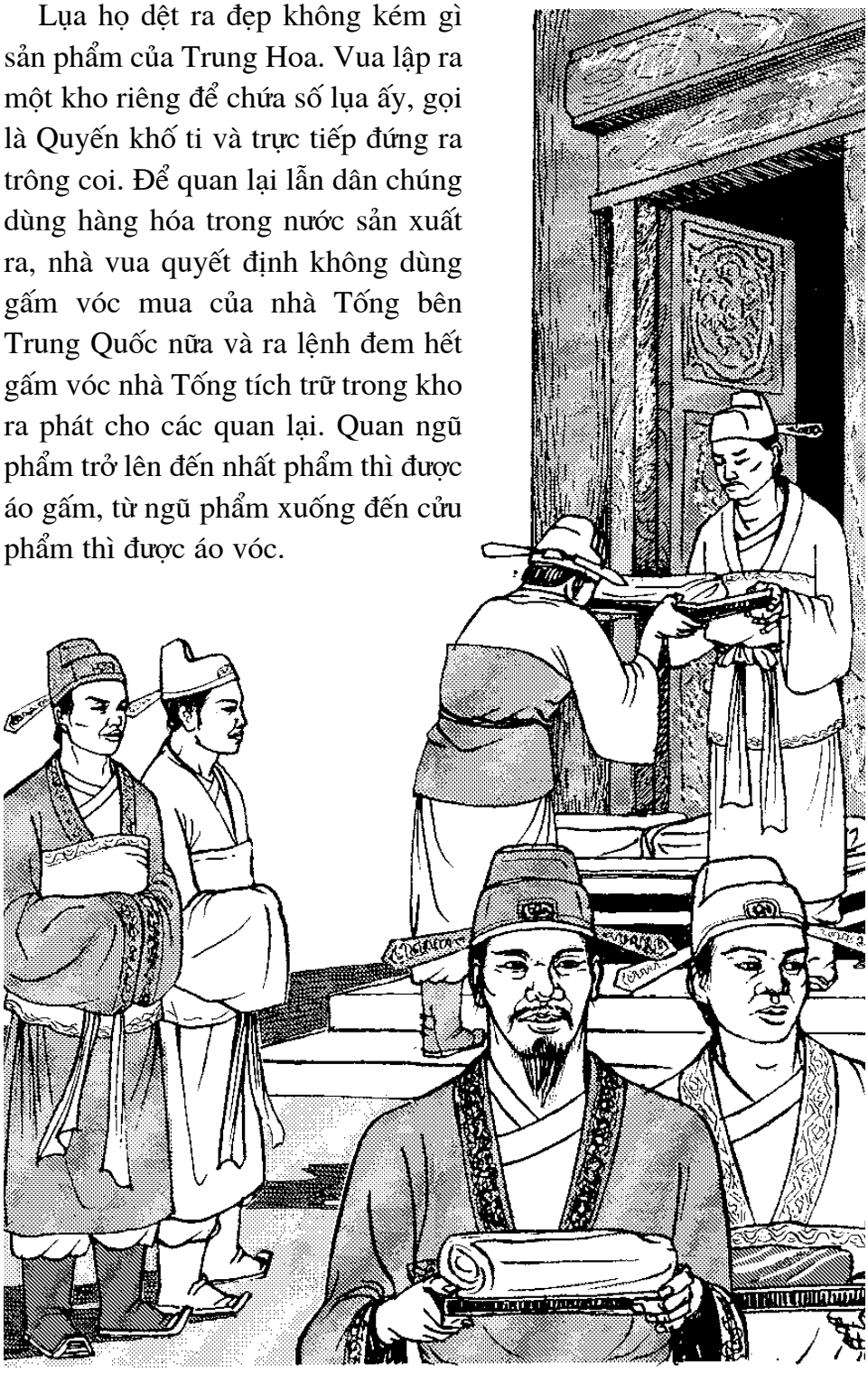

Sau đó, trong triều đình, từ vua đến quan đều dùng lụa gấm do các cung nữ hoặc dân chúng dệt ra. Nhờ vậy nghề trồng dâu dệt lụa trong nước phát triển mạnh chưa từng có. Những làng nghề dệt lụa nổi tiếng thời ấy là làng Nghĩa Đô bên bờ sông Tô Lịch, làng Nghi Tàm bên cạnh hồ Tây (Hà Nội ngày nay).

Để khuyến khích nông dân lo việc đồng ruộng, hàng năm, vào đầu vụ mùa, Lý Thái Tông vẫn đi làm lễ Tịch Điền*. Có năm, ruộng vua cày đã cho giống lúa nở đến chín bông khiến cả triều đình hết sức vui mừng. Ngoài ra, vua thường đi về các làng quê xem nhân dân cày cấy, gặt hái; nhất là vào những năm cả nước được mùa.

** Tức là nhà vua cày một đường cày tượng trưng. Lễ này đã được hình thành từ thời vua Lê Đại Hành với mục đích khuyến khích nông nghiệp.*

Tuy thế, có những nịnh thần lại muốn can vua đừng làm lễ Tịch Điền. Chẳng hạn vào năm 1038, khi nhà vua ra Bố Hải Khẩu (huyện Vũ Tiên, tỉnh Thái Bình ngày nay) để làm lễ cày ruộng, khi vua tế Thần Nông xong, đang cầm cày xuống ruộng định cày mấy đường thì có quan can rằng:

- Đó là việc của nông phu, bệ hạ cần gì phải làm thế!

Vua đáp:

- Trẫm không tự cày thì lấy gì để làm xôi cúng, lấy gì để động viên, để làm gương cho thiên hạ?

Thế rồi vua tiếp tục thúc trâu kéo cày cho tới khi mệt mới thôi. Thần dân, quan lại, binh lính đều cảm động, cố sức làm việc để có những vụ mùa bội thu. Ngoài ra, vào năm 1048, nhà vua còn cho lập Xã đàn ở ngoài cửa Trường Quảng để làm nơi cầu cúng thần lúa bốn mùa.

Do triều đình luôn đưa ra những chỉ dụ khuyến nông, trọng nông nên mùa màng liên tiếp bội thu, đời sống nhân dân được ấm no. Ruộng đất trở nên quý giá, là thứ tài sản được định giá cao nhất thời bấy giờ. Ai có công lớn đều được vua ban thưởng bằng ruộng đất. Ruộng cấp cho công thần đó được gọi là "thác đao điền" (ruộng ném đao). Tên gọi này có nguồn gốc từ vị dũng tướng Lê Phụng Hiểu.

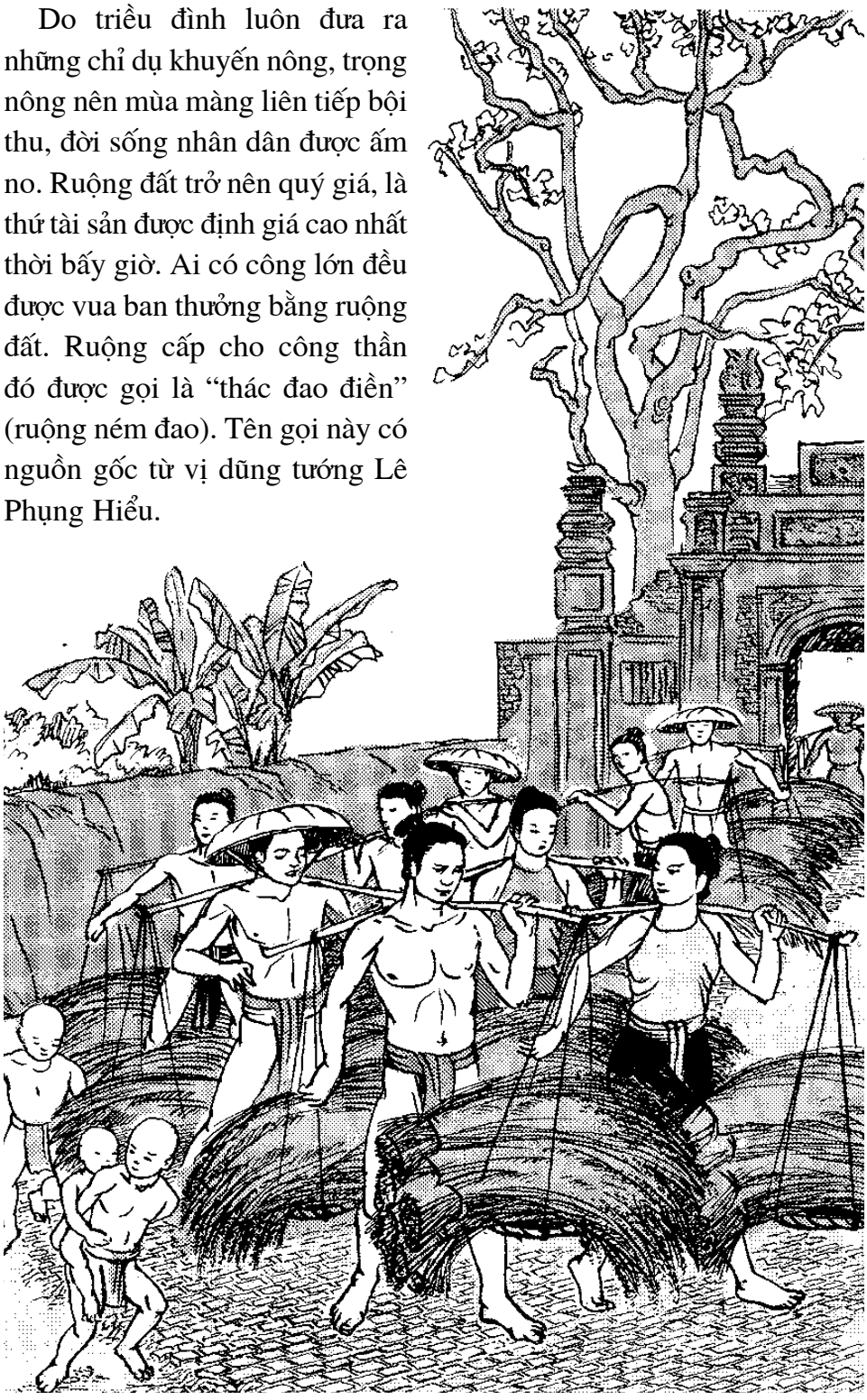

Lê Phụng Hiểu là người làng Băng Sơn, Ái châu (nay là xã Dương Sơn, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa), có sức khỏe hơn người. Tương truyền, mỗi bữa ông phải vài đấu gạo mới lửng bụng, còn sức uống thì không chừng. Nhà nghèo, Phụng Hiểu sống bằng nghề đốn củi. Cũng người xưa kể lại rằng khi đốn củi ông chỉ dùng tay không nhổ bật gốc cây to rồi cứ thế vác về nhà.

Giai thoại về sức khỏe của ông còn được dân gian kể mãi là bấy giờ, dân làng Đàm Xá cậy có người trong làng làm quan mà tranh cướp ruộng đất của làng Cổ Bi. Hai làng đánh nhau bất phân thắng bại. Có người dân làng Cổ Bi nghe truyền tụng về sức mạnh của Phụng Hiểu, tay không có thể đánh thắng cả một đội quân, bèn tìm đến nhờ ông giúp đỡ. Vốn ghét kẻ cậy quyền cậy thế mà ức hiếp người khác, Phụng Hiểu đã nhận lời giúp đỡ làng Cổ Bi.

Sau khi ăn hết một nồi cơm to và uống cạn một vò rượu lớn, Phụng Hiểu nhổ một cây lớn ven đường rồi xông vào đám trai làng Đàm Xá. Đám trai làng Đàm Xá hoảng sợ mà bỏ chạy, không còn dám tranh đất với làng Cổ Bi nữa. Từ đấy tiếng tăm của Phụng Hiểu càng được nhiều người biết đến.

Một hôm đang gánh củi từ rừng về, giữa đường nghe tin nhà vua tuyển quân ông mừng quá, vội quăng hai bó củi đi hai nơi, hối hả đến ghi tên nhập ngũ. Dân làng bảo rằng hai bó củi ông ném đi rơi cách xa nhau cả nửa ngày đường, còn bụi tre ông dùng gánh củi thì rơi xuống thành thôn Hạc Đình (làng Từ Trọng, xã Hoằng Quy, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa ngày nay), sau này, nơi đây trở thành một rừng tre tốt tươi, được gọi là rừng Trúc Cương.

Thấy ông có sức khỏe hơn người, vua Lý Thái Tổ chọn ông vào đội quân Túc vệ. Dần dần nhờ giỏi võ và có tài mưu lược, ông được thăng làm Võ Vệ tướng quân. Khi xảy ra loạn ba vương, ông giúp Thái tử Phật Mã dẹp yên bạo loạn. Lên ngôi, Thái tử Phật Mã phong ông làm Đô thống Thượng tướng quân - chức vụ đứng đầu quân đội.

Ông thường theo vua Lý Thái Tông đi tiễu trừ những cuộc bạo loạn, đem bình yên cho đất nước. Vì công lao đó, một hôm, vua Thái Tông cho mời ông đến và bảo:

- Ta định ban thưởng cho ngươi. Vậy ngươi muốn chức tước hay vàng bạc?

- Tâu bệ hạ, thần không muốn quan tước, cũng chẳng ham vàng bạc, chỉ xin được đứng trên núi Băng Sơn quê nhà mà ném thanh đại đao, hễ đao rơi đến đâu thì xin nhận đất đến đấy để truyền cho con cháu.

Vua chấp thuận. Lễ ném đao được tổ chức trên núi Băng Sơn, dân chúng kéo đến xem đông như hội. Dứt ba hồi trống, Lê Phụng Hiểu cởi trần đóng khố, tay cầm thanh đại đao, lấy đà rồi ném ra xa. Thanh đao bay xa đến mười dặm mới rơi xuống đất làng Đa My. Giữ lời hứa, vua lấy vùng đất ấy ban cho ông. Từ đó ruộng đất ban tặng cho người có công được gọi là "ruộng ném đao".

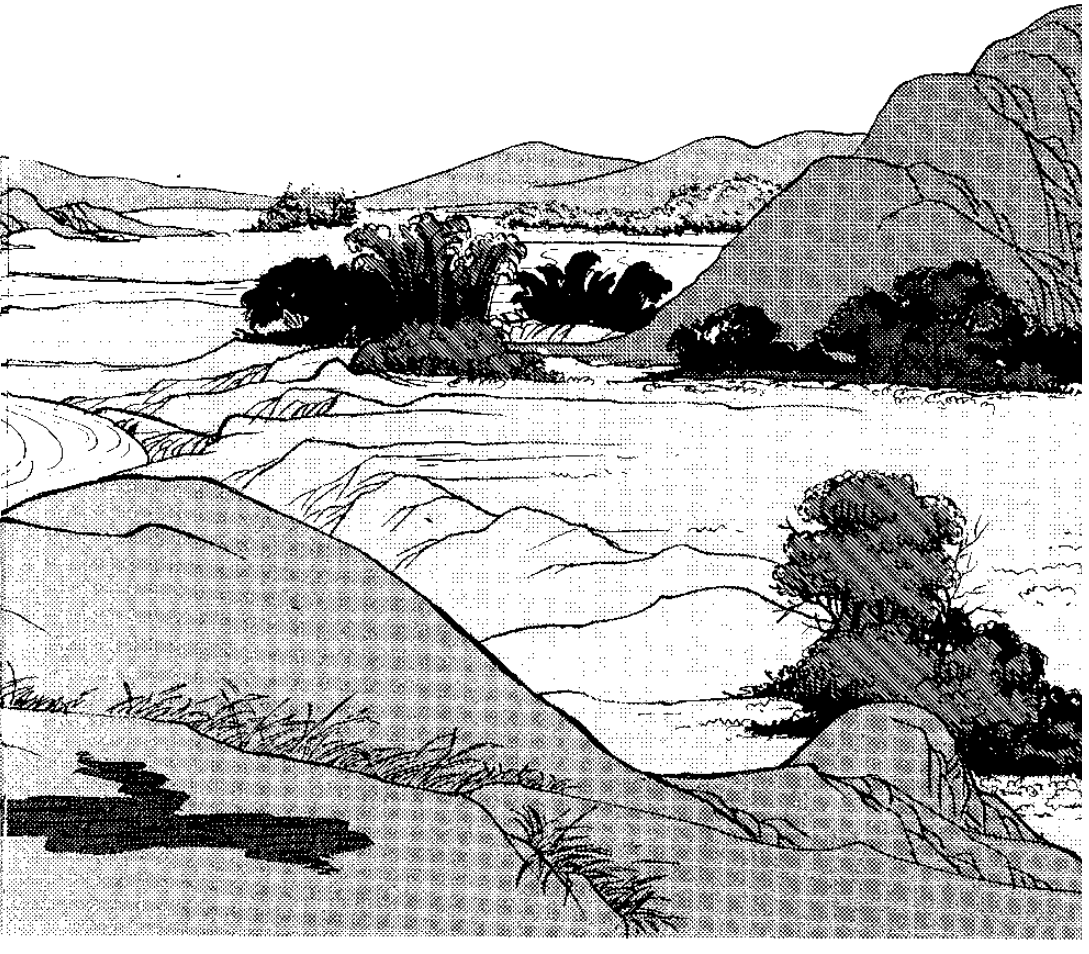

Lê Phụng Hiểu sống thọ 77 tuổi. Khi mất, ông được triều đình phong làm phúc thần và cho xây đền thờ. Đền thờ chính là đền Mã Cương ở thôn Hạc Đình - nơi mà bụi tre năm xưa ông ném để đầu quân đã rơi xuống. Hàng năm, từ ngày 4 đến 7 tháng Giêng, dân chúng mở hội để tưởng nhớ ông, gọi là hội đền Lê Phụng Hiểu.

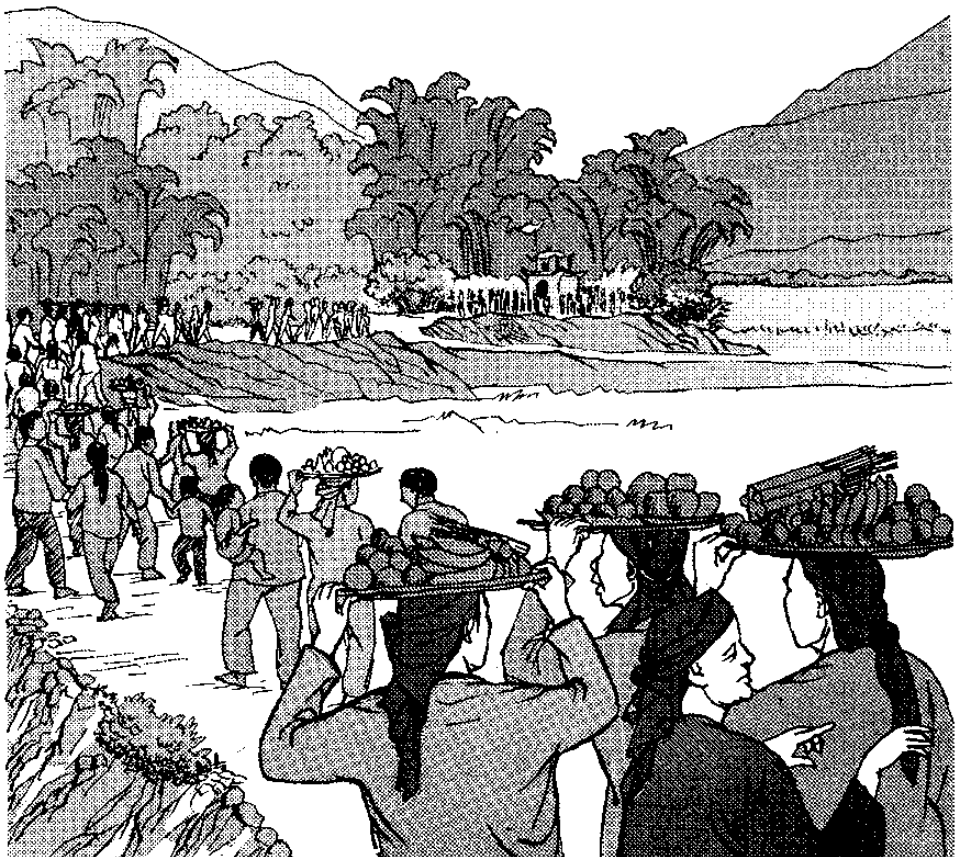

Nhờ những tướng giỏi như Lê Phụng Hiểu, vua Lý Thái Tông đã xây dựng được 10 vệ Điện tiền Cấm quân tinh nhuệ. Mỗi vệ lại chia làm tả vệ và hữu vệ, lập trại quanh Cấm thành để bảo vệ vua và hoàng gia. Ngoài ra, vua Thái Tông còn có một đội Tùy xa Long quân, tức là quân đi theo xe vua. Đội quân này đã cùng nhà vua đánh đông dẹp bắc vì dưới thời vua trị vì trong nước hay loạn lạc, nhất là ở các vùng biên giới xa xôi.

Tuy thế, vốn là người nhân từ, ngay cả với kẻ nổi loạn không phải là thân thích, nhà vua cũng không quá thẳng tay trừng trị. Như trường hợp Châu mục Nùng Tồn Phúc nổi lên làm phản ở Quảng Yên, tự xưng là Chiêu Thánh hoàng đế. Phúc lập ra đất nước riêng, đặt tên là Trường Sinh, phong cho vợ là A Nùng làm hoàng hậu, phong con trưởng là Nùng Trí Thông là Nam Nhai vương*.

---

* *Nam Nhai là châu Vạn Nhai, thuộc hai huyện Võ Nhai và Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn ngày nay.*

Nghe tin vua Thái Tông thân chinh đi đánh dẹp, Nùng Tồn Phúc vội đốt sào huyệt rồi bỏ trốn. Vua cho quân đuổi theo, bắt được hai cha con Phúc và Thông đem về kinh đô xử tử. A Nùng cùng con thứ là Nùng Trí Cao chạy thoát và mưu phục thù. Năm 1041, cả hai quy tụ bè đảng, chiếm được châu Thảng Do (gần châu Quảng Nguyên), lập thành nước Đại Lịch. Lý Thái Tông sai quân đi tiễu trừ, bắt sống được Trí Cao.

Nghĩ rằng cả Nùng Tồn Phúc và Nùng Trí Thông đều đã bị giết, nhà vua bèn tha chết cho Trí Cao, lại phong cho làm Quảng Nguyên mục. Năm 1043, nhà vua còn trao ấn quận vương và gia phong thêm tước Thái bảo nên từ đó Nùng Trí Cao tỏ ra rất thuần phục. Nhưng chẳng bao lâu sau, vào năm 1044, họ Nùng lại khởi binh chống triều đình, xưng là Nhân Huệ hoàng đế, đặt ra nước Đại Nam.

Vua Thái Tông sai tướng Quách Thịnh Dật đi tiễu trừ. Nùng Trí Cao bèn chạy sang chiếm đất Ung châu của nhà Tống rồi lần lượt chiếm một số đất khác. Tướng nhà Tống là Địch Thanh cầm quân đi đánh nhưng không thắng được. Vua Tống toan cho người sang nhờ vua Lý giúp đỡ nhưng lại sợ mất thể diện của nước lớn nên cứ chần chừ để họ Nùng có cơ hội hùng cứ một phương. Mãi sau này, nước Đại Lý - một nước nhỏ ở phía Nam Trung Quốc - dùng mưu mà bắt được Nùng Trí Cao đem chém rồi nộp cho nhà Tống thì loạn mới yên.

Vua Lý Thái Tông lên ngôi đã lâu mà Chiêm Thành vẫn không chịu cho người sang thông hiếu. Vì vậy vào năm 1044, vua bèn thân chinh đi đánh. Quân của vua vào đất Chiêm Thành, bắt được 30 con voi và năm nghìn tù binh, trong đó có cung nữ và vợ của vua Chiêm. Thấy một số quân lính thừa cơ làm ẩu, giết chết rất nhiều người Chiêm Thành, vua xót thương mà xuống chiếu "hễ ai giết người Chiêm Thành thì bị chém". Nhờ thế máu mới ngừng chảy.

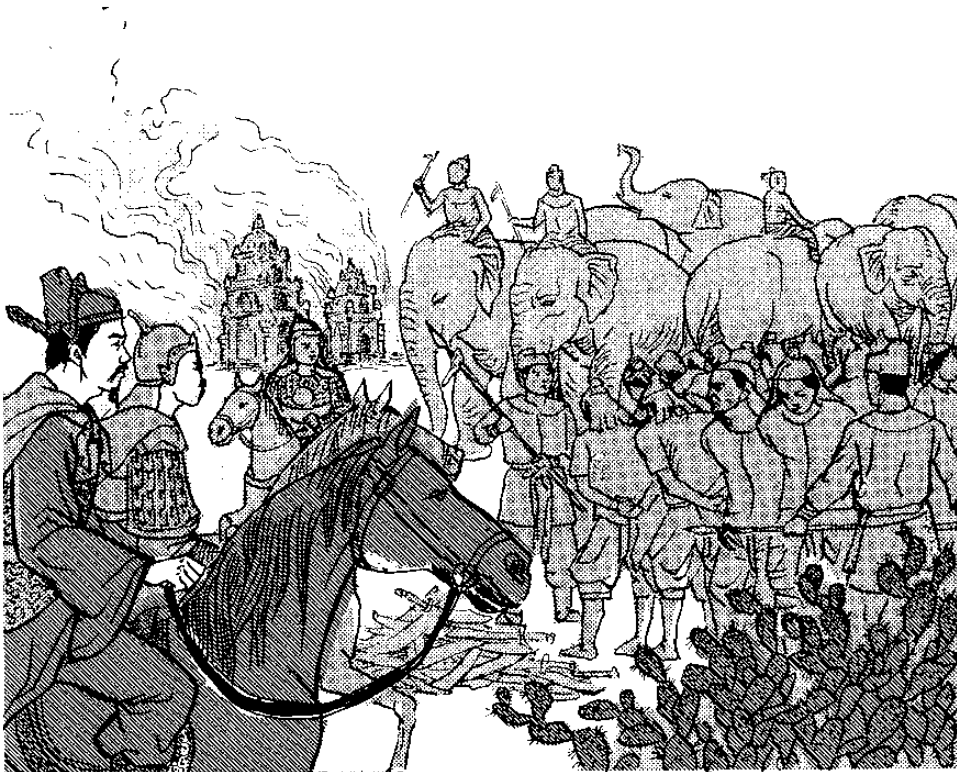

Sau chiến thắng năm ấy, vua xuống chiếu miễn thuế cho dân chúng. Chiếu viết: "Việc đánh dẹp phương xa làm tổn hại đến công việc nhà nông. Thế mà có ngờ đâu, mùa đông năm nay lại được mùa lớn! Nếu trăm họ đều no đủ thì trẫm còn lo gì thiếu thốn? Vậy xá cho thiên hạ một nửa tiền thuế năm nay để an ủi nỗi khó nhọc lội suối trèo đèo".

Cũng giống như vua cha Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông rất sùng đạo, vua thường đi thăm cảnh thiền, khuyến khích việc xây chùa, đúc tượng. Trong suốt thời gian trị vì, nhà vua đã cho xây chừng 950 ngôi chùa. Có lần vua Thái Tông cho tô cùng lúc hơn 1000 pho tượng Phật, đến khi khánh thành thì đặt hội La Hán ở trong sân rồng. Nhân dịp đó vua đại xá cho những người phạm tội mà bị đày đi xa.

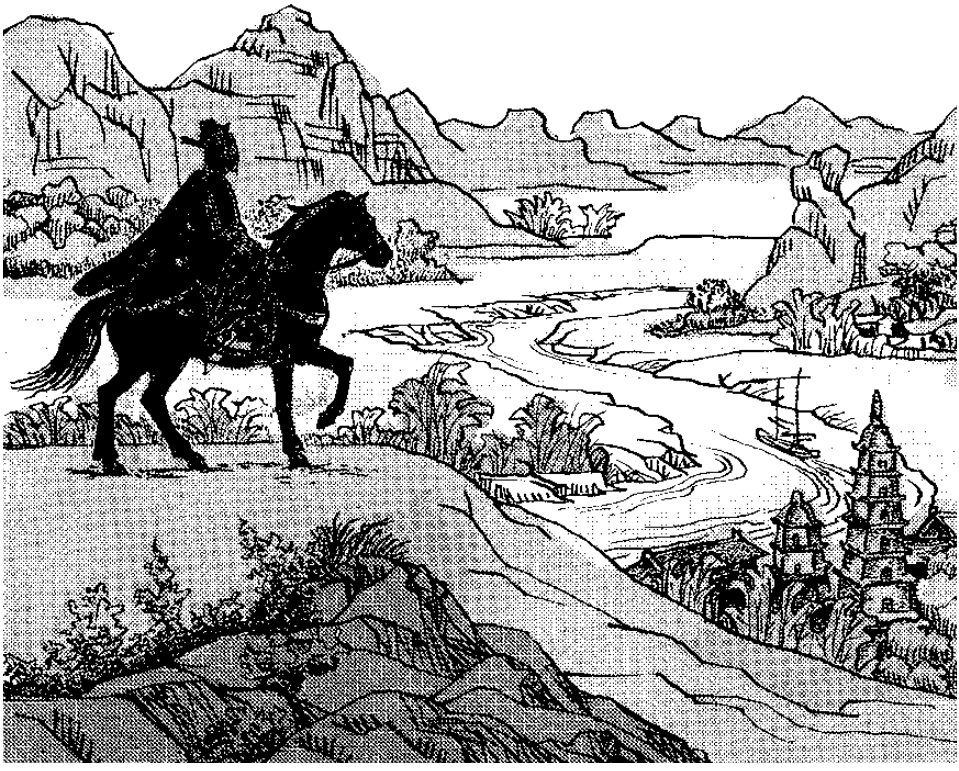

Thời ấy, cả vua và quan đều rất sùng đạo Phật và tin vào những điều huyền bí. Một lần, vua Thái Tông nằm mơ thấy Phật Bà Quan Âm dắt lên ngồi trên tòa sen. Thức dậy, vua lo lắng lắm, bèn đem giấc mộng kể lại cho bá quan văn võ nghe.

Nghe xong, có kẻ cho đấy là điềm lành, có người cho là điều gở. Cuối cùng, họ khuyên vua nên xây một ngôi chùa để cầu phúc. Vua Thái Tông nghe theo, bèn cho xây một ngôi chùa ở phía tây kinh thành Thăng Long, đặt tên là chùa Diên Hựu (có nghĩa là phúc lành được kéo đến dài lâu). Chùa được xây như một đóa hoa sen vươn lên khỏi mặt nước. Phần thân của bông sen là một cây trụ cắm sâu xuống mặt hồ, trên cây trụ là ngôi chùa nhỏ màu đỏ sẫm trông giống một bông sen. Vì chùa nằm trên một cây cột cắm giữa hồ nên dân gian gọi đây là chùa Một Cột.

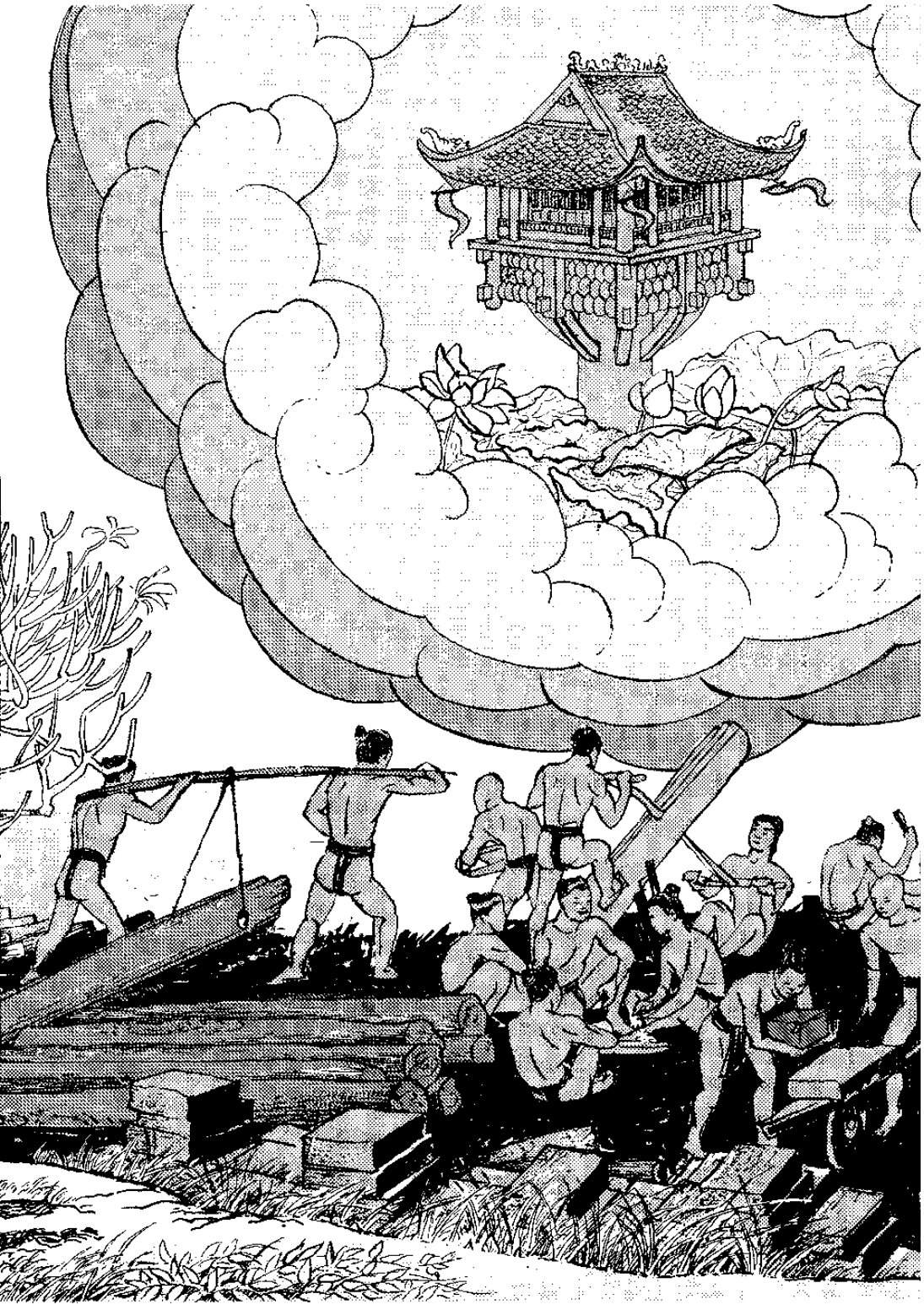

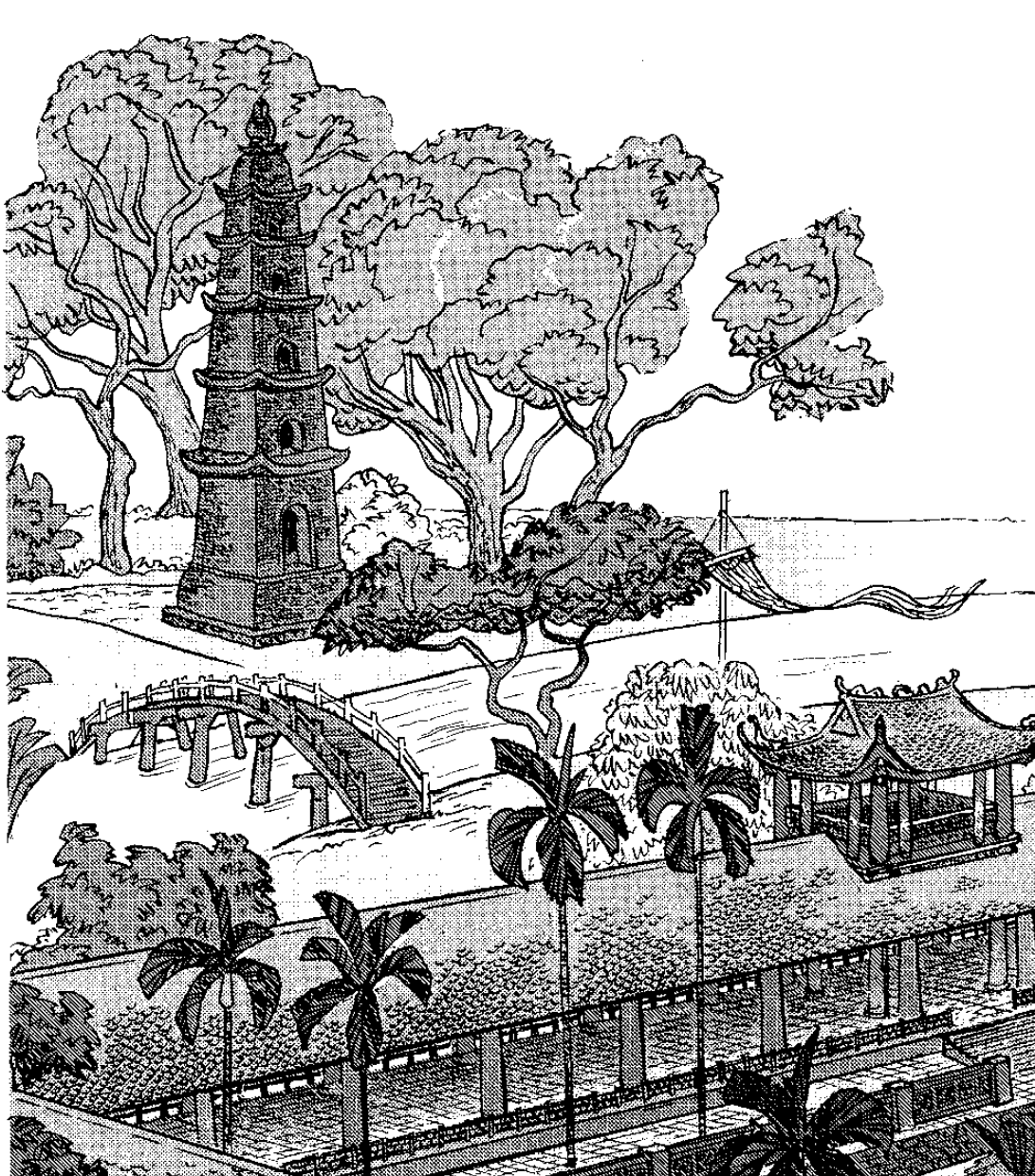

Hồ nước bên dưới được đặt tên là là hồ Bích Trì, trong hồ trồng đầy hoa sen thơm ngát và có một cây cầu lượn bắc ngang. Xung quanh trồng nhiều cây lớn khiến không khí quanh chùa trở nên thanh tịnh. Chùa xây xong, nhà vua cho các sư đi quanh chùa tụng kinh, cầu cho vua được thượng thọ. Hàng tháng, vào ngày rằm và mồng một, nhà vua thường đến đây lễ Phật và ngắm cảnh chùa. Chùa Diên Hựu trải qua nhiều thế kỷ đã bị hư hại rồi được trùng tu nhiều lần. Năm 1954, trước khi rút quân khỏi Hà Nội, thực dân Pháp đã phá hủy toàn bộ ngôi chùa. Ngôi chùa hiện nay được làm lại vào năm 1955 theo đúng mô hình từ thế kỉ XIX.

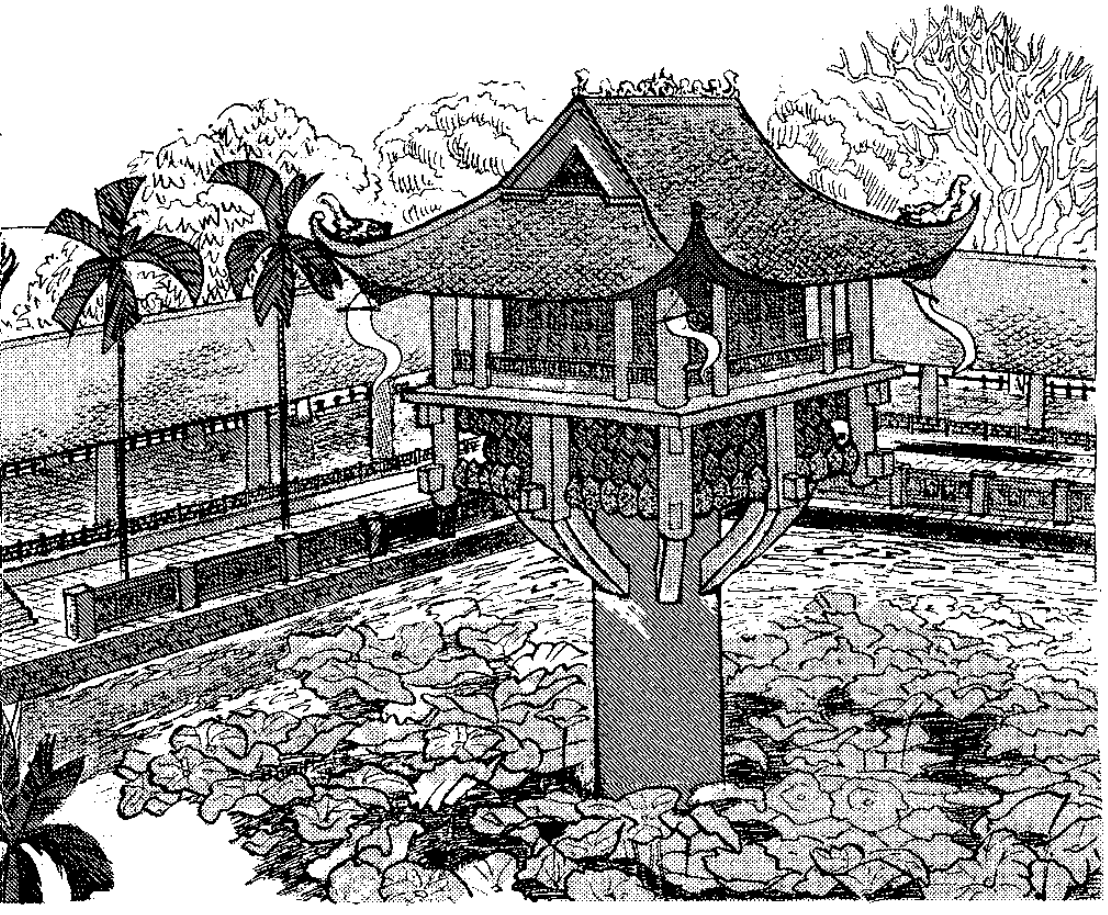

Dưới thời vua Thái Tông, nước Đại Cồ Việt rất bình yên và thịnh vượng. Vì thế, nhà vua thường cho tổ chức nhiều hội hè, trò vui. Nhiều hội hè, trò vui tuy có tốn kém nhưng được cả vua quan lẫn nhân dân ngưỡng mộ, tán thưởng như trò chơi Trúc Sơn được cử hành hằng năm vào ngày 26 tháng 6 âm lịch, tức là vào ngày sinh của vua Lý Thái Tông. Trò chơi này được tổ chức tại ao Long Trì trong kinh thành. Trên bè đặt giữa ao, người ta dựng đến năm chỏm núi, chỏm ở giữa có treo bức tranh Trường Thọ Tiên, hai bên là hai con hạc cao, màu trắng toát, lại có mô hình các nàng tiên đang tha thướt bay. Vờn quanh sườn núi là một con rồng gấp khúc. Rải rác đây đó là các loài chim thú, cây cối.

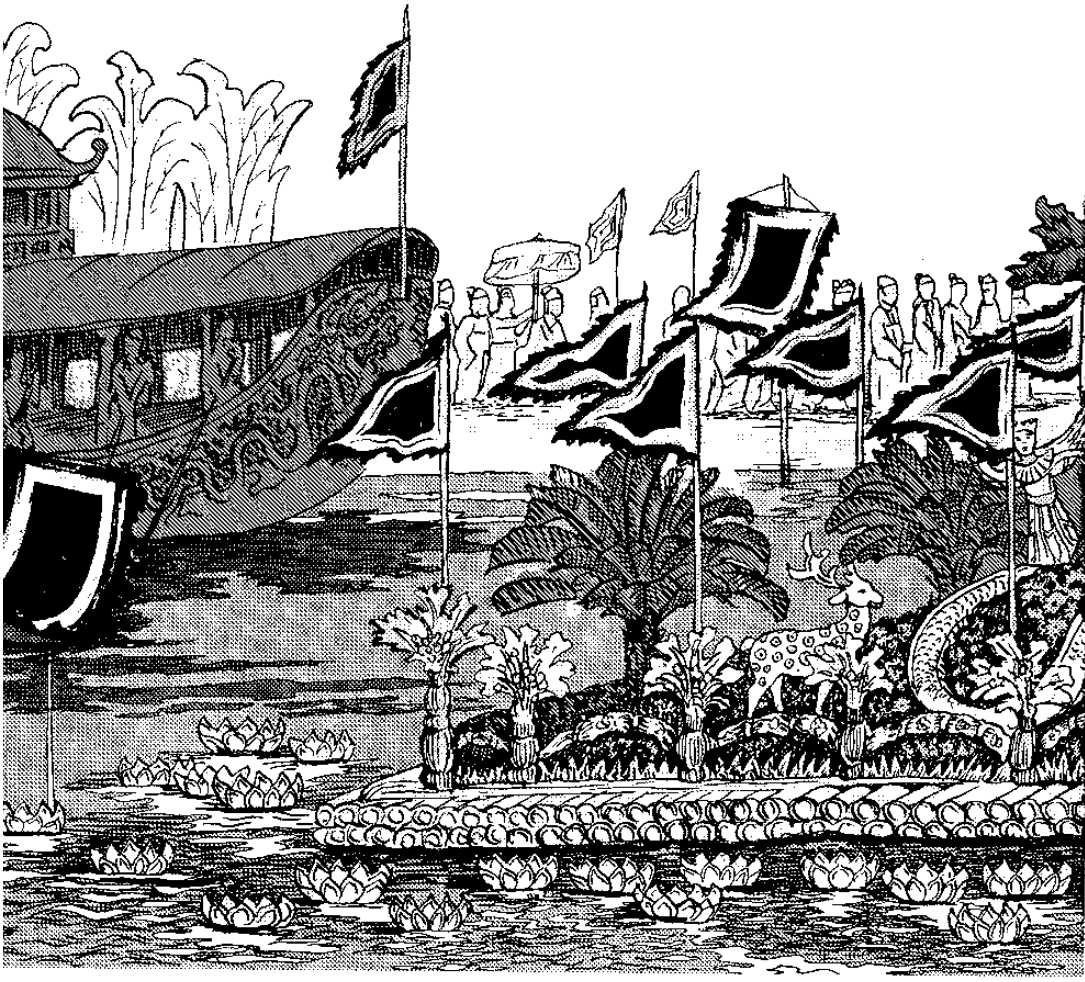

长寿仙

Gần đấy là nơi các nghệ nhân biểu diễn. Họ diễn tuồng hay thổi sáo, thổi sênh, ca hát, nhảy múa rất điệu nghệ. Hòa cùng với trò chơi này là các cuộc đua thuyền. Đích thân vua ngự ra bờ sông để xem và cổ vũ các tay đua. Hoàng hậu cùng các công chúa, hoàng tử đều được tham dự còn dân chúng thì được dịp vui chơi thoải mái sau những ngày làm nông mệt nhọc.

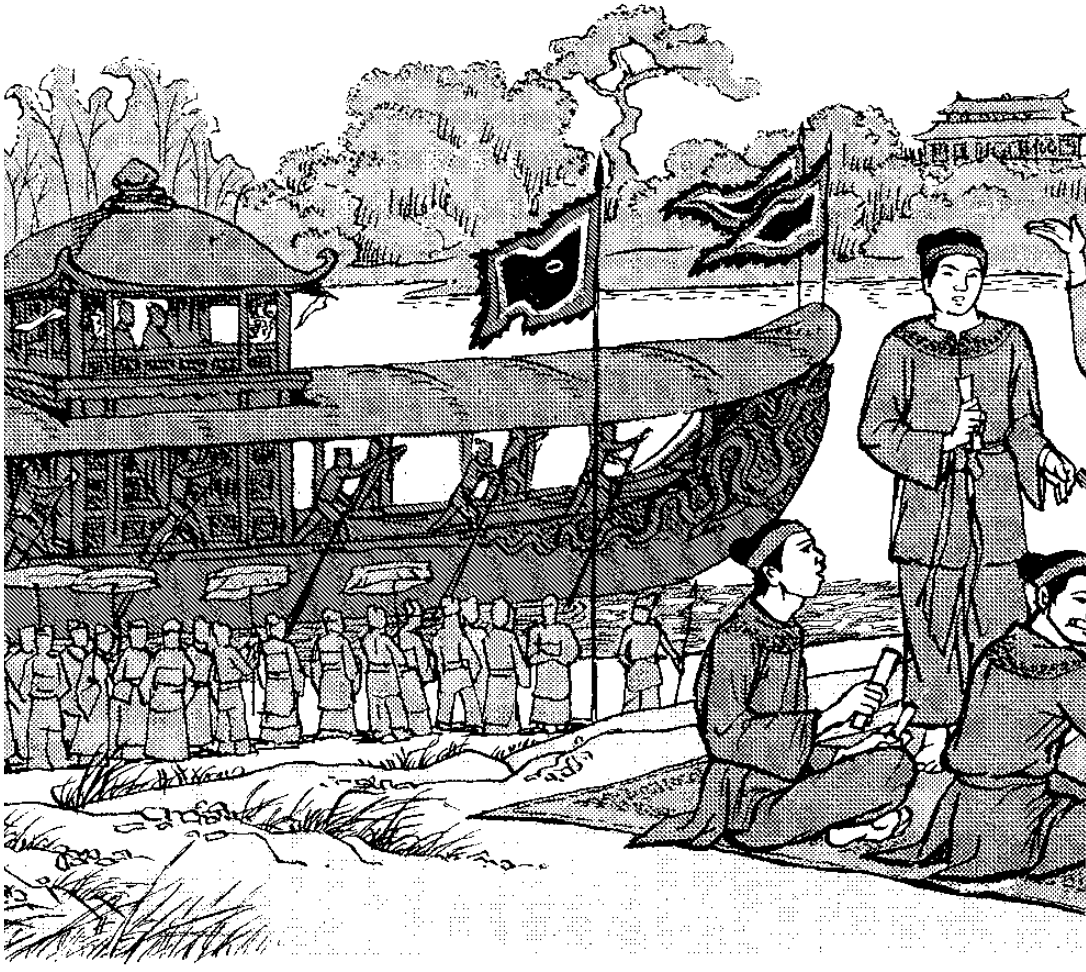

Những cuộc đua thuyền thường diễn ra trên sông Cái (sông Hồng). Các tay đua được tuyển chọn từ những người có tài bơi lặn để phòng nạn đắm thuyền. Họ phải tập luyện cả tháng trước khi mở hội. Thuyền đua dài khoảng 20m, rộng gần 2m, có hình dáng giống con cá. Hai con được mắt đắp nổi trên mũi thuyền, còn đuôi thuyền thì cong vút lên. Mỗi thuyền có 14 tay đua, cùng đội khăn và đóng khố một màu giống nhau để phân biệt với đội khác.

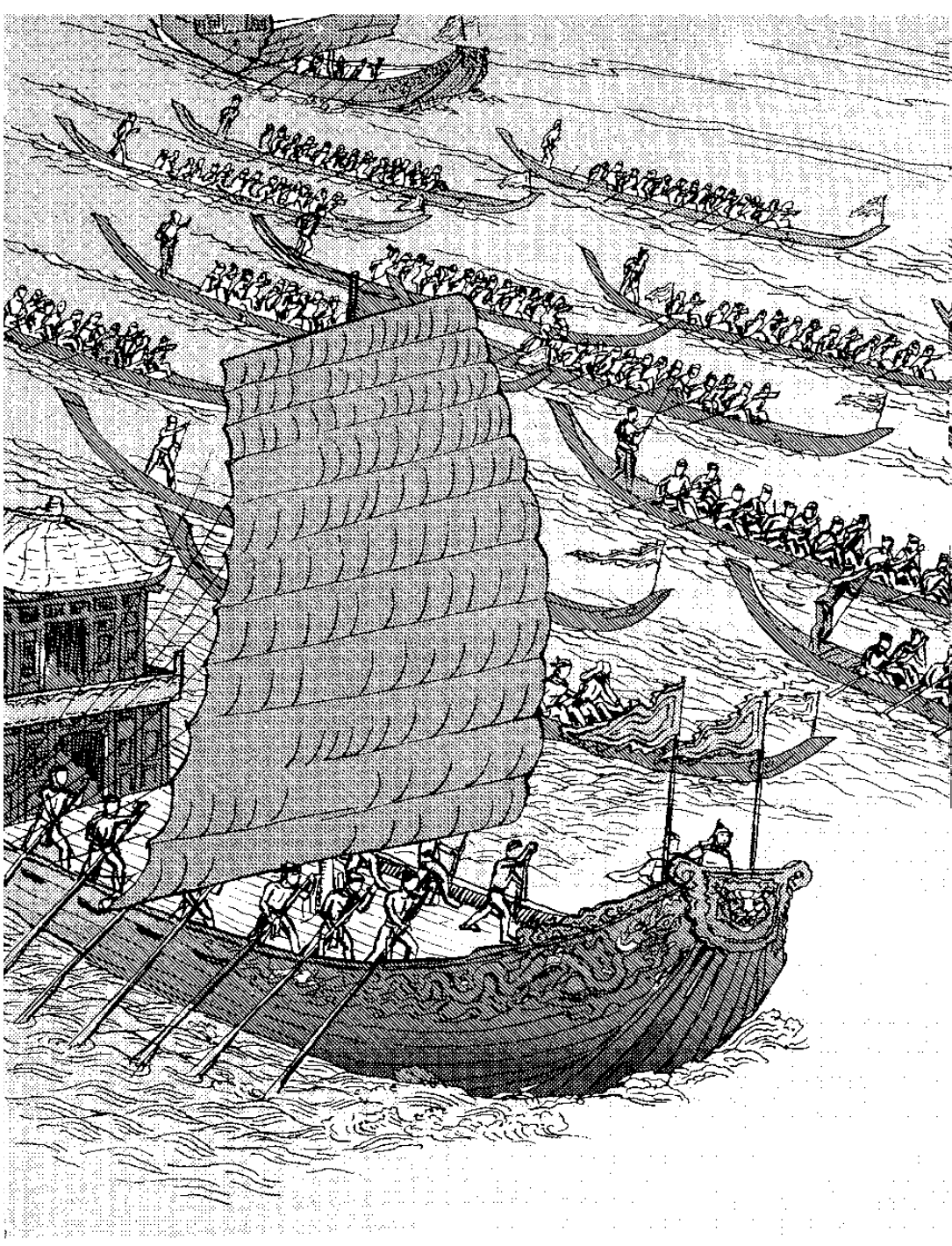

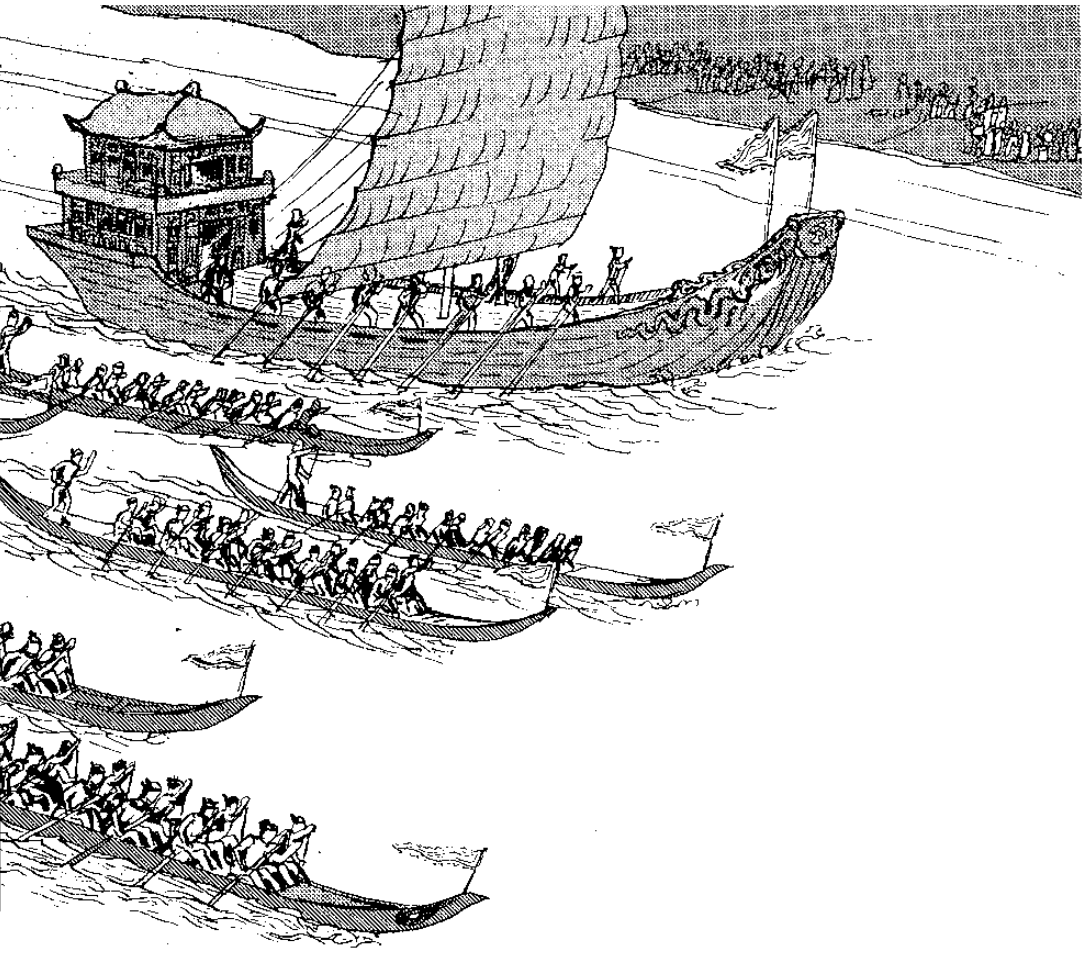

Bốn chiếc thuyền lớn là Long Phượng, Ngũ Xà, Hổ Báo, Long Vũ do lực lượng thủy quân mặc nhung phục điều khiển len lỏi trên sông, khua cồng chiêng trong suốt cuộc đua. Hiệu lệnh xuất phát là một hồi pháo. Các thuyền đua lao đi trong hồi trống thúc giục, trong tiếng reo hò dậy sóng. Các chàng trai trổ hết tài năng để thuyền không bị lật và giữ cho khăn quấn đầu được khô ráo. Nếu để khăn bị ướt, họ sẽ bị loại. Thuyền nào thắng cuộc sẽ được vua đích thân ban thưởng.

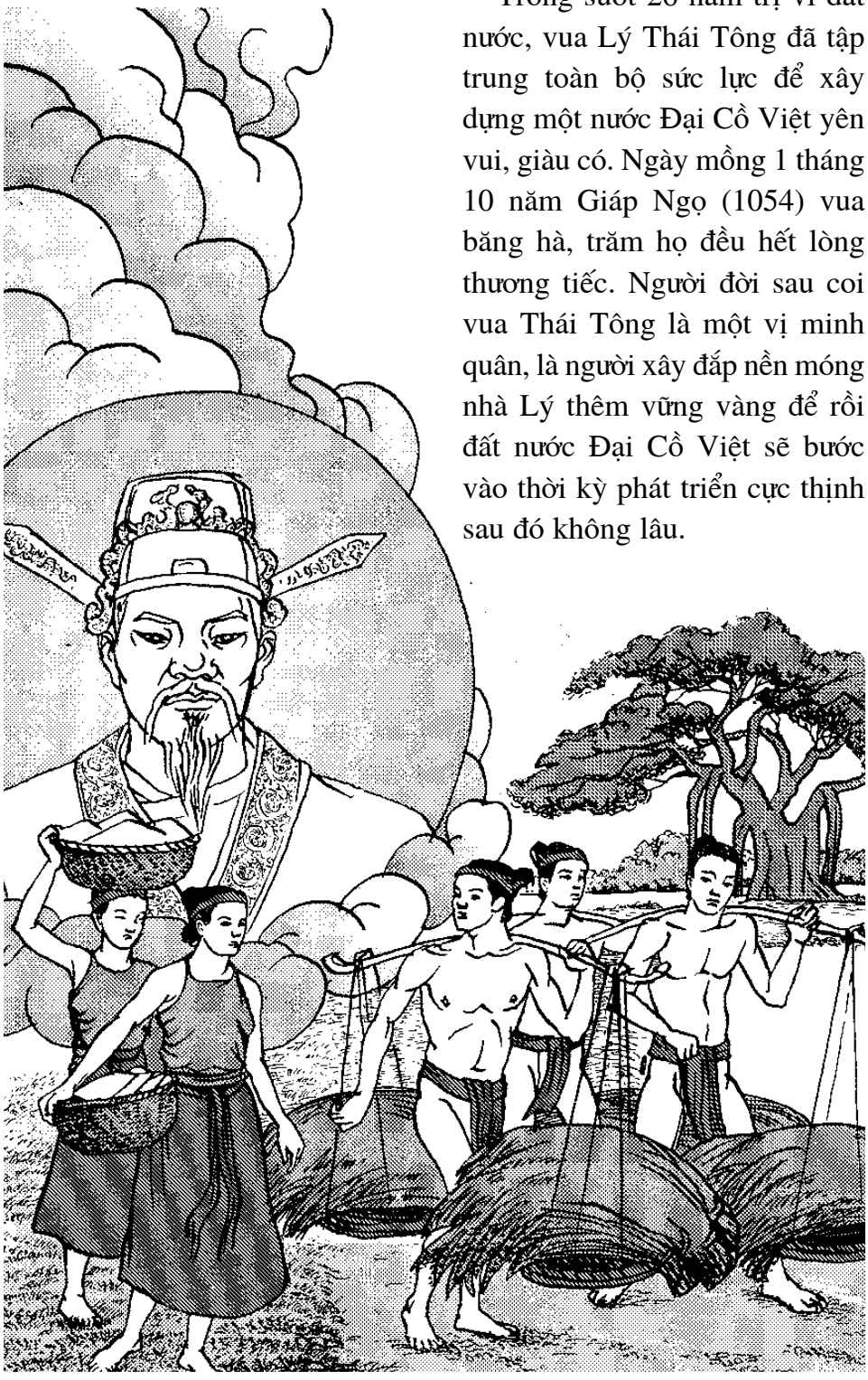

Trong suốt 26 năm trị vì đất nước, vua Lý Thái Tông đã tập trung toàn bộ sức lực để xây dựng một nước Đại Cồ Việt yên vui, giàu có. Ngày mồng 1 tháng 10 năm Giáp Ngọ (1054) vua băng hà, trăm họ đều hết lòng thương tiếc. Người đời sau coi vua Thái Tông là một vị minh quân, là người xây đắp nền móng nhà Lý thêm vững vàng để rồi đất nước Đại Cồ Việt sẽ bước vào thời kỳ phát triển cực thịnh sau đó không lâu.

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH

TẬP 3

THỜI NHÀ NGÔ - ĐINH - TIỀN LÊ

Trần Bạch Đằng chủ biên

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN MINH NHỰT
Chịu trách nhiệm nội dung: NGUYỄN THẾ TRUẬT
Biên tập: CÚC HƯƠNG - GIA TÚ CẦU
Biên tập tái bản: ĐÀO THỊ TÚ UYÊN
Sửa bản in: GIA TÚ CẦU - ĐÀO THỊ TÚ UYÊN
Trình bày: LÊ TƯỜNG THANH - VŨ THỊ PHƯỢNG

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596
Fax: (08) 38437450
E-mail: hopthubandoc@nxbtre.com.vn
Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (04) 37734544
Fax: (04) 35123395
E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn

CÔNG TY TNHH SÁCH ĐIỆN TỬ TRẺ (YBOOK)
161B Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Tp. HCM
ĐT: 08 35261001 – Fax: 08 38437450
Email: info@ybook.vn
Website: www.ybook.vn

"… Thắng lợi trên sông Bạch Đằng là cơ sở sau này cho việc phục lại quốc thống. Những chiến công các đời Đinh, Lê, Lý Trần vẫn còn nhờ vào uy thanh lẫm liệt để lại ấy. Trận Bạch Đằng này là vũ công cao cả, vang dội đến nghìn thu, há chẳng phải lừng danh chỉ một thời ấy thôi đâu?..."
Khâm định Việt sử thông giám cương mục tiền biên, quyển V.

Tranh dân gian Ngô Quyền đánh giặc Nam Hán trên sông Bạch Đằng.

www.ybook.vn/ebook nxbtre.com.vn